

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA

GS. TS. VÕ KHÁNH VINH - TS. NGUYỄN NGỌC ĐÀO

GIÁO TRÌNH
LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT
CHÍNH TRỊ, PHÁP LUẬT
(In lần thứ 5 có sửa đổi và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

383-2012/CXB/56-94/CAND

Phần mở đầu

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT. Ý NGHĨA VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Sự xuất hiện, phát triển và thay đổi các chế độ xã hội và nhà nước từ lâu đã được các ngành khoa học xã hội - nhân văn đề cập nghiên cứu dưới nhiều góc độ đa dạng và phong phú. Là một khoa học cơ bản, lịch sử các học thuyết chính trị pháp luật phản ánh sự ra đời, phát triển và cả sự kế thừa về mặt nội dung của những hệ luận tiêu biểu, về bản chất, nội dung thể hiện bản chất của chế độ xã hội, nhà nước, pháp luật. Là sản phẩm của cuộc đấu tranh tư tưởng giữa các giai cấp xuất hiện khi có nhà nước, các hệ luận chính trị - pháp luật hàm chứa nội dung *những quan điểm của các giai cấp xã hội; quan điểm về sự hợp lý hay bất hợp lý của chế độ xã hội, quan điểm về nguồn gốc xuất hiện nhà nước pháp luật, về nguồn gốc và bản chất của quyền lực chính trị - kinh tế, về vai trò của người đứng đầu nhà nước hay vị thế các giai cấp trong xã hội v.v...*

Mặc dù các quan điểm chính trị - pháp luật hàm chứa những nội dung phong phú như vừa nêu trên, nhưng về nguyên tắc chung, chúng không thể là sản phẩm “ngoài lịch sử”.

Ở mỗi một giai đoạn phát triển của lịch sử đều có những hoàn cảnh chính trị - pháp luật - xã hội nhất định. Bản chất các chế độ xã hội - nhà nước và pháp luật xuất hiện vào những hoàn cảnh lịch sử đó cũng rất khác nhau. Các quan điểm chính trị - pháp luật xuất hiện

để hoặc biện minh hay phủ nhận chế độ xã hội và nhà nước. Nội dung của chúng phản ánh những tư tưởng chính trị các giai cấp xã hội nảy sinh trong sự “va chạm” không khoan nhượng về quyền lợi kinh tế. Điều này cho phép chúng ta khẳng định rằng: các học thuyết chính trị - pháp luật là sản phẩm của cuộc đấu tranh tư tưởng - nhưng không phải là những tư tưởng chung chung, phiến diện... Những tư tưởng này mang đậm màu sắc giai cấp. Tính chất đối kháng giai cấp càng gay gắt bao nhiêu thì các học thuyết chính trị - pháp luật càng hàm chứa những nội dung tư tưởng mâu thuẫn bấy nhiêu.

Vì các học thuyết chính trị là sản phẩm của lịch sử đấu tranh tư tưởng, mà cuộc đấu tranh tư tưởng lại phụ thuộc vào bản chất của phương thức sản xuất và quan hệ sản xuất. Cho nên trong nội dung các học thuyết chính trị, các quan điểm về nhà nước và pháp luật được thể hiện ở những hình thức khác nhau. Điều này cho phép chúng ta coi môn lịch sử các học thuyết chính trị - pháp luật là môn khoa học nghiên cứu sự xuất hiện và phát triển các quan điểm chính trị - pháp luật theo từng thời kỳ lịch sử: cổ đại, trung đại, cận đại và hiện đại.

Vào thời kỳ cổ đại (khi nhà nước mới xuất hiện từ những phế tích của quan hệ thị tộc - bộ lạc), phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ tạo ra quyền lực vô hạn của giai cấp chủ nô đối với nô lệ, nhà nước chiếm hữu nô lệ trở thành công cụ hữu hiệu để bảo vệ quyền lực của giai cấp thống trị thông qua một hệ thống các qui phạm hình luật hoặc dân luật khắc nghiệt. Các học thuyết chính trị - pháp luật lúc này không thể hiện bằng những hệ luận mang tính khoa học chặt chẽ. Chúng thể hiện bằng nhiều hình thức và thể loại khác nhau, hoặc núp dưới những luận cứ triết học, hoặc được che đậy bởi những giáo lý tôn giáo, tín ngưỡng. Trong lịch sử xuất hiện và phát triển các học thuyết chính trị - pháp luật thời kỳ cổ đại, chúng ta có thể nhận thấy được hai xu hướng chính trị nổi bật đối trọng nhau: một xu hướng muốn chứng minh tính tất yếu của nhà nước, của tình trạng bất bình đẳng xã hội, của quyền lực tối thượng bất khả xâm phạm và một xu hướng thì coi sự xuất hiện của nhà nước là điều ác,

coi sự bất bình đẳng xã hội có nguồn gốc là sự ham muốn vô độ của kẻ giàu có và cần phải thay đổi trật tự đó bằng một trật tự xã hội khác tiến bộ hơn.

Sự vận động không ngừng của quan hệ xã hội - kinh tế - chính trị làm thay đổi phương thức chiếm hữu nô lệ. Khi Đế chế La mã sụp đổ, các quan hệ sở hữu phong kiến xuất hiện. Chính lúc này, một chế độ xã hội khác hơn đã xuất hiện với những nét đa dạng toàn cầu. Chế độ phong kiến tiếp tục được biện minh là hợp lý hoặc bị phủ nhận trong nội dung các học thuyết chính trị - pháp luật. Điều đáng chú ý hơn là trong thời kỳ phong kiến các tôn giáo lớn đã có ảnh hưởng không nhỏ tới cuộc đấu tranh tư tưởng trên phương diện hình thức và nội dung thể hiện. Lúc này, trong lịch sử các học thuyết về nhà nước và pháp luật chúng ta thấy có nhiều học thuyết mang màu sắc thuần túy tôn giáo. Thuật ngữ "*các học thuyết thần quyền*" được sử dụng trong bộ môn khoa học này nhằm để chỉ về các học thuyết nói trên, tuy nhiên về nội dung, chúng không thể vượt qua những giới hạn mà chúng ta đã nêu trên tức là chúng cũng có mục đích biện minh hoặc phủ nhận quyền lực thế tục mà thôi. Nỗi bất bình của quần chúng bị áp bức dưới chế độ phong kiến được thể hiện qua các học thuyết không dựa vào giáo lý tôn giáo hoặc thậm chí chống tôn giáo. Chúng ta gọi những học thuyết đó là *học thuyết tà giáo* (dị giáo). Nội dung của chúng mang tính cách mạng, mục đích của chúng là xóa bỏ trật tự phong kiến.

Tuy nhiên, chỉ đến thời kỳ khi chế độ phong kiến bước vào giai đoạn khủng hoảng (tính từ thế kỷ XV), các học thuyết chính trị - pháp luật bình dân mới được nâng lên ở một mức cao hơn. Chúng được thể hiện qua các trường phái chính trị nổi tiếng như các trường phái chống chuyên chế, cải cách tôn giáo và nhất là trường phái chính trị - pháp luật "*pháp lý tự nhiên*".

Với tư cách là giai cấp tiên phong của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản (dù khoác nhiều vỏ bọc khác nhau) đã lên tiếng phản đối chế độ phong kiến nghiệt ngã, kêu gọi hãy tôn trọng con người với những "ham muốn tự nhiên của nó".

Trước khi các cuộc cách mạng tư sản bùng nổ quan điểm chính trị - pháp luật của giai cấp tư sản còn thể hiện nội dung phản ánh một hy vọng mơ hồ về sứ mạng toàn năng của thiết chế quân chủ. Giai cấp tư sản muốn chứng minh là chuyên chế như một “minh chủ” có khả năng bảo vệ cho họ trong cuộc tranh giành quyền lợi kinh tế ngày càng quyết liệt. Tuy nhiên, hy vọng đó tiêu tan khi mà chính giai cấp tư sản trở thành đối thủ các thế lực phong kiến bảo thủ và quân phiệt. Vào khoảnh khắc lịch sử đó, giai cấp tư sản đã hướng giác quan chính trị của mình vào một hy vọng khác - đó là hy vọng lợi dụng bạo lực quần chúng để lật đổ phong kiến chuyên chế.

Sản phẩm của nhận thức chính trị này là các học thuyết chính trị - pháp luật “khai sáng”, với hạn chế cơ bản là chưa vạch ra được giải pháp chính trị cụ thể để tạo dựng một nhà nước bình dân, thậm chí học thuyết “chủ quyền của nhân dân” mà G. Rút-xô (1712 - 1778) nêu ra cũng chỉ nằm trên lý luận mà thôi. Sự áp dụng tư tưởng đó phải chờ một khoảng thời gian khá dài khi Đại cách mạng Pháp 1789 thử nghiệm qua chuyên chính Giacôbanh (1793 - 1794) cái “quyền lực của bình dân” mà Rút-xô mơ ước tới.

Việc phân loại tương đối trên đây cho phép hiểu được quá trình “vận hành” của những tư tưởng đó trong lịch sử có chứa đựng quy luật kế thừa - thậm chí cho tới ngày nay. Đương nhiên, khi trong nội dung các học thuyết chính trị có sự kế thừa những giá trị tư tưởng của thời đại trước nó thì cũng không thể kết luận về cái gọi là “sự mô phỏng trần trụi” hay “sự ghi chép rập khuôn”. Có tư tưởng xuất hiện từ thời cổ đại, nhất là những quan niệm về nguồn gốc và bản chất nhà nước, những quan niệm về quyền tự do của con người, về sự thỏa thuận xã hội v.v... vẫn còn giữ được những giá trị nhất định của chúng. Tuy vậy, trong các thời kỳ lịch sử tiếp theo đó, những quan điểm chính trị phổ quát nói trên lại được nâng lên ở tầm giá trị cao hơn, được bổ sung đầy đủ hơn để trở thành giá trị tư tưởng không thể bị phủ nhận theo thời gian và không gian lịch sử.

Những hạn chế mang tính lịch sử thể hiện trong nội dung các

học thuyết thời kỳ tư sản đã được phê phán và bỏ khuyết trong hệ tư tưởng Mác-xít - Lêninnít. Cách mạng xã hội chủ nghĩa với sự lật đổ thiết chế tư sản cho phép khẳng định tính khoa học cao trong lý luận Mác-Lênin về nhà nước pháp luật.

Như vậy, lịch sử các học thuyết chính trị - pháp luật, nếu nhìn rộng hơn, là lịch sử cuộc đấu tranh trên phương diện chính trị của các giai cấp xã hội. Sự khác nhau về nội dung trong các học thuyết chính trị - pháp luật không chỉ đơn thuần thể hiện sự khác biệt giữa các giai đoạn lịch sử mà nó phản ánh sự khác biệt về lợi ích kinh tế - chính trị của các giai cấp xã hội. Trong những chừng mực nhất định, nhiều tư tưởng chính trị - pháp luật đã được sử dụng như một thứ vũ khí sắc bén trong đấu tranh giai cấp. Nhiều quan niệm về nhà nước và pháp luật cho đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị khoa học của nó.

Với tư cách là một môn khoa học, lịch sử các học thuyết chính trị - pháp luật không chỉ giới thiệu nội dung các học thuyết chính trị - pháp luật và hình thức thể hiện nội dung của chúng một cách đơn thuần. Việc nghiên cứu quá trình xuất hiện và phát triển các quan điểm chính trị - pháp luật cho phép phát hiện được những giá trị và hạn chế của chúng, từ đó rút ra được một số kết luận khoa học, góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề trong lý luận và nhà nước pháp quyền hiện đại.

Đối tượng nghiên cứu của lịch sử các học thuyết chính trị - pháp luật không phải tất cả những quan điểm chính trị - pháp luật chung chung. Chỉ có những hệ luận chính trị - pháp luật thể hiện cách nhìn nhận tổng quát về nguồn gốc nhà nước, bản chất nhà nước và hình thức thể hiện của nó cũng như những học thuyết có nội dung phản ánh về nguồn gốc pháp luật, ý nghĩa và đối tượng điều chỉnh của pháp luật mới là trọng tâm nghiên cứu.

Để trở thành đối tượng của môn lịch sử các học thuyết chính trị - pháp luật, nội dung của các quan điểm chính trị - pháp luật phải phản ánh được nội dung thời đại lịch sử mà ở đó chúng đã xuất hiện và phát triển, phản ánh khát vọng về chính trị - kinh tế của các giai

cấp đối kháng, phản ánh cuộc đấu tranh của các giai cấp đó trên phương diện chính trị - kinh tế và xã hội.

Các quan điểm chính trị - pháp luật có thể thuộc về một nhà tư tưởng, một triết gia, hay một chính khách cụ thể. Tuy nhiên họ không “đứng ngoài” lợi ích của một tầng lớp, một giai cấp, một đảng phái chính trị. Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp luật coi họ là những đại diện tiêu biểu mà cuộc đời và sự nghiệp của họ đã gắn liền với lợi ích của một bộ phận hay một giai cấp, đảng phái nào đó. Việc nghiên cứu tác giả, tác phẩm có vai trò quan trọng trong quá trình nhận biết về các học thuyết chính trị - pháp luật. Ngoài những nhà tư tưởng cụ thể, các quan điểm về nhà nước và pháp luật còn được thể hiện qua những văn kiện lịch sử quan trọng có tầm cỡ quốc gia, quốc tế, chẳng hạn các bộ luật, các bản tuyên ngôn độc lập, tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền v.v... Ngoài ra chúng ta còn biết tới những quan điểm chính trị - pháp luật thể hiện khá rõ nét trong nội dung giáo lý các tôn giáo. Bởi vì để đánh giá tôn giáo mà họ thờ phụng cho thấy sự tìm kiếm một thế lực “siêu nhiên” có thể coi như sự thể hiện bằng hành vi thực tế một khát vọng vươn tới thiết chế xã hội nào đó, dù thiết chế xã hội mà họ mơ ước có thể là “nước chúa” hay “nước phật” hoặc “thánh địa” v.v...

Các tôn giáo xuất hiện trong một hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Tính nguyên thủy của chúng thể hiện xu hướng chính trị của một bộ phận xã hội nhất định. Vì vậy không thể bỏ qua việc phát triển tư tưởng chính trị thể hiện trong giáo lý các tôn giáo trước khi chúng có thể bị lợi dụng, hoặc bị chi phối bởi nhiều hoàn cảnh lịch sử khác nhau, nhiều tư tưởng chính trị khác nhau. Khi nghiên cứu các học thuyết chính trị pháp luật, có một quan điểm khoa học phổ biến là phân chia các học thuyết đó thành các khu vực cụ thể sau khi đã phân kỳ sự phát triển của chúng. Việc phân chia này có một ý nghĩa nhất định. Trước hết nó cho phép nhận biết những nét giống nhau và sự dị biệt mang tính truyền thống giữa phương Tây và phương Đông, về cấu trúc các thiết chế chính trị và pháp luật, cho thấy những ảnh hưởng qua lại giữa chúng và điều quan trọng hơn, qua sự so sánh

tương đối, chúng ta có thể đi đến một số kết luận khoa học về những giá trị mang tính truyền thống của người phương Tây và người phương Đông trong quan điểm về chính trị - pháp luật.

Trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, chúng ta không thể đồng ý với những ý kiến cho rằng, người phương Tây đã “tiến nhanh hơn” so với người phương Đông trong những quan niệm về nhà nước và pháp luật, hoặc ngược lại, hay như quan niệm đề cao cái gọi là tư tưởng “công nghệ luận” của người phương Tây coi nó tiến bộ hơn so với “Tâm linh luận” của người phương Đông v.v...

Dựa vào những thành tựu mà khoa học xã hội nhân văn ngày nay đã đạt được, chúng ta có thể đi đến một kết luận rằng khi nghiên cứu các học thuyết chính trị - pháp luật phải đi sâu vào việc khám phá ra những nguyên nhân mang tính lịch sử - xã hội đã làm phát sinh ra chúng, vì đời sống chính trị - tư tưởng là một mặt của đời sống xã hội, và nhiều lúc chính trị - tư tưởng đã chi phối mạnh mẽ tới thiết chế nhà nước và pháp luật, rồi thiết chế nhà nước, pháp luật lại là môi trường làm nảy sinh nhiều hệ luận chính trị. Trong trường hợp này chúng ta thấy hệ luận chính trị vừa là nguyên nhân, vừa là kết quả.

Từ nhận thức có tính biện chứng này, chúng ta coi đối tượng tiếp theo của môn lịch sử các học thuyết chính trị - pháp luật là đặc điểm phát triển chế độ chính trị - kinh tế - xã hội của các nước, những đặc điểm cơ bản làm nảy sinh các quan điểm và học thuyết về nhà nước và pháp luật.

Trên cơ sở phân tích những điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội, chúng ta có thể so sánh được nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt và tương đồng trong nội dung các học thuyết thuộc nhiều thời kỳ lịch sử. Điều này rất quan trọng khi phân tích và đánh giá về sự “gặp gỡ” giữa hai hệ tư tưởng truyền thống phương Đông và phương Tây vào thời kỳ cận hiện đại. Sự “gặp gỡ” này đã xảy ra dưới nhiều hình thức khác nhau, và do đó làm nảy sinh những xu hướng chính trị khác nhau, đặc biệt, đó là những quan điểm chính trị - pháp luật của người phương Đông.

Từ sự tiếp thu một cách phê phán và tiếp thu một cách thụ động, trong đời sống tư tưởng của người phương Đông đã xuất hiện hai hệ luận khác biệt: một hệ luận chính trị mô phỏng theo tư tưởng cộng hòa - tư tưởng phương Tây, và một hệ luận dân chủ nhân dân mang đậm màu sắc phương Đông. Trong số những tư tưởng chính trị - pháp luật thuộc hệ luận thứ hai chúng ta thấy có tư tưởng chính trị - pháp luật của Tôn Trung Sơn và tư tưởng Hồ Chí Minh là nổi bật. Sự kết hợp tư tưởng “nhân văn” tiến bộ của phương Tây thời kỳ cách mạng tư sản với những giá trị truyền thống về đạo đức luận của người phương Đông đã đưa tư tưởng của Tôn Trung Sơn, Hồ Chí Minh đạt tới đỉnh cao của thời đại cách mạng giải phóng dân tộc. Có thể coi đây là sự “gặp gỡ” mang tính khoa học nhất giữa hai hệ tư tưởng phương Đông và phương Tây.

*

Từ trước tới nay, môn khoa học lịch sử các học thuyết chính trị - pháp luật cũng đã được nhiều người quan tâm nghiên cứu. Các học thuyết về nhà nước và pháp luật thường được nghiên cứu theo tiêu đề “các danh nhân chính trị”. Chẳng hạn cuốn “Những bậc danh sư của triết lý chính trị” của Michel B. Foster, hay cuốn “Những danh tác chính trị” của Jean Sacquin Cherallaer v.v... Có nhiều tư tưởng chính trị - pháp luật được trình bày tản mạn trong một số cuốn sách chuyên khảo về lịch sử, triết học, chính trị học của các học giả tư sản trước đây, những tư tưởng này không được xem xét và đánh giá cụ thể, hoặc nếu được xem xét thì cũng bị lu mờ bởi định kiến chính trị của tác giả, hay bị phê phán nghiêm khắc dựa vào một hệ tư tưởng chính trị nhất định nào đó⁽¹⁾.

Tư tưởng chính trị - pháp luật của người phương Đông cho đến nay vẫn chưa đề cập nghiên cứu một cách có hệ thống. Riêng đối với các nhà tư tưởng Việt Nam chúng ta có thể hiểu được những quan

⁽¹⁾ Vì tham khảo một số lượng tác phẩm tương đối nhiều nên chúng tôi đưa số vào phần mục lục sách tham khảo.

điểm chính trị - pháp luật của họ. Nằm lẫn lộn trong vô số những tư tưởng khác như tư tưởng văn hóa, triết học, lịch sử v.v... cụ thể nhất là các tập chuyên khảo *"Lịch sử tư tưởng Việt Nam"* của giáo sư Trần Văn Giàu (Nxb KHXH, *"Lịch sử tư tưởng Việt Nam"* do giáo sư Nguyễn Tài Thư chủ biên (Nxb KHXH - 1993) và nhất là cuốn *"Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật"* do Bộ Tư pháp ấn hành năm 1993.

Trên cơ sở xem xét, đánh giá những tác phẩm chuyên khảo trên đây, chúng tôi bao gồm một tập thể các nhà nghiên cứu, các cán bộ giảng dạy biên soạn cuốn sách này như một công trình nghiên cứu chuyên ngành dành cho các học viên luật học ở các hệ đào tạo. Nội dung các phần mục sẽ được cụ thể hóa theo chương, mục cho phù hợp với nội dung các học thuyết về nhà nước và pháp luật từng thời kỳ lịch sử và theo từng nước, từng khu vực trên thế giới.

Phần thứ nhất

CÁC HỌC THUYẾT

CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT THỜI KỲ CỔ ĐẠI

Chương I

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT

Ở PHƯƠNG ĐÔNG CỔ ĐẠI

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Với một bề dày lịch sử phát triển xã hội, văn hóa và tín ngưỡng phương Đông đã nổi lên như một trung tâm văn minh nhân loại. Những giá trị văn hóa truyền thống của người phương Đông hiện vẫn còn giữ nguyên giá trị. Điều này khiến các nhà phương Đông học quan tâm nghiên cứu nhiều vấn đề về lịch sử phát triển xã hội phương Đông với ý đồ phác họa nó theo những nét cơ bản nhất và tìm ra một số đặc trưng nổi bật trong lịch sử tư tưởng, trong đó tư tưởng chính trị - pháp luật được nảy sinh từ thời cổ đại ở phương Đông.

Trong nhiều công trình nghiên cứu của mình, các nhà phương Đông học đều đi đến một số kết luận khoa học tương đối thống nhất. Tựu trung, đó là những ý kiến sau đây:

Thứ nhất, với những điều kiện tự nhiên đa dạng và không kém phần khắc nghiệt, xã hội phương Đông mang tính cộng đồng khá

rõ nét. Đây là một yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình xuất hiện nhà nước.

Thứ hai, nhà nước ở phương Đông cổ đại là nhà nước chuyên chế. Bộ máy công quyền sớm được hoàn thiện dựa vào ba bộ phận chính trị thống soái phụ trách việc xâm chiếm, trấn áp, thu thuế và xây dựng, tu bổ các công trình công cộng (chùa chiền, đê điều, cung điện v.v...). Người đứng đầu nhà nước thường là nhà độc tài, chủ sở hữu tối cao và có quyền lực vô hạn.

Thứ ba, quyền lực tối thượng và bất khả xâm phạm của người đứng đầu nhà nước được thần thánh hóa cùng với sự xuất hiện các tôn giáo và tín ngưỡng. Sự hòa đồng giữa vương quyền và thần quyền là nét đặc trưng biện hộ cho những hành vi lạm quyền của giai cấp thống trị.

Thứ tư, chính vì vậy mà giáo lý các tôn giáo sơ khai như Phật giáo, Ấn giáo v.v... đã bị triệt để lợi dụng, từ đó giai cấp thống trị đặt ra những lý thuyết với cái gọi là “trật tự thiên định” khi lý giải về sự bất bình đẳng xã hội. Điều này thể hiện rất rõ trong sự phát triển tư tưởng chính trị ở Ấn Độ chẳng hạn.

Thứ năm, sự tồn tại khá bền vững của công xã nông thôn làm nảy sinh một số hệ tư tưởng mang nặng tính nông dân với bản ngã truyền thống về luân lý và trật tự làng xóm. Tư tưởng chính trị nông dân nổi bật tính chất thụ động, không có ý đồ cải biến “trật tự thiên định” mà chỉ muốn có một giải hòa tương đối. Đó là lý do tại sao hầu hết các cuộc nổi dậy của nông dân đều đi đến kết cục thất bại.

Cuối cùng, dù đánh giá tư tưởng chính trị - pháp luật của người phương Đông dưới mọi góc độ khác nhau hoặc dựa vào những định kiến khác nhau, nhưng không thể phủ nhận vai trò của những tư duy chính trị - pháp luật lớn lao mà người phương Đông đã đóng góp cho lịch sử nhân loại: đó là tư tưởng Nhân trị và Pháp trị của Trung Hoa cổ đại.

Mặc dầu còn có những hạn chế mang tính lịch sử nhưng một số tư tưởng chính trị - pháp luật của người phương Đông đã thể hiện

khả năng “ứng xử” hợp với từng giai đoạn phát triển của xã hội và nhà nước.

Từ giai đoạn nhà nước chiếm hữu nô lệ sang giai đoạn phong kiến, ảnh hưởng của những tư tưởng về nhà nước và pháp luật được thể hiện qua hai luận thuyết: Nhân trị và Pháp trị hoàn toàn không bị phai mờ. Tùy vào từng giai đoạn phát triển mà các thuyết đó đã thể hiện giá trị ứng dụng như những công cụ tư tưởng để củng cố và phát triển thiết chế xã hội nhà nước và pháp luật.

II. TƯ TƯỞNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT Ở AI CẬP CỔ ĐẠI

Là một trong những trung tâm văn minh thế giới nhà nước chiếm hữu nô lệ Ai Cập đã có một bề dày lịch sử tính từ thiên niên kỷ 4 đến những năm đầu thế kỷ I sau công nguyên. Với bề dày lịch sử như vậy, Ai Cập được coi như một nhà nước phương Đông đặc trưng trong thời kỳ cổ đại. Tính đặc trưng đó được thể hiện theo những nét như sau:

- Trong suốt thời kỳ trị vì của hơn 30 các triều đại Pha-ra-on (vua), Ai Cập là một quốc gia chiếm nô. Quyền lực tối thượng của người đứng đầu nhà nước đã làm nổi bật tính chuyên chế độc đoán trong thiết chế quyền lực và nhà nước⁽¹⁾.

- Là một quốc gia có đời sống tâm linh gắn chặt với tín ngưỡng đa thần. Các loại thần như thần Go, Amông, Tớt v.v... không chỉ được coi như biểu tượng sức mạnh thiên nhiên và vũ trụ mà còn như sức mạnh trần thế được hiện đại hóa qua các vị vua.

- Tính từ triều đại Pharaon đầu tiên cho đến khi Ai Cập bị thôn tính, lịch sử nhà nước Ai Cập còn được xem như lịch sử của

⁽¹⁾ Lịch sử Ai Cập tính từ năm 3000 TCN, khi vị vua Pio-pi là người thiết lập nhà nước Ai Cập thống nhất lấy Mem-phis làm thủ đô (còn gọi là “Lâu đài linh hồn thần Pta”) đến năm 33 SCN, khi người La Mã thôn tính gần hết các khu vực thuộc Ai Cập.

cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai tầng lớp xã hội cơ bản: chủ nô và nô lệ.

Như vậy, có ba yếu tố lịch sử - xã hội - tín ngưỡng đó là: quan niệm về quyền lực tối thượng của Pharaon, quan niệm về sức mạnh các thần linh và cuộc đấu tranh chống bạo quyền và bảo vệ quyền lực, là ba yếu tố quan trọng làm nảy sinh những quan niệm chính trị - pháp luật ở Ai Cập cổ đại. Về cơ bản, những quan niệm này mang hai nội dung trái ngược và mâu thuẫn nhau. Tùy mức độ gay gắt của tính đối kháng đó lúc thì mờ nhạt lúc thì sắc đậm và thường được thể hiện trong nội dung các *"lời giáo huấn"* và *"lời thoại"* của các vị hoàng đế hay những nhà tư tưởng (chẳng hạn: *"Lời giáo huấn"* của Ne-pec-ti, *"Lời giáo huấn"* của Ani, He-ti, Pla-hô-tép, Giê-ra-clêo-pôn, hoặc *"Lời thoại"* của Ipu-xe (Ipuver) v.v...)

Trước hết, tư tưởng chính trị thống soái của giai cấp chủ nô được xây dựng theo ba loại quan niệm cơ bản, đó là quan niệm về sự khác biệt giữa các đẳng cấp xã hội, quan niệm về nguồn gốc quyền lực và quan niệm về trách nhiệm cao cả của hoàng đế và bổn phận của kẻ thần dân. Theo quan niệm thứ nhất thì sự giàu sang và hèn yếu là thiên định. Tầng lớp *"hạ đẳng"* bao gồm những nông dân nghèo khổ và nô lệ sinh ra để phục vụ cho bề trên, còn *"bề trên"* hoặc *"các đẳng tối cao"* có nguồn gốc thần linh. Quan niệm về sự *"giàu, nghèo"* xuất hiện từ mục tiêu chính trị cụ thể là trấn áp mọi sự phản loạn của tầng lớp những người nghèo khổ và muốn vậy thì không thể thiếu cách nhìn nhận về nhà nước như một công cụ quan trọng của quyền lực trấn áp.

Để biện minh cho quan niệm nói trên, giai cấp thống trị tự coi mình là hiện thân cho sức mạnh các thần linh. Từ *"lời giáo huấn"* của Ghê-ra-clêo-pôn cho đến *"Lời giáo huấn của Pla-hô-tép"*, các vị hoàng đế thường dạy *"thần đã định... không thể nào khác được... muốn có hãy tuân theo luật thần... Luật thần đã xác định trật tự giữa con người với con người v.v..."*. Vì coi mình là con của các vị thần linh tư tưởng chính trị theo quan niệm thứ hai này lấy việc răn dạy (qua các lời *"giáo huấn"*) thần dân là một mục tiêu trong hoạt động

củng cố quyền lực. Sự răn dạy không chỉ đơn thuần bằng lời nói mà thể hiện bằng những chính sách cưỡng bức dân chúng thực thi nhiều kiểu lao dịch, nhất là hình thức lao dịch xây dựng kim tự tháp - những công trình đồ sộ rất tốn kém về sức người sức của⁽¹⁾. Có thể nói, việc xây kim tự tháp không đơn thuần là việc làm dựa vào quan niệm tâm linh về “cõi sống phía bên kia” của người Ai Cập, mà khi còn sống, các Pharaon như muốn “kéo dài một cách bền vững” quyền lực tối thượng, lớn lao khó bề suy sụp của mình bằng những phần mộ, và chúng lại là những bóng dáng của một thứ quyền lực vô hạn của các vị hoàng đế.

Một mặt khẳng định quyền lực bất biến tối thượng và thiêng liêng của các vị hoàng đế, những “lời giáo huấn” còn thể hiện tư tưởng chính trị xác định trách nhiệm và nghĩa vụ của các tầng lớp xã hội. Sự nghèo đói và hèn yếu của số đông các thần dân là thiên định nên họ thường “phải làm” hoặc “nên làm”... mà không được oán trách. Nếu oán trách thì sẽ làm “thần tức giận” và sẽ bị “trùng trị”. Trách nhiệm cao cả của tầng lớp được “thần linh giao cho quyền lực là trấn áp mọi kẻ phản loạn” (*“Lời giáo huấn cho Merica”*). Như vậy, nội dung tư tưởng chính trị của giai cấp thống trị - chủ nô ở Ai Cập cổ đại mặc dầu được “tín ngưỡng hóa”, đã thể hiện mưu toan bảo vệ quyền lực bằng mọi sức mạnh và bằng sự trừng phạt ghê gớm đối với những ai chống lại quyền lực.

Ngược lại với tư tưởng chính trị thống soái là những tư tưởng chính trị của tầng lớp bị trị. Tư tưởng của tầng lớp bị trị thường được thể hiện qua những bài ca, những lời thoại và thậm chí được nêu qua các “lời giáo huấn” (Ví dụ, *“Lời thoại của kẻ phiến muộn với thần hồn của mình”*, *“Chuyện cổ tích về người nông dân hùng biện”*, *“Lời giáo huấn cho Merica”*, và đặc biệt là *“Lời thoại của Ipuxe”* v.v...)

Có hai nội dung cơ bản trong tư tưởng chính trị của tầng lớp bị thống trị được thể hiện ở những mức độ khác nhau nhưng đều

⁽¹⁾ Ở Ai Cập hiện còn hơn 70 kim tự tháp, cái lớn nhất là kim tự tháp Rê-ốp với độ cao 158m, mỗi cạnh dài 230m, diện tích rộng 53.000m², xây từ 2,3 triệu phiến đá.

phản ánh khá trung thực những mâu thuẫn xã hội nảy sinh theo sự phát triển của quan hệ tư hữu và cùng với nó là quá trình tan rã của công xã thị tộc và sự khủng hoảng về đời sống chính trị, và từ đó tầng lớp nghèo khổ cũng đã đứng dậy đấu tranh đòi quyền tự do cho mình.

Tư tưởng chính trị phản ánh những mâu thuẫn xã hội, sự cùng quẫn của dân chúng được thể hiện khá phong phú trong nhiều “lời thoại”, ví dụ trong “*Lời thoại Haheperaxenép*” có đoạn: “*Ta thường ngẫm nghĩ về những gì xảy ra nơi Trần thế... đất nước đang nghèo đói... công lý bị vứt bỏ... sự gian dối tràn ngập khắp nơi... Thật khó mà im lặng được...*”⁽¹⁾.

Tư tưởng thể hiện những khát vọng tự do và sự căm thù quyền lực được phản ánh trong “*Lời thoại Ipuxe*”⁽²⁾. Mặc dầu nội dung của nó không còn đầy đủ nữa nhưng những vần thơ còn lại cho thấy “*Lời thoại Ipuxe*” là một tư liệu lịch sử quý giá để chúng ta có thể hiểu rõ khát vọng nói trên của tầng lớp những người bị áp bức.

Phần lớn nội dung có trong “*Lời thoại Ipuxe*” miêu tả về một cuộc nổi dậy chống ách áp bức và cường quyền. Người dân Ai Cập đã thể hiện sức mạnh đối kháng với chuyên chế đến mức “đất đai đảo lộn... xoay vần như khuôn gõm” và “những kẻ quyền thế bị tống cổ vào núi... còn dân thường sung sướng, hoan hỉ...”, “mọi điều bí mật của các vị hoàng đế Thượng và Hạ Ai Cập bị bóc trần... phổ xá tan hoang... Mọi người đều muốn lao vào cuộc nội chiến, các ông chủ “giờ đây đã là ông chủ của các cỗ quan tài...” còn kẻ nghèo hèn đã trở thành chủ gia...” v.v...

Mặc dầu Ipuxe miêu tả những sự kiện trên bằng một hành văn chứa đựng sự căm giận của mình đối với dân chúng nổi dậy, nhưng cũng qua những sự kiện đó chúng ta có thể thấy được ý nghĩa to lớn của cuộc khởi nghĩa của nhân dân Ai Cập chống lại các vị hoàng đế,

(1) Bí danh của Haheperaxenép là Ônha, sống vào khoảng năm 1788 TCN, tức khoảng 100 năm trước khi triều vua XII sụp đổ.

(2) “*Lời thoại Ipuxe*” còn được lưu giữ tại bảo tàng Leiden (Hà Lan) trong hiện vật giống Papyrus số 344. Ước tính được viết vào năm 1750 TCN.

làm lay chuyển cơ bản quan niệm về quyền lực tối cao và trật tự giàu nghèo bất biến trong xã hội Ai Cập.

Nhiều cuộc nổi dậy của tầng lớp bị áp bức ở Ai Cập vào những thời kỳ tiếp theo càng chứng tỏ ý nghĩa của tư tưởng chính trị phủ nhận quyền lực, phủ nhận hệ tư tưởng chính trị thống soái của giai cấp thống trị. Chẳng hạn, *"Lời thoại của kẻ phiến muộn với thần hồn của mình"* đã phủ nhận sức mạnh các thần linh, nghi ngờ về cái gọi là "kiếp sống nơi địa ngục". "Thần hồn khuyên hãy tìm cuộc sống hạnh phúc" trên cõi đời bằng cách chống bạo lực để cho trật tự xã hội không còn những cảnh cướp bóc và giành giật lẫn nhau. Sự "công bằng" và "hợp pháp" của xã hội chiếm hữu nô lệ không thể có nếu thiếu đi những nỗ lực đấu tranh từ phía những con người đã rơi vào tình cảnh bị "chán chường".

Từ hai hệ tư tưởng nói trên đã nảy sinh những quan niệm cơ bản về pháp luật, và tư tưởng về pháp luật của người Ai Cập cũng phát triển theo hai hướng cơ bản đó.

Đối với giai cấp thống trị, sức mạnh của pháp luật được ví như sức mạnh của thần linh, mà các vị hoàng đế lại tự xem mình là con của các vị thần linh, nên pháp luật lại chính là công cụ quan trọng để khống chế "sự bạo loạn" từ phía đám đông dân chúng. Chẳng hạn, theo quan niệm của dân Ai Cập thì Ram-ses II (Triều đại thứ XIX) là con thần Amon được ban sức mạnh để trị những kẻ bạo nghịch.

Chính vì vậy, hầu hết các qui phạm pháp luật được áp dụng ở Ai Cập cổ đại đều mang tính chất như là những phương tiện hữu hiệu nhất để răn dạy dân chúng không được phép xâm phạm tài sản của những người giàu có; vì "công lý thuộc về kẻ tuân thủ di huấn tổ tiên... Cần phải liêm chính vì phải chịu trách nhiệm trước thần linh". Đối với tầng lớp bị trị, pháp luật được coi như công lý của cuộc sống. Họ đã mơ ước tới một xã hội mà "pháp luật phải công minh và thống nhất đối với tất cả" (*"Lời giáo huấn cho Merica"*), một xã hội mà "công lý sẽ chào đón, sự giả dối sẽ vĩnh viễn mất đi" (*"Lời thoại Ne-phéc-ti"*).

Có thể nói, dù có khác nhau trong quan niệm về chức năng của

pháp luật, nhưng nếu nhìn nhận một cách tổng quát thì Ai Cập cũng có thể được coi là cái nôi của những tư duy có giá trị về pháp luật vào thời kỳ cổ đại và những giá trị văn minh Ai Cập không thể bị phủ nhận theo thời gian của lịch sử.

III. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT Ở ẤN ĐỘ

Nhà nước Ấn Độ cổ đại chính thức ra đời trong thời Veda (tên của những bộ kinh sách của người Arian) khi sự phân hóa giàu nghèo đã dẫn tới sự phân hóa giai cấp xã hội trong công xã thị tộc. Nô lệ ra đời, được gọi là “daxa” ngày càng đông đảo. Các thủ lĩnh quân sự, được gọi là Raja có thế lực, tập trung quyền hành vào tay, trở thành vua với đầy đủ ý nghĩa của nó. Quá trình này xảy ra vào khoảng cuối thiên niên kỷ II, đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

Trải qua một giai đoạn phát triển lâu dài, tới thế kỷ VI trước Công nguyên với sự lớn mạnh và thống nhất các quốc gia của vương quốc Magadha, nhà nước Ấn Độ cổ đại được củng cố một bước quan trọng. Những biến động lịch sử của các quốc gia láng giềng là Ba Tư và Hy Lạp đã tác động tới sự thăng trầm của nhà nước Ấn Độ. Sau khi đánh đuổi quân xâm lược Macédonie do danh tướng Alexandre chỉ huy (năm 321 trước Công nguyên). Vương triều Mauria của Ấn Độ ra đời, Ấn Độ thống nhất thành quốc gia rộng lớn và hùng mạnh.

Quá trình hình thành, phát triển và củng cố nhà nước Ấn Độ gắn chặt với tư tưởng chính trị - tôn giáo, tập quán truyền thống. Chính tư tưởng chính trị tôn giáo ở Ấn Độ cổ đại đã chi phối rất mạnh mẽ đến sự phát triển và củng cố nhà nước, đến đời sống kinh tế xã hội một cách thường xuyên và lâu dài.

Tư tưởng phân chia đẳng cấp xã hội được hình thành rất sớm, thời xuất hiện các bộ kinh Veda và sau đó thể hiện trong giáo lý đạo Bàlamôn rồi giáo lý đạo Hindu. Thực chất của tư tưởng ấy là sự biện hộ cho sự bất bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của con người theo vị thế xã hội được áp đặt, biện hộ cho sự tồn tại của nhà nước chiếm hữu nô lệ.

Kinh Veda xác lập sự phân biệt vị thế xã hội của con người thành 4 đẳng cấp (Varna):

1. Brahma (Bàlamôn) (tăng lữ)
2. Ksatria (võ sĩ)
3. Vaisia (dân tự do)
4. Sudra (tiện dân)

Đẳng cấp Brahman được coi là cao quý nhất, đứng đầu các đẳng cấp xã hội, là bộ phận mà pháp luật phải dành sự ưu đãi không ai có thể bắt tội hay xử tử người thuộc đẳng cấp này.

Các đẳng cấp võ sĩ và dân tự do có vị trí và sự ưu đãi xã hội thấp dần. Riêng đẳng cấp tiện dân bị khinh rẻ nhất và phải làm những nghề mà xã hội Ấn Độ coi là hèn hạ. Tiện dân cũng không được tham dự vào các nghi lễ tôn giáo. Những định kiến xã hội nặng nề kèm theo sự phân biệt trong hôn nhân, ứng xử hàng ngày giữa các đẳng cấp làm cho chế độ đẳng cấp càng gây bất bình đẳng sâu sắc hơn.

Đạo Brahman (ra đời vào thiên niên kỷ I trước Công nguyên) đã sử dụng ngay tư tưởng phân chia đẳng cấp xã hội trong giáo lý của mình. Thuyết Brahmanisme gắn cho đẳng tối cao Brahma sáng tạo ra hết thảy: thần linh, giới tự nhiên, các hiện tượng thiên nhiên, con người và muôn loài. Brahma ban cho mỗi loài một số phận (dharma) vĩnh hằng. Vì vậy, sự phân chia đẳng cấp xã hội chính là do số phận được định sẵn mà ra. Các đẳng cấp phải tuân thủ theo số phận trong xã hội và tuân phục theo quyền lực và sự sai khiến của nhà vua, người đại diện và được ủy quyền của thần thánh.

Khẳng định trật tự đẳng cấp xã hội là bất biến, thuyết Brahmanisme đưa ra nhận định: thế giới trần tục với con người chỉ là phù du, hư ảo. Chỉ có Brahma là có thật. Linh hồn con người là bộ phận của Brahma nên con người có sống có chết nhưng linh hồn tồn tại mãi mãi trong nhiều kiếp sinh vật khác nhau. Chính vì vậy, những người nghèo khổ không nên ghen tỵ với người giàu sang mà phải giữ cho đúng các luật lệ tôn giáo và qui tắc mà thần đã định sẵn cho mình. Không thể thay đổi số kiếp, không thể thay đổi trật tự đẳng cấp xã hội.

Giáo lý đạo Brahman còn đưa ra khái niệm “nghiệp” (karma) mà nội dung của nó đặt con người vào thế hoàn toàn phục tùng quyền lực thần linh và quyền lực nhà nước mà vua là người đại diện cao nhất. Sự thành đạt của con người ở thế giới bên kia hoàn toàn phụ thuộc vào mọi hành vi, thái độ của người đó trong hiện tại. Để hướng tới sự siêu thoát, con người cần nhẫn nhục, biết tin yêu và phục tùng ý chí của các đẳng cấp cao, của giai cấp thống trị mà cụ thể là của các tăng lữ Bàlamôn và của nhà nước.

Quyền lực và địa vị xã hội cao của vua chúa, của nhà nước, của giới tăng lữ tiếp tục được khẳng định, được thần thánh hóa bằng “Luật Manu”.

Đây thực chất là một tập hợp các qui định về nghi thức, những điều kiêng kỵ, những nghĩa vụ mang tính chất tôn giáo theo truyền tụng “luật” do người đầu tiên là Manu được thần thánh ban cho quyền để soạn thảo ra. “Luật” được sửa chữa, bổ sung qua nhiều giai đoạn và hoàn chỉnh vào đầu công nguyên. Tên gọi chính thức của “Luật Manu” là “Manasadharmasatra”. Bộ luật này gồm 12 chương với 2685 điều.

Luật Manu tiếp tục khẳng định chế độ đẳng cấp là do thần sáng tạo Brahma tạo ra, vì trật tự và sự phồn vinh của thế giới. Đấng Brahma đã tạo ra Bàlamôn từ miệng, Ksatria từ tay, Vaisia từ đùi và Sudra từ bàn chân của mình. Trật tự xã hội vì thế là không thể đảo ngược. Và cũng do Brahma phân định các chức năng công việc của từng đẳng cấp.

Để nhấn mạnh uy quyền và địa vị của vua chúa, luật Manu khẳng định vua chúa chính là sự hóa thân của thần linh. Vua chúa được mang dáng vẻ của thần linh, có sức mạnh và lòng yêu thương, sự công minh cũng như quyền năng mà thần linh ban tặng để tạo dựng và cai quản cuộc sống của con người nơi trần thế. Bộ máy nhà nước được lập ra chính là để thực hiện ý nguyện của thần linh có nhiệm vụ duy trì trật tự xã hội, xét xử người có tội.

Theo luật Manu, giữa các đẳng cấp càng có sự phân biệt nghiêm khắc thì xã hội càng có trật tự. Việc các đẳng cấp thấp như

Vaisia và Sudra tận tụy phục vụ nhà nước, phục vụ vua chúa và các đẳng cấp cao vừa là sự bắt buộc của số phận, vừa là nghĩa vụ cao cả, thiêng liêng.

Trong 4 đẳng cấp, Brahman có địa vị rất đặc biệt trong sạch và cao quý, sánh gần với thần thánh. Luật Manu chép rằng: *“Do sinh ra từ bộ phận cao quý nhất của thân thể Brahma, do sinh ra sớm nhất, do hiểu biết Veda, Brahman có quyền chúa tể của tất cả các tạo vật”*. Và *“Trong các sinh vật, ưu tú nhất là động vật, trong các động vật, ưu tú nhất là loại động vật có trí khôn, trong loài động vật có trí khôn, ưu tú nhất là những: trong loài người, ưu tú nhất là Brahman”*. Chính vì vậy, đẳng cấp này là bất khả xâm phạm. Không có Brahman, *“xã hội sẽ trở nên hỗn loạn”*. Luật Manu qui định những hình phạt mà các bậc vua chúa dành cho các đẳng cấp thấp phạm tội xúc phạm Brahman là rất khắc nghiệt. Những kẻ ra đời 2 lần dù chỉ dọa giết một Brahman cũng bị đày 100 năm dưới địa ngục. Sudra nào xúc phạm Brahman thì sẽ bị cắt lưỡi, dùng đinh dài bằng mười ngón tay nung đỏ chọc vào miệng, bị rót dầu sôi vào miệng và tai. Ngược lại, những người thuộc đẳng cấp Brahman mà phạm tội dù lớn đến đâu cũng không bị xử phạt nặng. Để giữ yên xã hội, luật Manu khẳng định, xử phạt nặng những đẳng cấp thấp là cần thiết và các đẳng cấp thấp cần thiết nhịn nhục thờ phụng đấng tối cao Brahma và tôn kính với Brahman và vua chúa.

Khẳng định địa vị và quyền uy của đẳng cấp Brahman, của vua chúa, luật Manu cũng có nhiều điều nói rõ thân phận thấp hèn của Sudra. Mặc dù trong xã hội, Sudra không phải là nô lệ nhưng họ bị khinh bỉ, chà đạp, cực khổ và dễ bị biến thành nô lệ nhất. *“Không kể Sudra là mua về hay không mua về đều có thể bắt buộc chúng làm việc, vì trời sinh ra chúng là để làm nô lệ cho Bàlamôn”*. *“Thân phận Sudra là như vậy nên không ai có thể làm cho chúng thoát khỏi thân phận ấy”*.

Để củng cố quyền lực nhà nước và địa vị xã hội của các đẳng cấp trên, luật Manu kêu gọi sự gắn bó thống nhất giữa hai đẳng cấp Brahman và Ksatria và cho rằng sự thống nhất ấy là cái đảm bảo cốt yếu cho sự trường tồn và hưng thịnh của cả thế giới trần thế lẫn thế giới linh hồn.

Tất nhiên, luật Manu cũng bao gồm những lời dạy về lòng từ thiện xa lánh điều ác và nhấn mạnh tới Karma của mỗi con người.

Giáo lý của đạo Bàlamôn cũng như nội dung của luật Manu, xét cho cùng là lý luận về trật tự xã hội, lý luận ấy phục vụ cho sự tồn tại của thể chế nhà nước chiếm hữu nô lệ ở Ấn Độ cổ đại trong giai đoạn nhà nước này ra đời và bước đầu hoàn thiện. Tư tưởng về phân chia đẳng cấp xã hội, bênh vực cho trật tự xã hội đó là cơ bản nhất.

Tư tưởng chính trị và pháp luật của Ấn Độ trong giai đoạn này còn được thể hiện trong cuốn chuyên luận có giá trị với tên gọi “Arthashastra” - “khoa học về chính trị” do Kautilya Chanakya biên soạn (thế kỷ IV trước Công nguyên). Vốn là tu sĩ Brahman giáo, Kautilya thông minh biết rõ giá trị của tôn giáo về phương diện chính trị và quan niệm rằng một phương diện chính trị chỉ tốt khi có lợi cho vua, cho nhà nước và cho quốc gia. Trở thành cố vấn thông thái của vua Chandra Gupta, Kautilya đã rất trung tín nhưng cũng khá quý quyết, nhiều thủ đoạn và giúp cho triều đại Mauria trở nên hùng mạnh, thống nhất hầu hết bán đảo Ấn Độ. Kế thừa các giá trị tư tưởng của các bậc tiền bối (trong đó giáo lý Brahman và luật Manu chiếm vị trí quan trọng cùng với kinh Veda), Kautilya đã lý giải khá đầy đủ - theo quan niệm của ông - về những vấn đề quản lý quốc gia, về các thuật ứng xử trong chiến tranh và ngoại giao. Trong cuốn sách của mình, Kautilya tóm lược tư tưởng chính trị và pháp luật của quốc gia như sau:

Thứ nhất, tôn giáo có chứa đựng một số nội dung về phương diện chính trị. Chế độ đẳng cấp (Varna) cũng không thể thiếu. Nhưng những vấn đề thực tại trong đời sống xã hội mới là điều cần quan tâm hơn cả.

Theo Kautilya, thiết chế chính trị của một nhà nước phải thể hiện được sức mạnh của quyền lực một cách tập trung. Quyền lực này phải được xây dựng bằng luật pháp với những biện pháp cưỡng chế nghiêm ngặt nhằm ngăn ngừa mọi nguy cơ của sự chống đối, sự bạo loạn. Dân chúng phải có trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ “trật tự chung” và “nền hòa bình cho toàn thể”. Hành vi đúng đắn của kẻ

cầm quyền là không vì những thói quen “thương cảm” hay quan niệm đạo đức thông thường mà phải hướng vào mục tiêu cho một nhà nước hùng cường, cho một trật tự xã hội (Varna) không thể thay đổi. Do đó, nhà nước cần phải sử dụng bạo lực.

Thứ hai, Kautilya chủ trương xây dựng một bộ máy nhà nước và một nền hành chính hoàn hảo mà quyền hạn và trách nhiệm phải được qui định rõ rệt. Trong đời mình Kautilya đã giúp Chandra Gupta xây dựng được một nền hành chính mà theo lời Mégasthenes - sứ thần Hy Lạp có mặt ở Ấn Độ lúc đó - là “sự tuyệt hảo”. Mặc dù vậy, nhà nước chuyên chế của Chandra Gupta luôn luôn phải dùng tới bộ máy quân đội và mật vụ.

Cuối cùng Kautilya đề cập tới việc thu phục dân chúng, khuyến khích dân chúng vì những lợi ích của “quốc gia”, vì “trách nhiệm tôn giáo” và bổn phận của mỗi người mà chăm lo việc lao động và phục tùng.

Với tư tưởng chính trị đó, nhà nước Ấn Độ thời Chandra Gupta trị vì đã thể hiện rất rõ bản chất chuyên chế của một nhà nước chiếm hữu nô lệ điển hình ở Ấn Độ trong thời cổ đại. Duy trì trật tự xã hội bằng những biện pháp cứng rắn kết hợp với tuyên truyền tôn giáo là những hình thức cơ bản của vương triều Mauria.

Sự phát triển của chế độ chiếm nô ở Ấn Độ là cơ sở cho sự ra đời của các tôn giáo mới cùng với sự suy yếu của đạo Brahman. Một trong hai tôn giáo ra đời vào thế kỷ IV trước Công nguyên và có ảnh hưởng lớn tới quốc gia Ấn Độ cổ đại là Phật giáo.

Theo truyền thuyết, người sáng lập đạo Phật là Siddharta Gautama sinh năm 563 trước Công nguyên, con trai thủ lĩnh bộ tộc Shakya xứ Kapilavatsu ở chân dãy Hymalaya. Vốn có tới 547 tiền kiếp, Siddharta có trí tuệ thiên bẩm phi thường. Trước nỗi thống khổ của con người, ngài đã ra đi tu luyện và tìm chân lý khi đang tuổi 29. Sau gần 7 năm bôn ba, tu luyện, tới một ngày khi ngồi dưới gốc bồ đề đã tìm ra chân lý “tứ diệu đế”, thấy được nguyên nhân sâu xa và phương cách diệt trừ nỗi khổ trần thế để trở thành Đức Phật. Ngồi thiền định 48 ngày, thấu hiểu lý lẽ uyên thâm.

Ngài tiến hành việc thuyết pháp, truyền bá giáo lý trong hơn 40 trời, sau đó ở khắp vùng núi Himalaya, vùng sông Hằng, sông Ấn... Siddharta trở thành người sáng lập ra Phật giáo. Ngài cũng có các thần danh như Shakya Muni (Thích ca Mâu ni, nghĩa là vị minh triết của bộ tộc Shakya); tên Tathagata (Nhu Lai, nghĩa là “người nắm được chân lý. Ngài được tôn thờ là Phật tổ (theo từ Fo của tiếng Hán) hay Bụt (Buddha).

Đạo Phật xuất hiện trong bối cảnh xã hội ngày càng phức tạp với những mâu thuẫn xã hội gia tăng, chế độ chiếm hữu nô lệ ngày càng củng cố. Các bậc vua chúa ở nhà nước Ấn Độ cổ đại luôn trong tình trạng tranh cướp đất đai, của cải, tù binh... gây nên những cuộc chiến tranh tàn khốc, những nổi thống khổ của dân chúng. Dục vọng, ham muốn của các bậc đế vương là nguyên nhân của bao tai họa điêu tàn. Điều ấy chứng tỏ đạo Phật sơ khai đã ghi nhận quyền lực xuất hiện luôn gắn liền với lòng tham và phản ánh những thói hư tật xấu trong xã hội. Nhà nước từ chỗ là công cụ điều hòa các mâu thuẫn xã hội đã biến chất và bị thao túng. Đạo Phật ra đời được coi như một sự giải thoát cho con người, cho xã hội đương thời.

Giáo lý của đạo Phật có sự tiếp thu các tín ngưỡng nguyên thủy Ấn Độ, tiếp thu giáo lý Brahmanisme cũng như một vài quan niệm, tập quán thời ấy. Nội dung chủ yếu của giáo lý này thể hiện những nguyên lý đạo đức học. Vì vậy, nó thường đi sâu vào triết lý nhân sinh. Hòn đá tảng để xây dựng tư tưởng Phật giáo là chòm khái niệm “*Tứ diệu đế*” (bốn chân lý quý): khổ, tập, diệt, đạo. Theo đó cuộc sống của con người cơ bản là khổ, bao gồm cả những bất trắc và sự không toại nguyện. Nguyên nhân là do con người bị ràng buộc bởi nhiều ham muốn. Bởi vậy, muốn khỏi khổ, khỏi ác, đạt tới sự thanh thoát con người phải diệt trừ tận gốc những ham muốn thái quá, từ bỏ tham (tham vọng), sân (giận dữ), và si (mê muội) trong cuộc sống. Muốn vậy phải theo 8 ngã đường ngay thẳng của sự tu luyện (bát chính đạo) để vươn tới sự giác ngộ và giải thoát. Đích cuối cùng của sự giải thoát là cõi Niết bàn vừa tồn tại đâu đó trên trần thế vừa tồn tại ở thế giới bên kia. Giải thoát là tư tưởng bao trùm giáo lý

đạo Phật, ví như “*vị mẫn của muôi lan tỏa khắp lòng biển cả mênh mông*” (Thích ca).

Đạo Phật đề cao lòng từ bi hỷ xả của con người với đồng loại và không công nhận chế độ đẳng cấp, kêu gọi chống lại điều Ác, nhưng chủ yếu vẫn là kêu gọi sự hướng thiện. Mặt khác, đạo Phật cũng công nhận có thuyết luân hồi (Nirvana) và luật Nghiệp báo (Karma). Chính tư tưởng này đã được các bậc vua chúa, tăng lữ đẳng cấp cao ra sức tuyên truyền đề cao nhằm khuyên con người cam chịu, phục tùng thể chế xã hội mà không vùng dậy chống lại những phi lý, bất công. Quan niệm về vô ngã, vô thường của Phật học (mọi cái đều biến hóa, có sinh và có diệt) cũng được khai thác nhằm đưa con người vào thế an phận buông xuôi, xa lánh những xung đột xã hội.

Đạo Phật được đông đảo quần chúng lĩnh hội và nhanh chóng lan tỏa sang nhiều nước để trở thành tôn giáo thế giới. Đồng thời giáo lý và các tông phái cũng có sự thay đổi cùng với những biến động lịch sử. Ở Ấn Độ, Phật giáo dần dần lấn át các tư tưởng chính trị khác. Đến thời vua Axoka (lên ngôi năm 273, mất năm 232 trước Công nguyên) tư tưởng Phật giáo đã trở thành tư tưởng chính trị và nền tảng pháp luật của nhà nước. Phật giáo trở thành quốc đạo. Trong hàng loạt sắc lệnh ban bố vào năm thứ mười một của triều đại ông, có thể thấy rõ ảnh hưởng của giáo lý nhà Phật. Chẳng hạn, sắc lệnh số XII khắc trên đá khẳng định mọi giáo phái đều đáng được kính trọng. Có sắc lệnh yêu cầu thần dân phải giữ hòa thuận, yêu hòa bình. Có sắc lệnh trong đó đức vua tuyên bố rằng tất cả các thần dân đều là con cưng của ngài và được đối xử yêu thương như nhau...

Triều đại của Axoca khá bền vững và ổn định song do lấy tư tưởng Phật giáo làm nền tảng nên cũng hay bất bình trong nhiều tầng lớp dân chúng, nhất là trong giới tăng lữ Brahman. Cuối cùng, triều đại Axoka cùng với tư tưởng chính trị và pháp luật mà ông chủ trương đã sụp đổ.

Một tôn giáo khác ra đời cùng thời với Phật giáo là đạo Giaina

(Kỳ na giáo). Theo truyền thuyết, Jainisme do một người con trai quý phái ở bộ tộc Lichchavi vùng Vaishali (Bihar ngày nay) sáng lập. Sau 13 năm tu hành khổ luyện, ông được nhóm đồ đệ mang tên Jaina (nghĩa là “*chinh phục*”) tôn xưng là giáo chủ, vị đại anh hùng với tên gọi Mahavira.

Giáo lý của đạo Giaina (Jaina) xuất phát từ lý luận cho là mọi thứ đều có hạn chế, tương đối và nhất thời nên không có cái gì hoàn toàn chính xác, chỉ có những đấng cứu thế mới nắm được chân lý tuyệt đối. Từ quan niệm này, đạo Jaina phủ nhận uy quyền của bộ kinh Veda và coi trọng thuyết tương đối.

Đạo Jaina đưa ra khái niệm Tam bảo (3 phép quý) là lòng tin đúng đắn, nhận thức đúng đắn và hạnh kiểm đúng đắn. Năm điều cấm của đạo này cũng tương tự ngũ giới của đạo Phật. Đặc biệt, đạo Jaina đề cao giới luật “Ahimsa” mà thực chất là chủ nghĩa khổ hạnh. Theo đó, các tín đồ phải ăn chay, sống khắc khổ đến mức cực đoan như kiêng tất cả những thức ăn có nguồn gốc động vật, kể cả mật ong, luôn đeo khẩu trang vì sợ ăn phải côn trùng, đi đường phải tránh làm tổn hại tới cả loài sâu bọ... Chính giáo thuyết này dẫn tới tục lệ tuyệt thực mà thời hiện đại các chính khách thường sử dụng để tranh đấu cho mục đích của mình.

Tuy nhiên, tư tưởng của Jainisme không được phổ biến và thâm nhập sâu rộng trong đời sống chính trị - xã hội Ấn Độ như Phật giáo, mặc dù các bậc vua chúa cũng tìm thấy ở đó những quan niệm có lợi cho quyền uy của mình như thái độ cam chịu nỗi khổ cực và không dám đấu tranh bạo lực.

Giáo lý của đạo Phật vẫn được sử dụng như nền tảng chủ yếu của tư tưởng chính trị và pháp luật Ấn Độ trong mấy thế kỷ đầu Công nguyên. Dưới triều vua Kamistaca (thế kỷ II sau Công nguyên) Phật giáo tiếp tục được tôn vinh là quốc đạo. Các sắc lệnh của vua ban hành thấm nhuần tinh thần Phật giáo và những triết lý Phật giáo cao siêu được giản đơn hóa để phần lớn dân chúng hiểu được và thực hành với tinh thần nhân ái nhưng cam chịu và nhẫn nhục với số kiếp và thân phận của mình. Với tư tưởng chính trị và pháp luật ấy,

địa vị của vua được tôn vinh rất cao và có uy thế, quyền năng như bậc thánh nhân.

Vào thế kỷ IV sau Công nguyên, một ông vua có tên Chandra Gupta I (trị vì từ 320 - 330) đã sáng lập triều đại Gupta. Triều đại này về cơ bản vẫn lấy giáo lý đạo Phật làm nền tảng trong tư tưởng chính trị và luật pháp, song tư tưởng chính trị được các vua chúa triều đại Gupta đề xướng có một khác biệt lớn: cho dân chúng có được sự tự do, dân chủ tương đối rộng rãi về phương diện xã hội và tôn giáo, đồng thời vai trò của các tầng lớp Brahmanisme lại được đề cao, giàu có và hống hách.

Sau khi bị người phương Bắc tàn phá và làm cho hỗn loạn trong một thế kỷ, Ấn Độ lại được độc lập với tài trị quốc của vua Harsha Vardhana (606 - 648). Cũng như các bậc tiền bối của dòng họ Gupta, Harsha cũng dựa vào Phật giáo làm cơ sở cho tư tưởng chính trị - nhà nước. Harsha quan niệm rằng cần phải làm cho dân chúng tuân phục bằng việc tổ chức các cuộc bố thí cho người nghèo. Thực chất, đó là tư tưởng mị dân cổ điển. Theo ông cần cấm dân chúng ăn thịt nhưng hãy tạo cho họ được những ân huệ của nhà nước: hồ tắm miễn phí, nhà nghỉ cho khách thập phương, mở rộng cửa tiếp đón cao tăng, chính nhân... Chế độ chính trị mà vua Harsha theo đuổi là một chế độ quân chủ nhưng không chuyên quyền. Cốt lõi của pháp luật dưới triều vua này là sự khôn khéo trong các thủ đoạn chính trị được che dấu dưới hình thức luật pháp nhân từ.

Sau hai thế kỷ gây chiến và ăn cướp, những người Hồi giáo phương Bắc đã chiếm được Ấn Độ và dựng nên vương triều Hồi giáo trên đất Ấn Độ, kinh đô là Delhi nên thường được gọi là "Vương triều Hồi giáo Delhi" (từ 1206 - 1526). Lẽ dĩ nhiên các Xuntan Delhi áp đặt vào đây tư tưởng chính trị và pháp luật của người Hồi giáo. Song do tồn tại trên đất đai Ấn Độ bị chinh phục, tư tưởng chính trị ấy không thể không có sự pha trộn với tư tưởng đạo Hindu (Ấn Độ giáo) vốn đã hình thành và phát triển một thời gian dài.

Đạo Phật sau thời kỳ thịnh đạt đã suy yếu và không còn giữ vai

trò quan trọng trong tư tưởng chính trị và đời sống luật pháp của các bậc vua chúa nữa. Trong lúc đó, đạo Brahman dần dần phục hưng cùng với việc tiếp thu một số yếu tố giáo lý đạo Phật, đạo Jaina và một số tôn giáo khác. Sự tiếp thu ấy đã đem đến cho đạo này hệ thống giáo lý mới. Vì vậy, nó xuất hiện dưới dạng một tôn giáo mới được gọi là đạo Hindu (do phạm vi lan tỏa trong quốc gia Ấn Độ nên người ta gọi nó là Ấn Độ giáo - tôn giáo của người Ấn Độ). Ấn Độ giáo chính thức ra đời sau cuộc tranh luận giữa các sư Phật giáo và tăng lữ Brahman.

Ra đời trong hoàn cảnh Ấn Độ đã bước vào thời kỳ phong kiến, Ấn Độ giáo có giáo lý rất phức tạp với nghi lễ thờ phụng pha trộn cả tín ngưỡng nguyên thủy đến những thuyết thần học lẫn những tập quán truyền thống và quan niệm mê tín dị đoan... trái ngược với tinh thần các bộ kinh Vêda. Vì lẽ ấy Ấn Độ giáo không chỉ đơn thuần là một tôn giáo mà còn thể hiện những tư tưởng chính trị cơ bản của giai cấp phong kiến Ấn Độ.

Theo Ấn Độ giáo, có ba thần thượng đẳng là Brahma (sáng tạo) Visnu (bảo tồn) và Siva (hủy diệt) tượng trưng cho các giai đoạn liên tiếp trong vũ trụ. Ngoài ra, còn vô số thần được thờ phụng, làm cho giáo lý của đạo đôi khi đầy mâu thuẫn.

Tư tưởng căn bản của Ấn Độ giáo là công nhận và nhấn mạnh tới sự phân chia đẳng cấp xã hội, khuyên con người phải vâng, phục, thực hiện đầy đủ bổn phận của đẳng cấp mình. Ấn Độ giáo cũng khuyên con người phải thân ái, từ bi, nhẫn nhục và tuân thủ pháp luật nhà nước... Chỉ có như vậy, sau khi chết, linh hồn mới được đầu thai thành người có địa vị cao hơn, tức là được cứu vớt. Ngược lại, sẽ bị đầu thai xuống đẳng cấp thấp hơn.

Quan niệm về linh hồn của Ấn Độ giáo là phổ biến nhất trong giáo lý. Mỗi linh hồn qua nhiều lần đầu thai mà những lần ấy tiến bộ hay thụt lùi tùy thuộc vào hành vi từ kiếp trước. Do đó ta cần phải sống nhẫn nhục, thành tâm và phục tùng. Chỉ những người hiền từ, luôn sống một cuộc đời "trong sạch" linh hồn mới vĩnh viễn được ngự nơi thiên đường.

Chính những tín điều trên được vua chúa, tăng lữ... những người ở đẳng cấp cao ủng hộ. Họ tìm thấy ở đó nền tảng tư tưởng chính trị và luật pháp có lợi cho giai cấp phong kiến thống trị. Ngược lại, đông đảo quần chúng nhân dân Ấn Độ cũng tìm thấy niềm an ủi trong tôn giáo này. Vì vậy, tinh thần Ấn Độ giáo in đậm nét trong các sắc luật, chỉ dụ của các vua chúa phong kiến.

Khi các Xuntan thiết lập chế độ cai trị trên đất Ấn, tư tưởng chính trị và luật pháp của các vương triều này lấy giáo lý đạo Islam làm nền tảng, mà kinh Coran được coi là những chỉ dẫn căn bản và mẫu mực. Nhưng nhà nước Hồi giáo Delhi này đã tìm thấy trong tư tưởng chính trị, pháp luật bản xứ những quan điểm có lợi cho sự cai trị của mình. Do đó, trải qua 320 năm, các vương triều Xuntan Delhi luôn luôn kết hợp những tư tưởng Hồi giáo với Ấn Độ giáo, thể hiện trong các đạo dụ của Xuntan. Cũng có thời kỳ, Xuntan thể hiện tư tưởng chính trị Hồi giáo rất mạnh mẽ nhằm củng cố địa vị thống trị của mình. Chẳng hạn một Xuntan là Banban (1265 - 1287) luôn khuyến khích người Ấn theo đạo Hồi dành cho tín đồ Hồi giáo những ưu đãi về chức vụ, bổng lộc, các độc quyền... Song, điều rõ ràng nhất trong tư tưởng chính trị và pháp luật của vương triều Hồi giáo Delhi là phải dùng những biện pháp đàn áp, cưỡng bức mạnh mẽ và những hành động bạo tàn. Tư tưởng này được ông vua tên là Mohammed Bia Tughluk thực hiện trong thực tiễn và trở thành người tàn bạo nhất trong các Xuntan ở Ấn Độ. Chính tư tưởng chính trị thấm màu bạo lực của các Xuntan được AlaUt Din (1296 - 1315) khẳng định khi ra lệnh cho các cố vấn soạn thảo luật phải *“bóp nặn dân Ấn tới kiệt, không còn chút của cải nào nữa để họ không còn sức đâu mà bất bình, nổi loạn”*. Ông ta dạy cho viên cố vấn, khi viên cố vấn rụt rè chê chính sách đó quá tàn khốc, rằng: *“khanh nên tin chắc rằng khi nào bọn dân Ấn Độ nghèo cực đi thì họ mới hóa nhu thuận”*.

Bên cạnh đó, các Xuntan cũng luôn lợi dụng sự công nhận đẳng cấp ở Ấn Độ giáo để tuyên truyền việc dân chúng cần phải làm tròn bổn phận, tuân phục các bậc đế vương để mong được cứu vớt.

Tựu trung lại sự pha trộn tinh thần Ấn Độ giáo và Hồi giáo ở

tư tưởng chính trị của pháp luật thời Vương triều Hồi giáo Delhi trong đó tinh thần Hồi giáo đậm đặc hơn là nét nổi bật ở Ấn Độ. Chế độ nhà nước thời kỳ ấy xét về bản chất là nhà nước quân chủ chuyên chế khắc nghiệt. Ý tưởng về việc củng cố quyền lực bằng sức mạnh và bằng việc bần cùng hóa dân chúng luôn được các Xuntan đề cập tới.

Triều đại Moghul được xác lập từ 1526 cho đến khi tư bản phương Tây tới xâm lược và biến nó thành bù nhìn. Nhưng điều đáng nói là trong suốt thời gian tồn tại, nhà nước Moghul kế thừa các tư tưởng chính trị, pháp luật truyền thống của Ấn Độ và quay trở lại với nền tảng tư tưởng là giáo lý đạo Hindu. Các vị vua của triều đại Moghul cũng đề cao sự phân chia đẳng cấp xã hội và tuyên truyền cho sự phục tùng, nhẫn nhục của thần dân. Thuyết luân hồi và nghiệp báo trong Ấn Độ giáo, cũng thể hiện đậm nét trong tư tưởng chính trị triều đại này.

Song, khác với các Xuntan thời trước, các hoàng đế Moghul chủ trương tư tưởng khoan dung, nhân ái hơn trong cai trị quốc gia, mặc dù tư tưởng chuyên chế vẫn được coi trọng. Ông vua điển hình thực hiện tư tưởng này là Akbar.

Akbar quan niệm rằng việc vua đích thân bổ nhiệm và ban miễn các quan lại lớn nhỏ vừa để củng cố quyền lực nhà vua vừa tránh được tệ quan liêu. Tư tưởng chuyên chế của Akbar còn thể hiện ở chỗ ông cho rằng, nhà vua cần phải nắm trong tay một quyền tối thượng, cả về lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nhưng ông cũng chủ trương đoàn kết rộng rãi các tôn giáo trong quốc gia nhằm hạn chế sự chống đối. Tinh thần cơ bản của các đạo luật chỉ dụ do ông ban bố là hạn chế các tập tục lạc hậu hoặc quá tàn bạo. Tinh thần luật pháp ấy pha trộn các tập quán pháp luật Hồi giáo, Ấn Độ giáo và các luật Manu, Gautama cổ truyền.

Các vua sau, Akbar thường không thể hiện tư tưởng chính trị rõ rệt như ông. Cho đến thế kỷ XVII, tư bản phương Tây xâm lược Ấn Độ, tư tưởng chính trị và hệ thống luật pháp bị chao đảo và sau đó bị áp bức từ bên ngoài.

Có thể nhận xét một cách tổng quát tư tưởng chính trị pháp luật Ấn Độ thời kỳ cổ trung đại luôn luôn dựa trên nền tảng các giáo lý tôn giáo như Brahmanisme, Budhisme, Jainisme và Islanmanisme... Quan niệm về phân chia đẳng cấp xã hội với những cách biệt lớn lao và quan niệm về nhân quả cũng như về nghĩa vụ phục tùng luôn thấm đậm trong tư tưởng chính trị và luật pháp ấy.

IV. CÁC HỌC THUYẾT VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT Ở TRUNG QUỐC

Bức tranh lịch sử Trung Quốc khi nhà nước bắt đầu xuất hiện từ nhà Hạ (thế kỷ XXI - XVIII trước Công nguyên). Nhà Thương (còn gọi là nhà Ân). Nhà Chu là những cuộc giao tranh tương tàn từ thế kỷ IX TCN giữa các nước chư hầu khi thế lực tập quyền của nhà Chu bị suy yếu vào thời Xuân Thu (năm 770 - 475 TCN) và thời Chiến Quốc (475 - 221 TCN), các cuộc giao tranh giữa các nước chư hầu (chủ yếu là 7 nước lớn như Tề, Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Yên, Tần) lại đạt đến mức độ tàn khốc chưa từng có trong lịch sử Trung Quốc. Chỉ đến năm 221 TCN. Khi Doanh Chính⁽¹⁾ lên ngôi vua Tần đã tiêu diệt cả 6 nước, thống nhất Trung Quốc (Trung Quốc theo bản đồ thời bấy giờ) và lập ra chế độ phong kiến đầu tiên thì các cuộc chiến mới tạm thời chấm dứt. Mặc dầu Trung Quốc trở thành một quốc gia tập quyền, nhưng mâu thuẫn xã hội không vì thế mà suy giảm. Chính trong sự vận động một cách gay gắt các quan hệ xã hội đó đã nảy sinh nhiều tư tưởng chính trị - pháp luật mà giá trị của chúng vẫn còn có giá trị cho đến ngày nay.

Kế thừa một số giá trị có trong những quan niệm mang tính truyền thống xuất hiện ở dân gian như quan niệm coi vua chúa là những kẻ tàn ác, coi sức mạnh quyền lực được thần thánh hóa của vua chúa không phải vô biên và kể cả những ước vọng không tưởng của dân chúng, các nhà tư tưởng Trung Quốc đã cố gắng tìm kiếm

⁽¹⁾ Tần Thủy Hoàng.

những “giải pháp” khác nhau với mưu toan thay đổi trật tự hiện thời. Và có thể tạm phân biệt bốn hệ tư tưởng nổi bật. Tư tưởng bất hành động, tư tưởng dùng đạo đức để “thế thiên hành đạo”, tư tưởng “kiêm ái” và tư tưởng dùng sức mạnh của pháp luật để chấn hưng đất nước.

Hệ tư tưởng thứ nhất được đúc kết từ những quan niệm nổi tiếng của Lão Tử⁽¹⁾. Là người nước Sở, từng làm quan giữ kho sách cho nhà Chu. Lão Tử là một triết gia có những đóng góp có giá trị cho kho tàng lý luận triết học - chính trị của Trung Quốc cổ đại.

Tác phẩm chủ yếu của Lão Tử là cuốn “Đạo Đức Kinh” (Sách về Đạo và Đức) được ông biên soạn trước khi ông chọn cho mình lối sống ẩn dật, xa lánh triều chính và xã hội.

Từ những suy luận mang màu sắc triết học về nguồn gốc của vũ trụ là “Đạo” (“Đường”) - vật mà ông gọi là “Đạo” tồn tại tự mình, nó sinh ra tất cả mọi vật, và mỗi vật tồn tại trong sự đối lập vĩnh hằng của hai mặt, sự đối lập mang tính tuần hoàn như sự tuần hoàn của sự vật luôn vận động v.v... Lão Tử bắt đầu luận về xã hội bằng những nhận xét mang theo hai nội dung cơ bản:

Thứ nhất, Lão Tử chủ trương ca ngợi một xã hội bình yên trong phạm vi một quốc gia nhỏ bé, một quốc gia dân ít và thuần phác hiền lành, nơi không cần học vấn, phương tiện đi lại và sinh khí.

Thứ hai, Lão Tử cho rằng muốn đạt tới một xã hội bình yên như trên thì người cầm quyền nên tỏ ra khiêm nhường, không cần dùng đến bạo lực, mà cần dùng “Đạo” (“Đức đạo hữu thường”) để cảm hóa dân chúng. Dân có dốt nát thì mới dễ trị, mới trở về Đạo được (“Đi đúng đường”).

Như vậy, tư tưởng xuyên suốt trong học thuyết của Lão Tử là nguyên tắc “Vô vi” (“Bất hành”). Ông từng viết: “Trong nước cấm kỵ thì dân nghèo đói. Dân càng có nhiều phương tiện kiếm lợi thì quốc gia rối loạn. Người ta càng kỹ xảo thì các vật là càng phát sinh. Luật

⁽¹⁾ Lão Tử còn có tên là Đam, có sách gọi là Lý Nhĩ, sống vào thời Xuân Thu (Sách Sử ký Tư Mã Thiên có chép nhiều về Lão Tử).

pháp càng nhiều thì trộm cướp càng tăng”. Ông chủ trương “Vô vi” để dân tự sửa mình, “tĩnh lặng” để dân tự dưỡng hóa, chẳng nên làm gì cả “để dân tự giàu có” “đừng ham muốn” để dân tự hóa ra chất phác... Vì dân biết nhiều quá thì cứng cổ. Cổ nhân dạy rằng “kẻ nào trị nước bằng “trí” thì gây họa cho nước, trị nước bằng “Đạo” thì mang phúc cho muôn dân”.

Những quan niệm trên đây cho thấy tính “thụ động” trong học thuyết của Lão Tử. Việc ông kêu gọi từ bỏ đấu tranh để quay lại với trật tự nguyên thủy và sống theo qui luật của tự nhiên đã thể hiện sự bế tắc chung về định hướng chính trị của tầng lớp quý tộc lỗi thời.

Hệ tư tưởng chính trị thứ hai mà từ trước tới nay chúng ta vẫn quen gọi là “tư tưởng Nho giáo” được thể hiện một cách cơ bản và có hệ thống trong các quan điểm của Khổng Tử một nhà tư tưởng có vị trí lớn trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc cổ đại.

Theo phần lớn các nguồn tư liệu hiện có thì Khổng sinh năm 551 và mất vào năm 479 trước Công nguyên. Ông có tên là Khâu (Khổng Khâu) hiệu là Trọng Ni, người ở nước Lỗ, xuất thân trong một gia đình quý tộc nhỏ bị phá sản. Chức quan cao nhất của ông là Quan Tu Khấu⁽¹⁾ kiêm chức tể tướng, nhưng ông làm quan không được bao lâu vì quan điểm chính trị của ông vào lúc bấy giờ không được triều đình chấp thuận. Khổng Tử về quê mở trường dạy học, đem hết sức mình xây dựng một hệ luận khá công phu về nội dung và hình thức biểu đạt. Hệ tư tưởng của Khổng Tử được trình bày chủ yếu trong bộ “Tứ Thư” gồm Luận ngữ, Đại học, Trung Dung và Mạnh Tử. Cuốn Luận ngữ gồm 20 chương⁽²⁾, được trình bày theo kiểu chuyện, tức là những chuyện về người về sự vật, về lịch sử v.v... mà Khổng Tử đã luận một cách khá hấp dẫn. Các cuốn Đại học - Trung Dung - Mạnh Tử là phần bổ sung cơ bản cho học thuyết của Khổng Tử. Với cách nói, với cách luận bàn khá hấp dẫn và phức tạp, Khổng Tử muốn đề cập tới những vấn đề cơ bản: về xã hội (qua sự phân biệt các giai

(1) Tổng trưởng Bộ Hình.

(2) Luận ngữ, Nxb Trí Đức Sài Gòn, 1954.

tầng của nó), về cách trị nước như thế nào là hợp lý (qua việc lấy đạo đức làm điều cơ bản) v.v...

Về xã hội, Khổng Tử kế thừa những quan niệm truyền thống về số phận để cho rằng “sang” “hèn” là thiên định. Xã hội có hai loại người chủ yếu, đó là bậc người Quân tử và Kẻ tiểu nhân. Sự khác biệt về nhân cách và vị trí xã hội giữa hai loại người này được Khổng Tử tuyệt đối hóa bằng cách coi “Đức vị của người quân tử tức là nhà cầm quyền tở như gió, địa vị của kẻ tiểu nhân tức là dân chúng tở như cỏ. Gió thổi qua thì cỏ rạp xuống”⁽¹⁾; hoặc Khổng Tử cho rằng bậc quân tử cầu việc nghĩa, còn kẻ tiểu nhân cầu lợi v.v... Từ quan niệm này Khổng Tử đề ra thuyết “Chính danh định phận”, tức là khuyên con người ta phải ứng xử đúng với cương vị của mình. Thuyết “Chính danh định phận” của ông được thể hiện bằng khái niệm “Tam Cương” (Ba cặp quan hệ chủ yếu: quan hệ vua - tôi, cha - con, vợ - chồng, như là ba cặp quan hệ chi phối hành vi của con người: vua phải xứng là vua, thần dân phải trung quân. Cha phải xứng là cha, con phải hiếu nghĩa. Chồng phải có vị trí gia chủ, vợ phải “tòng phu”). Khi đưa ra những luận điểm này Khổng Tử như muốn hướng tới một thiết chế xã hội có trật tự, nhưng lại là một trật tự ngôi thứ đã định sẵn chứ không phải là một trật tự trên cơ sở sự thỏa thuận xã hội.

Để có một xã hội trật tự, Khổng Tử nhấn mạnh năm chữ “Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín” và coi đó là năm thứ cần thiết cho một con người nhất là khi con người đó là bậc quân tử tức là người có sứ mệnh “Trị quốc, bình thiên hạ”. Về điểm này, nội dung xuyên suốt trong tư tưởng của Khổng Tử như đã thể hiện một cách đầy đủ nhất, đó là “Đức Trị”.

“Đức Trị” là khái niệm dùng để chỉ những “quan điểm dùng đạo đức và luân lý để điều chỉnh xã hội và nhà nước mà Khổng Tử thường răn dạy các bậc quân tử. “Đức Trị” là sự phủ nhận ý nghĩa của pháp chế, phủ nhận động lực phát triển xã hội và nhà nước là lợi

⁽¹⁾ Luận ngữ, trang 191.

ích kinh tế của mọi tầng lớp con người. Khổng Tử đã đưa “Đạo đức” vào tư tưởng chính trị một cách tương đối nhuần nhuyễn. Ông đã quan niệm về chính trị như sau: “Chữ Chính” (cai trị) do nơi chữ chính (ngay thẳng) mà ra: cai trị (chính) tức là săn sóc cho dân trở nên ngay thẳng chính đính”. Nay Đại phụ là bậc dẫn đầu trong dân chúng mà tự mình chính đính, thì còn ai dám ăn ở bất chính”(1). Quan niệm “chính đính” được Khổng Tử giải thích thêm trong câu: “Như ai thi hành việc chính trị, cầm quyền cai trị nước nhà mà biết đem cái đức mình bỏ hóa ra thì mọi người đều tùng phục theo. Tỷ như ngôi sao Bắc đẩu ở một chỗ mà có mọi vì sao châu theo”(2).

Việc lấy “Đạo đức” làm tiêu chuẩn chi phối hành vi chính trị đã đưa Khổng Tử đi đến phủ nhận ý nghĩa của luật pháp. Ông nói: “Nếu nhà cầm quyền chuyên dùng pháp chế, cấm lệnh mà dẫn dắt dân chúng thì dân sợ mà chẳng phạm pháp đó thôi, chớ họ chẳng biết hổ ngui. Vậy muốn dắt dẫn dân chúng, nhà cầm quyền lại phải dùng lễ tiết đức hạnh thì chẳng những dân biết hổ ngui, họ lại còn cảm hóa mà trở nên tốt lành”(3).

Sự phủ nhận giá trị của phép chế còn được thể hiện khá đầy đủ trong một câu nói của Khổng Tử: “Xử kiện, ta cũng biết xử như người: ta cũng biết xét đoán ai phải, ai quấy và trừng trị kẻ phạm. Nhưng nếu dạy cho dân biết nghĩa vụ, biết nhường nhịn, biết luật pháp mà giữ gìn, đặng họ chẳng đem nhau đến tụng đình, như vậy chẳng hay hơn sao?(4) v.v...

Có thể kết luận rằng tư tưởng chính trị - pháp luật của Khổng Tử không chỉ có một ý nghĩa nhất định nào đó mà từ năm 136 TCN khi được Hán Vũ Đế thừa nhận là tư tưởng chủ yếu thì Khổng giáo đã trở thành hệ tư tưởng có ảnh hưởng lớn, là công cụ tinh thần để bảo vệ cho chế độ phong kiến suốt hai nghìn năm ở Trung Quốc.

Từ cả hai hệ tư tưởng chính trị - pháp luật mà chúng ta vừa xem xét trên đây đã nảy sinh một số tư tưởng có nội dung tương tự, và

(1) (2) (3) Luận ngữ, sđd, trang 191.

(4) Luận ngữ, trang 189.

chúng cũng không vượt qua được những hạn chế về mặt lịch sử của những tư tưởng có trước chúng. Chẳng hạn, tư tưởng của Lão Tử đã nảy sinh tư tưởng của Trang Tử (Trang Chu, 360 - 280 TCN, người nước Tống). Với chủ trương xây dựng “một nước nhỏ, dân ít” và “không gì làm gì cả” để con người quay về với tự nhiên v.v... Trang Tử được thừa nhận như là người tiếp tục những tư tưởng chính trị thụ động của tầng lớp quý tộc bị sa sút, không vượt lên nổi trong cuộc tranh giành quyền lực với các thế lực phong kiến mới lên. Tư tưởng của Khổng Tử xuất hiện những quan niệm của Mạnh Tử (Mạnh Kha, 372 - 289 TCN)⁽¹⁾. Là một trí thức uyên bác, Mạnh Tử cũng noi theo cách suy luận về thời thế của Khổng Tử để chủ trương “dùng đạo, trí” để cảm hóa xã hội, để có một vị hiền quân chăm lo “mở mang giáo dục” không cần “đặt ra luật pháp”. Mạnh Tử ca ngợi một thiết chế quân chủ đứng đầu là ông vua biết cải hóa dân chúng, biết lập ra một chính quyền toàn là những người tốt nhất.

Hệ tư tưởng chính trị - pháp luật thứ ba được thể hiện khá đậm nét trong thuyết “Kiêm ái” của Mặc Tử (Mặc Địch, 478 - 392 TCN, người nước Lỗ). Đây là hệ tư tưởng đối lập với Nho học, có nội dung phản ánh những ước nguyện của tầng lớp những người nghèo khổ và nó được xây dựng trên một số quan niệm cơ bản sau đây:

Trước hết, Mặc Tử đề cao những giá trị tự do và bình đẳng tự nhiên của con người, coi nguồn gốc của nhà nước phát sinh từ sự thỏa thuận xã hội.

Ở trạng thái tự nhiên ban đầu, nhân dân dùng quyền lực tối cao của mình để kiến tạo nhà nước với một bộ máy điều hành từ những người được dân chúng bổ nhiệm không phụ thuộc vào thành phần giai cấp và vị trí tài sản.

Tuy vậy, trong thực tế lịch sử, trạng thái tự nhiên ban đầu nói trên đã bị vi phạm và dẫn đến tình trạng loạn lạc, nghèo đói v.v... Theo Mặc Tử thì nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tai họa “một là, quốc gia này xâm lược quốc gia kia; hai là, những kẻ sang giàu đè nén và

(1) Xem cuốn “Mạnh Tử” (Bộ Thượng và Hạ), Nxb Trí Đức Sài Gòn, 1954.

xúc phạm đến những kẻ yếu hèn; ba là, số ít quyền lực cướp bóc số đông vô quyền lực; bốn là, kẻ yếu hèn bị bọn gián tế áp bức và lừa đảo; năm là, những kẻ cai trị không xét xử công minh và tham lam độc ác”...

Để chấm dứt tình trạng này “mọi người nên thương yêu nhau để cùng hưởng lợi”, và “kiêm ái” chính là cái cốt yếu của vấn đề.⁽¹⁾

Có thể nói ở một chừng mực nhất định nào đó thuyết “kiêm ái” của Mặc Tử có một giá trị chống “bạo quyền, áp bức”, đề cao những phẩm hạnh tự nhiên của con người. Tuy nhiên, tư tưởng “phi công” của ông ít nhiều mang màu sắc của hệ tư tưởng chống lại mọi hình thức pháp chế nhà nước, và ít nhiều mang nội dung không tưởng, thể hiện một tư duy “luân lý luận” thuần túy.

Hệ tư tưởng chính trị - pháp luật thứ tư là hệ tư tưởng “Pháp trị” - một trong hai hệ luận cơ bản của người phương Đông nói chung và người Trung Quốc nói riêng.

Trước hết, có thể nói tư tưởng Pháp trị đã xuất hiện trước và sau thời “Đức trị” của Khổng Tử. Cơ sở của nó là những quan điểm chính trị - pháp luật khá nổi bật của Quản Trọng, Tử Sản, Lý Khôi, Thi Giao, Thân Bất Hại, Thượng Ưởng (Ngụy Ưởng), Doãn Văn Tử, Thận Đáo, Lý Tư và đặc biệt là Hàn Phi Tử - người nổi tiếng nhất trong phái Pháp trị.

Quản Trọng từng làm cố vấn cho Tề Hoàn Công, là học giả đầu tiên trong lịch sử tiêu biểu cho học thuyết Pháp trị.

Tử Sản (536 TCN), tác giả của một bộ hình luật nước Trịnh. Cùng với Triệu Dương, Đổng Tích đã có nhiều công lao trong ngành lập pháp.

Lý Khôi (427 - 387 TCN), cố vấn của Ngụy Văn Công, tác giả của bộ Pháp kinh gồm 6 chương. Những người như Thân Bất Hại, Công Tôn Ưởng, Doãn Văn Tử, Thận Đáo đều là những bậc tài danh, nên

⁽¹⁾ Mặc Tử đã trình bày thuyết này trong ba thiên: Phi công (Chống chiến tranh), Phi nhạc (Chống lễ nhạc phiến toái theo kiểu Khổng Tử), Tiết dụng (Chống xa hoa, tiêu dùng tiết kiệm).

ra nhiều ý kiến giúp các đời vua Trung Quốc lập ra hình luật cai trị đất nước.

Hàn Phi (280 - 232 TCN) vốn là công tử nước Hàn. Trước vẫn gọi là Hàn Tử, nhưng vì sợ gọi nhầm tên với Hàn Dũ sống vào thời kỳ nhà Đường nên được gọi là Hàn Phi Tử.

Mặc dầu là con vua (Công) nước Hàn nhưng Hàn Phi Tử không được chọn làm người kế nghiệp. Cuộc đời của ông đã chứng kiến những cảnh trái ngược, những bất công xã hội và vì vậy ông quyết tâm tìm sư học đạo. Hàn Phi đã học ở Tuân Tử, một nhà học giả lớn nhất thời bấy giờ. Phi tiếp thu Nho giáo nên rất thông thạo về văn, sử. Thừa kế quan niệm bản tính con người là ác của Tuân Tử, kết hợp tư tưởng của phái Thương Ưởng (phái chủ trương dùng pháp luật) và phái dùng thế của Thân Bất Hại, Hàn Phi Tử phát triển tư tưởng dùng thuật và điều này đã đưa ông lên vị trí là nhà tư tưởng xuất sắc nhất của pháp Gia, và tác phẩm Hàn Phi Tử là linh hồn về mặt lý luận của hệ tư tưởng nói trên, một tác phẩm mà khi đọc xong Tần Thủy Hoàng đã thốt lên rằng: “Ta được làm bạn với người này thì có chết cũng không uổng”.

Những quan điểm chính trị - pháp luật của Hàn Phi Tử được hình thành trong hoàn cảnh xã hội thời Xuân Thu - Chiến Quốc, khi Trung Quốc bị chia ra hàng trăm nước lớn nhỏ với các cuộc trừng phạt và xâm chiếm triền miên xảy ra giữa chúng. Với xã hội được phân chia ra thành các đẳng cấp và sự cai trị dựa trên thứ bậc là chủ yếu, luật pháp chỉ áp dụng cho dân thường, còn với tầng lớp đại phu trở lên, nếu có sai chỉ bị khiển trách mà thôi. Tình trạng này đã làm cho xã hội bị suy yếu, dân oán và mất nước.

Vận mệnh lịch sử đã đặt ra sự cấp thiết phải đề cao pháp luật, và điều này đã từng được Quán Trọng khẳng định: “Pháp luật là cái qui tắc của thiên hạ... Lấy pháp luật mà giết, mà trị tội thì dân chịu mà không oán, lấy pháp luật mà định công lao thì dân nhận thưởng mà không cho là ân đức... Cho nên quan niệm dùng pháp luật mà khiến dân thì họ theo, không có pháp luật thì dân dừng lại. Dân lấy pháp luật chống nhau với quan lại. Người dưới lấy

pháp luật phục vụ người trên, cho nên bọn đối trá không thể lừa chủ, bọn ghen ghét không thể có cái bụng kẻ giặc, bọn xu nịnh không thể khoe cái khéo, ngoài ngàn dặm không dám làm điều trái” (Quyển 2, Quản Tử).

Xuất phát từ tư tưởng có tính nguyên tắc trên đây của Quản Trọng, Hàn Phi Tử đã trình bày thuyết Pháp Gia của mình theo 55 thiên (chương) trong 20 quyển⁽¹⁾ và theo ý kiến của nhiều học giả thì có 7 thiên được coi là đích thực nguyên văn của tác giả. Các thiên khác có lẽ là do các học trò của Hàn Phi đã viết ra hoặc đã thêm bớt, sửa chữa thành những luận cứ hoàn chỉnh về ý nghĩa theo tư tưởng của tác giả. Bảy thiên nguyên văn của Hàn Phi Tử là:

- Thiên 40 “Nam thế” (Chất vấn về cái thế).
- Thiên 42 “Vấn biện” (Hỏi về sự nguy biện).
- Thiên 43 “Định pháp” (Xác định phép tắc).
- Thiên 45 “Ngụy sử” (Sử dụng sai).
- Thiên 46 “Lục phản” (Sáu điều trái ngược).
- Thiên 49 “Ngũ đế” (Năm bọn sâu mọt).
- Thiên 50 “Hiển học” (Những học giả nổi tiếng).

Trong thiên “*Nam thế*”, Hàn Phi Tử phê phán tư tưởng dùng thế và kết luận rằng chỉ cần một tổ chức hoàn hảo với một nền pháp luật chính bị cũng có thể đạt đến sự hưng thịnh. Nền thịnh trị không bắt buộc phải do các thánh nhân mà có thể do những người tài đức trung bình tạo lập ra chỉ vì đã biết làm theo pháp luật và hiểu được thời thế.

Trong thiên “*Vấn biện*”, Hàn Phi Tử quan niệm: “Trong một nước do vua sáng suốt cai trị, lời nói của vua không hàm hồ, pháp luật không được giải thích theo hai lối khác. Vì vậy, lời nói và hành vi của dân nếu không đúng với pháp luật đều phải nghiêm cấm”.

Ở thiên “*Định pháp*”, Hàn Phi Tử nhấn mạnh rằng “Phép là phép tắc, hiệu lệnh bày rõ ra ở chỗ công, hình phạt là để cho lòng dân quyết chắc mà theo. Ai giữ phép cẩn thận thì thưởng, trái lệnh thì

⁽¹⁾ Xem Hàn Phi. Hàn Phi Tử, Nxb Văn học, Hà Nội, 1992.

phạt”. Dựa vào pháp luật mà thi hành chính trị là điều rất cần bản đối với người cầm quyền. Điều này lại được ông nhấn lại trong thiên “Ngụy sử”: “Phép cai trị của thánh nhân có ba lối dùng: lợi, uy và danh. Dùng lợi để lấy lòng dân, dùng uy để thi hành mệnh lệnh, dùng danh để mọi người trên dưới đều theo một đường”.

Trong thiên “*Lục phản*”, Hàn Phi Tử nêu ra trên những đại thể sáu tình cảnh trái ngược luôn xảy ra trong xã hội, và theo ý ông có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó, nhưng nguyên nhân cơ bản nhất là có 5 hạng người (Hàn Phi ví như năm hạng sâu mọt) là làm cho xã hội đảo điên, đó là:

- Những hạng tự nhận là trí thức nhưng chỉ biết nịnh hót, xưng tụng vua chúa, lúc nào cũng nói điều nhân nghĩa nhưng ăn chơi xa hoa, gieo rắc sự rối loạn trong trật tự pháp luật với những gì họ đàm luận.

- Những kẻ xảo ngôn, khéo lợi dụng quyền thế để phục vụ tư lợi mà quên công ích.

- Những kẻ tự nhận là anh hùng hảo hán chỉ tìm cách phô trương thanh thế giả dối mà không tôn trọng pháp luật.

- Những kẻ buôn bán hay thợ thuyền chuyên mua gian bán lận để làm giàu và chiếm đoạt tài sản đáng lẽ thuộc về người khác.

- Những người tuy cầm quyền trong nước mà lúc nào cũng nghĩ đến tư lợi.

Hàn Phi do đó mà đưa ra kết luận: Nếu dân gian không thoát khỏi năm hạng sâu mọt đó thì nhà nước sụp đổ là điều không lạ, và ông nhắc nhở “Dân chúng được chiêu chuộng, lẽ tự nhiên sẽ hư hỏng và chỉ sợ nghiêm khắc. Về sự thưởng, muốn cho dân chúng lưu ý, phải rõ ràng và trọng hậu; hình phạt muốn cho dân chúng sợ phải nêu thật nặng và xử công minh, không thể trốn tránh được; pháp luật muốn cho dân chúng biết, phải nhất nhất và bất di bất dịch”.

Trong thiên “*Hiển học*”, Hàn Phi Tử phê phán những hạn chế của Nho giáo và Mặc gia. Ông quan niệm rằng bí quyết của thuật trị dân không phải ở chỗ mong chờ tính thiện sẵn có của dân mà cần phải

đặt ra pháp luật duy nhất và công minh. Ông nói: “Nếu được thánh nhân cai trị, tất thánh nhân không mong chỗ dân làm điều thiện để mình vui lòng mà chú trọng ở chỗ dân không làm điều ác... Trị dân phải theo số nhiều mà bỏ số ít, không phải chăm chú đến đức hạnh mà nên chăm chú đến pháp luật”.

Trong một loạt các thiên khác, ví dụ như thiên “Thủ đạo” (Đạo giữ nước), “Dụng nhân” (Dùng người), “Chế phân” (Chế định hình phạt và phân tội) v.v... Hàn Phi Tử đã nâng các quan điểm được trình bày một cách nôm na thành một hệ luận chính trị rất quan trọng.

Mặc dầu bị Lý Tư hãm hại bằng cách ép phải uống thuốc độc mà chết nhưng với tư cách là kẻ sĩ biết đề cao pháp luật, Hàn Phi Tử đã gửi gắm tâm hồn và tinh lực vào tác phẩm của mình và tác phẩm mà chúng ta vừa lược thuật trên hiện vẫn còn giữ nguyên giá trị về mặt lịch sử.

Trước hết, học thuyết chính trị - pháp luật của Hàn Phi Tử không chỉ vạch ra những hạn chế mà còn làm đảo lộn các giá trị tinh thần của Nho giáo, làm đảo lộn trật tự tinh thần câu nệ giá trị luân lý truyền thống, đã phá khung cảnh lối thời của nhân trị chủ nghĩa.

Mặc dầu trong đời sống tư tưởng của người phương Đông Nho giáo vẫn giữ một vị trí quan trọng, nhưng nhìn chung Pháp trị của Hàn Phi Tử không vì thế mà mờ nhạt dần về mặt ý nghĩa. Nó có một vị trí xứng đáng trong lịch sử pháp chế phương Đông cổ đại và có ảnh hưởng quan trọng trong đời sống xã hội hiện nay, nghĩa là khi mọi người đều thừa nhận sự cần thiết phải xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền.

Tuy nhiên, khi đánh giá toàn bộ các học thuyết các quan niệm về nhà nước và pháp luật ở phương Đông cổ đại, điều làm người ta không thể nghi ngờ là trong quá trình xuất hiện, phát triển của nhà nước, các học thuyết và quan niệm nói trên đã góp phần không nhỏ để biện minh hoặc phủ nhận các chính thể hiện tồn, thúc đẩy cuộc đấu tranh trên địa hạt pháp luật nhằm cải biến xã hội. Sự kết hợp giữa những giá trị thuần phong mỹ tục và tập quán truyền thống với

việc đề cao ý nghĩa của pháp luật trở nên là yếu tố quan trọng mà ngay từ thời cổ đại, người phương Đông đã nhận thức được một cách khá chuẩn mực.

Câu hỏi hướng dẫn học tập

1. Trình bày nội dung cơ bản của tư tưởng về nhà nước và pháp luật ở Ai Cập cổ đại.
2. Nêu tóm tắt nội dung cơ bản của tư tưởng chính trị - pháp luật ở Ấn Độ.
3. Phân tích những nội dung cơ bản của các học thuyết về nhà nước và pháp luật ở Trung Quốc cổ đại.

Chương II

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT PHƯƠNG TÂY CỔ ĐẠI

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Các học thuyết chính trị - pháp luật ở phương Tây thời kỳ cổ đại trong một chừng mực nhất định nào đó có nội dung và hình thức thể hiện khác hơn so với các học thuyết chính trị - pháp luật ở phương Đông. Dựa vào nhiều nguồn tư liệu hiện có ngày nay, và theo ý kiến của phần đông các nhà nghiên cứu lịch sử pháp quyền cổ đại thì sự khác biệt đó được thể hiện trên một số điểm cơ bản sau đây:

1. Từ thế kỷ VIII TCN, công xã thị tộc ở Tây phương (Hy Lạp và La Mã) bước vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng. Sự phân hóa giàu nghèo làm cho quan hệ gia đình, công xã và các quan hệ mang tính truyền thống khác đã bị suy thoái. Tuy nhiên, do hoàn cảnh địa lý và xã hội mà nhà nước ở đây chỉ xuất hiện lúc ban đầu như là những thị quốc nhỏ bé. Quá trình hình thành nhà nước trên qui mô lớn đã chiếm một thời gian lịch sử tương đối dài (gần 3 thế kỷ). Chính vì lẽ đó mà nội dung các học thuyết chính trị - pháp luật ở phương Tây cổ đại không thể không đề cập tới vấn đề xây dựng một nhà nước tập trung.

2. Tổ chức chính trị ở các thị quốc (Hy Lạp) thời kỳ cổ đại chịu ảnh hưởng sâu sắc của những tư duy mang nội dung phản ánh khát vọng về công lý hay công bằng xã hội. Tổ chức Hội đồng nhân dân, Tòa án dân cử, Viện Trưởng lão (sau này gọi là Viện nguyên lão), bao gồm những người có học vấn cao, đã có tác động không nhỏ tới quá

trình hình thành diện mạo chính trị mang màu sắc dân chủ sơ khai. Điều này khiến các nhà nghiên cứu phải thừa nhận rằng, tập quán chính trị dân chủ của người phương Tây cổ đại là một giá trị có tính truyền thống. Giá trị truyền thống này ảnh hưởng trên một bình diện rộng đối với các học thuyết chính trị - pháp luật.

3. Nếu ở phương Đông, tín ngưỡng là yếu tố chi phối đời sống chính trị - pháp luật, thì ở phương Tây trước khi đạo Cơ đốc ra đời, yếu tố tín ngưỡng có ảnh hưởng nhưng chỉ ở mức độ mờ nhạt. Sự tách biệt giữa đời sống tín ngưỡng và đời sống chính trị đã làm xuất hiện khá sớm những tư tưởng chính trị vô thần. Điều này cắt nghĩa cho vấn đề tại sao khoa học chính trị ở phương Tây xuất hiện sớm hơn ở phương Đông.

4. Nội dung các học thuyết chính trị đa dạng ở phương Tây được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Có rất nhiều trường hợp, tư tưởng chính trị - pháp luật lại được thể hiện qua những quan điểm mang màu sắc triết học, xã hội học, sử học v.v... Qua các quan điểm nói trên, tư tưởng về nhà nước - pháp luật thể hiện một cách phức tạp, đan xen nhau và thậm chí mâu thuẫn, trừu tượng. Tuy nhiên, điều này không thể làm lu mờ tính khúc triết và tính khoa học khá cao trong các học thuyết chính trị - pháp luật của người phương Tây thời cổ đại.

5. Cuộc đấu tranh giữa các tầng lớp xã hội ở phương Tây giai đoạn nhà nước mới xuất hiện chi phối tương đối mạnh mẽ tới nội dung các học thuyết chính trị - pháp luật. Mỗi một giai cấp đều đưa ra những luận điểm của mình thông qua các nhà tư tưởng đại diện. Các học thuyết chính trị - pháp luật vì thế đã vượt qua nội dung theo tinh thần luân lý đạo đức thuần túy, mà thể hiện khá trung thành "sự va chạm" gay gắt về quyền lợi giữa các giai cấp xã hội. Rất khó có thể khẳng định trong đời sống chính trị lúc bấy giờ có một học thuyết chính trị - pháp luật chính thống nào đó, vì cuộc đua tranh giữa các học thuyết chính trị - pháp luật như phản ánh nội dung phong phú của cuộc đấu tranh giai cấp thời bấy giờ.

Như vậy, các học thuyết chính trị pháp trị ở phương Tây thời kỳ

cổ đại xuất hiện và phát triển rất phong phú và đa dạng. Những quan điểm về nhà nước và pháp luật, nếu không trở thành hệ thống lý thuyết thì cũng phản ánh một khía cạnh nào đó của đời sống chính trị - xã hội. Mặc dầu vậy nếu nhìn nhận một cách có phê phán thì nhiều tư tưởng thời cổ đại ở phương Tây còn giữ nguyên giá trị cho đến bây giờ, điều mà chúng ta sẽ lần lượt điểm qua trong chương này.

II. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT Ở HY LẠP CỔ ĐẠI

Để trở thành một trong những trung tâm của văn minh phương Tây, đất nước Hy Lạp (Greece) đã trải qua những biến động lớn lao của lịch sử. Những biến động đó được thể hiện qua quá trình chinh phục và tồn tại trong điều kiện chống bị chinh phục của các bộ phận cư dân Hy Lạp vùng Địa Trung Hải. Kết quả cuộc đấu tranh vì sự sinh tồn đó đã dẫn đến sự xuất hiện nhà nước ở trạng thái tiền văn minh. Cho dù mới chỉ tồn tại theo thiết chế thị quốc (Polit), nhưng một nhà nước Hy Lạp đã đủ sức chứng tỏ khả năng bảo toàn những giá trị văn minh cơ bản để cho đến nay, khi nghiên cứu lịch sử các học thuyết chính trị - pháp luật, chúng ta không thể phủ nhận những công lao to lớn của người Hy Lạp trong khoa học về nhà nước và pháp luật.

Tư tưởng chính trị - pháp luật của người Hy Lạp nảy sinh trong cuộc chiến tàn khốc giữa các thị quốc với mưu toan làm chủ tình thế chính trị - pháp luật. Chúng xuất hiện ngay trong từng thị quốc như sản phẩm tư tưởng của cuộc đấu tranh giữa các xu hướng chính trị khác nhau mà chủ yếu là giữa xu hướng chính trị quý tộc bảo thủ và dân chủ. Các thiết chế chính trị kiểu Athens và Sparta là hai thiết chế đối lập làm nảy sinh những tư tưởng chính trị nói trên. Sự phát triển và hoàn thiện của chúng còn liên quan một cách chặt chẽ tới quá trình phát triển và suy vong của nền dân chủ chiếm hữu nô lệ ở Athens - một trung tâm chính trị của người Hy Lạp lúc bấy giờ. Cuối cùng, từ mâu thuẫn chủ yếu của xã hội chiếm hữu nô lệ là mâu

thuần giữa nô lệ và chủ nô cũng nảy sinh nhiều ý tưởng chính trị chống áp bức và cường quyền, chống sự xâm phạm thô bạo đến phẩm giá con người từ phía tầng lớp những kẻ giàu có. Cho dù các cuộc nổi dậy của nô lệ và tầng lớp những người dân bị tước quyền, bị đàn áp đẫm máu và chịu sự thất bại nhưng ảnh hưởng của chúng đến nội dung các học thuyết chính trị - pháp luật là không thể phủ nhận được.

Tóm lại, khi xem xét các học thuyết chính trị - pháp luật ở Hy Lạp cổ đại không thể không rút ra một số kết luận coi các học thuyết đó vừa là sản phẩm của sự phát triển xã hội và nhà nước và là những giá trị tư tưởng lớn lao có tác động ngược lại đối với sự phát triển của xã hội và nhà nước Hy Lạp.

1. Các tư tưởng chính trị - pháp luật thời kỳ xuất hiện và phát triển của nhà nước Hy Lạp

Sự xuất hiện và phát triển cao của nhà nước Hy Lạp chiếm nô xảy ra trong một giai đoạn lịch sử khá dài, từ lúc quan hệ thị tộc - bộ lạc đã hoàn toàn tan rã cho đến khi các thiết chế dân chủ chiếm hữu nô lệ (ở Athens) đã đạt tới sự hưng thịnh. Như vậy, có thể xem xét các học thuyết chính trị - pháp luật ở đây theo hai giai đoạn lịch sử nói trên.

Trong giai đoạn thứ nhất (từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI) khi quá trình thực dân hóa của người Hy Lạp đạt đến qui mô lớn nhất (khắp các vùng ven Địa Trung Hải đến tận các miền Đông, Tây, Nam, Bắc Biển Hắc Hải) và khi mà một "Đại Hy Lạp" xuất hiện với trung tâm là bán đảo Ban-căng thì các quan hệ thị tộc - bộ lạc chỉ tồn tại trên hình thức mà thôi. Lúc này, do sự phát triển nhanh chóng các quan hệ buôn bán trong và giữa các thị quốc, sự phân hóa các giai tầng xã hội đã diễn ra sâu sắc và rộng khắp. Ngoài bộ phận nô lệ (có nguồn gốc chủ yếu là tù binh chiến tranh) thì trong số dân tự do cũng xảy ra sự phân biệt về vị trí chính trị và tài sản. Đa phần những người nghèo khổ do ít ruộng đất và ở xa nơi đô thị nên ít được tham gia vào các hoạt động chính trị - xã hội và dần dần

biến thành tầng lớp bị áp bức. Khát vọng vươn tới sự bình đẳng và chế độ xã hội không có áp bức và cường quyền của bộ phận cư dân này đã được thể hiện qua nhiều tác phẩm văn học cổ điển có giá trị như trường ca Iliat và Ôđixê của Homer, hay trường ca “Lao động và Ngày tháng” của Hê-xi-ốt. Tư tưởng chính trị trong thể loại trường ca mang đậm màu sắc bi quan, các tác giả của chúng mượn lời của thánh thần, của các lực lượng thần bí để đe dọa sẽ lập lại trật tự phi bạo lực và cường quyền. Hạn chế này mang tính lịch sử, bởi lẽ sự tan rã của chế độ thị tộc - bộ lạc là hiện tượng mang tính tất yếu một khi tư hữu đã xuất hiện như một thực tại khách quan trên phế tích các quan hệ công xã truyền thống.

Trong hoàn cảnh nêu trên, các tầng lớp xã hội đều hy vọng tìm ra một công cụ nào đó để lập lại trật tự. Tầng lớp giàu có (quí tộc thị tộc) muốn có một thiết chế quyền lực đủ sức ngăn chặn tình trạng người nghèo nổi dậy chống lại họ. Còn tầng lớp nghèo khổ muốn tìm thấy ở nhà nước những sức mạnh pháp lý chống lại áp bức. Và nhà nước xuất hiện như sản phẩm những nỗ lực nói trên. Điều này thể hiện qua các hoạt động chính trị của nhà thơ nổi tiếng, nhà hoạt động chính trị lỗi lạc là Xô-lông (638 - 559 TCN). Với tư cách là người đứng đầu thành Athens đã tiến hành một loạt các cuộc cải cách rộng rãi nhằm tạo ra một thiết chế quyền lực hợp lý (theo ý ông) đủ khả năng chấn chỉnh trật tự đời sống xã hội và hòa giải sự bất đồng giữa các tầng lớp nhân dân. Như Ăng-ghe-nhê nhận xét: “Vì chế độ thị tộc không còn khả năng giúp đỡ nhân dân bị bóc lột nên họ chỉ trông chờ vào nhà nước mới ra đời. Và nhà nước đã đến cứu giúp nhân dân bằng các qui chế của Xô-lông”⁽¹⁾.

Xuất phát từ ý tưởng chính trị nêu trên, Xô-lông lập ra một nguyên tắc tổ chức quyền lực, theo đó vị trí tài sản của các công dân là cơ sở để xác định quyền lợi chính trị và trách nhiệm xã hội. Việc tham gia “Hội đồng 500” và Tòa án của các thành viên phải tuân thủ nguyên tắc nói trên. Điều này trên thực tế đã đưa xã hội Athens vào

⁽¹⁾ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nhê. Tuyển tập, Nxb Sự thật 1984, tập VI, tr. 178.

một thiết chế tư hữu, hay theo cách nói của Ph. Ăng-ghe-n, Xô-lông bằng các cuộc cải cách của mình đã “mở đầu một loạt những cái mà người ta gọi là những cuộc cách mạng chính trị, bằng cách xâm phạm vào tài sản”⁽¹⁾.

Để bảo vệ quyền lợi cho tầng lớp thị dân đang ngày càng giàu có lên, Xô-lông đã đánh giá cao xu hướng chính trị mang nội dung thỏa hiệp giai cấp. Ông cho rằng, muốn chấm dứt tình trạng xung đột xã hội thì cần phải hạn chế một số đặc quyền đặc lợi của giới quý tộc cũ, nhường một số quyền lợi cho thường dân (chẳng hạn quyền tham gia hoạt động chính trị - pháp luật). Chính thể hợp lý phải được xây dựng theo thiết chế dân chủ - tuyển cử. Đương nhiên, quyền lực nhà nước phải thuộc về tầng lớp những người quyền quý, cao sang và giàu có (chẳng hạn các nhà doanh nghiệp, thương nhân v.v...). Nhân dân có trách nhiệm giám sát các hoạt động của nhà nước để phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật hoặc tình trạng lộng quyền. Về pháp luật, Xô-lông quan niệm phải thắt chặt hơn nữa các qui chế của nhà nước vào đời sống xã hội. Quyền lực nhà nước chỉ có thể tồn tại và phát huy hiệu lực trên cơ sở của pháp luật. Điều này sẽ đảm bảo ngăn ngừa tình trạng vô chính phủ, giúp gìn giữ trật tự xã hội và thống nhất quốc gia.

Khác hơn so với tư tưởng chính trị ôn hòa của Xô-lông là tư tưởng chính trị của các triết gia quý tộc. Trong số họ nổi bật là Hê-ra-clít (530 - 470 TCN). Tiếp nối tư tưởng của phái chính trị Pi-ta-go, với tư cách là một triết gia duy vật, Hê-ra-clít đã xem xét nhà nước và pháp luật trên cơ sở những tư duy mang nội dung triết học.

Trước hết, Hê-ra-clít nhận xét rằng, tất cả sinh ra từ mâu thuẫn đối kháng mang tính chất qui luật trong vòng xoay của tạo hóa tự nhiên. Xã hội, nhà nước, pháp luật được tạo ra bởi ý chí của con người. Trên cơ sở chấp nhận sự chi phối của tự nhiên. Do vậy, ở trạng thái có tính tất yếu thì nhà nước phải do một người nào đó

⁽¹⁾ Sđd. tr. 178 - 179.

đứng đầu, người này hơn tất cả mọi người khác ở trí tuệ và phẩm hạnh cao vời.

Từ quan điểm trên đây, Hê-ra-clít tiếp tục bảo vệ những nguyên tắc chính trị của giới quý tộc coi pháp luật như là “nơi nương tựa” đảm bảo nhất cho con người. Pháp luật là nền tảng của mọi điều phổ biến. Việc tuân thủ pháp luật không chỉ là trách nhiệm đạo lý mà nó như là nghĩa vụ tự nhiên của con người. Mọi thay đổi dường như làm cho trật tự mất đi sự ổn định, vì vậy theo Hê-ra-clít không cần phải nỗ lực để lập lại trật tự xã hội đã được xác lập mà nên chấp nhận nó.

Như vậy, khi nhà nước Hy Lạp mới xuất hiện, các học thuyết chính trị - pháp luật lần lượt xuất hiện để lý giải cho những hiện trạng xã hội và nhà nước - những thiết chế hoặc phù hợp hay không phù hợp đối với các giai tầng xã hội đối kháng.

2. Các học thuyết chính trị trong giai đoạn phát triển cao của nền dân chủ chiếm hữu nô lệ

Vào cuối thế kỷ V - đầu thế kỷ IV TCN nền dân chủ chiếm hữu nô lệ ở Hy Lạp đã từng bước thiết lập trật tự của mình ở nhiều nơi. Đây là điều kiện cơ bản thúc đẩy quá trình xuất hiện và hoàn thiện một số hệ luận chính trị chứa đựng nội dung ca ngợi hoặc phê phán thiết chế dân chủ chiếm hữu nô lệ, cũng như nội dung kêu gọi bảo vệ cho hệ thống thị quốc đang đứng trước nguy cơ sụp đổ. Những hệ luận này không còn bị ràng buộc bởi các quan niệm duy lý, huyền hoặc nữa. Những vấn đề xã hội mới nảy sinh yêu cầu phải lý giải bản chất và định hướng phát triển của chúng trên cơ sở phân tích có luận cứ khoa học. Điều này đã được Đê-mô-crít (460 - 370 TCN), một trí tuệ đa năng của thế giới cổ đại nghiên cứu và giải đáp trong các học thuyết chính trị - pháp luật nổi tiếng của mình.

Xuất phát từ những quan điểm chính trị mang màu sắc dân chủ, trên cơ sở công nhận tình trạng xã hội hiện thực, Đê-mô-crít phát triển luận điểm của bản thân theo hướng coi động lực phát triển lịch sử, xã hội, nhà nước là nhu cầu vật chất của con người. Với nhu cầu

vật chất và nguyện vọng được bảo vệ phần vật chất do mình khai thác được, con người đã liên kết với nhau trong một thiết chế xã hội phù hợp. Như vậy, nhà nước và pháp luật xuất hiện như những thiết chế không phụ thuộc. Sự xuất hiện của chúng như kết quả những nỗ lực liên kết và cuộc tranh đấu lâu dài của những người luôn luôn trong tình trạng vô quyền, nhằm hướng tới một chính thể có đảm bảo. Sự đảm bảo của nhà nước đối với quyền lợi của các công dân trong đó được xây dựng theo những nguyên tắc:

- Tuân thủ pháp luật và thực hiện nghĩa vụ công dân.
- Tuân thủ sự bình đẳng và nhất trí về các vấn đề xã hội và nhà nước.
- Không gây xung đột, thoán đoạt lẫn nhau.

Về thiết chế chính trị hợp lý, Đê-mô-crít say sưa với những luận cứ ca ngợi sự bình đẳng, bác ái trong xã hội công dân. Sự bình đẳng và bác ái chỉ có thể có nếu mọi người nhận thức được sự cần thiết của lối sống hòa thuận. Đê-mô-crít nhấn mạnh: “Ở đâu mà sự tương phản về mức sở hữu giảm đi, người giàu có sự ưu ái đối với người nghèo thì ở đó sẽ có sự cảm thông, tình hữu ái, sự chung lưng đấu cật và bao điều kiện khác sẽ nhiều đến vô kể”.

Tuy nhiên, quyền lợi giai cấp của bản thân không cho phép Đê-mô-crít tiến xa hơn theo khuynh hướng dân chủ xã hội. Ở một chừng mực nhất định, ông vẫn coi hoạt động chính trị có đặc thù riêng mà không phải bất cứ ai cũng có khả năng đó. Theo ý ông thì chính trị là nghệ thuật điều hành nhà nước và xã hội. Những người trong cơ quan điều hành hơn hẳn những người bị điều hành về trí tuệ và sự hiểu biết. Sự ngu dốt sẽ nảy sinh cường quyền và lòng vị kỷ chính trị. Đê-mô-crít kết luận rằng, những người nào muốn điều hành xã hội và nhà nước thì phải tự tu dưỡng phẩm hạnh, đạo đức và được đào tạo, giáo dục.

Cùng thời với Đê-mô-crít có các nhà ngụ biện (Sophists) như Licôphrôn, Ankidam, Goóc-ghi, Phradimac, Kaliclo v.v... Họ tự mệnh danh là các bậc thầy của những người thông thái nhất, và cũng có nhiều nỗ lực trong sự phát triển tư tưởng chính trị và pháp luật.

Các nhà ngụ biện nói trên đi theo hai khuynh hướng chính trị đối lập. Những người như Licôphrôn, Ankidam, Goóc-giê v.v... là các bậc tiền bối của tư duy chính trị pháp luật tự nhiên. Sự phát triển các quan hệ xã hội dựa vào các qui luật tự nhiên làm nảy sinh ý chí cộng đồng của con người. Ý chí cộng đồng được thực hiện thông qua sự thỏa thuận cùng tạo dựng nhà nước và pháp luật để thỏa mãn nguyện vọng các cá nhân, gìn giữ trật tự và an ninh xã hội. Như vậy, theo ý kiến của các nhà ngụ biện này thì nhà nước là điều tất yếu, là biểu tượng của pháp luật hay là sức mạnh tổng thể.

Các nhà ngụ biện khác như Phradimac, Kaliclo thì nâng tư duy về pháp luật tự nhiên lên thành một hệ luận chính trị coi sự phân quyền trong xã hội là điều hiển nhiên, vì rằng theo họ quyền nảy sinh từ sức mạnh kinh tế, pháp luật là sự áp đặt của người giàu đối với tầng lớp kém cõi hơn họ.

Từ hai kiểu tư duy chính trị trên đây, các nhà ngụ biện như gặp nhau ở một số điểm khi họ chứng minh rằng pháp luật là sản phẩm của tư duy chính trị. Sự phối hợp các lực lượng chính trị trong nỗ lực tìm kiếm những qui chuẩn xã hội làm nảy sinh định chế. Các định chế lại phản ánh nội dung các quan hệ sở hữu.

Vào cuối thế kỷ V TCN, cuộc đấu tranh của các lực lượng tiến bộ xã hội chống lại thế lực quý tộc bảo thủ ở Athens đạt tới mức độ khá gay gắt. Sự khủng hoảng tội phạm lại làm nảy sinh nhiều tư tưởng chính trị khác nhau về nội dung và hình thức thể hiện, thậm chí rất mâu thuẫn. Những học thuyết này phản ánh sự bất đồng sâu sắc về mọi phương diện giữa các nhóm thị dân cấp tiến với các tập đoàn quý tộc, nhất là sự bất đồng về quyền lợi trong hoàn cảnh suy thoái của đế chế Athens. Nhiều nhà tư tưởng đã hoài nghi về sự thắng thế của thiết chế dân chủ chiếm hữu nô lệ, hoài vọng về một thiết chế quý tộc kiểu Sparta. Trong số các nhà tư tưởng đó, đáng lưu ý là ông Xôcrat (469 - 399 TCN).

Cho đến nay, người ta chưa phát hiện ra một tác phẩm nào của Xôcrat cả, tuy nhiên, tư duy chính trị của ông được những người đương thời thấu hiểu và truyền lại cho nhau, rồi từ đó các môn đệ

của ông đã ghi chép lại trong các học thuyết của mình những điều mà Xôcrat từng đàm luận tới.

Tư tưởng chính trị của Xôcrat đầy mâu thuẫn, thậm chí rất cực đoan như chính lối sống của ông (theo chuyện kể lại thì lúc Xôcrat bị bắt vào tù, đồng bạn của ông muốn cứu ông nhưng ông đã từ chối và “hiên ngang” nhận lọ thuốc độc từ tay viên quản ngục để uống rồi chết trong tù).

Theo Xôcrat, nhà nước xuất hiện như là điều tất yếu, nó là điều ác, một điều ác “thánh thiện”. Sự phục tùng nhà nước, vì vậy, phải được coi như điều bắt buộc, là nghĩa vụ tự nhiên không thể chối cãi. Khi sống trong nhà nước, con người như đã nhận về phần mình nghĩa vụ thực hiện hợp đồng mang tính xã hội, trong đó nghĩa vụ cao nhất là tuân thủ pháp luật dù nó tốt hay là xấu. Xôcrat coi công lý là lẽ sống theo pháp luật của nhà nước (trong trường hợp này Xôcrat như đã tiếp thu những quan điểm của Hêraclit trước đó). Con người chỉ giữ lại cho riêng mình quyền địa vị tu dưỡng đạo đức và nhân phẩm mà thôi.

Xôcrat căm ghét nền dân chủ “cực đoan” hình thành ở Athens, mặc dầu ông lại ủng hộ nguyên tắc rút thăm khi lựa chọn các quan chức nhà nước, và rồi lại không hài lòng với việc số đông thường dân, những người tầm thường, vụng về và dốt nát tham gia vào công việc điều hành nhà nước. Khi phân tích về quyền lợi và trách nhiệm các công dân, Xôcrat đề cao những giá trị đạo đức, không phân biệt trách nhiệm sản xuất vật chất chỉ thuộc về tầng lớp nô lệ mà thôi. Ông cho rằng con người cần phải thường xuyên tự rèn luyện mình để không làm điều ác, có như vậy thì xã hội mới có cơ may ổn định.

Học trò lỗi lạc của Xôcrat, nhà tư tưởng chính trị nổi danh của thế giới cổ đại, người mà cho đến bây giờ, tư tưởng của ông còn nhiều điều phải tranh cãi là Platon (429 - 347 TCN).

Tư tưởng chính trị của Platon mang nặng màu sắc triết lý, phức tạp, đa diện. Chúng ta có thể hiểu (trên những điểm cơ bản thôi) về những tư tưởng đó qua một tác phẩm chính của ông có tên là “Cộng hòa” (còn gọi là “Bàn về công lý”).

+ Danh từ “cộng hòa” mà Platon sử dụng theo nghĩa dịch là “Tổ chức chính trị” (nó khác với khái niệm Cộng hòa theo nghĩa hẹp hiện nay). Theo Platon thì không phải mọi tổ chức đều mang tính chính trị, không phải tất cả mọi xã hội của con người đều là quốc gia. Điều này cho thấy nội dung quan trọng mà Platon trình bày trong tác phẩm của mình là vấn đề “*Cái gì đã cấu tạo nên một quốc gia?*”.

Để trả lời cho vấn đề này Platon bắt đầu từ việc phân tích khái niệm “*Công lý*”⁽¹⁾. Theo ý ông, thì công lý là một yếu tố *phẩm hạnh* của con người. Như vậy, việc phân tích nguồn gốc quốc gia được Platon dẫn luận bắt đầu từ *con người cụ thể* tạo dựng quốc gia.

Thuật ngữ “*arete*” có nghĩa là “*phẩm hạnh*” (hoặc là sự “*ưu tú*”) được Platon xem như một phạm trù cấu thành từ bốn phần tử cụ thể là: *Sự khôn ngoan, Quả cảm, Tiết độ và Công lý*. Công lý theo Platon, là chuẩn mực tự nhiên và cao thượng, nó ràng buộc con người với nhau trong cộng đồng xã hội, nó kiềm chế và thúc đẩy con người với lý lẽ đương nhiên rằng mọi người sẽ phụ thuộc vào nhau theo một trật tự như đã định sẵn. Platon nêu ra nhận xét: “*Công lý đồng thời là một phần của phẩm hạnh con người và là một sự ràng buộc gắn liền con người với nhau trong các quốc gia. Chính nó là cái phẩm tính đồng nhất đã vừa làm cho con người tốt và vừa xã hội hóa nó*”. Sự đồng nhất này là nguyên tắc thứ nhất và căn bản của triết lý chính trị của Platon.

Hiểu một cách cụ thể hơn, Platon đã đồng nhất sự kiềm chế về mặt đạo đức của con người trong sự kiềm chế từ xã hội. Ông cho rằng, muốn đạt tới sự hoàn thiện đạo đức hoặc phẩm hạnh như tạo hóa muốn ta đạt tới, con người nên đặt những tiềm năng đạo đức dưới quyền của pháp luật, nó là cái ràng buộc con người cá thể với những người khác trong đoàn thể chính trị. Như vậy, nguyên tắc chính trị làm cho xã hội tồn tại cũng chính là nguyên tắc làm cho con người tốt hơn lên.

⁽¹⁾ Theo tiếng Hy Lạp, công lý là “*dikaiosune*”, nghĩa của nó rộng hơn khái niệm “*Justice*” (Công lý) trong Anh ngữ.

+ Từ nhận thức trên đây, Platon đi đến việc phân tích khái niệm *cai trị*, và bản chất quyền lực. Ông cho rằng, tạo hóa đã chỉ định con người phải là “con vật xã hội” và do đó đã dạy dỗ nó rằng, những kiềm chế tự do cá nhân mà xã hội đòi hỏi chính là những kiềm chế đã được tính toán để phát triển tài năng của cá nhân. Từ đó, công việc của người cai trị là phải vừa đảm bảo trật tự xã hội, vừa phải làm cho công dân càng ngày càng tốt hơn. Đó là hai mặt của vấn đề. Cai trị đồng nghĩa với giáo dục, và giáo dục lại chính là sự huấn luyện cho thuộc hạ có những phẩm hạnh mà tạo hóa đã ban cho họ khả năng lĩnh hội. Platon từng nói: “Tôi ước mong rằng các ông sẵn sàng lĩnh hội phẩm hạnh càng hay: chắc chắn điều đó là mục đích mà nhà làm luật ghi trong tất cả các đạo luật ban hành... Người ta thà phải chịu đựng mọi sự trừng phạt (kể cả bị lưu đày) hơn là chấp nhận một đạo luật làm cho ta trở nên xấu hơn”.

Như vậy, Quốc gia chính là sự tổng hòa “cái xã hội” và “cái cá nhân” trong đó. Sự hoàn bị của nó đạt đến đâu thì quốc gia phát triển đến đấy.

+ Bằng các ý tưởng chính trị trên đây, Platon đã đi đến cụ thể hóa lý thuyết về *nguồn gốc quốc gia*⁽¹⁾. Theo Platon, quốc gia nảy sinh từ nhu cầu của loài người. Không ai có thể tự túc, bởi con người có nhiều thứ nhu yếu. Cho nên các hội viên đến với nhau để thỏa mãn cho nhau những nhu yếu căn bản. Đoàn thể mà những người nói trên cư ngụ gọi là quốc gia.

Quốc gia theo cách hiểu của Platon bao gồm nhiều loại người với nhiều thiên hướng về khả năng nghề nghiệp, không loại trừ những người chuyên làm thuê. Họ gắn bó với nhau bởi một dây liên lạc đặc thù. Sợi dây liên lạc đặc thù đó không nảy sinh theo giới hạn địa lý, chủng tộc mà nảy sinh từ “sự ràng buộc của một hỗ tương tùy thuộc nhu cầu và khả năng đáp ứng về kinh tế”.

Có hai quốc gia tồn tại trong hệ ý thức của Platon: Quốc gia lý tưởng và quốc gia thực tại.

(1) Khái niệm Nhà nước được Platon hiểu như là quốc gia.

Quốc gia thực tại thể hiện một cách rõ nhất trạng thái phân quyền tự nhiên theo nghề nghiệp và khả năng phẩm hạnh. Quốc gia đó tồn tại giai cấp như điều phổ biến vì lẽ nói trên. Cho nên trong một quốc gia thực tại bao giờ cũng có hai quốc gia: của người giàu và của kẻ nghèo khó (đây là phát hiện có giá trị của Platon).

Phương án chính trị mà Platon đưa ra để thực hiện là tạo ra một quốc gia lý tưởng, quốc gia mà theo ông, được tạo dựng theo trật tự mang tính “thánh thần”. Trật tự này dựa vào nguyên tắc phân quyền mà trước hết, *quốc gia phải do triết gia cai trị*. Platon từng nhận xét: “Chừng nào mà các triết gia chưa là các vị vua, hoặc các vua và các quân vương của thế giới chưa có cái tinh thần và quyền lực của triết học, sự vĩ đại của chính trị và sự khôn ngoan chưa nhập làm một, và cái số lớn những thực thất theo đuổi sự sống bất kể đến kẻ khác mà chưa bị chặn tay, thì các đô thị và cả nhân loại không bao giờ hết những điều xằng bậy...”

Nói tới triết gia, Platon muốn nói tới một người có khả năng suy tưởng khoa học, mà khoa học là kiến thức. Như vậy, khi Platon nhấn mạnh vai trò của các triết gia thì đồng nghĩa với việc Platon đề cao giá trị khoa học đích thực trong điều hành nhà nước và pháp luật. Ông cho rằng, những luật lệ và phong tục điều hòa hành vi con người trong xã hội là những giáo điều đối với phần lớn những người sống dưới phạm vi ảnh hưởng của chúng. Những giáo điều đó nhắc nhở họ phải thực hiện mà không bàn cãi. Ở đây cũng như ở chỗ khác, nhiệm vụ của triết lý là thay thế kiến thức cho niềm tin, khám phá những lý do của những qui tắc mà chuẩn y hoặc phán xét chúng dưới ánh sáng của lý trí. Như thế các triết gia khi điều hành nhà nước cũng giống với một vị lương y đang chăm sóc cho con bệnh bằng sự hiểu biết đích thực của mình.

Khái niệm về bộ phận người cai trị trên đây của Platon có thể đã được đánh giá theo nhiều kiểu khác nhau, nhưng dù sao Platon đã có công nêu ra được một ý tưởng chính trị quan trọng, coi khoa học điều hành nhà nước là một khoa học đích thực. Giữ gìn quốc gia, bảo vệ trật tự hiện hữu, theo Platon, là trách nhiệm cao cả của tầng lớp bên dưới các triết gia, đó là các *chiến binh*.

Nói tới tầng lớp các chiến binh, Platon coi họ như tầng lớp cần phải có khi mà cùng với sự phát triển của quốc gia, chiến tranh trở thành một hiện tượng khó tránh khỏi. Chiến tranh, theo Platon, có nguồn gốc nảy sinh từ trong lòng quốc gia không cung ứng nổi những nhu yếu của mình nên quốc gia đó phải đi xâm lăng. Sự thất bại đó phát nguồn từ sự suy nhược của hệ thống tổ chức kinh tế, nền móng của sự “lành mạnh” quốc gia nguyên thủy. Sự xâm lăng do một quốc gia là một hậu quả và là một triệu chứng của một tổ chức hỗn loạn, thiếu lành mạnh. Do vậy, Platon kết luận: các chiến binh thực sự phải là những người dũng cảm và đầy ý chí. Lòng dũng cảm và ý chí của họ phải được tạo ra qua sự giáo dục thẩm mỹ (thể lực và đạo đức).

Cuối cùng, nền móng của xã hội hình chóp là tầng lớp những người lao động. Sứ mệnh của họ là đảm bảo vật chất cho hai tầng lớp trên. Công lý có được là nhờ mỗi đẳng cấp hoạt động đúng với chức năng của mình.

Như vậy, quốc gia lý tưởng của Platon đã quá rõ. Đó là một quốc gia xây dựng trên nguyên tắc bảo toàn công lý. Công lý xã hội mang màu sắc đẳng cấp trên, dưới trong phân công lao động và phân phối sản phẩm lao động. Điều này được Platon phân tích khá kỹ khi ông nói về gia đình và tài sản. Sự thống nhất và sở hữu gia đình (vợ, con) là lối sống hợp công lý. Những người danh giá như các triết gia, các chiến binh không cần phải có tài sản riêng vì ngay cả trong nhà nước “Cộng hòa” lý tưởng, nơi có đại diện của bốn đẳng cấp xã hội tham gia quản lý và điều hành nhà nước, họ vẫn được coi như là những người danh giá nhất.

C. Mác đã nhận xét về nhà nước (quốc gia) lý tưởng của Platon như sau: “Chừng nào nước cộng hòa của Platon, sự phân công lao động còn được coi là nguyên tắc cải tạo quốc gia, thì nước cộng hòa đó chỉ là sự lý tưởng hóa Athens theo chế độ đẳng cấp Ai Cập”⁽¹⁾.

Tóm lại, các dự án chính trị mà Platon nêu ra đã như là một

⁽¹⁾ C. Mác. Tư bản, tập 1, phần 1, tr. 467, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984.

thách thức đối với nền dân chủ Athens. Bản chất giai cấp của các dự án chính trị đó làm cho Platon bị phê phán như là một người theo khuynh hướng chính trị bảo thủ và phần nào không tương - một khuynh hướng chính trị nảy sinh nhằm cứu vớt sự sụp đổ của thành bang Hy Lạp, sự suy sụp của thiết chế chiếm hữu nô lệ. Kế tiếp những tư duy chính trị của Platon là các quan điểm về nhà nước và pháp luật của Aristote một con người vĩ đại nhất trong những người vĩ đại của văn minh Hy Lạp cổ đại xưa.

Aristote (384 - 322 TCN) sinh tại Stagira - một thuộc địa của Hy Lạp trên bờ biển xứ Macédonie vào năm 384 TCN và trưởng thành ở đó cho đến năm ông lên 18. Năm 367, ông di cư sang thành Athens để học hỏi Platon về khoa triết lý tại Acedemy của Platon.

Đến năm 347, khi Platon mất, cháu ông là Apeusippus lãnh đạo Academy, và Aristote rời Athens để đến với Hermeias - một nhà độc tài ở tỉnh Atarneus thuộc vùng Tiểu Á. Ba năm sau, Hermeias bị giết hại, Aristote lánh nạn tới Mitylene ở đảo Lesbos cùng với cháu của Hermeias, và sau cưới cô này làm vợ. Năm 342, Aristote được vua Philippe xứ Macédonie mời dạy cho con là Alexandre (Alexandre Macédonie). Khi Alexandre lên đường viễn chinh tại Á châu (năm 334 TCN) Aristote trở lại thành Athens. Tại đây, ông mở trường dạy triết có tên là "Lyceum" và làm giám đốc trường này suốt 12 năm. Năm 322, phái đảng chống Macédonie lên cầm quyền và mở chiến dịch chống Aristote. Ông rời bỏ Athens và qua đời ở Chelcis thuộc xứ Euboea.

Sự vĩ đại của Aristote không phải được thể hiện trong những thăng trầm của cuộc đời mà ông trải qua, nó thể hiện trong hai tác phẩm vĩ đại mà ông để lại cho đời nay, tác phẩm "Chính trị" và "Chính thể Athens". Trừ lĩnh vực toán học, Aristote là bậc thầy về mọi lĩnh vực kiến thức: thần học, phép siêu hình, kinh tế, chính trị, thẩm mỹ về vật lý học. Trí tuệ của thiên tài Aristote nảy sinh trong thời đại lịch sử đầy biến động của Hy Lạp khi các thiết chế chính trị của thị quốc bị khủng hoảng, và Hy Lạp đã là một đế quốc, và cũng được coi như một sự kế tiếp có phê phán học thuyết Platon.

Về triết lý chính trị, Aristote chỉ trích chủ thuyết của Platon về quan điểm “cộng sản” trên phương diện gia đình và tài sản. Ông bác bỏ nguyên tắc chính trị của Platon đòi các triết gia phải là vua chúa vì theo ông kiến thức khoa học là một sở hữu đặc thù của triết gia làm cho họ có một sự hiểu biết sâu sắc vô cùng về những nguyên lý của vũ trụ. Những kiến thức này chưa chắc đã làm cho họ có một sự hiểu biết đích thực các nguyên lý chi phối hành vi của con người. Bởi vậy, chúng không thể làm cho chủ của chúng có khả năng đặc biệt để làm nhà cai trị. Aristote cho rằng năng lực sơ đẳng của một chính khách không phải là triết học mà là sự khôn ngoan thực tiễn.

Khái luận về Chính trị của Aristote là một công trình khoa học thực tiễn. Nó là cuốn cẩm nang của nhà chính trị, vì nó chứa đựng những thủ đoạn thực tiễn được chưng cất qua kinh nghiệm chính trị tập thể của các thị quốc Hy Lạp, hay nói khác hơn, đó là tác phẩm cổ điển cho tư tưởng chính trị Hy Lạp.

Trước hết, theo ý kiến của Aristote, *nhà nước là sản phẩm của tự nhiên*. Nó được hình thành từ gia đình (như là điều tự nhiên của con người) đến làng và nhà nước. Nhà nước với tư cách là một thiên tạo, đã cung cấp cho con người những nhu cầu tự nhiên về vật chất và hoàn cảnh để con người phát triển cái “thực chất cao thượng”. “Thực chất cao thượng” của con người làm cho nó khác biệt với các loại động vật khác, đó là tài năng và lý trí. Con người với “thực chất cao thượng” gắn bó với nhau trong đời sống chính trị. Đời sống chính trị là cứu cánh và lẽ sống của quốc gia. Nó là “đời sống công” (đời sống xã hội) mà theo Aristote, nó bao gồm không chỉ đơn thuần là những hoạt động chính trị theo nghĩa hẹp mà còn gồm cả sự thừa hành chức năng cai trị, lập pháp quản trị và quyết định tư pháp, hoạt động nghệ thuật và tôn giáo v.v...

Nhiệm vụ tối cao của nhà nước là đảm bảo một cuộc sống tốt đẹp cho các thần dân, chứ không đơn giản chỉ là một cuộc sống đơn thuần, vì ngược lại, theo Aristote, nhà nước ấy chỉ như “một xã hội đơn thuần, có chung địa điểm, dựng nên để ngăn chặn tội phạm và vì vấn đề trao đổi”. Muốn thực hiện đúng và đầy đủ chức năng của

một nhà nước, thì nhiệm vụ của nhà nước được cụ thể hóa bằng chức năng giáo dục, phẩm hạnh cho mọi người sống trong nhà nước đó.

Cũng từ quan niệm đề cao những giá trị phẩm hạnh của con người, Aristote coi sự tồn tại của chế độ nô lệ là điều hiển nhiên, vì nô lệ sinh ra từ tầng lớp có phẩm hạnh thấp hèn.

Như vậy, quan điểm chính trị thứ nhất của Aristote là: Nhà nước có nguồn gốc tự nhiên, thiết chế xã hội được xây dựng trên sự giàu - nghèo (tự do và nô lệ) là điều hợp lý.

Aristote hoàn toàn nhất trí với Platon khi cho rằng điều cần thiết cho một người có đủ năng lực làm một nhà cai trị là tính thượng đẳng về phẩm hạnh. Cho nên ở bất cứ một thời đại nào, phải có một số công dân cai trị, số còn lại là những người bị trị. Tuy nhiên, tính cách bày tỏ của những người bị trị này không phải là vĩnh viễn. Sự thần phục là một hành vi tập việc, để đến lượt thì có được năng lực cai trị. Nếu một người bị gạt bỏ mọi triển vọng kế vị chức vụ cai trị, thì theo Aristote, người đó sẽ hoàn toàn không phải là một công dân, ông nhận xét: “Lẽ đương nhiên bắt buộc là tất cả mọi công dân phải thay phiên cai trị và bị trị. Sự bình đẳng chủ cốt ở sự dành cho những người như nhau một sự đối đãi đồng đều, và không chính phủ nào có thể đứng vững nếu không xây dựng trên nền tảng công lý”.

Tuy nhiên, điều này không cho phép suy diễn về Aristote như một người theo chính thể dân chủ - tự do. Cái công lý đòi hỏi có sự ưu đãi đồng đều của Aristote chỉ vì sự đồng đều cho những người có phẩm hạnh ngang nhau. Sự bình đẳng mà Aristote đòi hỏi chỉ giới hạn trong phạm vi những người được gọi là công dân mà thôi. Ở đây, Aristote muốn nhấn mạnh rằng tầng lớp những người hữu sản (giàu có) tạo ra một xã hội công dân khác biệt so với đa phần những kẻ hạ đẳng (người lao động thuần túy). Do giáo dục tốt về đạo đức và phẩm hạnh, các công dân thay nhau quản lý nhà nước.

Từ những quan điểm trên đây, chúng ta có thể cho rằng tư tưởng chính trị quan trọng thứ hai của Aristote là sự phân biệt ý nghĩa của cái gọi là *Công lý phân chia*.

Trong tác phẩm “Chính thể Athens”, Aristote đã phân tích về sự khác nhau giữa các loại chính thể.

Theo Aristote, một chính thể là sự sắp đặt bộ máy quyền lực trong quốc gia. Tùy thuộc vào số lượng những người cầm quyền, từ một người, một số người và phần đông các công dân. Tính hợp lý của chính thể phụ thuộc vào mục đích cầm quyền. Nếu quốc gia do một người, ít người hoặc nhiều người cai trị với mục đích phục vụ quyền lợi chung thì chính thể trong quốc gia đó là chính thể đúng mục, nếu ngược lại sự cầm quyền quốc gia tồn tại vì tư lợi thì chính thể đó sai lệch. Aristote giải thích rằng: bởi vì những phần tử của quốc gia, nếu họ thực sự là những công dân thì họ phải dự phần vào những điều lợi ích. Những nhà nước trong đó có một người cầm quyền gọi là đế quyền hoặc vương quyền (quân chủ) nếu nó chú trọng tới quyền lợi chung. Hình thức có nhiều hơn một người nắm quyền thì gọi là chế độ quý tộc. Còn nếu đông đảo quần chúng nắm quyền cai quản quốc gia vì lợi ích chung thì nhà nước đó sẽ có cái tên tổng quát là *Chính thể* (quần chúng theo Aristote là công dân chứ không phải tất cả mọi người).

+ Có thể nói, quan điểm chính trị thứ ba của Aristote là quan điểm ủng hộ một hình thức nhà nước có đặc trưng là một chính thể - sự kết hợp giữa hai hình thức nhà nước có một số người cầm quyền và nhà nước do đông đảo công dân cầm quyền.

Để chính thể đó có khả năng tồn tại và phát huy hết hiệu lực quản lý xã hội, theo Aristote, cần đề cao giá trị tuyệt đối của các qui phạm pháp luật. Nguyên tắc chính trị mà ông nêu ra ở đây là: Trong tất cả mọi hình thức nhà nước thì bộ phận những người cầm quyền phải thực thi quyền lực trên cơ sở pháp luật. Nếu ngược lại thì nó “dễ bị bác bỏ là không có một chút gì gọi là chính thể pháp trị được”. Bởi vì ở nơi nào mà luật pháp không có hiệu lực thì ở đó không có nền lập pháp. Luật pháp phải là tối cao, và các nhà cai trị chỉ phán xét về những gì cụ thể, và chỉ như thế mới gọi là chính thể pháp trị được. Đây là quan điểm thứ tư của Aristote.

Cũng trong tác phẩm “Chính trị”, Aristote cho rằng “thiết chế

nhà nước tốt nhất không thể nảy sinh thiếu những điều kiện bên ngoài thích hợp”. Nếu hiểu câu này dưới góc độ khoa học chính trị thì Aristote như muốn nhìn thấy nhà nước Hy Lạp là một chính thể hợp lý với những điều kiện hợp lý về số dân và phạm vi lãnh thổ. Theo ông, nếu một quốc gia quá đông dân thì nó không thể đảm bảo sức mạnh tự cường của nó, nhưng nếu quá ít dân thì nó cũng khó có thể thể hiện sự vĩ đại của mình được.

Một chính thể hợp lý sẽ đảm bảo cho các công dân sống theo một lối sống đầy sự dồi dào về phẩm hạnh, đạo đức và lối sống hòa bình. Cứu cánh của cá nhân và quốc gia là nền tảng lập pháp tốt đẹp và phẩm hạnh tiết độ, quả cảm, tri thức và lòng nhân ái. Sự hiện hữu tự nhiên của khoảng cách giữa giàu và nghèo sẽ mờ nhạt nếu tầng lớp giữa (trung gian) hay thường dân làm nông nghiệp ngày càng tăng đông hơn hai tầng lớp giàu và nghèo cộng lại với nhau. Theo Aristote, tầng lớp giữa có giá trị hơn cả về phương diện đạo đức và chính trị. Chính thể hoàn hảo sẽ phụ thuộc vào chính họ. Đây là tư tưởng chính trị thứ năm cuối cùng của Aristote.

Tóm lại, những thăng trầm trong cuộc đời riêng tư của Aristote đã tác động không nhỏ tới các quan điểm chính trị của ông, nhưng điều quan trọng nhất vẫn là ảnh hưởng lịch sử Hy Lạp thể hiện đầy đủ và hơn bao giờ hết trong Aristote. Các quan điểm chính trị của ông còn là niềm hy vọng biến đổi thiết chế chính trị thông qua hệ luận triết lý kinh điển mang nội dung nhân bản. Điều này đã đưa Aristote đến tột đỉnh vinh quang của trí tuệ Hy Lạp cổ đại. Tư duy chính trị của Aristote cho đến nay chưa bị mờ nhạt bởi những giá trị khoa học của chúng trong lý luận nhà nước pháp quyền.

3. Tư tưởng chính trị - pháp luật thời kỳ văn minh cổ Hy Lạp

Hegel từng đã đưa ra một nhận xét rằng, “thế giới các thành bang cổ Hy Lạp bị tiêu diệt bởi sự trỗi dậy trong ý thức dân chúng một tư duy chính trị theo “nguyên tắc cá nhân tự quyết” mà Xôcrat đã nêu ra trước đó”. Nhận xét này có lẽ đúng với lịch sử Hy Lạp trong thời đại văn minh, khi các quốc gia thành bang quá nhỏ hẹp

được sự phát triển nhanh của các quan hệ sản xuất và sức sản xuất. Chúng đã trở thành nạn nhân của các cuộc viễn chinh từ phía các thiết chế chính trị hùng mạnh.

Năm 330 TCN, Hy Lạp bị Alexandre Macédonie xâm chiếm và thống trị. Người Ba Tư bị đẩy lùi khỏi xứ sở này và mở ra thời đại văn minh cổ Hy Lạp.

Vào thời kỳ này, đời sống chính trị không còn khí thế như xưa nữa. Sự hoài nghi và trạng thái bất bình với thiết chế nhà nước đã lan tràn. Điều này làm cho môi trường của các học thuyết chính trị không còn như trước đây, tình trạng này làm xuất hiện nhiều quan điểm phi chính trị, thậm chí có những quan điểm mang màu sắc bi quan, hay không tưởng.

Trong số những tàn mạn về mặt tư tưởng, tư duy triết học khắc kỷ là nổi bật hơn cả, và ở một chừng mực nhất định nào đó, chúng có ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển của xã hội Hy Lạp thời văn minh.

Epiquya (341 - 270 TCN), người chịu ảnh hưởng nhiều nhất của chủ nghĩa Đêômôcrit, một trong những triết gia duy vật lớn nhất của thời đại Hy Lạp hóa.

Xuất phát từ nhận thức về giá trị những qui phạm đạo đức xã hội, ông quan niệm rằng, con người có thể bình yên, tĩnh tại để hoàn thiện chính mình trong sự xa lánh xã hội chính trị, hoặc chấp nhận trật tự xã hội hiện tồn.

Với tư duy khởi đầu này, Epiquya xây dựng thuyết kế ước xã hội là nguồn gốc nhà nước và pháp luật. Pháp - quan đoàn như những người đầu tiên đưa ra và thực thi pháp luật luôn mưu toan trợ giúp cho dân chúng về an ninh, ngăn chặn mọi tệ nạn mang tính dã thú trong quan hệ giữa những con người. Cho nên việc tuân thủ pháp luật là điều cần thiết. Epiquya kết luận: “Pháp luật được xác lập dành cho những người thông thái, chứ không phải để cho họ không làm điều ác, mà để tránh cho họ không được làm điều ác”.

Tư tưởng Epiquya khác hơn so với tư tưởng khắc kỷ của Dêông (336 - 264 TCN) và Khorixip (280 - 207 TCN).

Trường phái khắc kỷ do Dênông sáng lập ở Athens vào khoảng năm 30 TCN và Khorixip được coi là người thứ hai sáng lập trường phái này.

Cơ sở triết học của học thuyết về đạo đức xã hội của những người khắc kỷ là học thuyết về sự thống nhất thế giới do trí tuệ toàn cầu điều khiển. Cá nhân chỉ là hạt bụi của cái chính thể thần linh. Những khác biệt về đẳng cấp và dân tộc giữa người với người là huyền bí đối với vũ trụ. Bất cứ ai cũng đều có thể hạnh phúc (nô lệ hay người tự do, kẻ man rợ hay người văn minh cũng vậy), nếu như người đó tuân theo định mệnh, bằng lòng với vị trí của mình trong cuộc sống, thờ ơ với những gì diễn ra xung quanh.

Như vậy những người theo chủ nghĩa khắc kỷ gắn quản lý với số phận, coi số phận con người là nhân tố đầu tiên của quản lý và đồng thời là “lý trí của vũ trụ” hay là “luật của tất cả mọi tồn tại trong vũ trụ”. Số phận trong học thuyết của những người khắc kỷ xuất hiện với tư cách là “luật tự nhiên” và mang đặc trưng thượng đế.

Dênông - người sáng lập chủ nghĩa khắc kỷ cho rằng sức hút tự nhiên của con người, mối liên hệ tự nhiên của họ là cơ sở cho sự giao tiếp giữa các công dân. Do đó nhà nước xuất hiện như là sự thống nhất tự nhiên, sản phẩm của tự nhiên mà không phải kết quả của sự sáng tạo có điều kiện và hợp đồng. Dênông đưa ra tư tưởng về nhà nước hỗn hợp giữa các chính thể. Ông viết: “Chế độ nhà nước tốt nhất, đó là sự liên kết của dân chủ, quyền lực hoàng đế và quý tộc”. Với quan niệm nhân loại là thống nhất, những người thực hiện phái khắc kỷ cho rằng, cần phải có một nhà nước mang tính toàn cầu do một hoàng đế thông thái trị vì, đó là người cha của các dân tộc, và chỉ tồn tại một quốc tịch chung mang tính toàn cầu. Họ cho rằng những người thông thái và hoàng đế mới là những người tự do, còn nô lệ không thể trở thành người tự do.

Đạo đức học của các nhà theo chủ nghĩa khắc kỷ rất phức tạp và đầy mâu thuẫn. Kết luận về sự bình đẳng tinh thần và tình hữu ái của tất cả mọi người như con đẻ của một vị thần chung đã mang trong mình ngòi nổ to lớn và khuyến khích trào lưu cách mạng của

nền dân chủ Hy Lạp, của những người mới được trao tự do, của những người nô lệ. Những lời kêu gọi tuân thủ, sự đề cao kiểu sống “lãnh đạm”, những khẩu hiệu giả dối kêu gọi các vị quân chủ “phục vụ” cho các thần dân được phát ra từ trường phái khắc kỷ đã có lợi cho các ông hoàng Macédonie và tạo cơ sở lý luận cho chính sách xâm lược của La Mã. Phù hợp với điều đó, những tư tưởng cách tân của chủ nghĩa khắc kỷ đã đặt nền móng cho tín ngưỡng Thiên chúa giáo.

Pôlibi (201 - 120 TCN) đại diện xuất sắc của tư tưởng chính trị Hy Lạp cổ đại. Ông là người chịu ảnh hưởng các quan điểm của các nhà khắc kỷ, đồng thời các quan điểm của ông đã có ảnh hưởng không nhỏ đến hệ tư tưởng nhà nước và pháp luật của người La Mã. Trong công trình nổi tiếng “Lịch sử trong 40 quyển”, ông đã luận giải những nguyên nhân, hoàn cảnh lịch sử dẫn tới việc La Mã chinh phục các dân tộc khác, đồng thời dành một phần (quyển VI) phân tích các vấn đề nhà nước và pháp luật.

Theo ông, sự hình thành, phát triển của nhà nước là một quá trình tự nhiên giống như tiến trình phát triển của các thực thể sống. Sự phát triển của nhà nước, xã hội được điều khiển bằng các qui luật do tự nhiên sinh ra: chúng không tùy thuộc vào ý chí chủ quan con người, mà do định mệnh sẵn có. Nhưng với cách nhìn rất hạn chế về qui luật phát triển của mọi sự vật và hiện tượng, Pôlibi chỉ coi sự phát triển là tổng thể các chu kỳ đơn điệu, lặp đi lặp lại, chuyển động vô tận theo đường tròn khép kín gồm các giai đoạn: phát sinh, trưởng thành, hưng thịnh, suy tàn và tiêu vong, mà không hiểu sự phát triển là một sự vận động về phía trước và lên cao theo hình xoáy tròn ốc. Chính từ đó đi theo Platon, ông kết luận rất ít khoa học rằng sự phát triển của nhà nước là “trật tự tự nhiên mà trong đó các hình thức cầm quyền được thay đổi tương ứng với nó, chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác và lại trở về khởi thủy”.

Chu kỳ phát triển của nhà nước bao gồm sự luân phiên nhau của sáu hình thái chế độ nhà nước. Tất cả đều bắt đầu từ chế độ quân chủ chuyên chế. Ở đó, các nhà chuyên chế cai trị các thần dân bằng

trí tuệ. Sự thay đổi của chế độ chuyên chế là hành vi bạo ngược dựa trên sức mạnh và đặt các thần dân trong nỗi kinh hoàng. Trên đồng đồ nát của chế độ độc tài nảy sinh chế độ quý tộc, đó là sự thống trị của một số ít người được thiết lập theo ý chí của nhân dân và phục vụ cho lợi ích chung. Chế độ quý tộc “theo qui luật tự nhiên sẽ chuyển thành chế độ tập quyền”, nơi mà một số ít người chỉ dùng quyền lực vào các mục đích vụ lợi, ích kỷ nhỏ nhen. Khi nào các công dân gạt bỏ được bọn thống trị tập đoàn và giành về mình trách nhiệm điều hành nhà nước và bảo nó, thì khi đó nền dân chủ được thiết lập. Tính không tự kiểm chế được mình của quần chúng nhân dân, và thái độ coi thường đối với pháp luật dần dần làm nảy sinh thể chế vô chính phủ (sự thống trị của đám đông, dân đen). Sự sùng bái bạo lực được lập lại, án mạng, xua đuổi, phân chia đất đai diễn ra. Thời kỳ man rợ diễn ra và nó kéo dài cho đến khi con người lại chọn cho mình người thống trị và sự chuyên quyền. Điều này đã chỉ rõ tính chất phản dân chủ trong khuynh hướng chính trị của ông. Nhưng nếu gạt bỏ yếu tố chính trị đó, chính Pôlibi đã chỉ ra những hạn chế, sự tha hóa của mỗi hình thức thể chế nhà nước. Song rất tiếc ông đã không chỉ ra được những “phương thuốc” để khắc phục sự tha hóa ấy.

Pôlibi là người có tư tưởng về một nhà nước có chế độ thiết chế “phức tạp”, ông cho rằng đó là thể chế đảm bảo tối ưu cho sự thống trị của tầng lớp giàu có thuộc các chủ nô, đảm bảo sự bền vững của nhà nước, Pôlibi hăm mộ cơ cấu chính trị của La Mã vào thế kỷ III TCN. Ông thấy ưu thế của nó là ở chỗ dường như nó có sự kết hợp thành công của ba yếu tố cơ bản: quân chủ (consulat), quý tộc (senat) và dân chủ (quốc hội). Ông đặc biệt chú ý đến việc phân chia giữa ba thể chế quyền lực này. Và thể chế nhà nước đúng, cân bằng dường như do sự kết hợp đó tạo nên. Ở điểm này không thể không nhận thấy mầm mống của học thuyết về việc phân chia quyền lực được thể hiện phổ biến vào thời kỳ cận đại.

Cùng với sự phát triển của xã hội về mọi mặt, sự phát triển của lực lượng sản xuất, các quan hệ chiếm hữu nô lệ dần trở nên không

còn phù hợp, nó không còn khả năng “bao bọc” lực lượng sản xuất, đó là nguyên nhân cội nguồn dẫn đến dự suy tàn của chế độ nô lệ chuyển sang chế độ phong kiến. Sự xuất hiện các tác phẩm viễn tưởng “Biên niên thần thánh” của Epghê-méc và “Nhà nước mặt trời” của Yambun vào thế kỷ thứ II TCN là dấu hiệu dự báo về những vết rạn nứt sâu sắc trong nền tảng của chế độ chiếm hữu nô lệ. Các tác giả ước mơ xây dựng các quốc gia lý tưởng tồn tại trong tương lai, ở đó không có tình trạng nô lệ, không có bóc lột và áp bức, không có sở hữu tư nhân, con người tự do, bình đẳng. Trong nhà nước trên đảo Pankhaya của Epghê-méc chính quyền tối cao thuộc về tầng lớp thầy tu, những người điều hành toàn bộ đời sống nhà nước, xã hội, các sản phẩm do các thành viên xã hội tạo ra trở thành sản phẩm chung của xã hội và do chính họ tự phân phối cho các thành viên xã hội, theo nguyên tắc các nhà quản lý được phần gấp đôi so với các tầng lớp dân cư khác.

Trong nhà nước mặt trời của Yambun được chia thành các công xã thị tộc độc lập (mỗi công xã như vậy có chừng 400 người), không có chính quyền tập trung thống nhất. Đứng đầu công xã tự trị là tù trưởng hay tộc trưởng.

Các phong trào xã hội của quần chúng lao động thời đại Hy Lạp đã tiếp nhận một loạt các nguyên tắc xã hội không tưởng này.

Với cách nhìn biện chứng, nếu gạt bỏ những hạn chế về mặt lịch sử, cần thấy rằng các nhà tư tưởng Hy Lạp thời cổ đại, cùng với các nhà tư tưởng thời đại đó ở các nước khác đã đặt những viên gạch đầu tiên thúc đẩy sự phát triển học thuyết về nhà nước và pháp luật. Trong việc tìm kiếm câu trả lời cho các vấn đề then chốt của chính trị, người Hy Lạp cổ đại đã đưa ra không ít các luận điểm quý báu và sáng suốt (về sự nảy sinh và bản chất của các thiết chế nhà nước - pháp quyền, về việc tổ chức điều hành trong xã hội có giai cấp, về các hình thức nhà nước và những nguyên nhân thay đổi của chúng v.v...), những vấn đề đó đã có vị trí vững chắc trong kho tàng chung của nền khoa học pháp luật chính trị. Ngày nay khi nghiên cứu về nhà nước pháp quyền, về pháp luật, về phương thức tổ chức quyền

lực nhà nước, không thể không quay lại tìm hiểu, suy ngẫm những nguyên lý rất cơ bản do các nhà tư tưởng Hy Lạp cổ đại nêu ra. Nhiều kết luận của Platon, Aristote vẫn còn nguyên giá trị của nó.

III. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT Ở LA MÃ CỔ ĐẠI

Nhà nước La Mã xuất hiện tương đối sớm và trải qua một thời kỳ phát triển lâu dài với ba giai đoạn chủ yếu: giai đoạn là công xã nông nghiệp lạc hậu (Agre Civitas), giai đoạn cộng hòa chiếm nô và giai đoạn đế chế. Lịch sử của La Mã cổ đại gắn liền với cuộc đấu tranh gay gắt giữa các tầng lớp xã hội từ khi các quan hệ thị tộc - bộ lạc bước vào giai đoạn tan rã hoàn toàn và đúng như C. Mác đã nhận xét: “Có thể hoàn toàn coi lịch sử bên trong của nước cộng hòa La Mã là cuộc đấu tranh của tiểu điền chủ với đại điền chủ”, “giữa nô lệ và chủ nô”, “giữa quý tộc thị tộc và thương nhân giàu có”. Từ cuộc đấu tranh này, các giai cấp trong xã hội đã đưa ra một số tư tưởng chính trị - pháp luật chủ yếu để biện minh cho chính thể đương thời hay để phủ nhận chính thể đó mà hướng tới thay đổi những trật tự cố hữu trong đời sống xã hội đầy mâu thuẫn.

Có thể nêu ra một số những tư tưởng chính trị - pháp luật chủ yếu sau đây:

Trước hết, đó là tư tưởng chính trị của tầng lớp những người bị áp bức, mà chủ yếu là nô lệ và nông dân bị phá sản. Chúng được nảy sinh trong những cuộc khởi nghĩa có qui mô rộng khắp, chẳng hạn ở Sisile vào thế kỷ II TCN. Tại đây, những người lãnh đạo khởi nghĩa đã hướng tầng lớp nghèo khổ vào mục đích thành lập nhà nước công bằng. Đây là hình thức nhà nước kết hợp được những nguyên tắc dân chủ và quân chủ. Trong sự thể hiện quyền lực, theo đó người đứng đầu nhà nước là một “vị minh quân” và cùng với “hội đồng” những người có “trí tuệ xuất sắc nhất” để nắm quyền lập pháp và hành pháp, lựa chọn “minh quân”. Nhà vua và hội đồng mà nhân dân thành lập lấy mục đích bảo vệ nhà nước và quyền lợi của những người nghèo khổ làm tiêu chí hoạt động.

Mặc dầu, vì những hoàn cảnh khách quan và chủ quan, những tư tưởng trên đây đã không thực hiện được, song giá trị của chúng thể hiện ở chỗ chúng là những quan niệm chính trị nền tảng của phong trào nổi dậy ở các khu vực cư dân bị người La Mã chinh phục, như ở vùng Tiểu Á (năm 132 - 129 TCN) v.v... và nhất là phong trào đấu tranh của chính những người tự do bị bần cùng hóa ở ngay La Mã. Cuộc đấu tranh của những người này có mục đích dân chủ hóa nhà nước La Mã nhằm thiết lập một chính thể công bằng và hợp lý, và đã chuẩn bị điều kiện xã hội cho sự ra đời của tư tưởng chính trị của hai anh em Grakho.

Ti-bê-ri Grakho là một nhà tư tưởng thực tiễn, là người đã tiếp tục phát triển quan điểm công bằng sở hữu ruộng đất, chống sở hữu lớn mà Xipiôn Emilian đã khởi xướng. Sinh ra trong một gia đình tiểu quý tộc dòng họ Xempriôn. Tổ tiên của ông cũng không ít lần giữ chức quan chấp chính và có ảnh hưởng tốt tới tư duy của ông, đặc biệt là tư duy chính trị. Năm 133 TCN, khi được nhân dân lựa chọn làm người đứng đầu tòa án. *Ti-bê-ri Grakho* đã nhanh chóng đưa ra một dự thảo luật điều chỉnh quan hệ sở hữu ruộng đất nhằm ngăn chặn tình trạng chiếm đất công (*Ager publicus*) từ phía tầng lớp giàu có⁽¹⁾.

Dự luật trên đây thể hiện tư tưởng chống bất công xã hội của *Ti-bê-ri Grakho*. Ông từng nói: “Những người La Mã đã chinh phục và chiếm giữ phần lớn đất đai. Hiện nay, một vấn đề rất lớn đặt ra, liệu họ có thể được chiếm giữ chúng nữa hay không?”. “Ngay cả hoang thú ở Italia cũng có hang, có ổ để náu mình, còn những người chiến đấu và hy sinh cho đất nước Italia lại không được quyền có ruộng đất. Họ lang thang với vợ con khắp mọi nẻo như những người du mục. Các thống chế lừa dối binh lính, khi ở chiến trường, người ta kêu gào hãy chiến đấu bảo vệ phần mộ và

⁽¹⁾ Theo dự luật này thì mức diện tích đất tối đa của một gia đình không được quá 1000 iuger (1 iuger = 0,25ha). Phần đất vượt mức trên bị thu và chia thành từng khoảnh với diện tích 30 iuger và phân cho người nghèo để lĩnh canh vĩnh viễn.

đền đài khỏi bị kẻ thù xâm phạm. Phần đông những người La Mã không có bàn thờ tổ tiên, phần mộ cha ông. Họ hy sinh vì kẻ khác, vì sự giàu sang của kẻ khác”.

Tư tưởng trao quyền định đoạt sở hữu cho phần đông nhân dân đã làm lung lay chính quyền quý tộc và nghị viên và điều này khiến lực lượng chính trị chống đối thù ghét. Năm 132 TCN, Ti-bê-ri cùng 400 người khác theo ông đã bị lực lượng quý tộc giàu có giết chết tại chính nơi ông tham gia ứng cử vào cơ quan quyền lực một lần nữa tại Đại Quảng Trường (Forum).

Mặc dầu bị hãm hại, nhưng tư tưởng chính trị của Ti-bê-ri Grakho đã làm sôi động thêm cho phong trào đấu tranh của quần chúng bị áp bức, và tư tưởng đó lại được người em trai của ông là Gai Grakho tiếp tục phát triển trong cuộc chiến chống viện Nguyên lão (Senat) để thành lập khối liên minh rộng lớn giữa nông dân, thị dân và hiệp sĩ.

Kế thừa những tư tưởng vì nhân dân lao khổ của Ti-bê-ri, năm 124 TCN, khi được bầu làm người đứng đầu tòa án, Gai đã nhanh chóng đưa ra một số dự luật quan trọng, trong đó đáng lưu ý là dự luật giảm 50% giá bánh mì, dự luật cho phép người nghèo được đi xem nhà hát, dự luật về quyền được trả tô thuế bằng tiền áp dụng cho dân vùng Tiểu Á, dự luật chuyển giao quyền xét xử từ tay viện Nguyên lão cho tầng lớp các hiệp sĩ v.v...

Ý nghĩa quan hệ của những dự luật trên đây (dù chúng chưa được thực hiện một cách triệt để) thể hiện đầy đủ tư tưởng chính trị - pháp luật vì một thiết chế công bằng, phi bạo lực và nó đã có một ảnh hưởng to lớn tới quá trình hoàn thiện nhà nước theo khuynh hướng dân chủ nảy sinh trong cuộc đấu tranh gay gắt giữa các thế lực chính trị đối kháng ở La Mã.

Chuẩn mực của hệ tư tưởng thứ nhất mà anh em Grakho khởi xướng đã đạt được trong nội dung các quan điểm chính trị của nhà tư tưởng dân chủ chiếm hữu nô lệ nổi tiếng, triết gia vĩ đại của La Mã, ông *Tit Lucrex Caruxo* (99 - 55 TCN). Tác phẩm chủ yếu của Tit Lucrex với tựa đề “Về nguồn gốc sự vật” có nội dung kế thừa

những quan điểm duy vật của Epiquya về sự vận động của vật chất, từ đó thể hiện những luận cứ của ông về con người và xã hội. Lucrexơ cho rằng khi vũ trụ xuất hiện thì muôn loài động thực vật cũng lần lượt phát sinh và tồn tại. Con người ở trạng thái tự nhiên lúc ban đầu cũng như các loài thú. Dần dần do kinh nghiệm tích lũy được và do quan sát, con người biết phát hiện ra lửa, xây dựng nhà ở, may vá quần áo. Quá trình khai thác thiên nhiên đã đưa con người đến với hình thức tổ chức sơ khai là gia đình, rồi xã hội. Từ đó sở hữu cá nhân xuất hiện, bất công xã hội trở thành mối đe dọa đến quyền lợi của con người, cho nên họ đã thỏa thuận thiết lập nhà nước.

Có thể nói, mặc dầu những luận cứ của Lucrexơ còn đơn giản và chưa phải là một hệ thống lý luận về nhà nước pháp luật, nhưng giá trị lớn nhất của những luận cứ đó là sự phủ nhận những quan niệm duy tâm về sức mạnh các thần linh khi nói về nguồn gốc nhà nước. Chính vì vậy, tên tuổi của Lucrexơ được nhắc tới nhiều lần trong học thuyết của các nhà tư tưởng sau này, nhất là thời kỳ Phục hưng, thậm chí C. Mác và V. I. Lênin cũng đánh giá cao tư tưởng của Lucrexơ.

Hệ tư tưởng chính trị - pháp luật thứ hai ở La Mã cổ đại xuất hiện trong bối cảnh nền cộng hòa chiếm hữu nô lệ bước vào giai đoạn khủng hoảng và điều kiện xuất hiện thiết chế quân chủ đã chín muồi. Hệ tư tưởng này hướng tới mục đích bảo vệ quyền lợi của tầng lớp chủ nô thống trị.

Người đại diện xuất sắc cho hệ tư tưởng này là *Macco Tunli Xi-xê-rông* (106 - 43 TCN) - nhà tư tưởng trong giới quý tộc chủ nô, nhà hoạt động chính trị nổi tiếng, người đã từng tham gia ứng cử thống chế năm 64 TCN, và là người được nhận danh hiệu “người cha của dân tộc”.

Tư tưởng của Xi-xê-rông thể hiện một sự kết hợp từ nhiều quan điểm của Aristote, Platon và của một số triết gia quý tộc với nội dung xuyên suốt là bảo vệ quyền lợi cho giai cấp thống trị, vì vậy có thể nêu một cách tóm tắt những quan điểm của ông như sau: Trước tiên,

khi nói về nguồn gốc nhà nước, Xi-xê-rông cho rằng khuynh hướng “liên minh, liên kết tạo ra nhà nước” của con người là khuynh hướng tự nhiên, có nghĩa là không phải do sự bất bình về vị trí tài sản mà con người cần tới công cụ điều chỉnh là nhà nước. Cho nên nhà nước “là công việc chung của nhân dân”, nó đòi hỏi sự tham gia tích cực của mọi người.

Để biện minh cho chính sách độc tài của những người đứng đầu nhà nước, nhất là Xê-da - người đã thiết lập nền bạo chính trên cơ sở xóa bỏ mọi nguyên tắc dân chủ sơ khai của nền cộng hòa, Xi-xê-rông coi bạo quyền là con đẻ của hoàn cảnh. Ông từng nói: “Chúng ta là nô lệ của Xê-da, và Xê-da là nô lệ của hoàn cảnh”.

Chức năng cơ bản thứ hai của nhà nước theo Xi-xê-rông là bảo vệ tài sản cho cá nhân con người trước nguy cơ bị xâm phạm. Cương lĩnh chính trị mà ông nêu ra với tên gọi “Sự nhất trí đẳng cấp” đồng nghĩa với lời kêu gọi tập hợp lực lượng chủ nô trong cuộc đấu tranh chống lại các cuộc nổi dậy của quần chúng lao khổ. Còn đối với quần chúng lao khổ mà ông vẫn hay gọi là “bọn hèn yếu” thì ông kêu gọi phải thực hiện nghĩa vụ tối thượng là tuân thủ pháp luật của nhà nước.

Xi-xê-rông phân biệt ba hình thức nhà nước chủ yếu: Nhà nước dân chủ, quý tộc và quân chủ. Ông coi “chế độ dân chủ là một trong những hình thức thể chế nhà nước xấu xa nhất” vì rằng “không có gì ghê tởm hơn sự độc đoán của đám đông, không có gì nguy hại hơn đám đông ngộ nhận mình là nhân dân”. Mặc dầu có khuynh hướng ủng hộ một hình thức nhà nước “xáo trộn” như kiểu nhà nước mà Pôlibi đã nhắc tới trước đây, nhưng về cơ bản, Xi-xê-rông vẫn ca ngợi hình thức nhà nước quân chủ. Theo ý kiến của ông thì nhà nước quân chủ là sự đảm bảo cho trật tự xã hội. Đứng đầu nhà nước quân chủ là một vị “minh quân” giống như một gia chủ trong gia đình vậy. Vị “minh quân” này có quyền định đoạt tất cả, thậm chí có quyền chinh phục những kẻ “cần phải chinh phục” nhằm tiến tới một sự thống nhất trên phạm vi toàn thế giới. Khi điều hành nhà nước, “vị minh quân” sử dụng một công cụ thường nhật là các qui

phạm pháp luật dựa trên lợi ích của những người hữu hạn. Xi-xê-rông coi việc thực hiện pháp luật từ phía nhân dân như một trách nhiệm tối thượng. Ông nói: “Nhân dân phải coi pháp luật là chốn nương thân của mình”.

Hệ tư tưởng chính trị thứ ba (đối lập với hệ tư tưởng thứ hai) thuộc về các nhà khắc kỷ, những người truyền bá quan niệm hãy từ bỏ mọi hình thức đấu tranh chính trị mà quan tâm tới việc tu dưỡng đạo đức hoặc chấp nhận định mệnh v.v... Hệ tư tưởng chính trị này cũng được thể hiện theo hai hướng cơ bản.

Một hướng thì khẳng định chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ bất biến, là trật tự có tính thiên định v.v... được Luxiut Xênêca (3 - 65 TCN) thể hiện một cách khá rõ nét trong những tác phẩm mỹ học khắc kỷ. Luxiut Xênêca rút ra một số kết luận phê phán chuyên quyền, kêu gọi hãy coi nô lệ như là con người, tuy là con người với số mệnh phải là nô lệ - là “bọn hạ lưu”. Muốn đảm bảo được một trật tự xã hội chiếm hữu nô lệ toàn cầu, Xênêca yêu cầu coi vai trò của nguyên lão viện có một vị trí quan trọng.

Hướng tư tưởng khắc kỷ thứ hai thì phản ánh sự phản kháng tiêu cực của các tầng lớp bị áp bức trong xã hội La Mã, những người đã mất niềm tin vào khả năng thoát khỏi ách áp bức bằng con đường đấu tranh tích cực... Họ tự an ủi mình bằng giải pháp chính trị thụ động. Điều này được thể hiện trong các quan niệm của Êpichtê (khoảng năm 50 - 138). Mặc dầu Êpichtê nghiêm khắc phê phán chế độ chiếm hữu nô lệ, căm ghét sự giàu có và lối sống xa hoa của bọn người quý tộc nhưng ông lại không kêu gọi mọi người vùng dậy thiết lập trật tự mới mà ngược lại ông thuyết phục hãy thực hiện một trách nhiệm duy nhất là tự hoàn thiện phẩm giá để giữ cho tinh thần vững vàng trong mọi tình thế xã hội. Dựa vào những quan niệm của nhiều nhà khắc kỷ đương thời như Mark Avoreli, Êpichtê đưa ra luận thuyết về cái gọi là “tôi tồn tại mà không tồn tại, tôi đang sống mà như là đồng tro tàn” để thuyết phục tầng lớp nghèo khổ hay giữ thái độ thờ ơ với những biến động xã hội.

Trên thực chất, tư tưởng chính trị khắc kỷ phản ánh một giai

đoạn phát triển của nhà nước La Mã, khi những nguyên tắc dân chủ sơ khai bị xóa nhòa bởi sự gia tăng tính chuyên chế từ phía giai cấp thống trị. Sự bế tắc trong đời sống chính trị làm nảy sinh những quan điểm trên đây là một thực tế không thể phủ nhận được. Nếu đánh giá ý nghĩa của chúng thì có thể cho rằng: tư tưởng khắc kỷ cũng là một phản ứng chính trị trước nguy cơ nền cộng hòa bị đe dọa nghiêm trọng.

Hệ tư tưởng thứ tư được thể hiện trong các quan điểm lập pháp của các luật gia La Mã.

Có thể nói, các luật gia La Mã đã có những đóng góp rất quan trọng vào kho tàng lý luận về nhà nước và pháp luật, mà cho đến nay vẫn còn có giá trị rất lớn. Trước hết, dù đứng trên các quan điểm khác nhau về nguồn gốc và bản chất nhà nước, nhưng các luật gia La Mã đã có những nhận định chung, phản ánh khá trung thành hiện thực khách quan. Theo họ, nhà nước xuất hiện như là một điều tất yếu, nó là công cụ hữu hiệu để bảo vệ tài sản của các công dân dựa trên những nguyên tắc quyền lực xuất phát từ pháp luật, mà pháp luật lại chính là những qui tắc giao tiếp mang tính tổng thể, là tập quán dân sự phổ biến được nâng lên thành luật pháp, không ngừng hoàn thiện để đáp ứng kịp thời với sự phát triển của xã hội.

Ngay từ thời cộng hòa, các luật gia La Mã đã chia luật pháp thành hai hệ thống các qui phạm: công pháp và tư pháp (*ius publicum* và *ius singulorum*). Việc phân chia hệ thống pháp luật như trên lần đầu tiên được ông Unpian (thế kỷ 3 TCN) - một luật gia nổi tiếng tiến hành. Ông coi tư pháp và các qui phạm bảo vệ quyền lợi của từng cá nhân ("*ad singulorum Rei utilitatem*"), còn công pháp thì bảo vệ công quyền ("*ad Rei Romani Spectat*"). Các qui phạm của tư pháp cũng được các luật gia chia thành ba loại cơ bản: luật tự nhiên (*ius naturale*), luật dân tộc (*ius gentium*) và luật công dân (*ius civile*). Mỗi một loại nói trên có những đối tượng điều chỉnh riêng biệt.

Những quyền năng mang tính tự nhiên được các luật gia coi như là cơ sở các quyền còn lại. Theo họ thì quyền có tài sản và quyền bảo

vệ tài sản thông qua hành vi khởi kiện (*Actio in Rem* - kiện đòi vật) là quyền tự nhiên cơ bản. Hành vi bảo vệ tài sản phải được nhà nước thừa nhận và tôn trọng. Tuy nhiên không phải ai cũng có quyền năng nói trên, vì rằng chỉ có người tự do (người *Quirit* - gốc La Mã là chủ yếu) mới được nhà nước thừa nhận là những người có năng lực pháp luật. Sự phân biệt về vị trí pháp lý của tầng lớp lao khổ sống trong các qui phạm của luật tự nhiên mà nhiều luật gia La Mã là những người có công hoàn thiện.

Trong các qui phạm của *ius civile* có sự phân biệt về năng lực pháp luật của các công dân La Mã. Riêng đối với nô lệ thì họ bị coi như là công cụ lao động, một thứ “công cụ biết nói” - (*instrument vocale*).

Cùng với quá trình phát triển của thiết chế nhà nước, các luật gia La Mã dần dần đã xa rời với những nguyên tắc lập pháp mà họ đã ra sức tuyên truyền trước đó, chẳng hạn nguyên tắc “quan không được làm luật” (*Praetor ius Facere non potest*). Từ đó họ khẳng định quyền lực tối thượng của các vị hoàng đế, thừa nhận sức mạnh chi phối pháp luật của những người đứng đầu nhà nước (“*Solutus legibus est*” - đứng trên pháp luật).

Ý nghĩa quan trọng nhất trong tư tưởng về pháp luật của các luật gia La Mã là sự khẳng định mục đích điều chỉnh của nó. Theo ý kiến của các luật gia thì một trong những mục đích quan trọng của pháp luật là sự đảm bảo cho tính sinh lợi của tài sản (“*giá trị lưu thông của tài sản - Rex in commercii*”). Trách nhiệm thực hiện pháp luật của các công dân chính là hướng vào mục đích nói trên, cho nên tôn trọng pháp luật chính là tôn trọng quyền năng của mình. Như vậy, có thể cho rằng tư tưởng chủ đạo của các luật gia La Mã là tư tưởng pháp trị, lấy mục đích bảo vệ chế độ tư hữu làm nền tảng về lý luận chính trị - pháp luật nói chung.

Cuối cùng, khi phân tích các hệ tư tưởng chính trị - pháp luật của người La Mã không thể không đề cập tới tư tưởng chính trị mang màu sắc tôn giáo. Tư tưởng đó thể hiện một cách tương đối rõ nét trong giáo lý Thiên chúa giáo tiền kỳ (Thiên chúa giáo nguyên

khai). Trong tác phẩm “Bàn về lịch sử Thiên chúa giáo tiền kỳ”, Ph. Ăng-ghe-nhê nhận xét rằng: Thiên chúa giáo xuất hiện như một phong trào của quần chúng bị áp bức: ban đầu nó như là tôn giáo của nô lệ và người được trả tự do của những người nghèo khổ và các dân tộc vô quyền và bị chinh phục hoặc ở rải rác khắp La Mã⁽¹⁾.

Giáo lý Thiên chúa giáo tiền kỳ thể hiện một sự kết hợp tư tưởng về một “thiên sứ” đã chịu nạn và phục sinh để cứu vớt loài người đang bị đày đọa (tư tưởng này có trong tín ngưỡng nguyên thủy của người Ai Cập, người Xi-ri và Phê-ni-xi, người Ba Tư) với tư tưởng triết học khắc kỷ Hy-la. Nó là sản phẩm của sự tan rã của thế giới cổ đại, sản phẩm của sự xác lập một đế chế thế giới đã dùng bạo lực để tước đoạt quyền năng của nhiều dân tộc, tước đoạt quyền được đấu tranh vì phần tồn tại tốt lành trên trái đất.

Là một giáo phái Do thái giáo xuất hiện trong một số công xã xứ Iudei (Do thái) Palestin, Thiên chúa giáo xuất hiện như một phản ứng lịch sử tất yếu của bộ phận cư dân các công xã đó trước nguy cơ bị tước đoạt quyền lợi từ phía các giáo sĩ Do thái và người La Mã. Hình tượng Chúa Giêsu được coi như là “Thiên sứ” có khả năng chịu nạn thay cho họ (cứu thế) và sẽ xuất hiện để trừng trị bọn người độc ác (giáng thế), thiết lập “đô thành thượng đế” (nước Chúa).

Nếu xét tư tưởng Thiên chúa giáo tiền kỳ là tư tưởng chính trị của bộ phận những người bị áp bức thì đó là tư tưởng chính trị mang tính thụ động, vì nếu tư tưởng khắc kỷ kêu gọi xa lánh xã hội và cam chịu số phận thì Thiên chúa giáo cũng kêu gọi sự chờ đợi, chờ đợi nhẫn nhục được để được cứu vớt và phải tin vào điều sẽ xảy ra là Chúa sẽ giáng thế để đưa những ai tin Chúa đến với cõi vĩnh hằng.

Vào thời tiền kỳ, các công xã Thiên chúa giáo có một thành phần tương đối dân chủ. Tham gia công xã bao gồm nhiều tầng lớp tiểu thủ công, những người được trả tự do và nô lệ. Cũng như một số quan niệm gần gũi, các tín đồ Thiên chúa giáo tôn trọng sự nghèo khó và lao động. Mọi thành của công xã có nghĩa vụ lao động, không

⁽¹⁾ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nhê, Tuyển tập, tập XVI, phần 2, tr. 409. Bản tiếng Nga.

thỏa hiệp với đế chế, với bọn người quyền quý và giàu có, không tham gia các lễ hội có tính nhà nước như lễ đăng quang hoàng đế, phủ nhận hệ tư tưởng triết học và khoa học của giai cấp thống trị. Có thể nói, các công xã viên đã coi nhau như “anh em”, “chị em” và chỉ tin vào “sự bình đẳng” trong “Chúa Giêsu” mà thôi.

Tuy nhiên, tính chất dân chủ sơ khai của các công xã Thiên chúa giáo chỉ tồn tại vào thời tiền kỳ. Dần dần các công xã đã thu hút một số tầng lớp khá giả và có tri thức hơn. Tư tưởng chính trị dân chủ sơ khai đã bị thay thế bởi tư tưởng chính trị khắc kỷ. Sự phản ứng gay gắt chế độ chuyên quyền được thay bằng lời kêu gọi hãy chấp nhận nó, còn nô lệ thì phải phụ thuộc vào ông chủ. Người giàu giờ đây không cần phải khước từ tài sản, và đủ được cứu rỗi nếu tỏ ra từ thiện hơn. Các tín đồ đã bắt đầu cầu phúc cho hoàng đế. Sự thay đổi thành phần và sự lớn mạnh của các công xã làm nảy sinh một bộ phận quản lý tín ngưỡng, và nhà thờ Thiên chúa giáo đã xuất hiện như hậu quả tất yếu của quá trình vận dụng giáo lý vào cuộc sống tư tưởng và đời sống xã hội nói chung. Bộ phận quý tộc tăng lữ đã trở thành một thế lực, sức mạnh chính trị của họ thể hiện ở khả năng bao quát về tổ chức và điều hành công xã. Chính lúc này Thiên chúa giáo đã trở thành một tôn giáo thế giới, một công cụ tư tưởng để củng cố thế lực của đế chế.

Tư tưởng chính trị Thiên chúa giáo được thể hiện qua các học thuyết khẳng định tính thiên định của quyền lực, ca ngợi quyền lực như biểu hiện “ý Chúa”, mọi sự vận động các quan hệ xã hội đều dựa vào “trí tuệ toàn năng” của Đấng Cứu Thế. Những học thuyết đó được gọi chung bằng khái niệm: “Các học thuyết thần quyền”. Mục đích cơ bản mà các học thuyết thần quyền muốn đạt tới là sự biện minh cho sự bất công xã hội, nhà nước và pháp quyền của giai cấp bóc lột. Học thuyết thần quyền còn có khuynh hướng chi phối quyền lực của đế chế La Mã, và tất cả những điều đó được thể hiện khá rõ nét trong các hoạt động của giám mục Avoreli Ôguyxtanh (354 - 430) ở Hippôn (Bắc châu Phi).

Trước hết Ôguyxtanh khẳng định rằng chế độ nô lệ do Chúa

định là trường tồn và bất diệt, “kẻ nô lệ phải là nô lệ vì những tội lỗi của mình”. Sự giàu nghèo hiện tồn là do Chúa tạo ra để giúp đỡ người nghèo và thử thách người giàu.

Sự tồn tại song song hai hình thức nhà nước: Giáo hội (tượng trưng nước Chúa) và nhà nước thế tục là sự tồn tại bất dịch theo trật tự “Nhà nước của Chúa” cao hơn nhà nước thế tục. Vì vậy nhà nước của các hoàng đế phải phụ thuộc vào giáo hội, có nhiệm vụ bảo vệ giáo hội để tiêu diệt tà đạo. Tư tưởng chính trị của Avoreli Ôguyxtanh mở đầu cho giai đoạn xuất hiện và phát triển của thần học, và các học thuyết chính trị pháp luật thời kỳ sau La Mã - đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của thuyết “đế chế thần quyền” và chế độ phong kiến - một hình thái kinh tế - xã hội sau chế độ chiếm hữu nô lệ, đã được biện minh và bảo vệ bằng chính các học thuyết “thần quyền” nói trên.

Câu hỏi hướng dẫn học tập

1. Nêu nội dung của tư tưởng chính trị - pháp luật ở Hy Lạp cổ đại.
2. Trình bày tóm tắt nội dung tư tưởng chính trị - pháp luật ở La Mã cổ đại.

Phần thứ hai

**CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT
THỜI KỲ PHONG KIẾN**

Chương III

**CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT
Ở TÂY ÂU VÀO THỜI KỲ XUẤT HIỆN VÀ PHÁT TRIỂN
CỦA CHỦ NGHĨA PHONG KIẾN**

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Sau khi chế độ chiếm hữu nô lệ La Mã sụp đổ, vào thế kỷ V - VII ở Tây Âu đã xuất hiện các nhà nước, chế độ phong kiến dần hình thành. Nền tảng của chế độ phong kiến là sở hữu ruộng đất của chúa phong kiến. Xã hội chia thành hai giai cấp chính: Các chúa phong kiến nắm hầu hết ruộng đất và nông dân bị bần cùng hóa, lệ thuộc vào các chúa phong kiến. Tới thế kỷ IX chủ nghĩa phong kiến hình thành xong ở tất cả các nước Tây Âu. Đồng thời vào thời gian này, Tây Âu bị chia nhỏ thành các quốc gia phong kiến, không lệ thuộc vào chính quyền trung ương tập quyền. Xã hội phân chia thành nhiều đẳng cấp với sự chiếm hữu ruộng đất khác nhau. “Cơ cấu đẳng cấp của chế độ chiếm hữu ruộng đất và các đội hộ vệ vũ trang

gắn liền với cơ cấu đẳng cấp đó, đã đem lại cho quý tộc quyền lực đối với nông nô⁽¹⁾.

Trong xã hội phong kiến ở Tây Âu, nhà thờ Cơ đốc giáo có vị trí đặc biệt. Với tiềm năng chiếm gần 1/3 đất đai giới tăng lữ, thầy tu trở thành đẳng cấp đầu tiên của xã hội phong kiến. Với sức mạnh kinh tế và chính trị của mình, nhà thờ đóng vai trò thống soái trong hệ tư tưởng của xã hội phong kiến. Giáo hội can thiệp vào đời sống chính trị, xã hội và tuyên bố đặc quyền, đặc lợi của các lãnh chúa phong kiến, sự áp bức bóc lột trong xã hội là do “Chúa đã an bài”. Nhà thờ Thiên chúa giáo sử dụng các lời kêu gọi “phục tùng chính quyền” “nô lệ cam chịu sự khuất phục các ông chủ của mình” mà các giáo sĩ thời nô lệ đã sử dụng, nhằm thiết lập trật tự phong kiến.

Nhận xét về hệ tư tưởng thời trung cổ, Ph. Ăng-ghen viết: “Trong tay bọn giáo sĩ, chính trị và luật học, cũng như tất cả các ngành khoa học khác, vẫn chỉ là những ngành của khoa học thần học và những nguyên lý thống trị thần học cũng được áp dụng cho chính trị và luật học... Kinh thánh cũng có hiệu lực trước mọi tòa án như là pháp luật, khoa học luật học trong một thời gian dài vẫn còn đặt dưới sự giám hộ của thần học...”⁽²⁾.

Như vậy, tư tưởng thần quan như một đám mây mù dày đặc bao phủ toàn bộ Tây Âu trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội.

II. CÁC HỌC THUYẾT THẦN QUYỀN

Với sức mạnh kinh tế, chính trị và sự thống trị về tinh thần của mình, nhà thờ Thiên chúa giáo mưu toan bắt các lãnh chúa phong kiến quý tộc, và toàn bộ xã hội phải qui phục và lệ thuộc vào mình. Các giáo hội tích cực tuyên truyền các học thuyết thần quyền nhằm thống trị thế giới. Một trong những học thuyết được phổ biến rộng

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1966. T.3, tr.45.

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Tuyển tập, tiếng Việt, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981. Tập II, tr.205 - 206.

rãi là “học thuyết mặt trời và mặt trăng”, trong đó cho rằng “mặt trăng tỏa sáng nhờ mặt trời, vương quyền chói sáng nhờ giáo hoàng”. Thuyết lý “hai gương” cũng được phổ biến rộng rãi, theo đó nhà vua có được gương báu của mình - là chính quyền, nhờ có giáo hội và do đó cũng phải phục tùng giáo hội.

Việc sử dụng các học thuyết thần quyền vào mục đích chính trị, đấu tranh giành quyền bính giữa các giáo hoàng La Mã và các hoàng đế, đó chính là cuộc đấu tranh giữa các tập đoàn phong kiến thống trị khác nhau. Nhưng cả nhà thờ và giới phong kiến đều có mục tiêu chống lại các phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân bị áp bức. Nhà thờ Thiên chúa giáo giúp đỡ phong kiến quý tộc đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân, còn các hoàng đế thì ủng hộ nhà thờ đấu tranh chống các phong trào tà đạo.

III. QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT CỦA TÔMÁT ĐACANH

Tômát Đacanh (1225 - 1274) nhà tư tưởng lớn nhất của Thiên chúa giáo dòng Đôminích đã cố gắng biện minh cho những giáo điều Thiên chúa giáo nhằm khẳng định tư tưởng mới cho chế độ phong kiến, chống lại sự phê phán của phái tà giáo thế kỷ X - XIII.

Tômát Đacanh cho rằng, thế giới được xây dựng trên cơ sở tôn ti trật tự thánh thần, trong đó các hình thức tối cao tạo sức sống cho hình thức thấp nhất. Đứng đầu tôn ti trật tự đó là Chúa, thực thể qui định nguyên tắc phục tùng của đẳng cấp dưới đối với đẳng cấp trên. Với logic đó, Tômát quan niệm xã hội cũng phải được xây dựng trên cơ sở kẻ dưới phải phục tùng người trên. Chính ở đây ông đã thần thánh hóa chế độ đẳng cấp phong kiến.

Là một nông dân, Tômát Đacanh phân biệt thần luật và nhân luật. Thần luật chỉ ra con đường “đạt tới sự cực lạc chốn thiên đường”, còn nhân luật qui định trật tự đời sống xã hội nơi trần tục. Trong tác phẩm “Thần học toàn thư”, Tômát đã phân chia pháp luật thành bốn loại:

- “Luật vĩnh cửu” được Tômat gọi là “chính trí tuệ của Chúa điều hành thế giới”, và khẳng định rằng luật này là cơ sở tự nhiên và xã hội của trật tự toàn thế giới.

- “Luật tự nhiên” được coi là “Sự phản chiếu của luật vĩnh cửu bằng lý trí con người” và bao gồm mong muốn tự bảo tồn, kế tục dòng giống và qui luật chung sống của con người.

- “Nhân luật” (luật thành văn hay gọi là luật thực định) là pháp luật phong kiến hiện hành được coi là sự phản ánh các đòi hỏi của luật tự nhiên, không được phản tự nhiên.

- “Thần luật hay luật báo ứng” được Tômat Đacanh dành cho kinh thánh.

Tômat quan niệm, nhân luật không được mâu thuẫn với luật tự nhiên. Nhà cầm quyền không được cấm thần dân được sống, hôn nhân và sinh đẻ, còn đối với quân dịch, lao động và sưu thuế, thì do chúa phong kiến qui định. Quan niệm dùng “luật tự nhiên” để hạn chế pháp luật thành văn đã phản ánh những quan hệ xã hội phong kiến, trong đó chúa phong kiến không được giết nô lệ như chủ nô giết nô lệ trước đây. Song đồng thời học thuyết này cũng nhằm bảo vệ trật tự phong kiến ở chỗ nó biện minh cho sự chuyên quyền của phong kiến trong việc xác định nghĩa vụ phong kiến. Tômat luận giải rằng để tránh “bạo loạn” thì phải phục tùng “nhân luật”, “kẻ dưới” phải phục tùng “bề trên” đó là do thiên định.

Để bảo vệ chế độ nhà thờ Thiên chúa giáo nhằm thu phục giai cấp phong kiến quý tộc, Tômat cho rằng, khi một nhà quân chủ vi phạm các đạo luật của nhà thờ thì nhà thờ có quyền lật đổ ông ta, còn các thần dân có nghĩa vụ tuân thủ giáo hội.

Những luận thuyết của Tômat về nhà nước cũng nhằm mục đích đó, bảo vệ chế độ nhà thờ Thiên chúa giáo.

“Bản chất của chính quyền” tức là trật tự điều hành và tuân thủ, là do Chúa định; chính với ý nghĩa này Tômat đã luận giải thuyết giáo của tông đồ Paven “mọi chính quyền là do Chúa”. Song Tômat tiếp tục thuyết lý, rằng không phải vì thế mà mỗi vị quân chủ quý tộc đều có thể trực tiếp trở thành thánh thần; cũng

do đó không phải mọi hành động của vị quân chủ đều mang “tính chất thánh thần”. Một quận công có thể trở thành kẻ tiếm quyền, chuyên chế, điên rồ. Trong trường hợp này, luận điểm về tính hợp pháp của nguồn gốc và việc sử dụng quyền lực của quận công này thuộc về nhà thờ. Do đó, học thuyết của Tômát về “ba yếu tố” quyền lực đã tạo nên sự biện giải tinh tế cho học thuyết thần quyền.

Tômat phân biệt các thể chế quân chủ, quý tộc, tập đoàn tội phạm và chuyên quyền với biến dạng là nền dân chủ. Cõi chế độ quân chủ là hình thức cao nhất, Tômat ưu tiên cho nhà nước với “hình thức kết hợp” giữa thiết chế quân chủ, quý tộc và dân chủ. Lý tưởng của ông là chế độ quân chủ phong kiến với vai trò khá lớn của hội đồng các đại phong kiến (bao gồm cả “các giáo hoàng”); các yếu tố dân chủ được Tômat coi là nhà thờ có khả năng kêu gọi thần dân lật đổ “tên độc tài” khi cần thiết.

Học thuyết phản động của Tômat Đacanh được các tư tưởng của nhiều thời đại tiếp thu, sử dụng như một thứ vũ khí tư tưởng phản động đấu tranh chống lại tiến trình phát triển của nhân loại, bảo vệ lợi ích của nhà thờ, tăng quyền can thiệp của nhà thờ vào đời sống chính trị, nhà nước và xã hội. Ngày nay giáo hội vẫn sử dụng một loạt tư tưởng của Tômat Đacanh để đấu tranh chống lại các quốc gia đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Ở Mỹ và nhiều nước khác những người theo chủ nghĩa Tômat đã sáng lập ra “chủ nghĩa Tômat mới”, đưa ra học thuyết giáo quyền dựa trên cơ sở tư tưởng của Tômat Đacanh về “trật tự thánh thần về sự thống trị và sự phục tùng”, “sự phản ánh quyền thành văn do những đòi hỏi của các thần luật tự nhiên” v.v...

IV. SỰ XUẤT HIỆN CỦA TƯ TƯỞNG THỊ DÂN

Vào thế kỷ XII - XIV cùng với sự phát triển của thương mại và thủ công ở một loạt các nước Tây Âu diễn ra quá trình đô thị hóa. Cư dân nhiều đô thị đã giành được độc lập khỏi các lãnh chúa

phong kiến, họ tích cực ủng hộ triều đình phong kiến trung ương tập quyền, chống phong kiến địa phương cát cứ, chống lại tham vọng tiềm quyền của nhà thờ Thiên chúa giáo. Về triều đình thời đại này, Ăng-ghe-nhê nhận xét: “Triều đình đại biểu cho trật tự trong cái không trật tự, đại biểu cho dân tộc đang hình thành đối lập với sự tan rã ở các nước chư hầu nổi loạn. Tất cả những nhân tố cách mạng được hình thành nên trên nền tảng phong kiến ấy phải phụ thuộc vào triều đình cũng như triều đình phải phụ thuộc vào họ vậy”.

Vào thế kỷ XII, đã xuất hiện các luật gia - ngữ vị - những người đã lên tiếng ủng hộ triều đình trong cuộc đấu tranh ngày càng tăng chống lại sự cát cứ phong kiến và mưu toan của nhà thờ Thiên chúa giáo thâm nhập vào công việc của chính quyền quý tộc. Ăng-ghe-nhê vạch rõ: “Cả các ông vua lẫn các thị dân đều tìm một chỗ dựa vững mạnh ở đẳng cấp đang lớn mạnh và luật gia. Các luật gia trung cổ đã bảo vệ quyền lực tối cao và độc lập của triều đình dựa vào luật pháp của đế chế La Mã, nơi mà ý chí của hoàng đế được coi là đạo luật cao nhất”.

Với tác phẩm “*Người bảo vệ hòa bình*” (1324) Macxili Paduan (1270 - 1342) - Hiệu trưởng trường đại học Tổng hợp Pari cương quyết chống lại các học thuyết thần quyền, ông coi sự thâm nhập của nhà thờ vào đời sống chính trị, vào các công việc nhà nước là nguyên nhân gây mất ổn định ở các quốc gia châu Âu, nhất là Italia, không có hòa bình.

Macxili cho rằng nhà thờ không có quyền thâm nhập vào “công việc đời thường”. Giáo hội chỉ có quyền răn dạy, truyền bá giáo lý Thiên chúa giáo, nhưng không thể ép buộc, chỉ có Chúa mới có thể trừng phạt những người vi phạm “luật thánh”, vì Chúa là người định ra luật đó, chứ không phải giáo hội. Từ quan niệm đó, ông phân biệt giữa thần luật và nhân luật, nhà thờ chỉ có trách nhiệm đối với thần luật, còn nhân luật (luật thực định) phải do nhân dân lập ra và họ là người có quyền lựa chọn cho mình một vị quân chủ. Về nhà nước, theo Macxili, hình thức nhà nước hoàn hảo nhất là “chế độ

quân chủ do bầu cử”, trong đó nhân dân thông qua các đạo luật và tự lựa cho mình vị quân chủ trị vì suốt đời.

V. CÁC PHONG TRÀO TÀ GIÁO

Suốt chiều dài lịch sử chính trị - pháp luật nhân loại về cơ bản có hai dòng tư tưởng: phản động và tiến bộ đối lập nhau, nó thuộc về những giai cấp có lợi ích rất khác nhau.

Phong trào tà giáo ở Tây Âu được chia thành hai giai đoạn từ thế kỷ X - XIII; giai đoạn XIV - XV.

Các phong trào tà giáo là sự phản kháng cách mạng của nhân dân lao động chống lại sự áp bức, bóc lột phong kiến vào thời trung cổ. Tà đạo thời trung cổ, theo định nghĩa của Ph. Ăng-ghe-nơ là: “Sự đối lập có tính chất cách mạng chống lại chế độ phong kiến”⁽¹⁾.

Phong trào tà giáo lớn đầu tiên bao trùm toàn bộ châu Âu bắt đầu vào thế kỷ X ở Bungari. Quyền lợi của nông dân Bungari bị nô dịch được thể hiện trong phong trào tà giáo “thánh thiện” mang tính chất chống phong kiến. Các nhà truyền giáo thánh thiện tuyên truyền không mệt mỏi học thuyết của mình trong giai cấp bị áp bức ở Bungari: “Dạy cho đồng bào không tuân thủ chính quyền - một người đương thời của phong trào thánh thiện viết - nguyên rửa bọn giàu có, căm thù vua chúa, nguyên rửa các tộc trưởng, phê phán bọn quan lại, coi việc phục vụ vua chúa là đón hèn trước Chúa và mọi kẻ nô lệ không được phục vụ cho ông chủ của mình”.

Dưới ảnh hưởng của học thuyết thánh thiện, vào thế kỷ X - XI đã xuất hiện các phong trào tà giáo của quần chúng lao động ở Bidantin, Xécbia, Bôxnia, Nga Kiép. Học thuyết thánh thiện có ảnh hưởng đặc biệt to lớn đến các nước Tây Âu, trước hết là Bắc Italia và Nam Pháp, nơi nó được sử dụng trong cuộc đấu tranh chống nhà thờ Thiên chúa giáo phong kiến của thị dân, nông dân và các nhóm quý tộc riêng rẽ. Giáo lý của các phái tà giáo Tây Âu đến cuối thế kỷ XII đã dẫn tới

⁽¹⁾ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ, Tuyển tập, tiếng Việt, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, T.II, tr.206.

chỗ là miền Bắc Italia và miền Nam Pháp hầu như không còn chịu sự kiểm soát của giáo hội. Để chống lại phong trào tà giáo, nhà thờ Thiên chúa giáo đã tổ chức hàng loạt các cuộc thập tự chinh đàn áp rất dã man, và vào đầu thế kỷ XIII đã thiết lập ra tòa án giáo hội để xét xử những người chống giáo hội, các dòng tu khổ hạnh (Đôminích và Phranxít) cũng bắt đầu hình thành từ đó.

Vào cuối thế kỷ XIV phong trào tà giáo lại bùng lên với sức mạnh mới. Thời kỳ này xuất hiện hai hình thức tà giáo chính là: tà giáo thị dân và tà giáo của nông dân.

Tà giáo của thị dân thể hiện quyền lợi của dân thành thị và bộ phận tiểu quý tộc đòi hỏi “một giáo hội rẻ tiền” và chủ yếu là nhằm vào bọn giáo sĩ, nó tấn công vào tài sản và địa vị chính trị của chúng. Tà giáo của thị dân đòi hỏi phục hồi chế độ đơn giản của giáo hội Cơ đốc nguyên thủy và bãi bỏ các thầy tu, các giám mục, tòa thánh Rô-ma, tóm lại, tất cả mọi thứ đắt tiền trong giáo hội⁽¹⁾.

Ph. Ăng-ghe-nhê chỉ rõ: “Thứ tà giáo biểu thị trực tiếp nhu cầu của nông dân và bình dân, và hầu như lúc nào cũng kết hợp với khởi nghĩa, thì có tính chất hoàn toàn khác hẳn... Nó đòi hỏi tái lập sự bình đẳng của đạo Cơ đốc nguyên thủy giữa những thành viên trong công xã tôn giáo, cũng như đòi công nhận sự bình đẳng đó như là một tiêu chuẩn cả cho các quan hệ dân sự. Từ “sự bình đẳng giữa những người con của Chúa”, nó đã rút ra sự bình đẳng của các công dân, và ngay hồi bấy giờ, một phần nào cũng đã rút ra cả sự bình đẳng về tài sản”.

Một trong những đại diện đầu tiên của tà giáo thị dân là giáo sư Trường đại học tổng hợp Ốcxpho Giôn Oaiclíp, người vào cuối thế kỷ XIV đã chống lại sự phụ thuộc của nhà thờ ở Anh vào giáo hoàng La Mã và sự thâm nhập của nhà thờ vào công việc nhà nước. Oaiclíp phê phán tôn ti đẳng cấp trong giáo hội và sự giàu có của nó, khi khẳng định rằng những điều đó trái với Kinh thánh.

⁽¹⁾ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nhê, Tuyển tập, tiếng Việt, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, T.II, tr.207.

Mở đầu cho phong trào cải cách tôn giáo ở Tiệp là sự phản kháng của Ian Gút chống lại đặc quyền, đặc lợi của giáo hội. Sau khi Gút bị giết hại (năm 1415) đã diễn ra cuộc chiến tranh nông dân của dân tộc Tiệp chống lại quý tộc Đức và chính quyền tối cao của hoàng đế, cuộc chiến tranh mang màu sắc tôn giáo.

Phong trào của Gút ít lâu sau chia ra hai trường phái. Dân thành thị Tiệp và giới quý tộc lập ra phái Trasnich với cương lĩnh nhằm xóa bỏ đặc quyền của giới tăng lữ, thủ tiêu chính quyền tối cao của giáo hội, và thế tục hóa (chuyển giao chính quyền quý tộc) tài sản của giáo hội và thừa nhận sự độc lập của giáo hội Tiệp.

Những đòi hỏi của phái *Taborit* cấp tiến hơn, nó biểu hiện quyền lợi của nông dân, tiểu thị dân và một bộ phận tiểu quý tộc ở Tiệp. Những người Taborit chống lại nghi lễ nhà thờ Thiên chúa giáo và đảng cấp giáo hội; đồng thời họ đưa ra một loạt khẩu hiệu chống phong kiến - xóa bỏ đặc quyền của quý tộc Đức cũng như của Tiệp, thủ tiêu chế độ nông nô và tạt dịch phong kiến v.v... Phục hồi những tư tưởng Cơ đốc giáo sơ khai, họ khẳng định rằng sắp tới thời kỳ “vương quốc ngàn năm”, trong đó tất cả mọi người sẽ bình đẳng và cùng nhau giải quyết công việc chung.

Run sợ trước qui mô ngày càng to lớn của phong trào Taborit, những người theo phái Trasnich đã thỏa hiệp với giai cấp phong kiến chống lại họ. Sự phản bội này và sự mâu thuẫn trong trường phái Taborit đã dẫn tới sự thất bại của họ, song những khẩu hiệu do họ đưa ra, chỉ ít lâu sau được Tômát Mundos sử dụng trong thời kỳ cải cách tôn giáo ở Đức.

Câu hỏi hướng dẫn học tập

1. Trình bày nội dung các học thuyết thần quyền.
2. Phân tích quan điểm chính trị - pháp luật của Tômát Đacanh.
3. Nội dung của các phong trào tà giáo.

Chương IV

CÁC TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG Ả RẬP, TRUNG Á VÀ NGOẠI CÁP CADO VÀO THỜI KỲ XUẤT HIỆN VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA PHONG KIẾN

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Ở các nước Trung Á và ngoại Cápcado (thế kỷ III - V) và ở các nước Đông Ả Rập (thế kỷ VII) với sự ra đời của chế độ phong kiến, các tầng lớp nông dân và thợ thủ công đã phải gánh chịu áp bức nặng nề của phong kiến, những thảm họa do chiến tranh phong kiến gây nên. Ách áp bức và sự bóc lột đối với họ ngày một gia tăng bởi chế độ nhà thờ: Hồi giáo (Đông Ả Rập, Trung Á, Adécbaigian), Cơ đốc giáo (Ácmênia, Grudia).

Sự áp bức bóc lột của chế độ phong kiến, sự hà khắc của chế độ nhà thờ, sự gia tăng của các cuộc đấu tranh giai cấp đã dẫn đến các cuộc khởi nghĩa nhân dân rộng lớn, từ đó xuất hiện những tư tưởng chính trị - xã hội tiến bộ nhằm chống chế độ phong kiến, sự bất công xã hội đòi tự do, bình đẳng.

Một số các nhà tư tưởng tiến bộ đã bảo vệ những tư tưởng về quyền tự nhiên của con người - là được tự do và bình đẳng, phê phán chế độ chính trị áp bức, luật pháp phong kiến và Hồi giáo chính thống. Các kế hoạch không tưởng được soạn thảo, trong đó những tư tưởng bình đẳng về kinh tế, xã hội và chính trị giữ vai trò chủ đạo. Các nhà tư tưởng chính trị tiến bộ xuất thân từ giai cấp

thống trị đã biện minh cho tư tưởng của nhà nước tập quyền quý tộc, tư tưởng của chế độ chuyên chế sáng suốt v.v...

Nhiều tác phẩm chứa đựng tư tưởng chính trị - pháp lý tiến bộ tới nay không còn, nhưng những gì còn lại cho thấy những thành tựu to lớn của tư tưởng chính trị tiến bộ của các dân tộc vùng Đông Ả Rập, Trung Á và ngoại Cápcado. Trong điều kiện bị truy bức dã man, tư tưởng chính trị tiến bộ nhiều khi được thể hiện dưới hình thức thơ, ca, ngụ ngôn v.v...

II. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT Ở ĐÔNG Ả RẬP

Vào thế kỷ VII cùng với sự ra đời nhà nước Ả Rập đã nảy sinh tư tưởng chính trị tôn giáo - đạo Ixlam⁽¹⁾ (còn gọi là Hồi giáo). Với chủ trương chỉ thờ một thần, không phân biệt thị tộc, bộ lạc, đạo Hồi đã phản ánh được yêu cầu thống nhất của Ả Rập lúc đó. Do vậy, nó được đông đảo quần chúng ủng hộ và nhanh chóng trở thành lực lượng chính trị, làm hạt nhân trong việc thành lập nhà nước và thống nhất bán đảo Ả Rập.

Người sáng lập đạo Hồi cũng là người sáng lập nhà nước Ả Rập là Mô-ha-mét. Năm 610 ông bắt đầu truyền bá đạo Hồi ở Méc-ca nhưng không được bọn quý tộc ở đây ủng hộ. Vào năm 622, ông đã cùng các giáo đồ của mình đến thành phố Y-a-ro-tép, nơi mà hầu hết các tầng lớp xã hội, kể cả tầng lớp trên, ủng hộ ông. Kể từ đó thành phố Y-a-ro-tép được đổi tên thành Mê-đin. Năm 622 được coi là một cái mốc quan trọng trong lịch sử hình thành và phát triển của đạo Hồi, đồng thời được tín đồ đạo Hồi lấy làm năm mở đầu cho kỷ nguyên Hồi giáo.

Cũng giống như các loại tôn giáo khác (đạo Do thái, đạo Thiên chúa...), Hồi giáo khẳng định tư tưởng chính trị thần quyền, sự ưu việt của thần quyền đối với quyền lực của quý tộc phong kiến. Thần

⁽¹⁾ Thực ra là đạo Ixlam. Về sau người Hồi truyền vào Trung Quốc nên quen gọi là đạo Hồi.

quyền là nét đặc trưng cơ bản của các tư tưởng chính trị được trình bày trong kinh Coran - cơ sở quan trọng nhất của Hồi giáo sơ khai.

Theo quan niệm của đạo Hồi, A-la là vị thần tuyệt đối, toàn năng có thể tạo ra bất kỳ một hiện tượng nào từ hư vô hoặc biến hiện tượng đó thành hư vô. Chỉ cần thần A-la mong muốn thì “cả những ngọn núi mà anh cho rằng là không thể lay chuyển nổi cũng có thể chuyển động như những đám mây đang bay”. Tất cả trời, đất và vạn vật là do thần A-la sáng tạo ra, đồng thời những cái đó cũng là của A-la.

Quyền lực và sức mạnh toàn năng của thần A-la, tuy vậy, được thể hiện thông qua các đại diện của thần. Cho nên ngay từ buổi đầu hình thành, đạo Hồi đã đòi hỏi các tín đồ của nó phải lặn lội qui phục vị sứ giả của thần - nhà “tiên tri” Mô-ha-mét - và tất cả những người được thần A-la trao cho quyền hành. Nó công kích một cách cực đoan những người theo đạo tôn giáo khác và dẫn đến bị chính những đại diện của thần A-la và tầng lớp trên của tôn giáo này lợi dụng để biện hộ cho những cuộc chiến tranh xâm lược của đạo Hồi.

Vào thời kỳ đấu tranh khốc liệt giữa thần quyền, thế quyền, các vị hoàng đế đều tự xưng là người trực tiếp thể hiện ý nguyện của thánh A-la, còn giới quý tộc thì tuyên truyền tư tưởng rằng việc phục tùng họ là trách nhiệm tôn giáo của mỗi tín đồ Hồi giáo. Như vậy giai cấp phong kiến đã sử dụng Hồi giáo như một thứ vũ khí để nô dịch về mặt tư tưởng đối với quần chúng nhằm bảo vệ, củng cố trật tự phong kiến.

Kinh Coran, cái cốt lõi quan trọng nhất của pháp luật Hồi giáo, là thừa nhận chế độ nô lệ, chế độ một vợ một chồng, bảo vệ buôn bán và tài sản tư hữu. Theo luật pháp Hồi giáo, những người xâm phạm sở hữu cá nhân sẽ bị nhà nước trừng trị nghiêm khắc. Mặt khác, Hồi giáo cũng có những tiến bộ nhất định, chống lại những tập quán xã hội nguyên thủy như tập quán hẹp hòi về thị tộc, bộ lạc, tập quán trả thù máu... đồng thời hô hào giúp đỡ người nghèo, trẻ mồ côi và đàn bà góa bụa.

Tư tưởng chính trị kinh Coran hoàn toàn phù hợp với khái niệm

Hồi giáo “trao mình cho Chúa”. Mấu chốt của tư tưởng này là ân nhân và ngoan ngoãn. Cũng giống như các loại tôn giáo khác, đạo Hồi cho rằng: Thế giới trần tục tồn tại nhất thời, còn thế giới bên kia là vĩnh cửu. Ngay từ buổi bình minh của mình đạo Hồi kêu gọi con người từ bỏ hạnh phúc trong cuộc sống nơi trần tục, phải biết chịu đựng nghèo đói, mọi khó khăn phải biết tuân phục. Ngược lại, sẽ bị trừng phạt không chỉ nơi trần thế, mà còn bị trừng phạt mãi mãi nơi “thiên đường”.

Sự gia tăng mâu thuẫn và đấu tranh giai cấp ở vương quốc Hồi giáo, mâu thuẫn giữa các nhóm xã hội Hồi giáo khác nhau, giữa giới quý tộc và giáo hội, cũng như giữa bọn xâm lược Ả Rập với các dân tộc khác đã làm nảy sinh các trường phái và giáo phái trong đạo Hồi với những luồng tư tưởng chính trị đối lập khác nhau.

Trào lưu cơ bản của Hồi giáo là xunnit và siít. Xunna - đó là “truyền thuyết thánh thần”, phần bổ sung cho kinh Coran, đòi hỏi đáp ứng về mặt tư tưởng cho những nhu cầu mới của giai cấp thống trị, mà trước đó chưa được qui định trong Coran, song như các tác giả của nó khẳng định, chúng đã được nhà tiên tri thấy trước. Nhưng đại diện của dòng xunnit xây dựng học thuyết của mình trên hai nguồn gốc chính này nhằm biện minh cho sự bất công giai cấp, áp bức và bóc lột người lao động. Các tín đồ dòng xunnit công nhận Khalip là người đứng đầu tôn giáo của mình.

Đối lập với các tín đồ dòng xunnit, tín đồ dòng siít có ảnh hưởng hơn cả ở Irắc và Iran, họ đưa ra luận điểm về triều đại của 12 giáo chủ, con cháu của Khalip thứ tư Ali (con rể của Môhamét). Theo giáo lý của dòng siít, giáo chủ thứ tư “lẩn trốn” để trở về với trần gian mang lại tự do, bình đẳng, công lý và sự thật. Tư tưởng này đã được quần chúng bị áp bức sử dụng, từ trong tầng lớp của mình họ cử ra vị “cứu thế” đứng đầu phong trào chống phong kiến.

Cả hai trào lưu lại xuất hiện các giáo phái biểu hiện các quyền lợi khác nhau của quần chúng bị áp bức, thể hiện sự phản kháng mạnh mẽ chống lại chế độ phong kiến hà khắc.

Trước tiên đó là phái *Kharigit*, phái này đã đưa ra tư tưởng lựa

chọn Khalip bằng toàn bộ cộng đồng Hồi giáo, không tùy thuộc vị trí xã hội, dân tộc của mọi tín đồ Hồi giáo ngoan đạo. Tư tưởng này nhằm chống lại giới cầm quyền chớp bu của vương quốc Hồi giáo, đã chứa đựng mầm mống của luận thuyết về quyền nhân dân tối cao. Chính nó, cũng như tư tưởng về sự bình quyền của người Hồi giáo đã dẫn quần chúng lao động tới hàng ngũ những người Kharigit. Phái Kharigit đòi quay lại “Hồi giáo nguyên thủy” mà họ hiểu đó là một chế độ công bằng xã hội. Tư tưởng có ý nghĩa chính trị xã hội quan trọng của giáo phái Kharigit là việc cộng đồng Hồi giáo có trách nhiệm tuân thủ quốc vương do mình lựa chọn cho đến khi ông ta vẫn không vi phạm những điều kinh thánh răn dạy. Ngược lại, cộng đồng có quyền phế bỏ, thậm chí giết chết bạo chúa.

Giáo phái *Ixmain* xuất hiện trong dòng siết, dựa vào phong trào phong kiến của nông dân và dân nghèo thành thị. Học thuyết của giáo phái này trở thành vũ khí tư tưởng của một số cuộc khởi nghĩa chống giai cấp thống trị. Phong trào nông dân và những người Ả Rập du mục thế kỷ IX - XI (ở Xiri, Hôraxan, Baren, Irắc v.v...) đã sử dụng những tư tưởng của giáo phái *Ixmain* về tài sản chung, về việc chuyển giao ruộng đất cho công xã nông thôn, về công bằng xã hội. Sự hạn chế về quan điểm của những người khởi nghĩa là ở chỗ những tư tưởng đó không được áp dụng đối với người nô lệ.

Giai cấp thống trị vương quốc Hồi giáo Ả Rập đã tiến hành cuộc đấu tranh khốc liệt chống lại các giáo phái này và các giáo phái khác.

Hệ tư tưởng chính trị Hồi giáo bị phê phán không chỉ trong các học thuyết của các giáo phái thuộc quần chúng Hồi giáo bị áp bức và của các dân tộc bị chinh phục, mà còn cả trong các luận văn chính trị và các tác phẩm khác của các nhà tư tưởng tiến bộ. Đặc điểm của tư tưởng Ả Rập tiến bộ là chủ nghĩa duy lý, khuynh hướng tác chính trị ra khỏi tôn giáo, “một luồng tư tưởng tự do yêu đời”⁽¹⁾.

An Nadam (801 - 837) nhà tư tưởng Ả Rập lỗi lạc đã nghiêm

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Tuyển tập, tiếng Việt, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, T.V, tr.464.

khắc phê phán đạo Hồi, ông cho rằng không cần bất kỳ một đạo luật tôn giáo nào trong các công việc của nhà nước. Ngoài ra, ông còn bảo vệ tự do tư tưởng và tự do tín ngưỡng. Điều đó làm rung chuyển nền tảng hệ tư tưởng Hồi giáo lúc đương thời.

Tư tưởng chính trị tiến bộ đó được phát triển trong các tác phẩm của nhà thơ và nhà tư tưởng Ả Rập vĩ đại Abun Ala An Maari (973 - 1057). Một mặt ông phê phán quan niệm tôn giáo che đậy cho sự bất công trong xã hội, mặt khác ông có quan niệm rất tiến bộ: tự do không thể dung hợp với thần thánh, tôn giáo. Ông là người chống lại toàn bộ hệ thống chế độ chính trị và xã hội phong kiến. Ông cho rằng nếu quyền lực dựa trên sự giàu có, thì nó sẽ phục vụ cho lợi ích của những kẻ giàu có. Vì vậy để thiết lập công bằng, ông kêu gọi sự bình đẳng về tài sản và xã hội.

Chính ở ông đã xuất hiện quan niệm về “quyền lực nhân dân tối cao”. Ông cho rằng nhân dân là người tự lựa chọn vị quân vương phục vụ cho lợi ích của mình, vì vậy vị quân vương là người đầy tớ của nhân dân, chứ nhân dân không phải là người đầy tớ của vị quân vương. Vị quân vương phải do dân tự lựa chọn, ngược lại sẽ dẫn tới chế độ chuyên chế, chuyên quyền độc đoán. Trong các tác phẩm của mình, Maari còn kịch liệt phê phán chế độ chính trị các vương quốc đương thời. Ông nói: “Các vương quốc thì say sưa rượu chè, quý tộc thì thu thuế, tộc trưởng thì cướp bóc của cải của người khác và dâm dăng”. Đồng thời ông còn chống lại toàn bộ hệ thống pháp luật phong kiến bất bình đẳng lúc đương thời.

Cùng với các tác phẩm phê phán gay gắt sự cường tín tôn giáo và bất bình đẳng về chính trị - xã hội, nhiều tác phẩm chính trị đã xuất hiện, đưa ra những nguyên tắc điều hành nhà nước một cách đúng đắn và tư tưởng về hạn chế sự chuyên quyền của quốc vương chiếm vị trí đặc biệt. Phần nào điều này còn do mong muốn làm suy yếu cuộc đấu tranh giai cấp. Trong đó có tác phẩm của Môhamét - “Ben - Ali - Ben - Tabatap”, người nổi tiếng dưới cái tên Ipno Tíchtắc.

“Luật lệ đối với các quốc vương và chuyện kể về các triêu đại Hồi giáo”, được soạn thảo vào đầu thế kỷ XIV.

Tác phẩm đưa ra tư tưởng điều hành sáng suốt, nói về sự cần thiết của việc xét xử, ân xá đối với người yếu, cảm thông với người nghèo, kẻ yếu. Có lẽ, để tránh bị truy bức, trong phần đầu tác phẩm, tác giả nói rằng ông không xem xét những vấn đề về nguồn gốc nhà nước, mối tương quan giữa thần quyền và thế quyền v.v... Ông coi nhiệm vụ của mình là trình bày những biện pháp củng cố nhà nước và sửa đổi những phong cách và lối sống. Nhiệm vụ được đặt ra trong tác phẩm giả định rằng, khi nhận thấy sự tàn bạo của các suntan, các thủ lĩnh Hồi giáo và những người cầm quyền khác, một số nhà tư tưởng đã định dùng những giáo huấn của mình để thức tỉnh các bạo chúa, hướng hoạt động của họ theo đường lối cai trị ôn hòa.

Lý tưởng chính trị của các tác giả là nền quân chủ sáng suốt. Ông viết về những phẩm chất cần cho vị quân vương thông thái, bao gồm cả việc điều hành bằng lý trí và kiến thức, say mê tìm hiểu các công việc của nhân dân. Khi xem xét các vấn đề về các mối quan hệ giữa người cai trị và bị trị, Iqbal Tichat đã nói về quyền lợi và trách nhiệm chung của họ. Ông viết: "Cần phải biết quốc vương có quyền đối với thần dân, và thần dân cũng có quyền đối với quốc vương". Mặc dù tác giả coi những trách nhiệm của người dân là tuân thủ (kèm theo những luận điểm tương ứng của kinh Coran), bản thân việc đặt vấn đề về trách nhiệm của quốc vương đối với thần dân trong điều kiện chuyên quyền và bạo ngược phong kiến đã có ý nghĩa tiến bộ to lớn. Một phần nào đó trong tác phẩm nêu trách nhiệm của quốc vương phải đối xử mềm mỏng với dân chúng, công bằng với người đẳng cấp thấp. Đặc biệt là phải có một tòa án xét xử công bằng đối với mọi người trong xã hội.

III. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT CỦA CÁC DÂN TỘC TRUNG Á

Ở Trung Á vào thế kỷ III - V các quan hệ phong kiến đã xuất hiện và phát triển khá mạnh mẽ. Ngay vào thời kỳ đó, các cuộc đấu tranh giai cấp đã diễn ra dưới nhiều hình thức rất gay gắt.

Vào cuối thế kỷ V đầu thế kỷ VI đã nổ ra phong trào đấu tranh của nhân dân rộng khắp dưới ngọn cờ giải phóng của Madođắc. Là thủ lĩnh của phong trào, Madođắc lấy tư tưởng đặc trưng cho thuyết nhị nguyên thiện và ác - tư tưởng đấu tranh trong thế giới giữa hai khởi nguyên: điều thiện và ánh sáng với điều ác và bóng tối làm cơ sở cho học thuyết của mình. Ông cho rằng bất công xã hội là ở chỗ những kẻ giàu mạnh đã dùng vũ lực để chiếm đoạt của cải chung xã hội. Song, tài sản chung đó giống như không khí và lửa phải là tài sản của tất cả mọi người. Madođắc cho rằng sở hữu cá nhân là đồng nghĩa với cái ác vì vậy cần phải thủ tiêu nó, phải tước đoạt tài sản của nhà giàu (trước hết là ruộng đất) và đem chia cho người nghèo nhằm làm cho mọi người ai cũng như ai.

Dưới khẩu hiệu: Thủ tiêu sở hữu cá nhân và thiết lập sự bình đẳng trước quyền lực do ông đề ra đã tập hợp đông đảo quần chúng nhân dân cần lao trong cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ bất công xã hội, xóa bỏ giàu nghèo - cơ sở của mọi bất công xã hội.

Những tư tưởng tiến bộ của Madođắc có ảnh hưởng to lớn tới sự phát triển của phong trào phản phong chống áp bức, bóc lột của các lãnh chúa phong kiến diễn ra ở Trung Á, Irắc, ngoại Cápcado, ngay trong thời đại ông và cả về sau.

Abu Naxơ An Pharabi (870 - 950) nhà tư tưởng lỗi lạc, trong tác phẩm "Về quan điểm của cư dân thành phố đức độ" của mình, ông đã lý giải về nguồn gốc nhà nước, phân tích về những hoạt động của nó. Theo ông, nhà nước xuất hiện bằng con đường thống nhất mọi người có mong muốn thông qua nó thỏa mãn tốt nhất những nhu cầu của mình. Chính nhu cầu tự nhiên của con người dẫn đến sự ra đời của nhà nước. Vì vậy, theo ông nhà nước tốt nhất là nhà nước mà hoạt động của nó nhằm thỏa mãn nhu cầu, phúc lợi của tất cả mọi người, ở đó con người sống chan hòa giúp đỡ lẫn nhau trên tình hữu ái. Pharabi xa lạ với tư tưởng về nguồn gốc thánh thần của nhà nước. Quan điểm rất tiến bộ này của ông, tuy rằng Pharabi đã gắn sự tồn tại của nhà nước đức hạnh với hoạt động của vị quốc vương sáng

suốt, nhân đạo, với việc phát triển khoa học và giáo dục đối với tất cả mọi người.

Nhà tư tưởng lên án gay gắt chế độ chuyên chế của nhà nước vô đạo đức, theo cách hiểu của ông đó là nhà nước dựa trên sự chuyên quyền độc đoán, bạo lực dưới sự cai trị của các ông vua ngu dân dốt nát.

Ôma Haiiam (1040 - 1123) nhà thơ và nhà triết học lỗi lạc Iran Tatgich, trong những áng thơ của mình, ông đã phê phán tôn giáo, chế nhạo về thế giới bên kia, đã đòi hỏi phải thay đổi cuộc sống trần gian, thủ tiêu áp bức, bóc lột, nô dịch về tinh thần và thể xác con người. Chính tôn giáo đã cản trở điều này, nó không thể dung nạp với tự do, bình đẳng của con người. Những tư tưởng tự do của Haiiam mang đầy nội dung chính trị. Thơ ca của ông đã thành vũ khí đấu tranh bảo vệ người nghèo, vạch mặt bọn giàu có tàn ác, thâm đượm tính nhân văn cao cả.

Vào thế kỷ XV ở Trung Á nhà nước Udobéch đã được thành lập. Nhà triết học và nhà thơ nổi tiếng, chiến sĩ đấu tranh cho sự nghiệp khai sáng, người sáng lập nền văn học Udobéch là *Aliséc Navôi* (1441 - 1501), trong các trường ca của mình ông đã nêu bật tư tưởng chống lại các chúa phong kiến quý tộc và giáo hội tham lam, làm giàu bằng cách cướp bóc nhân dân.

Navôi coi việc phục vụ nhân dân là lợi ích cao nhất. Ông thừa nhận những người xuất sắc nhất là những người mang lại lợi ích cho nhân dân. Ông phê phán gay gắt chế độ chuyên chế của các vua chúa và chỉ ra rằng mọi cái đều phụ thuộc vào nhân dân. Trong các tác phẩm của mình, Navôi đã chỉ trích tôn giáo và những kẻ phục vụ nó.

Trong điều kiện chủ nghĩa phong kiến phát triển, Navôi đã đưa ra tư tưởng về một nhà nước do một vị quân vương sáng suốt đứng đầu. Lý tưởng của ông là nền quân chủ tập trung, trong đó người cầm quyền sẽ quan tâm đến lợi ích của nhân dân. Mặc dù đó chỉ là tư tưởng nhưng những lời kêu gọi của Navôi về phát triển văn hóa, việc vạch trần bọn phong kiến tham lam, kêu gọi

phục vụ nhân dân và tư tưởng hữu nghị giữa các dân tộc đã đóng vai trò tiến bộ to lớn.

IV. CÁC TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT VÙNG NGOẠI CÁP CADO

Cùng với sự xuất hiện, phát triển của chủ nghĩa phong kiến là sự bóc lột quần chúng nhân dân ngày một gia tăng và các cuộc đấu tranh giai cấp ngày một trở nên gay gắt. Vào thế kỷ VII - IX, sau khi Ả Rập đánh chiếm Adébaigian, pháp quyền Hồi giáo được hình thành và trở thành công cụ tư tưởng quan trọng để nô dịch và áp bức nhân dân lao động.

Bất bình với trật tự phong kiến, căm thù bọn xâm lược ngoại bang, ở Adébaigian đã nổ ra phong trào chống phong kiến mạnh mẽ của những người thuộc phái Huremít, phong trào đấu tranh diễn ra liên tục hơn 20 năm dưới sự lãnh đạo của Babéc, một vị lãnh tụ ảnh hưởng nhiều tư tưởng tiến bộ của Madodắc.

Mục đích của phong trào là tập hợp quần chúng nhân dân lật đổ ách thống trị của vương quốc Hồi giáo. Thể hiện ý nguyện của nhân dân lao động, Babéc đã bãi bỏ Hồi giáo và pháp luật Hồi giáo, ông coi đó là công cụ hợp pháp hóa sự nô dịch quần chúng nhân dân.

Theo ông, nguyên nhân cơ bản của mọi thảm họa xã hội là sự tồn tại trong xã hội kẻ giàu người nghèo, vì vậy Babéc đòi hỏi bãi bỏ chế độ sở hữu tư nhân, tuyên truyền tư tưởng giải phóng nông dân, tịch thu đất đai của nhà giàu, phân chia đất đai cho nông dân, thiết lập chế độ công bằng, bình đẳng giữa mọi người. Phong trào của Babéc có ý nghĩa rất lớn như lời thức tỉnh các dân tộc đang rên xiết dưới các gông cùm thống trị của vương quốc Hồi giáo Ả Rập, đồng thời nó thúc đẩy việc truyền bá tư tưởng tiến bộ đấu tranh giải phóng dân tộc đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến.

Nhà thơ, nhà tư tưởng xuất sắc, hình tượng trung tâm của hệ tư tưởng chính trị xã hội tiến bộ của Adébaigian thế kỷ II là Nidami Gangiêvi (1141 - 1203). Việc tham gia tổ chức bí mật "Akhi", một tổ

chức tập hợp những người thợ thủ công thành thị có khuynh hướng cách mạng, đã để lại những dấu ấn trong quan niệm chính trị xã hội của nhà tư tưởng. Ông là kế tục tinh thần của Babéc, và tiếp tục phát triển những tư tưởng chính trị tiến bộ nảy sinh ở các nước láng giềng của Adécbaigian và thậm chí cả ở các nước xa xôi. Trong các tác phẩm của mình, Nidami chỉ ra những tệ nạn của xã hội phong kiến, vạch trần sự nhơ bẩn của bè lũ vua chúa phong kiến chuyên quyền, và cho rằng chính quyền của chúng được xây dựng trên bạo lực. Nhà tư tưởng đã lên tiếng chống lại bọn áp bức, cương quyết đấu tranh bảo vệ người lao động.

Theo Nidami, một chế độ nhà nước chỉ có thể vững chắc khi ở đó tự do và chính nghĩa ngự trị. Trong *"Lời giáo huấn cho vua về việc bảo vệ công lý"*, hướng về nhà vua, ông viết: "Sự vững chắc của nhà nước là ở trong chính nghĩa. Sự nghiệp của người sẽ được củng cố bởi sự chính nghĩa của người". Nguyên tắc cơ bản của đời sống xã hội và chế độ nhà nước là phải tuân thủ nghiêm ngặt pháp luật, ông khẳng định: "Nếu như có pháp luật, tất cả đất nước sẽ giàu có, còn nếu không thì tất cả sẽ tràn ngập cảnh đói nghèo". Nidami đòi hỏi phải thông qua những đạo luật bảo vệ quyền lợi của quần chúng nhân dân.

Trong tác phẩm *"Ixcande - Name"*, Nidami tiếp tục phát triển tư tưởng về tự do, bình đẳng, chính nghĩa. Nếu trước đó, ông hy vọng vào sự nhân từ, công bằng của nhà vua, thì ở đây ông hiểu rằng, không có nhà vua nào có thể mang lại cho nhân dân bất kỳ điều tốt lành nào ngoài bạo lực, bất công và khổ đau.

Nidami đã mơ tưởng về một chế độ chính trị - pháp luật công bằng, ở đó sự bất bình đẳng về tài sản sẽ bị thủ tiêu, không có vua chúa, thần dân, chỉ có các cá nhân bình đẳng, của cải xã hội được chia đều cho mọi thành viên. Các công dân có quyền chính trị ngang nhau, đàn bà ngang quyền với đàn ông. Nhà nước giúp đỡ người già yếu. Lao động là phẩm giá cao quý nhất của con người.

Xã hội tương lai của Nidami là xã hội không còn bộ máy nhà nước - quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù, ở đó con người sẽ tuân theo

các qui tắc đời sống xã hội, không phải cưỡng bức, không còn cảnh chém giết, cướp bóc v.v... “Trong nhà nước đó sẽ không còn tòa án, các công dân của nó sẽ không tiến hành chiến tranh, máu sẽ không còn đổ nữa”. Là người có quan điểm về tự do, độc lập các dân tộc, ông bảo vệ sự bình đẳng giữa các dân tộc và chủng tộc “người da trắng và người da đen đều là con cháu của đất trời”.

Dù là không tưởng, nhưng những tư tưởng của Nidami là sự đóng góp đầy tiến bộ, lớn lao vào sự phát triển tư tưởng chính trị - pháp lý, xã hội. Những luận điểm của ông đã có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành những quan điểm tiến bộ của các nhà tư tưởng tiến bộ ở Adécbaigian và nhiều nước khác.

Vào cuối thế kỷ XII - đầu thế kỷ XIII, chế độ phong kiến, nền kinh tế và chính trị ở Grudia đã phát triển rất hùng mạnh. Vào thời kỳ này xuất hiện tác phẩm nổi tiếng “Võ sĩ da báo” của Sôta Ruxtaveli. Tư tưởng tác phẩm của ông đã vượt lên trên các nhân vật của mình với các nhân vật đầy lòng nhân ái giàu tính nhân dân sâu sắc, tình yêu, tình bạn, lòng yêu nước, đã đánh mạnh vào chủ nghĩa khổ hạnh của giáo hội.

Thấu hiểu rõ tính trầm trọng của cát cứ phong kiến, Ruxtaveli chủ trương xây dựng một quốc gia độc lập, thống nhất, hùng mạnh để thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa. Nhưng ông cho rằng xã hội phải xây dựng trên cơ sở hệ thống đẳng cấp phong kiến, là bất biến. Tuy vậy, để hạn chế quyền lực của vị quân vương, Ruxtaveli cho rằng cần phải có một hội đồng những nhà hoạt động nhà nước, các nhà khoa học bên cạnh vị quân vương đó. Theo ông đây là điều kiện cần thiết đảm bảo cho dân chúng tránh khỏi mọi sự vi phạm pháp luật và chuyên quyền, độc đoán.

Tư tưởng quan trọng nhất trong tác phẩm của Ruxtaveli là đấu tranh chống kẻ thù xâm lược - người Ả Rập, Thổ Nhĩ Kỳ... Bởi vậy, việc ca ngợi tinh thần yêu nước, lòng dũng cảm, anh hùng trong tác phẩm của ông có ý nghĩa chính trị rất to lớn.

Những tư tưởng tiến bộ của ông bị thế lực phản động trong giáo hội tấn công, truy bức gay gắt.

Ở Ácmênia, một hệ tư tưởng chống phong kiến đã được phổ biến rộng rãi dưới hình thức tà giáo của những tín đồ Tôndrakít. Những tín đồ Tôndrakít đấu tranh chống lại niềm tin vào thế giới bên kia do nhà thờ truyền bá. Họ đòi hỏi phải thiết lập xã hội tốt đẹp trên trái đất này, chứ không phải trên thiên đường, đòi tự do cá nhân, tôn trọng quyền bình đẳng con người, quyền bình đẳng nam nữ trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

Những người theo phái Tôndrakít phủ nhận đẳng cấp giáo hội, đòi dân chủ hóa giáo hội trên cơ sở trật tự của công xã Cơ đốc giáo sơ kỳ. Nhưng tư tưởng cơ bản của họ là đòi xóa bỏ chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất, thiết lập chế độ tài sản cộng đồng và bình đẳng chung cho tất cả mọi công dân. Chống lại chế độ nhà thờ, những người theo phái này kêu gọi nhân dân không nộp thuế cho giáo hội và chính quyền, không tuân thủ pháp luật của giáo hội và của giai cấp quý tộc thống trị.

Vào thế kỷ IX - X Ácmênia bị đế quốc Bidatin xâm lược làm cho đời sống nhân dân lao động ngày càng cùng cực. Đã xuất hiện nhiều tư tưởng chống phong kiến và bọn xâm lược. Trong nhiều tác phẩm như "*Đavit Xaxuri*" - bản anh hùng ca của nhân dân Ácmênia đã tràn đầy niềm tin vào sức mạnh sáng tạo của nhân dân, vào sự nghiệp giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức của phong kiến, cũng như của bè lũ ngoại xâm.

Tư tưởng chính trị Ácmênia thế kỷ XII - XIII được thể hiện đậm nét trong văn kiện quan trọng "*Bộ luật*" do Mokhitaxơ Gôso (1133 - 1213) soạn thảo. Một mặt Gôso kịch liệt phê phán kinh thánh phúc âm, nhưng đồng thời chỉ ra rằng, những điều răn của tôn giáo đã dựa vào qui luật tự nhiên và là kết quả của qui luật đo, theo ông qui luật tự nhiên là cơ sở cho các qui tắc đạo đức của mọi dân tộc, qui tắc xử sự giữa con người với con người.

Gôso cho rằng con người sinh ra vốn bình đẳng, tự do. Họ bị phụ thuộc vào quý tộc chính vì họ bị chính các quý tộc chiếm đoạt về đất đai, nguồn nước. Do sự bất bình đẳng về tài sản, đã phân chia xã hội con người thành các đẳng cấp (các quân vương và kẻ đầy tớ). Với

các quan điểm thỏa hiệp ông kêu gọi không xâm phạm đến đất đai của tầng lớp quý tộc phong kiến và giáo hội, đồng thời kêu gọi giảm nhẹ “sưu cao thuế nặng”, rằng chính điều đó làm giảm cuộc đấu tranh giai cấp và củng cố sức mạnh nhân dân trong kháng chiến chống ngoại xâm.

Gôơ - người có tư tưởng giải phóng nô lệ, kêu gọi không được giết nô lệ, và các ông chủ cần trao cho họ quyền được chuộc lại nô lệ.

Với tư tưởng không xâm phạm tới chế độ phong kiến, ông cho rằng cần thiết lập một trật tự pháp luật, trong đó khắc phục sự chuyên quyền, pháp luật là công cụ mạnh mẽ nhất để chống mọi tệ nạn xã hội. Để làm điều đó, theo Gôơ phải là nhà nước tập quyền. Do đó ông luôn chống lại sự cát cứ phong kiến và lãnh chúa phong kiến. Gôơ có quan điểm về hình phạt rất tiến bộ, không coi hình phạt là sự trả thù như quan điểm tôn giáo chính thống, mà coi đó là biện pháp để bảo vệ xã hội khỏi mọi vi phạm pháp luật, cải tạo kẻ phạm tội. Chính tư tưởng, quan điểm đó của ông đã làm ông vượt lên trước thời đại của mình.

Câu hỏi hướng dẫn học tập

1. Nêu tư tưởng chính trị - pháp luật ở Đông Á Rập.
2. Phân tích tư tưởng chính trị - pháp luật của các dân tộc Trung Á.
3. Trình bày các tư tưởng chính trị - pháp luật vùng ngoại Cápcado.

Chương V

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT Ở NGA VÀO THỜI KỲ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC NGA TẬP QUYỀN (THẾ KỶ IX - ĐẾN THẾ KỶ XVII)

I. CÁC TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT Ở NGA CỔ ĐẠI

Ở Nga do quá trình hình thành lâu dài xã hội có giai cấp đã dẫn tới sự hình thành một loạt quốc gia. Vào cuối thế kỷ IX, các công quốc nhỏ bé đã tập hợp thành nhà nước Nga cổ đại lấy Kiép là trung tâm. Chế độ phong kiến Nga cũng giống mọi nơi khác, ra sức áp bức bóc lột những người nông nô, bảo vệ đặc quyền đặc lợi của các chúa phong kiến.

Chế độ phong kiến thời sơ kỳ của Nga được phản ánh trong các văn bản pháp luật, tác phẩm văn học thời kỳ đó. “Bộ luật Nga” thế kỷ XI - XII đã thể hiện những quan điểm pháp quyền của giai cấp thống trị và củng cố chế độ xã hội phong kiến. Bộ luật qui định nếu chủ giết đầy tớ, thì chỉ bị phạt vì tội xâm phạm tài sản của người khác, ngược lại người nào xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, tài sản của chúa phong kiến thì hình phạt rất nặng nề.

Sự phát triển kiểu bóc lột phong kiến, sự nô dịch những người nông dân tự do đã khơi dậy sự phản kháng của nông dân lệ thuộc và dân nghèo thành thị. Sự bất bình của quần chúng nhân dân lao động đã biến thành những cuộc khởi nghĩa công khai chế độ phong kiến, lo sợ trước phong trào khởi nghĩa, một số nhà tư tưởng thuộc giới cầm quyền kêu gọi “hạn chế sự bóc lột đồng bào

mình” bằng cách “cướp bóc các dân tộc khác” nhằm “xoa dịu” phong trào. Thậm chí, ngay cả trong ấn phẩm của nhà thờ cũng phê phán lòng tham lam của vua chúa, quan lại phong kiến và sự nô dịch quần chúng nông dân nghèo khổ, nhằm trước hết muốn ngăn cản những cuộc khởi nghĩa của quần chúng nhân dân. Còn các nhà chép sử kêu gọi giới cầm quyền phải ôn hòa, đồng thời chỉ trích những người khởi nghĩa và đa thần giáo. Họ cho rằng khởi nghĩa là phạm pháp, những người khởi nghĩa là tội phạm, kẻ thù của “bộ luật”.

Một trong những kiệt tác đầu tiên của văn học cổ điển Nga là “Luận về pháp luật và tạ ơn” của Ilariôn (thế kỷ IX). Ông cương quyết chống lại tư tưởng về sự thống trị toàn cầu của La Mã đệ nhị - tòa thánh Bidatin. Ilariôn viết: Đã qua rồi cái thời kỳ khẳng định Chúa lựa chọn một dân tộc. Chúa cứu vớt cả nhân loại, mọi dân tộc đều bình đẳng, và không một ai có quyền thống trị người khác.

Biên niên sử là những di sản về tư tưởng chính trị phong phú hơn cả, được soạn thảo vào thế kỷ XI và được sửa đổi nhiều lần vì vậy mà thường gặp thấy những tư tưởng đối lập nhau, trong đó thể hiện quyền lợi của các tầng lớp phong kiến khác nhau.

“*Truyền kỳ niên lịch*” (Povest vnemennukhlet) của Nextôro Vladimira Mônômakhơ. Trong biên niên sử xuất hiện quan điểm phê phán những đòi hỏi sai trái về đất đai và đưa ra ý tưởng hòa hợp và thống nhất các quân vương dưới sự lãnh đạo của quân vương cao tuổi nhất trên cơ sở mỗi quân vương bằng lòng với “phận mình”. Ông ghi lại kết luận của hội nghị các quân vương ở Liubátso: “Mỗi vị được cai quản lãnh địa của mình”. Nhà chép sử coi xâm lược là “sự tham lam”, ngạo mạn, khinh nhờn, thậm chí là “bạo loạn” v.v...

Trong điều kiện cát cứ phong kiến ở Nga, các nhà viết sử đã cố gắng minh chứng cho sự thống nhất của nhà nước Nga cổ đại, nhằm loại trừ sự tranh giành giữa các quân vương và đảm bảo khả năng chống kẻ thù bên ngoài. Tư tưởng độc lập và thống nhất của nhà nước Nga cổ đại là sợi chỉ đỏ xuyên suốt các biên niên sử. Để chống

lại tư tưởng Cơ đốc giáo, các tác giả “truyền kỳ niên lịch” đã đưa ra hệ thống về lịch sử thế giới nhằm giải đáp khoa học vấn đề: “Nước Nga bắt đầu từ đâu, ai là quân vương trị vì đầu tiên ở Kiép và nước Nga giờ đây hình thành thế nào?” Theo quan điểm của Nextôro, những người Xlavo là dân tộc bình đẳng có cùng nguồn gốc, cư trú trên một lãnh thổ nhất định.

Trong biên niên sử đã khẳng định tư tưởng độc lập của giáo hội và nước Nga. Đồng thời trong đó lại chứa đựng nhiều mâu thuẫn, trái ngược nhau về vai trò của “Hội đồng nhân dân trong chế độ chính trị Nga cổ đại”.

Thí dụ, trong biên niên sử Lavrenchép thừa nhận quyền lực nhân dân ở Nga từ thời cổ xưa “Người Nổpgônốt bắt đầu, rồi người Xmôlen, Kiép, Balan và tất cả quyền lực đều hội tụ ở “Hội đồng nhân dân”, cũng như ở Đuma, “những thành đô cổ quyết định thế nào, thì ngoại vi chấp thuận như vậy”.

Tư tưởng thống nhất toàn bộ lãnh thổ Nga được thể hiện trong các tác phẩm của quân vương Vladimia Mônômakho (1053 - 1125), người tổ chức cuộc đấu tranh chống những người du mục lấn chiếm. Ông kêu gọi sự liên minh các quân vương Nga trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, tuân thủ các hiệp ước liên minh. Đồng thời kêu gọi hạn chế sự bóc lột nhằm củng cố những cơ sở của chế độ phong kiến.

Trong trường ca nổi tiếng “Bài ca về trung đoàn Igôrêp” đã phản ánh những quan điểm chính trị của một bộ phận xã hội Nga khi đó. Tác giả “Bài ca” chỉ ra nỗi thống khổ của nhân dân trong các cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn, chỉ ra khả năng không thể lãnh đạo thống nhất đất nước của quân vương Kiép. Ông kêu gọi các quân vương không nên quên lợi ích toàn quốc gia, ý thức mình là một bộ phận của toàn thể và cần cùng chung hành động chống kẻ thù từ bên ngoài dưới sự lãnh đạo truyền thống của quân vương Kiép.

Tóm lại, tuy có những biểu hiện khác nhau về tư tưởng chính trị, nhưng tư tưởng thống nhất đất nước của các nhà tư tưởng Nga

luôn được thể hiện, phản ánh tư tưởng thống nhất của quần chúng nhân dân.

II. CÁC TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT THỜI KỲ Củng cố Nhà nước Nga tập quyền và thời kỳ chống xâm lấn của Ba Lan - Thụy Điển đầu thế kỷ XVII

Sự thành lập nhà nước Nga tập quyền diễn ra trong cuộc đấu tranh giai cấp ngày càng sâu sắc. Mâu thuẫn giữa các lãnh chúa phong kiến và nông dân tăng lên do cuộc tranh giành trong nội bộ giai cấp quý tộc (địa chủ) và công khanh đại thần, giữa phong kiến quý tộc và giáo hội. Chính những thái độ khác nhau đối với nhà nước tập quyền đã làm phát sinh cuộc đấu tranh giữa các phe phái phong kiến. Tầng lớp quý tộc khao khát quyền lực, hoàn toàn ủng hộ đường lối tập quyền.

Nhìn chung, những người bảo vệ nhà nước tập quyền hùng mạnh phần đông là các giáo sĩ, họ nhìn thấy sức mạnh của nó có thể bảo vệ tài sản giáo hội tránh mọi sự xâm phạm. Một trong số đó là Iôxíp Vôlôxki (1439 - 1515), đã nhờ đến sự che chở của các quân vương Mátxcova nhằm ngăn cản các vương công và quan lại phong kiến cát cứ xâm phạm tới tài sản nhà thờ. Bởi vậy trong các tác phẩm của mình ông ca ngợi chính quyền các quân vương và tuyên bố rằng chính Chúa đã tôn họ lên ngai vàng. Tư tưởng của Iôxíp là tiến bộ vào thời kỳ đó vì nó thúc đẩy thiết lập nhà nước tập quyền, gạt bỏ tư tưởng thần quyền và thế quyền của tầng lớp phong kiến đòi chia sẻ quyền lực với nhà vua.

I.X. Perexvetốp nhà chính luận xuất sắc nhất, người bảo vệ chính quyền nhà vua hùng mạnh. Ông tuyệt đối hóa quyền lực nhà vua, coi đó là quyền lực không bị hạn chế. Theo ông, vua phải “nghiêm khắc và tự cai trị, không cần hỏi ý kiến ai”, nghĩa là không cần ý kiến của Hội đồng các quan đại thần. Kêu gọi nhà vua tiêu diệt kẻ thù bên trong - các đại thần.

Perexvetốp đấu tranh chống chế độ nô lệ về nông nô hà khắc. Đất nước, nơi con người bị nô dịch, sẽ bị lâm vào cảnh nghèo đói. Đồng thời ông cho rằng phong kiến bóc lột nông nô là tự nhiên.

Ivan Grôdnui (1530 - 1584) - nhà tư tưởng về một chính quyền nhà nước chuyên chế hùng mạnh, ông giải thích “chuyên chế” có nghĩa là “quyền lực vô hạn của nhà vua”. Theo ông, hoàng đế là người lập pháp và quan tòa. Tất cả mọi quyền lực đều nằm trong tay nhà vua. Ông bác bỏ quyền lực đều nằm trong tay nhà vua. Ông bác bỏ nguyên tắc bầu cử nhà vua, phản đối chế độ quân chủ hạn chế. Nhưng nền “quân chủ tuyệt đối” đã không thực hiện được vào thời kỳ đó. Bởi vì, cuộc đấu tranh với tầng lớp quý tộc chỉ thành công với sự trợ giúp đắc lực của các điền chủ, thương nhân, do đó đã buộc nhà vua chấp nhận sự phát triển các hội đồng tự quản địa phương. Như vậy, xuất hiện nền quân chủ đẳng cấp đại điền.

Mâu thuẫn đối kháng chủ yếu của thời đại là giữa phong kiến và nông dân. Mâu thuẫn này được thể hiện rõ nét trong các tác phẩm của nhà tư tưởng thế kỷ XVI - Phêdo Cácpốp và Emôlai Erado. Họ kêu gọi giảm sưu thuế đối với nông dân, quay lại nền kinh tế tự nhiên tự cung tự cấp, bãi bỏ thuế tiền, quan hệ hàng hóa - tiền tệ, cần nhượng bộ đối với nông dân. Phêdo Cácpốp cho rằng: Vị quân vương phải biết điều hòa lợi ích của các tầng lớp trong xã hội bằng cách đưa ra đạo luật “công bằng”, có thể buộc nông dân phải làm việc cho các ông chủ của mình, nhưng không được bóc lột quá mức, sẽ dẫn đến nổi loạn.

Tu sĩ Emôlai Erado có quan điểm tương tự. Ông tuyên bố sự tồn tại của các lãnh chúa là dựa trên lao động cực nhọc của nông dân, họ bị sưu thuế ngày một cao. Emôlai kêu gọi không thu thuế bằng tiền vàng và bạc của nông dân, mà chỉ thu với mức 1/5 sản phẩm thu hoạch được.

Những tư tưởng có tính chất thỏa hiệp đó nhằm xoa dịu sự bất bình của nông dân trước ách áp bức, bóc lột ngày một tăng và hạn chế những hành động tích cực của họ trong việc đấu tranh chống phong kiến.

Sự bóc lột nặng nề nông dân và nông nô, việc nô dịch hóa sâu sắc dẫn đến sự phản kháng mạnh mẽ của nhân dân và những cuộc khởi nghĩa nông dân. Sự bất bình của nhân dân được thể hiện rõ nét trong các phong trào tà đạo. Những người tà giáo xuất sắc nhất thế kỷ XVI là Mát vây Baskin và Phêođôxi Côxôi. Baskin chủ trương một “giáo hội rẻ tiền”, chống lại hệ thống đẳng cấp của giáo hội, sự tôn sùng thánh thần và lễ nghi. Còn Phêođôxi bác bỏ toàn bộ lễ nghi nhà thờ, bỏ thánh đường và tượng thánh, lễ cầu nguyện và ăn chay, lễ xưng tội và rước thánh. Ông truyền bá sự bình đẳng giữa mọi người với nhau, không phụ thuộc vào địa vị xã hội và dân tộc. Đồng thời ông kêu gọi không cung cấp quân đội, xóa bỏ chế độ thuế khóa nặng nề.

Cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại đầu thế kỷ XVII do Ivan Bôlốtnhích lãnh đạo, với tất cả sự tự phát của mình đã thể hiện những đòi hỏi của nông dân. Những người khởi nghĩa đã đuổi bọn phong kiến ra khỏi các lãnh địa, tiêu diệt bọn ngoan cố, tịch thu ruộng đất của chúng, hủy bỏ các văn tự, không nộp sưu thuế và đình chỉ các nghĩa vụ. Đó là phong trào nhằm chống lại các trật tự phong kiến nông nô. Nó tự phát hướng tới sự khẳng định nền kinh tế độc lập thoát khỏi gánh nặng sưu thuế của người sản xuất nhỏ, chuyển giao ruộng đất vào tay nông dân và giải phóng họ khỏi vòng trói buộc của chế độ nông nô. Song những người nông dân đã không thấy được mối liên hệ giữa các trật tự xã hội đáng căm thù với thể chế nhà nước, họ ngây thơ tin vào “một ông vua tốt” và định đưa ông ta lên ngôi thay thế cho kẻ tiếm quyền bất hợp pháp, chỉ phục vụ quyền lợi đại địa chủ là Vaxili Suixki.

Cuộc chiến tranh nông dân chống các lãnh chúa phong kiến đã được tiến hành cùng với cuộc đấu tranh chống bọn xâm lược ngoại bang - các lãnh chúa phong kiến Ba Lan - Thụy Điển. Trong điều kiện thời kỳ khuyết ngôi lúc đó, lo sợ trước phong trào của nông dân và nông nô, chính quyền của tầng lớp đại điền chủ đã cầu cứu hoàng tử Ba Lan, do đó đã xuất hiện sự chống đối quyết liệt của quần chúng đối với bọn can thiệp và “Hội đồng toàn xứ” đã được thành

lập. Chính phủ lâm thời của “quốc vương Pôgiácxki cùng với các đồng sự” đã hợp thức hóa quyền hành bằng cách kết án “toàn xứ”. Trong những điều kiện này, tư tưởng về chủ quyền của nhân dân đã nảy sinh, được phản ánh ngay trong các văn kiện chính thức.

Trong điều kiện cuộc đấu tranh xã hội gay gắt, các nhà tư tưởng của giai cấp phong kiến thống trị đã đưa ra những điều nhằm cố kết giai cấp phong kiến lại để đấu tranh chống nông dân và nông nô, kêu gọi chấm dứt chiến tranh giành giật giữa giới phong kiến chớp bu. Họ phê phán chính sách rời bỏ chính trị của giai cấp thống trị, “sự im lặng điên rồ” đó đã nảy sinh ra bạo loạn. Cương lĩnh chính trị của các nhà tư tưởng (A. Palitxun, I. Timôphêép v.v...) là thiết lập nền chuyên chế vững mạnh, bảo vệ nghiêm ngặt các trật tự phong kiến, thiết lập đẳng cấp dựa trên đại điền chủ và quý tộc.

Câu hỏi hướng dẫn học tập

1. Trình bày các tư tưởng chính trị - pháp luật ở Nga cổ đại.
2. Nêu các tư tưởng chính trị - pháp luật thời kỳ củng cố nhà nước Nga tập quyền.

Chương VI

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT Ở TÂY ÂU THỜI KỲ KHỦNG HOẢNG VÀ TAN RÃ CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Cho đến thế kỷ XVI, chế độ phong kiến và hệ tư tưởng chính trị của nó đã bước vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng. Sự khủng hoảng và bắt đầu tan rã của chế độ phong kiến là một hiện tượng hợp với qui luật phát triển của lịch sử. Điều này được thể hiện ở một số điểm cơ bản sau đây:

Trước hết, sự khủng hoảng của chế độ phong kiến được bắt đầu từ sau các cuộc chiến tranh tôn giáo (kéo dài từ năm 1096 đến năm 1270) và sự xuất hiện, phát triển của các đô thị tự do. Nền kinh tế hàng hóa chớm nở và bắt đầu làm biến dạng dần nền kinh tế tự nhiên.

Cùng với sự xuất hiện nền kinh tế hàng hóa, các quan hệ xã hội và giai cấp phát triển nhanh theo hướng bị phân hóa. Sự phân công lao động xã hội ở đô thị trong thời kỳ phát triển với tốc độ nhanh của các hình thức công trường thủ công và ở nông thôn do bộ phận nông dân bị phá sản để làm thay đổi bộ mặt xã hội phương Tây và cùng với sự thay đổi đó là những bước phát triển quan trọng trong đời sống chính trị.

Có thể nói, phương Tây đã bước vào giai đoạn tích lũy tư bản đầu. Giai đoạn có tầm quan trọng này đã hàm chứa một nội dung lịch sử to lớn thể hiện sự vươn lên của một lực lượng xã hội

tiến bộ, đó là giai cấp tư sản và bên cạnh là bộ phận những người vô sản. Tiếng nói chung của hai bộ phận này là tiến hành cuộc cách mạng xã hội để thay đổi trật tự phong kiến lỗi thời, mở ra những điều kiện cơ bản đảm bảo hơn cho sự phát triển của lịch sử.

Đương nhiên, vì vừa mới ra đời trong lòng chế độ phong kiến chưa bị sụp đổ hoàn toàn, giai cấp tư sản còn non yếu về mọi mặt, và trong những chừng mực nhất định, nó phải dựa vào thế lực phong kiến để tìm ra một mô hình xã hội phù hợp với quyền lợi cho cả đôi bên. Nhưng điều này không phủ nhận tính tích cực trong tư tưởng chính trị của giai cấp tư sản mà nội dung bao trùm là sự khẳng định những quyền năng cơ bản của con người và giá trị đích thực của con người hữu sản. Trong cuộc sống thực tại khi giáo lý không đủ sức để che đậy bản chất của chế độ phong kiến phi nhân quyền.

Trong khi đó, chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng làm nảy sinh bộ phận lao động làm thuê rất đông đảo. Sự áp bức bóc lột từ phía phong kiến bảo thủ và giai cấp tư sản xảo quyệt đã buộc bộ phận xã hội này phải nỗ lực đấu tranh để tìm ra con đường thoát khỏi sự lệ thuộc nói trên. Tư tưởng chính trị của họ lúc này còn chứa đựng nhiều nội dung không tương, mặc dù ý nghĩa cơ bản vẫn là sự đột phá vào thiết chế bóc lột.

Như vậy, tư tưởng chính trị - pháp luật ở Tây Âu thời kỳ phong kiến khủng hoảng và tan rã chứa đựng hai nội dung chủ yếu: nội dung mang tính tư sản và nội dung mang tính bình dân, và sự xuất hiện những trào lưu tư tưởng chính trị - pháp luật đó được bắt đầu từ thời đại Phục hưng.

II. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT CỦA THỜI ĐẠI PHỤC HƯNG

Thời đại Phục hưng được hiểu là thời đại của những biến đổi kinh tế - chính trị - văn hóa và xã hội rất sâu sắc, có ý nghĩa khẳng định sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lòng chế độ phong kiến đã lỗi thời. Khái niệm Phục hưng -

Renaissance không được hiểu đơn thuần là sự phục hồi những giá trị nhân văn đã có từ thời Hy Lạp và La Mã cổ đại, mà nó còn là sự thể hiện một cách tổng thể xu hướng phủ nhận. Nhà thờ và tôn giáo, kêu gọi bảo vệ các quyền và giá trị bất biến của con người với tư cách là chủ thể sự vận động các quan hệ xã hội. Cốt lõi của thời đại Phục hưng là xu hướng phát triển xã hội dựa vào tư tưởng nhân văn - Humanisme. Tư tưởng nhân văn không chỉ thể hiện trong các lĩnh vực khoa học và nghệ thuật, mà chắc chắn nó thể hiện sớm nhất trong tư tưởng chính trị và pháp luật, bởi tư tưởng lúc này đã đóng vai trò quyết định cho thắng lợi của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa khi mà nó chưa đủ sức để vượt qua những trở ngại của chế độ phong kiến còn tồn tại dai dẳng và luôn có ý đồ kìm hãm sự phát triển tất yếu của xã hội loài người. Tư tưởng Phục hưng là tư tưởng tư sản. Nó bao hàm một nội dung xuyên suốt là khẳng định con người với những khát vọng tự nhiên nhất là được tồn tại, được có tài sản và quyền bảo vệ tài sản đó trong tình cảnh luôn luôn bị tước đoạt hoặc có nguy cơ bị tước đoạt. Trong lĩnh vực lý luận về nhà nước và pháp luật, tư tưởng Phục hưng thể hiện sự phủ nhận học thuyết thần quyền, phủ nhận chế độ phong kiến phản động và bảo thủ, thể hiện sự vươn lên tới hoàn thiện chính thể tư sản - một chính thể được coi như là chính thể hợp lý hơn vì nó đảm bảo được sự phát triển của xã hội. Trên nguyên tắc lấy quyền lợi kinh tế làm cơ sở nền tảng cho sự phát triển đó. Chính vì vậy, học thuyết chính trị xuất hiện vào thời kỳ này đảm nhận sứ mạng tìm kiếm sự trả lời hợp lý nhất cho những vấn đề mấu chốt của thời đại tư bản chủ nghĩa.

Người đi đầu trong xu hướng chính trị - pháp luật nói trên là ông *Nicôlô Machiaveli* (1469 - 1527).

Sinh ra tại Italia vào thời kỳ phát triển cực thịnh của các đô thị tự do và cũng là thời kỳ chiến tranh tàn khốc giữa các lãnh địa phong kiến cát cứ. Ngoài ra Italia lúc này còn phụ thuộc vào sự thống trị của quân đội Tây Ban Nha, Pháp, Đức cho nên nhiệm vụ chứng minh sự cần thiết phải thống nhất quốc gia và tập trung chính trị đã

được Nicôlô Machiaveli đặt lên hàng đầu trong học thuyết phi tôn giáo của mình.

Bằng phương pháp lịch sử so sánh và kế thừa những quan niệm mang tính lý luận cao về nhà nước và pháp luật đã tồn tại trước đó, với sự lý giải nguyên tắc chính trị cơ bản cũng như dựa vào việc nghiên cứu một cách có hệ thống tình hình xã hội Italia lúc bấy giờ, và cuối cùng, với tư cách là nhà ngoại giao xứ Florence, là đại diện cho nước Italia - “Trường học của châu Âu” về phương diện chính trị. Nicôlô Machiaveli đã viết nên một cuốn sách danh tiếng với tựa đề “*Le Prince*” (Quân vương) là cuốn sách được viết một cách khá công phu, nó bao hàm hết những tư tưởng của ông về nhà nước và pháp luật, và “lý thuyết của Machiaveli hầu như là một phần căn bản của thời đại Phục hưng”⁽¹⁾.

Giống như các nhà tư tưởng thế kỷ XVI, Nicôlô Machiaveli đã tách việc nghiên cứu lý luận chính trị khỏi các giáo điều và luân lý tôn giáo. Theo các nhận xét của Ph. Ăng-ghe-nh thì trí tuệ và kinh nghiệm, việc xem xét nhà nước bằng cách nhìn nhận nhân bản đã đưa Machiaveli đến với việc chứng minh “sức mạnh là cơ sở của quyền” - và “sức mạnh lại dựa trên nền tảng của pháp quyền”. Machiaveli trở thành một trong những nhà tư tưởng tư sản xây dựng học thuyết về chính trị như một khoa học điều hành nhà nước.

Khi luận về nguồn gốc nhà nước, Machiaveli khẳng định nhà nước là do con người lập ra chứ không phải là một “thiên sứ” nào đó. Nhà nước xuất hiện từ nhu cầu của con người nhằm bảo vệ quyền lợi vật chất, vì quyền lợi vật chất đóng vai trò quan trọng trong đời sống của mọi người, thậm chí quan trọng đến mức làm cho người ta có thể quên đi “việc bố mẹ mình đang hấp hối để nhớ tới một tài sản có nguy cơ bị tước đoạt, dù tài sản đó rất không đáng kể”.

Theo Machiaveli sự khác biệt về vị trí tài sản làm nảy sinh mâu

⁽¹⁾ Cranl Brinton, John Christopher, Robert Lee Wolff. Civilization in the West. New Jersey. 1972. p.56 (bản dịch tiếng Việt, Nxb Tủ sách Kim văn, 1972).

thuần và hoàn toàn có thể dẫn đến cuộc đấu tranh giai cấp rất gay gắt, và cuộc giao tranh giữa các giai cấp xã hội có tác động mạnh mẽ tới quá trình hoàn thiện thiết chế nhà nước.

Machiaveli đã phân tích quá trình hoàn thiện thiết chế nhà nước khi nó mới xuất hiện, trên cơ sở mà đi đến kết luận nhà nước nào là hợp lý hơn cả. Về điểm này ông đã kế thừa những quan điểm của Pôlibi ở Hy Lạp, người đã nêu ra một nguyên tắc vận hành trùng lặp của ba hình thức nhà nước cơ bản. Theo Machiaveli, ở trạng thái tự nhiên con người sống phân tán như các loại động vật nhưng vì số lượng tăng dần mà họ buộc phải lựa chọn cho mình một vị thủ lĩnh đầy lòng quả cảm. Vị thủ lĩnh lập ra một trật tự điều hành trên cơ sở những qui định về nghĩa vụ và những hình phạt đối với ai đó có hành vi gây sự với những người xung quanh. Mục đích của nhà nước lúc này là đảm bảo cho mỗi người được tự do sử dụng tài sản và cuộc sống an toàn. Tuy nhiên, khi chính quyền được chuyển giao theo quan hệ thừa kế thế vị thì nhà nước quân chủ biến chất và trở thành nền bạo chính. Khi nền bạo chính bị lật đổ thì sẽ bắt đầu chế độ quý tộc, sự biến dạng của nó là thể chế tập đoàn thống trị và số phận của nó cũng sẽ bị kết thúc như nền bạo chính để thay vào đó là chính quyền của “đám đông”.

Như vậy, theo quan điểm của Machiaveli thì ba hình thức chưa bị bóp méo ban đầu của nhà nước là đúng, tuy nhiên hình thức cộng hòa thể hiện sự ưu việt rõ nét nhất hơn cả. Việc ủng hộ nhà nước cộng hòa là lý tưởng chính trị của ông.

Lý do cơ bản để Machiaveli ủng hộ hình thức nhà nước cộng hòa chủ yếu xuất phát từ cách nhìn nhận ưu ái của ông đối với những giá trị tự do và bình đẳng. Ông nói: “Ở đâu sự bình đẳng ngự trị thì ở đó không thể xuất hiện nền quốc gia”, và “nhân dân bao giờ cũng cao hơn vị quân vương”. Dưới con mắt Machiaveli, nền cộng hòa bền vững hơn nền quân chủ, nó dễ thích ứng với những điều kiện khác nhau, nó đảm bảo tốt hơn sự thống nhất và sức mạnh của nhà nước, sức mạnh của tinh thần ái quốc.

Từ việc đánh giá cao những giá trị tự do, bình đẳng, Machiaveli đi đến một số kết luận xác đáng vai trò của những bộ phận xã hội mới xuất hiện, đó là bộ phận thị dân giàu có - bộ phận tiền tư sản và quý tộc tư sản hóa. Theo ý ông thì họ là nền tảng của chế độ cộng hòa. Tuy nhiên lý luận về nhà nước cộng hòa của Machiaveli chỉ dừng lại ở mức độ vừa nêu trên, vì rằng, mục đích của ông là biện giải cho sự cần thiết thống nhất Italia, chấm dứt tình trạng cát cứ loạn lạc, và muốn vậy thì phải khái quát được hình ảnh của người đứng đầu nhà nước thống nhất đó.

Khái niệm “Le Prince” - “Quân vương” được Machiaveli diễn giải rằng ở đây chức vụ “Quân vương” là chức vụ do dân cử và quyền lực của “Quân vương” là do dân giao phó. Vai trò của “Quân vương” trong hoàn cảnh lịch sử mới hoàn toàn khác với vai trò của vị quân chủ theo chế độ thừa kế thế vị. Nhiệm vụ và quyền lực mà lịch sử trao cho Quân vương là lập ra nhà nước mới và các đạo luật để mau chóng - với sức mạnh của quân đội thống nhất Italia, biến nó thành một nhà nước tập quyền dân tộc.

Machiaveli cũng cho rằng, khi Quân vương thực hiện xong vai trò cách mạng của mình trong việc thủ tiêu giới quý tộc phong kiến, tổ chức nhà nước thống nhất, thiết lập một số quyền tự do chính trị, bình đẳng cho công dân... thì cần phải tiến hành tổ chức một nhà nước tự do.

Mâu thuẫn cơ bản trong học thuyết của Nicôlô Machiaveli thể hiện qua cuốn sách thứ hai của ông với tựa đề: “Luận về ba cuốn sách đầu tiên của Tít Livy”⁽¹⁾. Trong cuốn sách này, ông đã ca ngợi nền độc tài được thiết lập ở La Mã, ông viết: “Trong số các thiết chế La Mã cổ đại, nền độc tài là một trong những sự vinh quang và hùng mạnh tuyệt vời nhất và có khả năng nhất của La Mã”. Khi ca ngợi nền độc tài ở La Mã, Machiaveli đề cao giá trị những thủ đoạn mà vị Quân vương sử dụng để thực hiện sứ mạng mà lịch sử Italia đã giao

⁽¹⁾ Tít Livy - Sử gia nổi tiếng của La Mã thời cổ đại.

phó, trong đó có cả những thủ đoạn tàn bạo và lừa bịp, miễn là thống nhất được Italia.

III. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT CỦA PHONG TRÀO CẢI CÁCH TÔN GIÁO VÀ PHONG TRÀO CHỐNG CHUYÊN CHẾ

Cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI đời sống kinh tế - chính trị xã hội đã bước vào giai đoạn phát triển cơ bản. Những gì người ta làm được trong thời kỳ Phục hưng lại được củng cố bằng niềm tin vào khả năng thay đổi những bế tắc trong “tâm linh luận” mà Kitô giáo là vòng luẩn quẩn của sự bế tắc đó. Và cải cách tôn giáo là biện pháp mà người phương Tây sử dụng để mưu toan thay đổi xã hội của họ.

Người ta nói về cải cách tôn giáo như “Cuộc nổi loạn”, tuy điều đó hoàn toàn có thể hiểu chỉ là điều dị nghị. Cải cách tôn giáo trước hết phải được xem như là một cuộc cách mạng xã hội. Dưới màu sắc tôn giáo, cuộc cải cách này phản ánh một cách trung thực tư tưởng cách tân xã hội, biến đổi lối sống và điều này xuất phát từ nguyện vọng của đông đảo tầng lớp thị dân giàu có, bộ phận địa chủ quý tộc tư sản hóa và thương nhân v.v... Lãnh tụ của phong trào Cải cách tôn giáo là Mactin Luthơ (1483 - 1546), con của một chủ giàu có trong giới xí nghiệp hầm mỏ. Là một luật sư trẻ, một nhà thần học, có lúc Mactin Luthơ đã trải qua sự khủng hoảng về tinh thần để rồi từ đó ông bắt đầu nhận xét về Giáo hội như là một kẻ ngạo đạo. Ngày 31 tháng 10 năm 1517 ông đã dán 95 luận đề của mình lên cửa nhà thờ Wittenberg ở Saxonie và hành động này đã mở đầu cho thời kỳ cải cách tôn giáo, đưa đến sự ra đời của một giáo hội tách rời hẳn giáo hội Kitô La Mã.

Năm 1518 Luthơ đã công khai lên án giáo hoàng và giáo hội, ông phủ nhận cái gọi là “Giai cấp tinh thần” (giới giáo sĩ) và cho rằng nếu đã gọi có một “Giai cấp tinh thần” thì mọi người Kitô giáo đều thuộc giai cấp tinh thần đó. Khi Giáo hoàng Léo X ký sắc lệnh lên án học thuyết của Luthơ, ông đã đem bản sắc lệnh đốt đi. Năm 1520 Luthơ

bị trục xuất khỏi giáo hội, hoàng đế Charles V cùng các hoàng thân tuyên bố đặt ông ra ngoài vòng pháp luật.

Mặc dù bị triều đình và giáo hội đối xử với Luthơ bằng một thái độ khắc nghiệt nhưng hoạt động của ông đã lôi cuốn được một số giáo dân, và Frederick, lãnh chúa vùng Saxon cũng như các tiểu vương ở nhiều nơi đã ủng hộ ông. Sau khi hoàn tất việc dịch thánh kinh sang tiếng Đức và tổ chức lại giáo hội Saxon theo quan điểm của mình cuộc cải cách của Luthơ như đã thắng lợi.

Nghị lực, lòng can đảm và trí thông minh của Luthơ đã đưa ông đến với thành công, và điều này đã làm biến đổi sâu sắc "tâm lý luận" của người Đức. Danh từ "Protestan" xuất hiện như thể hiện sự phản ứng gay gắt của các lãnh chúa phe Luthơ trước bạo lực của Ferdinand (em hoàng đế Charles V) đối với những vùng mà ông ta được cai quản.

Cuộc trừng phạt lẫn nhau giữa các phe phái trong giáo hội Kitô được Luthơ phát động đã dẫn đến sự xuất hiện của phong trào nông dân Đức. Tômát Muynxe - lãnh tụ của phong trào này, người đã đỡ bằng tiến sĩ thần học đã vạch cho phong trào một cương lĩnh gồm "12 điều". Các điều luật được viết bằng ngôn ngữ thánh kinh, mà nội dung ghi về các quyền và chính sách, ví dụ: mỗi giáo khu phải có quyền lựa chọn linh mục; giảm thuế đóng cho nhà nước và giáo hội; nông dân có quyền săn bắn và đốn củi trong rừng v.v...

Và mặc dầu phong trào nông dân bị thất bại, song ý nghĩa những tư tưởng của M. Luthơ là không thể phủ nhận được, vì rằng ảnh hưởng phong trào cải cách tôn giáo mà Luthơ đề xướng đã lan rộng tới nhiều nước.

Chỉ một năm sau ngày Luthơ dán những luận đề của ông ở nhà thờ Wittenberg, một linh mục Thụy Sĩ có tên là Ulrich Swingli (1484 - 1531), một nhà nhân bản theo truyền thống Erasmus phát động phong trào cải cách tôn giáo với những nội dung giống với phong trào của Luthơ để kêu gọi dân chúng Thụy Sĩ đi đến với Đạo Tin lành. Những tư tưởng cải cách mà Swingli khởi xướng ở Thụy Sĩ được Jean Canvanh (1509 - 1564) tiếp tục trong một cao trào cải cách ở Genève. Sinh

tại Pháp và được giáo dục ở Pari, Can-vanh là một luật sư có khuynh hướng cổ điển, tự bỏ La Mã giáo để đi theo Đạo Tin lành sau khi đã tiếp thu tư tưởng của Erasmus và Luthơ. Năm 1536 ông viết tác phẩm “Đại cương Giáo lý Kitô” để trình bày tất cả những quan điểm thần học và đạo đức học của mình. Điểm khác biệt trong quan niệm của Can-vanh so với quan niệm của Luthơ thể hiện ở chỗ Can-vanh rất tin vào sự cao cả vĩ đại của thượng đế và bi quan trước sự bé nhỏ của con người. Chỉ có thượng đế, theo ý của Can-vanh mới có thể cứu rỗi chứ không phải con người có thể tự cứu rỗi bằng đức tin. Tuy nhiên, Thượng đế đã chọn rất ít người để cứu rỗi, và không biết là ai sẽ được thượng đế đoái hoài tới, nên chỉ còn hy vọng mà thôi. Đây là điểm nổi bật trong lý thuyết của Can-vanh trong suốt 23 năm, Can-vanh đã giữ quyền cai trị tối cao ở Geneve và Geneve đã như là “xã hội thần quyền” và Giáo hội Can-vanh thực tế đã đóng vai trò như một chính quyền thế tục, và tính chất dân chủ, giáo lý tôn trọng lao động, tiết kiệm, tư tưởng vươn tới sự giàu có đã ảnh hưởng trực tiếp đến tính chất của chính quyền nhà nước, thỏa mãn phần nào nguyện vọng của giai cấp tư sản mới xuất hiện, và như Ăng-ghe-nen nhận xét thì: “Với tính chất khúc triết của người Pháp, Can-vanh đã để lên hàng đầu tính chất tư sản của cuộc cải cách và làm cho nhà thờ có một vẻ mặt cộng hòa và dân chủ. Trong khi cuộc cải cách của Luthơ ở Đức đã suy tàn thì cuộc cải cách của Can-vanh đã trở thành lá cờ cho những người cộng hòa ở Geneve, ở Hà Lan và Ê-cốt-xơ, đã giải phóng Hà Lan khỏi ách thống trị của Tây Ban Nha và của đế quốc Đức và đã cung cấp một bộ áo tư tưởng cho màn thứ hai của cuộc Cách mạng tư sản diễn ra ở Anh”.

Như vậy, giá trị đích thực của phong trào cải cách tôn giáo ở Đức và Thụy Sĩ được thể hiện rõ nhất là ảnh hưởng của nó tới lịch sử nước Anh, khi mà Henry VIII (1509 - 1547) cắt đứt liên lạc với Tòa thánh và ban bố Đạo luật tối thượng quyền (1534) để trở thành người đứng đầu Giáo hội Anh. Hành động quyết liệt này của Henry đã được Quốc hội Anh, được dân chúng, kể cả lớp người giàu có trong xã hội ủng hộ. Cả nước Anh đã chứng kiến việc đóng cửa và tịch

biên tài sản của tu viện, việc phân chia tài sản của giáo hội như là một cuộc cách mạng kinh tế - xã hội. Quan hệ giữa vua và tầng lớp được hưởng ân sủng vì thế lại càng thắt chặt hơn nữa. Mặc dầu qua các triều vua tiếp theo (Edward VI, Mary Tudor, Elizabeth) Anh giáo bị nhiều phen khủng hoảng, nhưng cuối cùng Đạo Tin lành hầu như đã thắng thế ở Anh và sau đó tiếp tục là thứ tôn giáo có ảnh hưởng tại nhiều nước phương Tây.

Ý nghĩa của phong trào cải cách tôn giáo trong lĩnh vực tư tưởng chính trị khó đánh giá hết được. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng, mặc dầu thể hiện dưới màu sắc tôn giáo và bằng dạng cải cách tôn giáo, tư tưởng chính trị của Luthơ, Can-vanh đã phù hợp với tinh thần thời đó, tư tưởng đó phản ánh những nhu cầu chính trị - xã hội của giai cấp tư sản mới xuất hiện trong cuộc đấu tranh chống thiết chế chính trị của chủ nghĩa phong kiến và cuối cùng phong trào cải cách đã chuẩn bị những tiền đề cơ bản cho sự ra đời và phát triển của các học thuyết chính trị - pháp luật giai đoạn sau đó.

Dưới ngọn cờ chủ nghĩa Can-vanh, ở châu Âu lại tiếp tục diễn ra một phong trào rộng khắp nhằm chống chuyên chế một thiết chế phong kiến đã lần lượt xuất hiện ở nhiều nước. Những người đi theo chủ nghĩa Can-vanh (không chỉ phần đông là các tín đồ Tin lành) đã mâu thuẫn với nhà thờ Thiên chúa giáo và cả với nhà nước nữa. Họ bất bình với nhà nước tập quyền và lo sợ những Quân vương “vô đạo” sẽ tước đoạt quyền lợi và làm tan biến của những đặc quyền phong kiến của mình.

Và cũng chính từ phong trào này, đã xuất hiện hệ tư tưởng chính trị chống phong kiến chuyên chế với nội dung bao hàm là minh chứng cho quyền tối cao của nhân dân và chính quyền nhà nước có nguồn gốc là sự thỏa thuận xã hội.

Trước hết phải nhắc tới tên tuổi của các nhà tư tưởng lớn thời bấy giờ như *Gôt-man* hay *La Bôexi*, những người đã đi đầu trong phong trào chống chuyên chế ở Pháp. Với tác phẩm “*Phrancô - Galia*”, Gôtman đã lên tiếng phản đối tình trạng tập trung quyền lực vào tay “các bạo chúa” và kêu gọi khôi phục những đặc quyền

phong kiến thời trung cổ. Khái niệm “nhân dân” của Gốt-man hạn chế ở tầng lớp quý tộc phong kiến chứ không phải là tất cả.

Riêng trong học thuyết của La Bôexi (1530 - 1563), tính chất chống chuyên chế không thể hiện một cách đơn giản như trong quan điểm của Gốt-man. Qua tác phẩm “Luận về chế độ nô lệ tự nguyện” chúng ta thấy La Bôexi không chỉ chống lại nền bạo chính một cách cuồng nhiệt mà còn ca ngợi tự do tự nhiên của con người. Theo La Bôexi thì tự do là trạng thái tự nhiên. Sự bình đẳng của con người cũng là lẽ tự nhiên. Con người bị mất tự do bị lừa bịp hoặc bị ép buộc. Sự chuyên quyền của bạo chúa là mối nguy hại lớn lao cần phải bãi bỏ nếu không bằng hành động thì cũng phải bằng lý trí.

Tư tưởng chống phong kiến chuyên chế cũng được thể hiện ở một cách lập luận khác nữa mà chúng ta vẫn quen gọi là chủ nghĩa xã hội không tưởng. Tư tưởng chủ nghĩa xã hội không tưởng kết hợp cả hai nội dung chống phong kiến chuyên chế và thù ghét với chế độ xã hội mới xuất hiện - chế độ tư bản chủ nghĩa. Đây là hệ tư tưởng thể hiện khát vọng của tầng lớp những người bị áp bức, vì thời kỳ tích lũy tư bản ban đầu đã làm cho nhiều nhà tư tưởng bị thất vọng với kết quả của tiến trình xuất hiện chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa bằng máu và bằng lửa. Các nhà tư tưởng không tưởng đã vạch ra con đường đi đến với tự do và bình đẳng thực sự bằng một thiết chế thực sự dân chủ, và trong khi đi tìm con đường đó, họ đã nêu ra một số luận điểm chính trị nổi bật.

Trong một số các tác phẩm chủ yếu như “Utôpia” (“Xứ không tưởng”) của *Tômát Moro* (1478 - 1535) và tác phẩm “Luận về thể chế nhà nước tốt nhất” của *Tomimado Campanela* (1568 - 1639), các tác giả của chúng đã mơ ước tới một xã hội công bằng, một xã hội được xây dựng trên cơ sở xóa bỏ chế độ tư hữu, chế độ người bóc lột người.

Nếu Tômát Moro đặt nhiều hy vọng của mình vào một nhà nước như xứ sở của lòng say mê lao động, nơi mà các quan chức luôn tỏ ra xứng đáng là “những người cha công minh” thì Campanela muốn xây dựng nhà nước trên cơ sở của lý trí, đó có thể là “thành phố mặt trời” nơi ngự trị của tự do và lòng bác ái rộng lớn, nơi mà người

đứng đầu nhà nước tỏ ra thông thái và am hiểu mọi vấn đề để trên cơ sở đó ông ta sẽ mang lại “hơi ấm tự do và bình đẳng” cho tất cả.

Những tư tưởng trên đây tỏ ra một cách “ứng xử” vào thời cuộc, cách “ứng xử” dựa vào một hệ luận đạo đức mơ hồ, vì vậy triết lý chính trị của chúng không rõ ràng và khả năng thực hiện thật xa vời. Điều không tương thể hiện ở khả năng không thể thực hiện được ước mơ về tự do và bình đẳng xã hội khi mà tư bản đang mới bước vào giai đoạn tích lũy ban đầu. Đứng ngoài xu thế vươn tới tự do có tài sản là đứng ngoài qui luật phát triển tất yếu. Cuối cùng, trong cuộc đấu tranh chống nền quân chủ chuyên chế, chống sự áp bức của giới quý tộc và nhà thờ, các nhà tư tưởng tư sản đã muốn vứt bỏ “vòng hào quang thiêng liêng” bao trùm lên chế độ phong kiến, tách các vấn đề nhà nước và pháp quyền ra khỏi tôn giáo để xây dựng hệ tư tưởng tư sản về pháp lý tự nhiên. Việc các nhà tư tưởng này tuyên bố chủ nghĩa phong kiến là “phản tự nhiên” là “phi lý” đã đặt nền tảng tư tưởng cho các cuộc cách mạng tư sản sau này. Công lao đó thuộc về các nhà tư tưởng ở Hà Lan thời kỳ trước, trong và sau cuộc cách mạng chống ách áp bức của phong kiến Tây Ban Nha và các hoàng đế bạo chúa (1566 - 1609).

Nhà lý luận tiêu biểu của hệ tư tưởng chính trị - pháp luật “Pháp lý tự nhiên” ở Hà Lan là Hugo Grôxi (1583 - 1645), với tác phẩm nổi tiếng “Bàn về pháp luật của chiến tranh và hòa bình” (1625). Trong tác phẩm này Grôxi đã nâng lý luận về quyền tự do tự nhiên và sự đảm bảo quyền tự do tự nhiên đó trong thời kỳ mới. Ông cho rằng, một chính thể nếu nói là hợp lý sẽ là chính thể tôn trọng sự tồn tại song song của hai hệ thống các qui phạm pháp luật: qui phạm tự nhiên và qui phạm thực định. Qui phạm tự nhiên bao gồm những chế định đảm bảo một trật tự tự nhiên trong quan hệ giữa con người với con người, tức là những quan hệ phát sinh cùng đồng thời với trạng thái tự hữu, mục đích của các qui phạm tự nhiên là chống những hành vi vi phạm quyền tài sản và thân thể. Điều này còn có nghĩa là sở hữu cá thể là bất biến và phải được tôn trọng.

Qui phạm thực định là tổng hòa những qui phạm của “nhân pháp” và “thần pháp”. Đối tượng điều chỉnh của nó có thể được bổ sung cho phù hợp với sự phát triển của các quan hệ xã hội, nhưng mục đích không thể vượt qua là sự đảm bảo cho quyền tự do mang tính tự nhiên của con người. Theo cách đánh giá của Grôxi thì pháp luật thực định phong kiến đã vi phạm nghiêm trọng quyền con người và tự do tư hữu bị chà đạp bởi bạo lực và sự đố kỵ phong kiến. Vì vậy, chế độ phong kiến không còn là sự đảm bảo nữa, chế độ đó cần phải bị lật đổ. Thiết chế nhà nước được tạo dựng sau này phải do sự thỏa thuận giữa những người hữu sản. Quyền lực nhà nước đó là tối thượng, là quyền lực không phụ thuộc trong trách nhiệm thông qua các đạo luật, xét xử, bổ nhiệm và giám sát hoạt động của các quan chức, thu thuế, giải quyết những vấn đề liên quan đến chiến tranh và hòa bình, ký kết các hiệp ước quốc tế v.v...

Tuy nhiên, sau khi ca ngợi một nhà nước có nguồn gốc là khế ước xã hội, Grôxi kêu gọi phải tuân thủ quyền lực của nhà nước, bởi ngược lại sẽ đồng nhất với sự vi phạm khế ước xã hội đó. Trách nhiệm tôn trọng khế ước xã hội thuộc về cả hai phía: phía người cầm quyền và phía người dưới quyền (thần dân). Nếu một trong hai phía vi phạm khế ước thì phía bên kia hoàn toàn có quyền “trấn áp”. Nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ được Grôxi nêu ra đã có một ý nghĩa nhất định trong lý luận về nhà nước pháp quyền.

Nhà tư tưởng xuất sắc thứ hai ở Hà Lan sau thời cách mạng là Baruc Xpinôda (1632 - 1677). Tư tưởng của ông hình thành trong hoàn cảnh cuộc đấu tranh gay gắt giữa các phe phái chính trị ở Hà Lan nhằm khôi phục chế độ quân chủ hoặc phủ nhận chế độ đó mà ca ngợi tính hợp lý của thiết chế cộng hòa.

Mặc dầu Xpinôda cũng là một trong số các nhà tư tưởng pháp lý tự nhiên, nhưng ông không tuyệt đối hóa quyền tự do tự nhiên của con người. Ông cho rằng trong trạng thái tự nhiên, quyền của con người hoàn toàn phụ thuộc vào sức mạnh và sự ham muốn của chính con người. Chính vì vậy, cùng với sự phát triển của xã hội, con

người đã buộc phải tranh giành lẫn nhau để đến mức hoài nghi chính sức mạnh và thủ đoạn của cá nhân. Hơn nữa, xã hội phát triển đòi hỏi ở mỗi người tính cộng đồng và sự chia sẻ, cho nên xã hội được hình thành không khác gì hơn là công cụ bảo vệ quyền và bảo tồn sức mạnh cho tất cả những ai thỏa thuận tạo dựng ra nó, và nhà nước với sức mạnh cao hơn sức mạnh tất cả có thể làm giảm bớt những “say mê và phần nộ” của cá nhân con người, buộc con người phải sống theo “qui luật của lý trí”.

Theo Xpinôda thì sức mạnh nhà nước không thể là vô hạn. Điều làm cho tư tưởng của Xpinôda khác với tư tưởng của một số người khi đề cao quyền lực tuyệt đối của nhà nước đối với cá nhân con người. Xpinôda đặc biệt nhấn mạnh những giá trị tự do của con người trong quyền tín ngưỡng và ngôn luận. Ông phủ nhận mọi sự ràng buộc từ phía nhà nước hoặc nhà thờ đối với tư duy của con người và cho rằng sức mạnh của nhà nước phụ thuộc vào việc nhà nước đó có đảm bảo quyền lợi cho đám đông hay không. Trong trường hợp nếu pháp luật của nhà nước bị vi phạm từ phía những người cầm quyền thì sẽ gây ra sự phản đối trong dân chúng và sức mạnh của nhà nước sẽ bị suy giảm. Xpinôda đã khuyên các quan chức hãy tôn trọng tài sản, an ninh, danh dự và nhiều lợi ích khác của dân chúng, và theo ông thì chế độ quân chủ chuyên chế là một hình thức chính thể nguy hại cho quyền tự do tự nhiên của con người. Mặc dầu coi nền dân chủ là hình thức nhà nước tốt nhất bởi nó “gần với tự do và tự nhiên hơn cả” nhưng Xpinôda cũng đưa ra một số dự án nhằm cải tạo chế độ quân chủ. Theo ông, quyền lực trong nhà nước quân chủ phải thuộc về thiết chế đại biểu. Nó thông qua các đạo luật và giám sát việc thực hiện những đạo luật đó của các quan chức và chánh án. Người đứng đầu nhà nước có quyền lực hạn chế trong việc giải quyết những bất đồng nếu chúng nảy sinh và hạn chế những mưu toan của ai đó muốn gây nguy hại cho quyền lợi của tất cả.

Những quan điểm chính trị trên đây của Xpinôda đã có một ý nghĩa quan trọng tác động tới sự phát triển của cuộc đấu tranh chính

trị ở Hà Lan và các nước phương Tây sau này. Một số ý kiến của ông về nền tự do dân chủ đã được tiếp thu và nâng lên thành những hệ luận chính trị có giá trị khoa học cao trong thời đại cách mạng tư sản Pháp và Mỹ thế kỷ XVIII.

Câu hỏi hướng dẫn học tập

1. Phân tích tư tưởng chính trị - pháp luật của thời đại Phục hưng.
2. Trình bày tư tưởng chính trị - pháp luật của phong trào cải cách tôn giáo và phong trào chống chuyên chế.

Phần thứ ba

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT THỜI KỲ CÁCH MẠNG TƯ SẢN Ở PHƯƠNG TÂY

Chương VII

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ VÀ PHÁP LÝ THỜI KỲ CÁCH MẠNG TƯ SẢN SƠ KỲ

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Sau nhiều thế kỷ cai trị, chế độ quân chủ chuyên chế đã dần dần bộc lộ rõ những khiếm khuyết của mình, kìm hãm sự phát triển của xã hội. Sự rạn nứt này bắt đầu từ các nước Tây Âu.

Vào thế kỷ XVI - XVII thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa ngày càng phát triển mạnh mẽ trong nền kinh tế ở các nước Tây Âu. Sự lớn mạnh của công nghiệp và thương mại được thúc đẩy bởi những khám phá địa lý vĩ đại đã dẫn tới sự tiếp tục tan rã của chế độ phong kiến. Quyền sở hữu ruộng đất của phong kiến, chế độ nông nô, chế độ đẳng cấp và sự bất bình đẳng về pháp luật đặc trưng cho xã hội phong kiến đã ngăn cản sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa dựa trên sự cạnh tranh tự do và bóc lột lao động làm thuê. Nền quân chủ chuyên chế một thời thúc đẩy sự lớn mạnh của công nghiệp và thương mại, thì giờ đây ở một số nước nó lại kìm hãm sự tiếp tục

phát triển của chúng bằng sự bảo trợ nhỏ nhen, can thiệp một cách quan liêu quá đáng vào hoạt động của các xí nghiệp thương mại và công nghiệp. Giai cấp tư sản đang trưởng thành và lớn mạnh ở các nước phát triển nhất không thể khoan nhượng với chế độ chuyên chế phong kiến. Giai cấp tư sản đòi xóa bỏ chế độ đẳng cấp và thiết lập sự bình đẳng pháp luật đảm bảo tự do, an ninh cá nhân và quyền sở hữu tư nhân bằng cách tạo ra những sự đảm bảo cần thiết về chính trị và pháp lý.

Trong cuộc đấu tranh chống nền quân chủ chuyên chế, giới quý tộc và nhà thờ, các nhà tư tưởng tư sản muốn vứt bỏ vòng hào quang thiêng liêng bao trùm lên chế độ phong kiến, tách các vấn đề nhà nước và pháp quyền ra khỏi tôn giáo. Khuynh hướng này được thể hiện rõ nét trong *học thuyết tư sản về pháp lý tự nhiên*.

Học thuyết pháp lý tự nhiên chỉ rõ, nhà nước và pháp luật không phải do chúa sáng lập, mà do sự thỏa thuận xã hội giữa mọi người phù hợp với các qui luật của lý trí con người. Những đòi hỏi của lý trí con người, xuất phát từ bản tính con người, đã tạo nên những qui phạm của “pháp lý tự nhiên”. Các “Pháp luật thực định” (tức là pháp luật của nhà nước) phải phù hợp với “pháp lý tự nhiên”. Điều này có nghĩa là các đạo luật do nhà nước qui định phải phù hợp với quyền tự nhiên vốn có của con người. Các nhà lý luận theo trường phái pháp lý tự nhiên xem xét xã hội và nhà nước như “tổng thể các nhân cách”, liên quan với nhau bằng sự giao ước bắt nguồn từ “những ham muốn của con người”. “Những ham muốn” này và qui luật lý trí được các nhà lý luận trường phái pháp lý tự nhiên rút ra không phải từ các điều kiện xã hội, mà từ những qui luật “muôn đời và bất biến” của tự nhiên.

Mặc dù vậy, học thuyết về pháp lý tự nhiên đã đóng vai trò tiến bộ to lớn trong việc phát triển tư tưởng chính trị thời đó. Nó giải thoát học thuyết về nhà nước và pháp luật khỏi sự bảo hộ của thần học và phê phán một cách sâu sắc chế độ phong kiến. Tuyên bố chủ nghĩa phong kiến là “phản tự nhiên”, “phi lý”, trường phái pháp lý tự nhiên là nền tảng tư tưởng của các cuộc cách mạng tư sản. Theo

mức độ khủng hoảng sâu sắc của chế độ phong kiến và mâu thuẫn giai cấp tăng lên, học thuyết về pháp lý tự nhiên được bổ sung thêm những nội dung cách mạng hơn.

II. CÁC HỌC THUYẾT VỀ PHÁP LÝ TỰ NHIÊN CỦA CÁC NHÀ TƯ TƯỞNG TƯ SẢN HÀ LAN THẾ KỶ XVII

Nhà lý luận xuất sắc đầu tiên của trường phái pháp lý tự nhiên là nhà tư tưởng tư sản Hà Lan *Cugo Grôxi* (1583 - 1645).

Vào thế kỷ XVII Hà Lan là nước tư bản chủ nghĩa phát triển hơn cả. Do thắng lợi của cuộc đấu tranh cách mạng chống ách áp bức của hoàng đế và phong kiến Tây Ban Nha (1566 - 1609), giai cấp tư sản Hà Lan đã giành được độc lập và thiết lập nền cộng hòa, chính quyền thuộc về tầng lớp trên của tư sản thương mại. Giữa các nhóm tư sản và quý tộc khác nhau ở Hà Lan đã diễn ra cuộc đấu tranh giành chính quyền dưới hình thức các cuộc đọ độ giữa các phái Can-vanh khác nhau. Tham gia vào cuộc đấu tranh này, Grôxi bị các đại diện của phái thù địch buộc tội, phải lưu vong sang Pháp. Ở đó ông đã viết tác phẩm nổi tiếng "*Bàn về pháp luật của chiến tranh và hòa bình*" (1625), trong đó trình bày những luận điểm cơ bản của học thuyết về pháp lý tự nhiên của ông.

Theo học thuyết của Grôxi, *pháp lý tự nhiên và pháp luật thực định* vẫn tồn tại. Pháp lý tự nhiên xuất phát từ bản tính và từ lý trí của con người, trong đó có "khuyन्ह hướng hướng tới sự giao tiếp bình thường và do ý chí chỉ đạo của con người với đồng loại". Thuộc về qui phạm pháp lý tự nhiên là "sự không tơ hào tài sản của người khác, cũng như việc trả lại vật dụng của người khác và bồi thường những món lợi đã thu được từ đó, trách nhiệm thực hiện lời hứa, bồi thường thiệt hại do mình gây ra, cũng như trừng phạt thích đáng kẻ phạm tội". Tính chất tư sản của học thuyết này thật rõ ràng. Chính giai cấp tư sản muốn khẳng định sự tồn tại bất di bất dịch của sở hữu tư nhân và những thỏa thuận như pháp luật cơ bản đòi hỏi.

Grôxi phân biệt pháp lý tự nhiên với “pháp luật thực định”, mà pháp luật thực định bao gồm “thần pháp” và “nhân pháp”. Pháp luật thực định cần phải phù hợp với những đòi hỏi của pháp lý tự nhiên. Grôxi coi nhân pháp bao gồm luật gia đình, luật dân sự và công pháp quốc tế, những luật phải hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc của pháp lý tự nhiên.

Việc Grôxi đối lập những đòi hỏi của “pháp lý tự nhiên” mang nội dung tư sản nhất định với các qui phạm pháp luật thực định, tức là chế độ pháp luật phong kiến hiện tồn, đã tạo nên vũ khí phê phán pháp luật phong kiến và chế độ phong kiến nói chung. Những thứ đó được coi là “trái với bản tính của con người”. Ông đưa ra đòi hỏi phải thiết lập pháp luật với “đáp ứng qui luật lý trí”, tức là về thực chất phù hợp với ý thức pháp luật tư sản.

Học thuyết của Grôxi về nhà nước cũng có đặc điểm là khuynh hướng xem xét “nhà nước bằng đôi mắt người”⁽¹⁾ và tìm ra bản chất và nguồn gốc của nhà nước từ lý trí, chứ không phải từ tôn giáo và “kinh thánh”.

Theo Grôxi, “tình trạng tự nhiên” một thời đã tồn tại, khi chưa có nhà nước và chế độ tư hữu. Nhưng sự phát triển của nhân loại và việc họ đánh mất đi “sự tự nhiên” sơ khai đã dẫn đến sự phân chia tài sản và thiết lập nhà nước theo thỏa thuận giữa mọi người với nhau. Mục đích của nhà nước, theo Grôxi, là bảo vệ sở hữu tư nhân, bởi lẽ xã hội (được Grôxi đánh đồng với nhà nước) “cũng nhằm mục đích để mỗi người đều được sử dụng tài sản của mình bằng cách nỗ lực chung và thỏa thuận chung”.

Grôxi viết rằng đặc trưng của nhà nước là quyền lực tối cao, tức là quyền lực, mà hành động của nó không phụ thuộc vào quyền lực khác, và không bị bãi bỏ bởi quyết định của một quyền lực khác. Những trách nhiệm của quyền lực tối cao bao gồm việc ban bố các đạo luật, quyền xét xử, bổ nhiệm và lãnh đạo hoạt động của các quan

⁽¹⁾ C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1978, t.I, tr.153.

chức, thu thuế, giải quyết những vấn đề chiến tranh và hòa bình, ký kết các hiệp ước quốc tế.

Theo Grôxi, mọi hình thức nhà nước hiện thời đều có nguồn gốc là khế ước xã hội. Trong việc thành lập nhà nước, nhân dân có thể lựa chọn bất kỳ hình thức điều hành nào, nhưng sau khi đã lựa chọn, nhân dân có trách nhiệm tuân theo những người cầm quyền và không thể thiếu sự đồng ý của họ trong việc thay đổi hình thức cai trị, bởi lẽ các thỏa thuận phù hợp với pháp lý tự nhiên phải được thực hiện. Từ quan điểm này, Grôxi coi mọi hình thức điều hành thực tại là hợp pháp, trong đó kể cả chế độ quân chủ chuyên chế.

Grôxi viết rằng, các thần dân phải phục tùng bất cứ chính quyền nào, bởi vì nguồn gốc của chúng là khế ước xã hội, mà khế ước đó không thể bị phá vỡ nếu như không có sự nhất trí của cả hai bên (tức là thần dân và người cầm quyền). Nhưng từ qui tắc này, ông đưa ra trường hợp ngoại lệ là khi “tối cần thiết”, có “nguy cơ lớn, rõ ràng” đang đe dọa dân chúng. Bởi vậy, “nếu như nhà vua, một khi mang lòng thù oán, mưu toan tiêu diệt toàn thể nhân dân, thì nhân dân có quyền coi như khế ước ban đầu bị vi phạm”. Chẳng hạn như, khi nói về cuộc đấu tranh của Hà Lan chống ách phong kiến Tây Ban Nha, Grôxi nhận xét rằng cuộc đấu tranh chống lại quốc vương là hợp pháp, nếu như “vì sự phồn vinh của một dân tộc, ông ta mưu toan tiêu diệt một dân tộc khác để dựng lên ở đó các thuộc địa”.

Nói chung học thuyết chính trị của Grôxi mang tính chất ôn hòa. Học thuyết này phản ánh quan điểm của tầng lớp đại tư sản Hà Lan lúc đó đã giành được quyền lực chính trị và lo sợ trước tính tính cực cách mạng của quần chúng nhân dân, mà nhờ họ nó đã đấu tranh chống ách áp bức phong kiến. Song từ học thuyết và khế ước xã hội, cũng như học thuyết về pháp lý tự nhiên như đã nói ở trên, có thể rút ra những kết luận sâu sắc hơn nhiều. Sau này chúng được các nhà tư tưởng cách mạng tiến hành nhằm kêu gọi lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế và chế độ phong kiến.

Tính chất tiến bộ còn chứa đựng trong các quan điểm về công pháp quốc tế của Grôxi. Khi xem xét những vấn đề về pháp luật liên quan đến tình trạng chiến tranh, Grôxi lên án các cuộc chiến tranh xâm lược và khẳng định rằng những kẻ chủ mưu phải chịu trách nhiệm. Khi chỉ ra rằng các cuộc chiến tranh mang lại “bất hạnh to lớn”, Grôxi kêu gọi “nên gìn giữ hòa bình” và dùng mọi biện pháp để ngăn ngừa tránh chiến tranh. Nếu như chiến tranh đã bắt đầu, thì nó phải được tiến hành nhằm “đạt tới việc ký kết hòa ước” và phải tuân thủ những nguyên tắc của luật pháp và nhân đạo. Đặc biệt, Grôxi coi việc giết hại dân lành và tù binh là không được phép: những người có tội gây nên những hành vi phạm pháp như vậy phải bị trừng trị. Grôxi coi tính bền vững của các hiệp ước giữa các quốc gia là một trong những nguyên tắc của luật pháp quốc tế, ông còn đưa ra một loạt các nguyên tắc công pháp quốc tế tiến bộ khác.

Học thuyết về pháp lý tự nhiên được tiếp tục phát triển trong các tác phẩm của nhà triết học duy vật Hà Lan Bê-nê-đích (Berúc) Xpinô-da.

Xpinô-da là một nhà triết học lỗi lạc người Hà Lan. Ông sinh ra trong một gia đình thương gia ở Amstêđam (Hà Lan), theo học tại trường trung cấp tôn giáo châu Âu ở Amstêđam, sau đó ông phải bỏ học, giúp bố theo nghề buôn bán. Sau khi bố mất, ông bỏ nghề buôn, say mê nghiên cứu những vấn đề triết học, khoa học tự nhiên, và nhất là hình học Oclít. Ông mất năm 1677, để lại nhiều tác phẩm triết học, trong đó có chứa đựng tư tưởng chính trị và pháp luật.

Xem xét con người là một cơ quan của tự nhiên, phụ thuộc vào các qui luật chung. Xpinô-da định trên cơ sở này xây dựng học thuyết chính trị của mình. Theo học thuyết của Xpinô-da, ý muốn tự bảo tồn là động cơ cơ bản của con người; trong đó quyền tự nhiên của con người, cũng như mọi bộ phận khác của tự nhiên, tương đồng với sức mạnh của mình. Trong trạng thái tự nhiên, mỗi người có quyền đối với tất cả những gì trong phạm vi sức mạnh và mong muốn của mình. Tuy nhiên, quyền này thực tế là không đáng kể, bởi vì sự say

mê và nổi xúc cảm biến con người thành kẻ thù của nhau, làm nảy sinh cuộc đấu tranh giữa họ với nhau, mà kết quả là không một ai còn tin tưởng vào khả năng duy trì các quyền của mình. Ngoài ra, do sự phân công lao động đương thời, mọi người đều cần sự trợ giúp lẫn nhau để kiếm kế sinh tồn.

Theo học thuyết của Xpinôda, xã hội được tạo lập bằng cách thỏa thuận về việc chuyển giao sức mạnh và quyền của mỗi người sang xã hội nói chung. Nhà nước, mà sức mạnh của nó mạnh hơn mỗi người, đã làm giảm bớt những “sự say mê và con phần nộ” của con người và buộc họ phải sống theo các “pháp luật của lý trí”.

Học thuyết của Xpinôda bao gồm nhiều đòi hỏi về dân chủ tư sản. Xpinôda phê phán gay gắt Tômát Gôpxơ, người định dùng học thuyết về pháp lý tự nhiên biện giải cho nền quân chủ và sự phục tùng tuyệt đối của cá nhân đối với nhà nước. Phát triển quan điểm của mình về sự đồng nhất giữa pháp luật và sức mạnh, Xpinôda kết luận rằng chính quyền nhà nước không phải là vô hạn; nó không liên quan đến một loạt quyền mà các công dân vẫn bảo lưu kể cả sau khi đã ký khế ước xã hội. Xpinôda khẳng định quyền tự do tín ngưỡng và tự do ngôn luận trên cơ sở là nhà nước dù thế nào đi nữa cũng không đủ sức buộc các công dân tiếp nhận một hình thức tư duy nào đó, và chỉ nói những gì mà nhà nước qui định. Việc bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng trong học thuyết của Xpinôda được kết hợp với cuộc đấu tranh chống chính sách ngu dân của tôn giáo và nhà thờ. Trong tác phẩm của mình *“Luận văn thần học - chính trị”* (1670), ông đã đánh mạnh vào nhà thờ, đã có sự cố gắng đầu tiên trong việc phê phán Kinh thánh một cách khoa học. Xpinôda chứng minh rằng tôn giáo gắn chặt với chế độ chuyên chế phong kiến và việc ủng hộ những điều lầm lẫn của tôn giáo là “lợi ích tối cao của chế độ quân chủ”.

Hạn chế các quyền của nhà nước bằng “pháp lý tự nhiên” của công dân về tự do tín ngưỡng và ngôn luận, Xpinôda viết rằng, sự cường thịnh, và từ đó là pháp luật của nhà nước bị phá vỡ bởi những hành động của các nhà cầm quyền đã gây nên sự căm phẫn và khinh

miệt của dân chúng. Nhà nước, cũng như bất kỳ bộ phận nào của tự nhiên, đều muốn bảo vệ hơn nữa quyền tồn tại của nhà nước đó do sức mạnh của nó quyết định; sức mạnh này suy giảm khi chính phủ tiến hành các hoạt động thù địch đối với quyền lợi của đa số. Khi gây nên sự công phẫn của dân chúng, nhà nước bị suy yếu đi, và do đó quyền tồn tại của nó bị suy giảm. Và ngược lại, nhà nước sẽ hùng mạnh khi nó không chỉ đảm bảo việc duy trì cuộc sống cho mỗi công dân, mà còn thỏa mãn các nhu cầu của họ. Thí dụ, Xpinôda kêu gọi những người cầm quyền không xâm phạm đến tài sản, an ninh, danh dự, tự do và những lợi ích khác của công dân.

Từ quan điểm này Xpinôda cương quyết lên án chế độ quân chủ chuyên chế; trong hình thức chính thể này, quốc vương sợ các thần dân của mình và tiến hành trừng phạt họ. Từ đó, Xpinôda viết, nền quân chủ giống như hoang mạc, nơi chế độ nô lệ, sự man rợ tồn tại và vắng bóng người ngự trị.

Xpinôda coi hình thức nhà nước tốt nhất là nền dân chủ. Trong hình thức chính thể này là lợi ích chung, sự ngự trị của lý trí và tự do được đảm bảo hơn. Xpinôda viết rằng nhà nước dân chủ “tự nhiên hơn cả, gần với tự do hơn cả, điều mà tự nhiên ban cho mỗi người, bởi vì trong đó mỗi người chuyển giao quyền tự nhiên của mình không phải sang người khác, khi đã mất đi quyền đầu phiếu trong tương lai, mà sang phần đông của toàn xã hội, mà người đó là thành viên. Trên cơ sở này tất cả đều bình đẳng như trước đây trong trạng thái tự nhiên”.

Sự ngự trị của lý trí và tự do, theo học thuyết của Xpinôda, có thể được đảm bảo cả ở trong các hình thức chính thể khác với điều kiện trao quyền lực tối cao cho hội đồng công dân. Các quyết định của hội đồng có khá đông thành viên bao giờ cũng nhằm đảm bảo lợi ích chung, bởi lẽ ý nguyện của hội đồng như vậy được xác định bởi ý chí, chứ không phải là những ham muốn đối nghịch của con người.

Xpinôda đã đưa ra dự án về chế độ quân chủ, trong đó quyền lực tối cao phải thuộc về thiết chế đại biểu. Nó thông qua các đạo

luật và giám sát thực hiện những đạo luật ấy của các quan chức và chánh án. Quyền lực của quốc vương, theo dự án của Xpinôda, hết sức hạn chế và chỉ bao gồm việc giải quyết các cuộc tranh cãi có thể xảy ra trong hội đồng và thực thi các quyết định. Xpinôda cũng đưa ra dự án về quý tộc, mà theo ý ông, nó sẽ vững bền hơn ở hình thức thể chế nhà nước liên bang. Do đó, từ học thuyết về pháp lý tự nhiên Xpinôda rút ra những kết luận sâu sắc hơn những người đi trước. Ông là một trong những người đầu tiên đưa ra cơ sở lý luận để khẳng định nền dân chủ, các quyền và quyền tự do của con người.

Đồng thời, học thuyết của ông còn có những hạn chế lịch sử. Xuất phát từ quan niệm cho rằng “sự ham muốn kiếm lời” là “bản tính muôn thuở của con người” (bản thân Xpinôda không có thiện cảm với “sự say mê” này), ông chứng minh tính phi hiện thực của chế độ xã hội chủ nghĩa đã được mô tả trong “*Utôpia*” của Tômát Moro. Và quan niệm của Xpinôda cũng không đúng về vấn đề cho rằng các “thiết chế lý trí” chỉ thích hợp với các “dân tộc tự do” (thí dụ như Hà Lan), mà ông phân biệt với các “dân tộc bị nô dịch” đã quen với nền quân chủ (Thổ, Anh v.v...); từ quan niệm này, Xpinôda đã đánh giá không đúng về mặt lịch sử đối với cuộc cách mạng Anh, khi cho rằng kết quả của nó chỉ là việc thay đổi hình thức chế độ quân chủ chuyên chế này bằng hình thức chế độ quân chủ chuyên chế khác.

Mặc dù vậy, những quan niệm do ông đưa ra có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển tư tưởng chính trị của các đại diện cấp tiến nhất của giai cấp tư sản cách mạng. Thí dụ như, một loạt luận cứ của Xpinôda nhằm chứng minh cho dân chủ sau này đã được G.G. Rút-xô sử dụng.

III. CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ ĐỐI LẬP Ở ANH THỜI KỲ CÁCH MẠNG TƯ SẢN

Cách mạng tư sản Anh diễn ra giữa thế kỷ XVII là một trận tấn công vĩ đại vào thành trì chế độ phong kiến lạc hậu, mở đường cho

sức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển. Mặc dầu cuộc cách mạng này diễn ra sau cách mạng Hà Lan thế kỷ XVI, nhưng nó có ý nghĩa trên phạm vi toàn lục địa châu Âu. Chính vì thế mà cuộc cách mạng tư sản Anh được coi là mốc mở đầu thời kỳ lịch sử cận đại thế giới, thời kỳ phát sinh, phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa.

Từ thế kỷ XVI, các ngành công nghiệp ở Anh phát triển mạnh. Những phát minh mới về kỹ thuật, nhất là những hình thức tổ chức mới trong lao động đã làm cho nền sản xuất ngày càng mang tính tư bản chủ nghĩa. Việc áp dụng máy bơm hơi nước từ các hầm mỏ đã thúc đẩy sự phát triển công nghiệp khai thác mỏ. Đến thế kỷ XVII, Anh sản xuất 4/5 tổng sản lượng than đá toàn châu Âu. Đáng chú ý nhất là nghề làm len dạ. Đó là một nghề sản xuất lâu đời ở Anh và đến thế kỷ XVII đã lan rộng khắp toàn quốc.

Các ngành công nghiệp, thương nghiệp, hàng hải... phát triển đạt đến mức chưa từng có và tạo nên những yếu tố cách mạng trong xã hội phong kiến.

Cùng với sự phát triển của những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa, tư tưởng tư sản ra đời và dần dần hình thành từ trong lòng chế độ phong kiến. Các nhà tư tưởng đại diện cho giai cấp tư sản đang lên đều tập trung phê phán một cách kịch liệt chế độ phong kiến.

1. Tư tưởng chính trị pháp lý của Tômát Gốp-xơ (1588 - 1679)

Tô-mát Gốp-xơ là một nhà triết học, đại biểu của chủ nghĩa duy vật Anh thế kỷ XVII. Ông sinh năm 1588 trong một gia đình linh mục ở nông thôn nước Anh. Ngay từ thời nhỏ ông đã theo học và thông thạo tiếng La tinh, Hy Lạp cổ. Khi còn là sinh viên trường tổng hợp Oxford ông tích cực nghiên cứu vấn đề vật lý, triết học, ông cùng bạn bè sang Pháp và nhiều nước khác. Đây là thời kỳ sáng tác nhiều tác phẩm triết và chính trị học. Ông mất 1679.

Con người, theo Tô-mát Gốp-xơ, là một thể thống nhất giữa tính tự nhiên và tính xã hội. Về bản tính tự nhiên, mọi người là bình đẳng. Ông cho rằng: "Giới tự nhiên đã tạo ra mọi người khác nhau

cả về thể xác lẫn tâm hồn. Nhưng sự khác nhau nhất định về thể xác và tinh thần giữa họ không lớn tới mức để cho bất kỳ người nào dựa trên điều đó để có thể kỳ vọng kiếm lợi được điều gì cho bản thân mình mà những người khác lại không thể làm được"⁽¹⁾.

Nhưng con người ai cũng có những khát vọng, nhu cầu riêng. Đây là tiền đề theo ông để con người hay làm những điều ác. Mỗi người đều ích kỷ vì quyền lợi của mình mà có thể chà đạp lên tất cả. Tômát Gốpxo khẳng định: "Con người là một động vật độc ác và ranh ma hơn cả sói, gấu và rắn"⁽²⁾. Đây cũng là điều đẩy xã hội loài người tới các cuộc chiến tranh liên miên. Công lý là khái niệm pháp quyền luôn luôn bị bác bỏ bởi những ngòi bút và thanh kiếm. Theo ông: "Ngay cả chân lý khẳng định là tổng ba góc của một tam giác bằng hai vuông mà mâu thuẫn với lợi ích của một ai đó đang nắm chính quyền thì tất cả các cuốn sách về hình học cũng bị đốt hết"⁽³⁾.

Xuất phát từ quan điểm nêu trên về trạng thái tự nhiên của con người, ông khẳng định khả năng bẩm sinh của con người càng bình đẳng bao nhiêu thì khi thoát ra khỏi trạng thái này mà chuyển vào xã hội dân sự càng bất hạnh bấy nhiêu. Vì cuộc đấu tranh để sinh tồn giữa con người ngày càng khó khăn và phức tạp. Ai cũng phải lo sợ cho tính mạng và cuộc sống của mình. Và chính điều đó thúc đẩy mọi người đi đến ký kết kế ước xã hội, và đây là cơ sở để nhà nước xuất hiện.

Năm 1651 khi Cromwell cai trị nước Anh. Tại Luân Đôn xuất hiện một cuốn sách với cái tên lạ lùng "Leviathan hay là nội dung, hình thức và sức mạnh của quốc gia thuộc giáo hội, và dân sự". Leviathan là một con quái vật trong kinh thánh, một loại trâu nước khổng lồ được nói tới trong quyển sách của Jab, trong đó người ta xác định: "Không có một sức mạnh nào trên thế giới này có thể so sánh được với nó".

⁽¹⁾ Xem Tômát Gốpxo, Tuyển tập, T.II, Nxb Tư tưởng, M. 1964, tr.149 (tiếng Nga).

⁽²⁾ T. Hobbes. Sđd, t.II, tr.243.

⁽³⁾ nt, tr.133.

Hình ngoài bìa sách cũng lạ lùng không kém. Trên hình này, người ta thấy một người khổng lồ đội vương miện, xuất hiện từ đằng sau những đồi núi, đồng ruộng, rừng cây. Người khổng lồ này nhiều tóc đen, có râu mép, một nụ cười chua chát. Người ta nói rằng ông ấy giống Cromwell. Trong phần dẫn nhập tác giả viết: “Thật ra con Leviathan là một tác phẩm nghệ thuật, cái mà người ta gọi là quốc gia hay bằng tiếng La tinh là Civitas, và nó không là gì khác hơn là con người giả tạo. Mặc dù nó có cao lớn, có sức mạnh nhiều hơn là con người thiên nhiên, được sinh ra để bảo vệ, che chở cho con người thiên nhiên. Con Leviathan có chủ quyền là linh hồn giả tạo. Phần thưởng và hình phạt là gân cốt của nó. Sự công bằng, luật pháp là ý chí giả tạo của nó. Sự lừa bịp??? Là sức khỏe và sự nổi loạn là bệnh hoạn của nó.

Tômat Gốpxơ cho rằng, xu hướng tổng quát của tất cả nhân loại là sự thèm khát thường trực không nguôi hết quyền lực này đến quyền lực khác. Sự thèm khát này chỉ chấm dứt với cái chết mà thôi.

Điều quan trọng ta phải thấy là “sự thèm khát quyền lực thường trực và không nguôi: không phải chỉ giới hạn ở một ít người có tham vọng, mà nó nhất thiết hiện hữu ở tất cả mọi người. Ngay cả ở những người chỉ muốn bầu vú lấy cái họ đã có.

Con người khác với thú vật ở lý trí của mình. Lý trí theo Tômat Gốpxơ chỉ là một sự tính toán cộng hay trừ những hậu quả, bởi óc tò mò của mình, hay là sự thèm muốn hiểu biết những nguyên nhân của những nguyên nhân, bởi tôn giáo, bởi sự lo âu trước tương lai và sự sợ hãi những gì vô hình.

Đối với mỗi người, bất cứ người nào khác cũng cạnh tranh với mình, cũng thèm muốn quyền lực dưới mọi hình thức giống như mình. Thế nhưng nhìn tổng quát, mọi người đều bằng nhau. Về thể xác “người ốm yếu nhất cũng đủ sức giết người mạnh nhất hoặc bằng cách sử dụng mưu mẹo, hoặc bằng cách kết hợp với những người khác cũng bị đe dọa như mình”. Sự cạnh tranh, sự nghi kỵ lẫn nhau, sự thèm muốn danh vọng đưa tới hậu quả tình trạng chiến

tranh thường trực của mỗi người chống lại mỗi người, của tất cả chống lại tất cả. Chiến tranh nghĩa là không phải chỉ là “sự kiện đánh nhau hiện thời”, mà còn là ý chí rõ rệt muốn đánh nhau nữa. Khi mà ý chí này còn, chiến tranh vẫn còn và không có hòa bình. Con người là chó sói đối với con người.

Theo Tô-mát Gốp-xơ, mỗi dân tộc trong sự phát triển của mình đều phải trải qua 2 giai đoạn: giai đoạn tự nhiên và giai đoạn xã hội công dân (hay còn gọi là giai đoạn nhà nước). Nhà nước là sự sáng tạo cao nhất của con người có thể làm được. Nhà nước đóng vai trò điều hành sự phát triển xã hội, xử phạt những ai vi phạm lợi ích chung của mọi người. Nhà nước “tựa như một con người nhân tạo”, mà chính phủ là linh hồn của con người đó. Sự xuất hiện của nhà nước cũng có mặt hạn chế ở chỗ nó làm giảm bớt cái khát vọng tự nhiên nhất định của con người, tự do của con người do đó mà bị thu hẹp. Nhưng không còn một cách nào khác, con người phải cần đến nhà nước thì mới sống yên ổn được. Các đạo luật của nhà nước, mặc dù nhiều khi không làm thỏa mãn sở thích cá nhân của ai đó, nhưng đều hợp lý và tất yếu. Do vậy, nhiệm vụ của nhà nước là phải trừng phạt, nhưng phải công minh, còn mỗi cá nhân có nghĩa vụ phải tuân theo. Bản thân tôn giáo là cần thiết để khuyên răn mọi người làm theo các chuẩn mực của nhà nước, tức là tuân theo pháp luật được nhà nước ban hành.

Tô-mát Gốp-xơ cho rằng, có thể người ta dùng những danh từ khác trong chính trị, trong lịch sử, như chính thể chuyên chế, chính thể quá đầu. Nhưng đó không phải là những tên đặt cho hình thức cai trị khác, mà chỉ để đặt cho những hình thức nêu trên khi người ta không ưa. Bởi vì người nào bất mãn chế độ quân chủ thì gọi là chế độ chuyên chế, không ưa chính thể quý tộc thì gọi đó là chính thể quá đầu. Còn những người bị ngược đãi trong chính thể dân chủ thì gọi đó là chính thể vô chính phủ.

Sự khác biệt giữa ba loại quốc gia không phải chủ yếu ở sự khác biệt về quyền lực, mà khác biệt ở sự thích nghi, hay là khả năng kiến tạo hòa bình và an ninh cho nhân dân. So sánh chế độ quân chủ với

hai chế độ kia chúng ta có thể nhận xét thấy những điều sau: Trước hết, người nào hay nhân viên của hội đồng nào dù đại diện cho nhân dân thì cũng vẫn còn là con người như mọi người khác. Dầu rằng, ông chăm lo nhiệm vụ chính trị để phục vụ cho lợi ích chung, nhưng ông cũng không kém lo cho lợi ích riêng của gia đình, của bà con và bạn bè của ông. Và phần nhiều công lợi luôn mâu thuẫn với tư lợi, vì đam mê của con người thường mạnh hơn lý trí của họ. Khi nào công và tư lợi gắn bó mật thiết với nhau, thì công lợi được thăng tiến nhất. Từ lập luận này, Tô-mát Gốp-xơ cho rằng, thế thì dưới chế độ quân chủ tư lợi và công lợi là một. Của cải, danh dự, thế lực của một vị quân vương chỉ xuất xứ từ của cải, thế lực, danh tiếng của các thần dân. Không một ông vua nào có thể giàu, vinh quang hoặc bền vững, nếu thần dân của ông nghèo hoặc đáng khinh, hoặc quá yếu vì thiếu thốn, chia rẽ.

Còn dưới chế độ dân chủ hay quý tộc sự thịnh vượng của cộng đồng không liên hệ với sự nghiệp của kẻ thối nát hay đầy tham vọng, mà lại liên hệ với sự khuyến cáo gian xảo, hành động phản bội hay nội chiến của nhiều người.

Một vị quân vương nghe hay khi nào nghe lời can gián của các cận thần là tùy thuộc vào ý thích của ông ta. Việc thăm dò ý kiến có thể thực hiện bao giờ cũng được, sự bảo mật bảo toàn thế nào tùy ý. Nhưng đối với hội đồng sự giữ gìn bí mật của quốc gia thì khó khăn hơn.

Một vị quân vương không thể bất đồng với chính mình, vì sự ghen tị, hay quyền lợi. Nhưng ở hội đồng sự trạng ấy xảy ra luôn là cơ sở cho nội chiến.

Điều bất lợi nhất dưới chế độ quân chủ theo Tô-mát Gốp-xơ là bất cứ thần dân nào cũng có thể bị chiếm đoạt tài sản để làm giàu cho những kẻ được sủng ái và có thế lực. Nhưng việc này theo ông cũng có thể xảy ra ở chính thể dân chủ hay quý tộc, quyền lực nằm trong tay hội đồng. Bởi vì quyền lực của nó cũng dễ bị siểm nịnh ảnh hưởng, bị những lời du thuyết cám dỗ, như là của đấng quân vương với kẻ nịnh thần. Và một khi nịnh hót lẫn nhau, thì người ta cũng dễ

phục vụ cho lòng tham lam và tham vọng lẫn nhau. Nhưng ưu điểm của chế độ quân chủ ở chỗ kẻ nịnh thần không có mấy và không có ai khác hơn là những người trong hoàng tộc. Trái lại cận thần trong hội đồng thì lại rất đông, và các bà con của các hội viên đông gấp bội của một vị quân vương.

Vì những lẽ đó Tô-mát Gốp-xơ cho rằng chính thể quân chủ là tốt hơn cả⁽¹⁾.

2. Tư tưởng chính trị của Gion Linbécno (1616 - 1657)

Trong quá trình đấu tranh chống nền quân chủ và chống cả phái Trưởng lão (đa số ở nghị viện) trong hàng ngũ quân đội và quần chúng xuất hiện một phái mới gọi là phái San bằng (Bình quân). Phái San bằng đại biểu quyền lợi cho đông đảo nhân dân là nông dân, thợ thủ công và tiểu tư sản. Họ chủ trương bình đẳng về mặt chính trị, thi hành phổ thông đầu phiếu, lập chế độ cộng hòa, tự do tín ngưỡng, tự do buôn bán, thi hành nguyên tắc mọi người bình đẳng trước pháp luật. Họ là những người bảo vệ chế độ tư hữu. Họ yêu cầu cần có một cuộc cách mạng tư sản triệt để và nếu thực hiện được sẽ thúc đẩy quan hệ sản xuất mới, tư bản chủ nghĩa sẽ phát triển nhanh chóng.

Là một nhà chính trị có tài, ông là lãnh tụ của phái Bình quân⁽²⁾. Ông chủ trương bình đẳng về mặt chính trị: thi hành phổ thông đầu phiếu, lập chế độ cộng hòa, tự do tín ngưỡng, tự do buôn bán, thi hành nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

Dựa vào “quyền bẩm sinh” của nhân dân Anh, Linbécno đòi hủy bỏ quyền lực của nhà vua và thượng nghị viện, thành lập nghị viện một viện, cơ quan đại diện cho toàn thể nhân dân Anh và từ một đến hai năm sau lại bầu lại một lần. Để đảm bảo pháp chế, phái Bình quân chia ra thành quyền lập pháp và quyền hành pháp, và không cho chúng gắn liền với nhau. Đòi hỏi này nhằm chống lại sự

⁽¹⁾ Xem Michael B. Foster Ph. D, Những bậc danh nhân của Triết lý chính trị.

⁽²⁾ Phái San bằng (Bình quân) là phái đại biểu lợi ích cho đông đảo nhân dân lao động gồm nông dân, thợ thủ công, và tiểu tư sản.

lộ quyền của bộ máy quan liêu, cũng như chống những mưu toan của phái độc lập chiếm đa số trong nghị viện tập trung toàn bộ quyền lực vào tay mình. Mục đích của việc phân chia quyền lực là nhằm đảm bảo nền pháp chế dân chủ tư sản và củng cố các quyền dân chủ và tự do.

Linbécnơ và đại diện phái Bình quân khác chống lại việc bầu cử theo tài sản, bảo vệ quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí, đòi hỏi đơn giản hóa pháp luật và giảm bớt chi phí thủ tục tố tụng, hủy bỏ các nhà tù, công nợ và tòa án đặc biệt, bãi bỏ nghĩa vụ quân sự bắt buộc, sự độc quyền, cổ phiếu hạn ngạch và bãi bỏ thuế quan ngăn cản tự do thương mại. Tất cả những biện pháp dân chủ tư sản này, theo ý kiến của những người thuộc phái bình quân, sẽ cải thiện được tình trạng của “những người nghèo và trung lưu”.

Đồng thời, những người bình quân với tư cách là những nhà tư tưởng của tầng lớp tiểu tư sản, hoàn toàn không hề là những người chống sở hữu tư nhân. Trong một tuyên ngôn đặc biệt, họ đã viết: “Chúng tôi tuyên bố rằng, trong tư duy của chúng tôi chưa bao giờ có ý tưởng san bằng tài sản của mọi người và mong muốn cao nhất của chúng tôi là thể chế của nước cộng hòa, mà trong đó mỗi người có thể được sử dụng sở hữu của mình với sự đảm bảo ở mức tối đa”. Nỗi lo sợ làm lung lay các mối quan hệ tư hữu đã buộc họ hạn chế đòi hỏi quan trọng của mình về quyền phổ thông đầu phiếu; Linbécnơ và những người bình quân khác tuyên bố chống lại việc trao quyền bầu cử cho những kẻ đày tớ và những người nghèo khổ. Họ cũng viết rằng, do sợ mỗi nghị viện bị buộc về tội phản quốc mà nghị viện không có quyền “san bằng tài sản mọi người, phá hủy sở hữu hay biến mọi của cải thành của chung”.

Mặc dù có những hạn chế, nhưng các khẩu hiệu của phái bình quân là tiến bộ và cách mạng đối với thời đại của mình. Cương lĩnh chính trị của họ và những tư tưởng dân chủ cách mạng về chủ quyền nhân dân, thỏa thuận xã hội, về “quyền tự nhiên” của con người, cũng như đòi hỏi về “sự phân chia quyền lực” nhằm đảm bảo nền

pháp chế đã có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển sau này của các học thuyết chính trị của nền dân chủ tư sản.

3. Tư tưởng chính trị pháp lý của Uynxtenli

Vào năm 1649, những người bình quân chân chính đã thành lập công xã của mình trên đồi thánh Ghêoócghi, nơi họ đã cày bừa đất đai của công xã và trồng rau; bởi vậy nên họ được gọi là những người đào bới (digger). Nhà lý luận tiêu biểu nhất của phái đào bới là Giêrácđơ Uynxtenli (1609). Ông viết, cuộc cách mạng vẫn chưa kết thúc, việc bãi bỏ chế độ quân chủ và thượng nghị viện là hoàn toàn được ủng hộ nhưng “sự cầm quyền của vua chúa” đáng cảm phẫn sẽ chưa bị tiêu diệt một khi vẫn còn tồn tại chế độ tư hữu về ruộng đất và sự nô dịch nhân dân do nó đẻ ra. “Quyền tự do của nền cộng hòa thực sự nằm trong sự tự do sử dụng ruộng đất”.

Thoạt đầu những người đào bới dựa vào sức mạnh của giáo lý và sức mạnh nêu gương. Họ cho rằng kinh nghiệm của công xã ở trên đồi thánh Ghêoócghi sẽ được dân nghèo ủng hộ, họ sẽ thành lập những công xã như vậy tại các miền đất của công xã, của giáo hội và vua chúa v.v... sau đó, nhận ra sự ưu việt của đời sống công xã, nhân dân Anh sẽ xóa bỏ chế độ tư hữu, việc mua bán đất đai và sức lao động. Vào thời kỳ này, về nguyên tắc những người đào bới đã lên án sự cưỡng chế và phê phán sâu sắc nhà nước và pháp quyền bóc lột, họ cho rằng nhà nước nói chung là không cần thiết đối với “chế độ công xã”.

Chỉ ít lâu sau, họ nhận ra những quan niệm ngây thơ đó. Vào năm 1652, tác phẩm của Uynxtenli “*Qui luật của tự do*” đã được xuất bản. Hướng tới Cromwell, nghị viện, quân đội và nhân dân Anh, Uynxtenli kêu gọi tiếp tục cuộc cách mạng. Vẫn như trước đây, ông lên án nhà nước cổ hủ là “công cụ của bọn nhà giàu”, còn pháp quyền là “xiềng xích trên cơ thể của nhân dân”. Đồng thời, Uynxtenli cho rằng cần có sự can thiệp của chính phủ cách mạng vào các quan hệ xã hội nhằm thiết lập sở hữu chung. Cần phải trao

cho nhân dân các quyền tự do và chính trị, để nền cộng hòa thúc đẩy dần dần việc loại trừ chế độ tư hữu, cần trao ruộng đất của công xã, ruộng đất của nhà thờ và nhà nước cho nhân dân, cấm việc buôn bán đất đai; và cuối cùng, nước Anh phải trở thành nhà nước cộng sản. Lần đầu tiên trong lịch sử chủ nghĩa xã hội không tưởng, Uynxtenli đã trình bày bản dự thảo hiến pháp của một quốc gia như vậy. Nền tảng của “sự cầm quyền của nền cộng hòa thực sự” sẽ là sở hữu xã hội và lao động xã hội bắt buộc. Việc quản lý kinh tế, giáo dục công dân là mối quan tâm chính của nhà nước. Các biện pháp trừng phạt nghiêm khắc (tử hình, lao động cải tạo, nhục hình v.v...) phải được áp dụng đối với những người mưu toan phục hồi chế độ tư hữu, đối với kẻ sát nhân, bọn sử dụng bạo lực, bọn ăn bám v.v... Đối với những người phạm tội ít nguy hại hơn thì áp dụng các biện pháp cảnh cáo và giáo huấn. Tóm lại, Uynxtenli nhận định, việc xóa bỏ tư hữu sẽ thủ tiêu được nguyên nhân cơ bản của mọi tội phạm.

Tất cả mọi quan chức của nước cộng hòa đều được bầu ra và thay đổi hàng năm. Đứng đầu nhà nước là nghị viện mỗi năm được bầu lại một lần; các đạo luật do nó thông qua, sẽ có hiệu lực nếu trong vòng một tháng không có sự phản đối của nhân dân. Việc đảm bảo nền pháp chế ở nước cộng hòa có ý nghĩa cực kỳ to lớn; vấn đề đó liên quan đặc biệt đến hoạt động của các quan chức.

Cương lĩnh của những người đào bới là bước tiến trong sự phát triển tư tưởng chính trị của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Tiếp theo sau Tômát Morơ những người đào bới đã tiếp cận sự nhận thức về bản chất giai cấp của nhà nước và pháp quyền bóc lột, chỉ ra chế độ tư hữu là nguyên nhân dẫn tới thảm cảnh của người lao động. Đồng thời họ cũng cố thực hiện những tư tưởng của mình trên thực tế, đưa ra kế hoạch mở rộng việc cải tạo xã hội và nhà nước dựa trên những nguyên lý cộng sản chủ nghĩa. Song phong trào của họ bị thất bại vì thiếu những tiền đề vật chất và giai cấp cần thiết để chuyển sang chủ nghĩa cộng sản; điều này cũng giải thích cho tính không tưởng trong học thuyết của họ.

4. Học thuyết chính trị pháp lý của Giôn Lốccơ (1632 - 1704)

Giôn Lốccơ sinh năm 1632 trong một gia đình công chức Anh. Năm 20 tuổi ông theo học ở trường đại học tổng hợp Oxford. Nhưng chán cảnh học hành theo chương trình kinh viện, bỏ học. Ông say mê nghiên cứu y học và triết học. Không chịu được cảnh sống trong xã hội Anh sau cách mạng tư sản ông lưu vong sang Pháp, Hà Lan và mất năm 1704.

Trong tác phẩm *"Hai luận thuyết về chính phủ"* Lốccơ đã phê phán học thuyết phụ hệ của Phinmerơ và trình bày quan điểm của mình về pháp lý tự nhiên. Theo học thuyết của ông, trong "trạng thái tự nhiên" con người có các quyền tự do, bình đẳng và tư hữu. Các quyền này bắt nguồn từ bản chất muôn đời và bất biến của con người và bởi vậy không ai có thể làm thay đổi được chúng. Điều đáng chú ý là, trong các quyền tự nhiên, Lốccơ coi có cả quyền tư hữu, mà nó bắt nguồn từ "lao động cá nhân". Học thuyết này muốn phản ánh sở hữu tư sản như một "sản phẩm của tình yêu lao động và sự tiết kiệm".

Lốccơ đã viết rằng, mặc dù có sự hữu ái hòa bình trong trạng thái tự nhiên, các quyền này của con người đã không được đảm bảo chắc chắn, vì mỗi người buộc phải phán xử và trừng trị những kẻ vi phạm quyền hạn của mình. Để tránh tranh cãi và đảm bảo các quyền tự nhiên, mọi người đã có một sự giao ước chung về việc thành lập nhà nước. Nhà nước được thành lập để bảo vệ các quyền tự nhiên của con người, thiết lập luật pháp để tạo lập và bảo vệ sở hữu, cũng như sử dụng các lực lượng xã hội để thực hiện các đạo luật này và bảo vệ sự tấn công từ bên ngoài.

Tác phẩm nổi tiếng của Giôn Lốccơ là *"Hai luận thuyết về chính phủ"*. Nước Anh vào giữa thế kỷ XVII đã đóng góp vào nền văn chương chính trị quyền Le Leviathan, tác phẩm rất lớn của người theo chủ nghĩa độc tài cá nhân là Tô-mát Gốp-xơ bây giờ lại đóng góp thêm vào cuối thế kỷ này quyền Tiểu luận về chính phủ dân sự của Lốccơ, một người theo chủ nghĩa tự do cá nhân. Kể cả cuốn Le

Leviathan có nhiều tác phẩm chính trị mạnh hơn cuốn “*Tiểu luận về chính phủ*” nhiều. Nhưng chưa có tác phẩm nào đã ảnh hưởng sâu xa và lâu dài lên tư tưởng chính trị bằng cuốn *Tiểu luận* này. Tác phẩm của Lốcco là cú đánh nghiêm chỉnh đầu tiên vào chế độ chuyên chế, nếu không nói là dữ dội nhất⁽¹⁾.

Trong học thuyết này của Lốcco thể hiện đòi hỏi của giai cấp tư sản nhằm củng cố chế độ tư hữu như nền tảng của chế độ xã hội. Các quyền tư hữu, tự do và bình đẳng là các quyền tự nhiên không thể bị tước bỏ. Lốcco đã phản ánh dưới hình thức tổng quát các khuynh hướng của giai cấp tư sản là bảo vệ mình và sở hữu của mình khỏi bị chính quyền nhà nước xâm phạm, và đặt ra trước nhà nước nhiệm vụ bảo vệ xã hội tư sản nói chung. Đồng thời học thuyết này có biện minh và duy trì chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa dựa trên bản tính “muôn đời và bất biến” của con người.

Lốcco phủ nhận chế độ quân chủ chuyên chế, bởi vì một ông vua chuyên chế thường xâm phạm đến tự do và sở hữu, và không một ai được đảm bảo tránh khỏi sự xâm phạm đến các quyền của mình. Để bảo vệ “các quyền tự nhiên”, theo Lốcco, thích hợp nhất là chế độ quân chủ lập hiến.

Nét đặc trưng trong học thuyết của Lốcco là việc khởi thảo học thuyết về “sự phân chia quyền lực”, đã từng được đưa vào thời kỳ cách mạng 1640 - 1660 trong học thuyết của những người theo phái bình quân. Khi chia quyền lực nhà nước thành lập pháp, hành pháp và liên minh, liên bang, Lốcco cho rằng quyền lập pháp và quyền lực cao nhất trong nhà nước.

Quyền lập pháp phải thuộc về nghị viện; nghị viện phải họp định kỳ để thông qua các đạo luật, nhưng không thể can thiệp vào việc thực hiện chúng.

Quyền hành pháp phải thuộc về nhà vua. Nhà vua lãnh đạo việc thi hành pháp luật, bổ nhiệm các bộ trưởng, chánh án và các

⁽¹⁾ Xem Jean Jaccques Chavallier. Những danh tác chính trị (Bản dịch Lê Thanh Hoàng Vân), Nxb Trẻ, 1991, tr.132.

quan chức khác. Hoạt động của nhà vua phụ thuộc pháp luật và vua không có “đặc quyền” nhất định nào đối với nghị viện (như quyền phủ quyết, bãi miễn v.v...) để nhằm không cho phép nhà vua thu tóm toàn bộ quyền lực về tay mình và xâm phạm “các quyền tự nhiên của công dân”. Nhà vua cũng thực hiện quyền liên minh (liên bang), tức là giải quyết các vấn đề chiến tranh, hòa bình và đối ngoại.

Lý giải sự cần thiết phải phân chia thành 3 quyền, Giôn Lócô cho rằng trong trạng thái tự nhiên, con người có hai loại quyền hành, khi ra nhập vào trạng thái dân sự họ từ bỏ những quyền này cho xã hội. Con người có quyền làm tất cả những gì cho rằng là phải để tự bảo tồn mình, họ từ bỏ quyền này để quyền này được qui định, được bảo quản bởi những luật lệ của xã hội. Những luật lệ này đôi khi siết bớt quyền tự do mà người ta có trong trạng thái tự nhiên. Kế đó con người có quyền trừng phạt những tội phạm chống lại những luật tự nhiên, tức là quyền sử dụng sức mạnh tự nhiên của mình để thi hành những luật này theo ý riêng của mình. Con người cũng từ bỏ quyền này để hỗ trợ và tăng cường quyền hành pháp của xã hội chính trị.

Như vậy, xã hội thừa kế ở những con người tự do trong trạng thái tự nhiên, lại có hai quyền chính yếu. Quyền thứ nhất là quyền lập pháp qui định những lực lượng của một quốc gia phải được sử dụng như thế nào để bảo toàn xã hội, và những con người trong xã hội này. Quyền hạn đó là quyền hành pháp, đảm bảo việc thi hành những luật lệ ở bên trong. Đối với bên ngoài, những hiệp ước hòa bình và chiến tranh, chúng ta có một quyền thứ ba, quyền gắn liền với quyền hành pháp mà Giôn Lócô gọi là quyền bang giao.

Quyền lập pháp và quyền hành pháp trong tất cả các nền quân chủ ôn hòa và trong tất cả những chính phủ tốt đều phải ở trong những bàn tay khác nhau. Lý do biện minh cho nhận xét này là rất thực tế. Đó là quyền hành pháp phải cần được sử dụng liên tục để thi hành những luật lệ, trong lúc đó quyền lập pháp không phải cần sử dụng liên tục như vậy, vì người ta không cần phải làm luật một cách thường xuyên.

Giôn Lốcco viết: “Người ta không cần phải làm luật một cách thường xuyên, nhưng người ta lại cần phải thi hành thường xuyên những luật lệ đã được làm ra. Thêm vào đó một lý do thứ nhì, rất tâm lý: Đó là sự cám dỗ làm quyền của tất cả những ai tập trung được hai quyền này trong tay. Cách suy diễn này rất dồi dào và sáng sủa, hoàn toàn trái ngược với cách thức cộc lốc của Môngtexkio khi mà sau này ông cũng triển khai đề tài này, và đã dựa một cách trực tiếp vào Giôn Lốcco⁽¹⁾.”

Hai quyền hành khác biệt này không bình đẳng với nhau. Vì quyền đầu tiên là căn bản cho tất cả các quốc gia. Đó là luật thiết lập quyền lập pháp, quyền này cũng như những luật căn bản của thiên nhiên, phải hướng về sự bảo tồn của xã hội. Như vậy, quyền lập pháp là quyền hành tối cao, nó thiêng liêng, “nó không được lấy lại một khi đã được ban hành”. Nó là linh hồn của xã hội chính trị, từ đó tất cả mọi công dân có thể rút tĩa tất cả những gì cần thiết để tồn tại, để đoàn kết lại với nhau và để được hạnh phúc.

Quyền hành pháp có tính cách phụ thuộc nhưng chúng ta cũng không nên quan niệm rằng, nó chỉ là một anh thư ký dưới quyền lập pháp, quyền này đẩy nó về một vai trò thừa hành chỉ biết thừa hành lệnh mà thôi. Quyền lợi của xã hội đòi hỏi người ta để vô số việc tùy thuộc vào người giữ quyền hành pháp, vì người làm luật không thể tiên liệu và qui định tất cả mọi chuyện được, và có nhiều trường hợp ở đó sự tuân hành chặt chẽ và cứng nhắc theo luật có thể làm hại nhiều hơn là làm lợi.

Giôn Lốcco thường nhắc đi, nhắc lại trong hai chuyên luận về chính phủ dân sự của mình rằng, nếu con người đã ra khỏi trạng thái tự nhiên, trạng thái này không phải là một địa ngục, mà để được khá hơn, được chắc chắn hơn trong việc bảo tồn sinh mạng của mình, quyền tự do của mình và những tài sản riêng của mình, những cái này không được bảo vệ đầy đủ khi con người ở trạng thái tự nhiên. Như vậy, quyền hành xã hội được hiện thân đầu tiên trong quyền

⁽¹⁾ Xem J.J. Chevallier. Những danh tác chính trị, Nxb Trẻ, 1991, tr.148.

lập pháp, không bao giờ có thể nói rộng ra xa hơn “những gì quyền lợi công dân đòi hỏi”. Nó không thể hoàn toàn độc đoán, đối với sinh mạng và tài sản của nhân dân.

Mặc dù quyền lập pháp được quan niệm là tối cao thiêng liêng, giữa quyền lập pháp và hành pháp không có gì gọi là khác biệt. Nhân dân nghĩa là toàn thể những cá nhân đã đồng ý kết hợp với nhau lại thành xã hội, tư tưởng lập pháp cũng như hành pháp để thực hiện lợi ích công cộng không hơn không kém. Quyền hành là cái gì được giao phó cho các nhà cầm quyền để họ làm lợi cho nhân dân. Nếu người cầm quyền đầu họ là ai đi chăng nữa, quốc hội hay vua hành động trái với cứu cánh lợi ích công cộng, lúc đó nhân dân sẽ lấy lại chủ quyền nguyên khởi của mình để giao phó lại cho bất cứ ai nhân dân tín nhiệm. Nhân dân chỉ giao phó quyền, chứ không ký kết một khế ước phục tùng nào. Nhưng mà khi mọi việc đều bình thường, nói cách khác khi mà những điều kiện giao phó chủ quyền được tôn trọng, nhân dân sẽ giao cho lập pháp hành xử chủ quyền của mình.

Giôn Lốcco tự đặt câu hỏi: Ai sẽ phân xử giữa lập pháp và hành pháp. Về vấn đề quyền hành pháp để sử dụng tốt hay xấu những quyền hành nhân dân giao phó? Ai sẽ phân xử giữa lập pháp và nhân dân, nếu quyền lập pháp muốn đưa nhân dân vào vòng nô lệ? Ai sẽ phán đoán, ai sẽ chế tài sự không trung thành của những người giữ quyền hành. Và ông tự trả lời “nhân dân phải phân xử những việc này”.

Giôn Lốcco cho rằng, chống lại sức mạnh của lập pháp, cũng như của hành pháp, nhân dân phải sử dụng sức mạnh của mình. Ở đây chúng ta đạt tới điểm kết thúc của tất cả lý thuyết của Giôn Lốcco, điểm cao nhất của tầng biện chứng pháp của ông là sự biện minh cho quyền nổi loạn của nhân dân. Giôn Lốcco gọi quyền này là quyền kêu gọi đến trời: “Nhân dân, dựa vào một luật lệ có trước tất cả những luật lệ thực tại của con người... tự dành cho mình một quyền, khi tất cả những lời kêu gọi trên trái đất đến vô ích. Đó là quyền xem xét có nên kêu gọi đến trời hay không”.

Nhân dân chỉ nổi loạn khi mọi chuyện đã quá sức chịu đựng. Khi gánh nặng của chế độ chuyên chế trở thành không thể chịu đựng được nữa, một trong những hình thức nổi loạn, kêu trời của nhân dân là quyền đảo chính.

Về khả năng đảo chính quốc gia, Giôn Lốccơ viết rằng nếu chính phủ vi phạm các “quyền tự nhiên của con người”, thì thỏa thuận xã hội được coi như bị bãi bỏ, nhân dân trở lại trạng thái tự nhiên và có quyền thiết lập chính phủ mới. Thí dụ như nhà vua bị tước bỏ quyền lực, nếu như ông ta tự ý ban hành pháp luật không có ý kiến của nghị viện, tự ý thay đổi chế độ bầu cử hay buộc nhà nước phải tuân thủ một quốc vương khác. Trong những trường hợp như vậy nhân dân có thể “kêu trời”, tức là cầm lấy vũ khí chiến đấu; thêm nữa Giôn Lốccơ nhận xét, những trường hợp như vậy rất ít khi xảy ra, chỉ sau những vi phạm thường xuyên, có hệ thống. Như vậy, học thuyết về sự thỏa thuận xã hội đã được Giôn Lốccơ sử dụng để biện bạch cho cuộc cách mạng năm 1688.

Học thuyết chính trị của Giôn Lốccơ có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển sau này của hệ tư tưởng chính trị tư sản. Đặc biệt phổ biến là học thuyết về “quyền tự nhiên không thể bị tước bỏ của con người” đã được Giép-phéc-xơn và các nhà lý luận cách mạng Mỹ khác sử dụng và sau đó được đưa vào “Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền” của Pháp năm 1789. “Học thuyết về sự phân chia quyền lực” cũng có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển tư tưởng và hiến pháp tư sản, mà sau Giôn Lốccơ, học thuyết đó đã được Mông-texkiơ và các lý luận gia tư sản khác phát triển.

Như vậy, Giôn Lốccơ là người chủ trương tự do, trọng tâm học thuyết của ông là hạn chế quyền lực nhà nước.

IV. CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT CHỐNG CHUYÊN CHẾ Ở ĐỨC THẾ KỶ XVII - XVIII

Cuộc chiến tranh tàn phá 30 năm (1618 - 1648) đã ảnh hưởng xấu đến tình trạng kinh tế - xã hội Đức: phân chia thành hàng trăm công

quốc độc lập; bị xâu xé bởi giới cầm quyền quý tộc và tôn giáo. Đức bị lạc hậu hẳn so với Hà Lan, Anh và Pháp. Song đó không hoàn là giấc ngủ triền miên. Dưới ách của chế độ nông nô bảo thủ đã chậm chạp nhú lên mầm mống của chủ nghĩa tư bản, đã xuất hiện lực lượng đối lập với chế độ đương thời và các nhà tư tưởng với những tác phẩm phản ánh lợi ích và nhu cầu của các lực lượng xã hội mới. Cuối thế kỷ XVII bắt đầu nảy sinh thời kỳ Khai sáng ở Đức.

Nét đặc trưng của thời kỳ Khai sáng Đức là giai cấp tư sản Đức phân tán non yếu đang trở thành giai cấp phụ thuộc trực tiếp vào các giới cầm quyền công quốc. Sự phê phán yếu ớt các thiết chế pháp quyền chính trị đương thời, các khuynh hướng thỏa hiệp, chìm đắm vào lĩnh vực thuyết lý triết học.

Các đại diện của thời kỳ Khai sáng đã làm rất nhiều để duy trì và phổ biến học thuyết của quyền tự nhiên, áp dụng nó để nhằm đáp ứng đòi hỏi phát triển tư bản đất nước. Thành công nhất của họ là vượt qua ảnh hưởng nặng nề của thần học đối với pháp luật. Các tư tưởng của phong trào Khai sáng Đức trong lĩnh vực học thuyết nhà nước pháp quyền hoàn toàn không đồng nhất. Cùng với phái ôn hòa: X.Puphendơ, H. Tômadi, H.Vônphơ, còn có phái cấp tiến: M.Cnutxen, T.Lau, G.Letxinh v.v...

1. Tư tưởng nhà nước và pháp quyền của Xemel Phuphendơ (1632 - 1694)

Môn khoa học pháp lý của quý tộc ở Đức do X.Phuphendơ khởi xướng. Trong diễn giải của Phuphendơ, người mưu toan tổng hợp các quan điểm của Bátđen, Grôxi, Gốp-xơ, pháp lý tự nhiên được coi như thẩm mỹ học xã hội toàn năng có những qui phạm điều chỉnh hành vi tất cả mọi người không phụ thuộc vào thứ bậc và tài sản của họ, vào vị trí nhà nước và tư tưởng chính trị. Quan điểm như vậy về bản chất pháp lý tự nhiên xuất hiện từ ý kiến của Phuphendơ cho rằng mọi cá nhân, không loại trừ một ai, đều có đặc điểm chung thống nhất là khao khát được sống với người thân, đồng loại, bởi lẽ con người không có khả năng tồn

tại đơn độc: "...bản chất con người được kiến tạo sao cho nếu chúng ta ở ngoài xã hội thì không thể sống và duy trì nòi giống của mình được".

Điểm xuất phát của học thuyết Phuphendơ là khái niệm xã hội tự nhiên, tiền nhà nước. Trong cộng đồng tự nhiên không có chiến tranh chống lại nhau (theo Góp-xơ). Các nhu cầu con người được thỏa mãn, không có sự cắt xén bình đẳng và tự do tự nhiên, sự ép buộc lao động đối với cá nhân. Sự gia tăng dân số, hoài nghi về việc mất an ninh pháp quyền tăng lên, nỗi lo sợ trước cái ác đã dẫn đến việc nhân loại buộc phải từ bỏ cuộc sống cộng đồng nguyên thủy lý tưởng. Bắt đầu nảy sinh nhu cầu thành lập nhà nước, một thiết chế duy nhất chắc chắn đảm bảo an ninh cho con người.

Phuphendơ thận trọng tiến hành thể tục hóa học thuyết chính trị. Ông không hoàn toàn khẳng định rằng, nguồn gốc nhà nước nằm ngoài vòng kiểm soát của Chúa và tồn tại ngoài ý thức. Ngược lại, chính Chúa là người khởi xướng việc thành lập nhà nước. Song theo Phuphendơ, thiết chế được Chúa ưu ái này không thể nảy sinh thiếu sự thỏa thuận tự nguyện sơ bộ của con người, nền tảng hoạt động của nhà nước. Từ đó dễ hiểu tại sao Phuphendơ chế nhạo những người coi chính quyền nhà nước tối cao là do Chúa trực tiếp sinh ra.

Nền tảng pháp chế của nhà nước là hai thỏa thuận: thỏa thuận thực thân (pecta) và nghị quyết (decretum). Theo thỏa thuận đầu, các cá nhân liên kết thành khối thống nhất. Tiếp đó họ đưa ra nghị quyết và hình thức điều hành có thể chấp nhận được. Sau đó ký kết thỏa thuận thứ hai bắt buộc người cầm quyền đã được lựa chọn phải quan tâm đến lợi ích nhân dân, còn các công dân thì tuân thủ chính quyền. Chỉ sau khi ký kết thỏa thuận thứ hai, nhà nước bắt đầu hoạt động theo chức năng. Linh hồn của nhà nước là chính quyền tối cao duy nhất xa lạ với dân chúng, có thẩm quyền không hạn chế và về nguyên tắc không chịu trách nhiệm về những hành động của mình. Trong khi chỉ ra những

khuyết tật của chế độ quân chủ chuyên chế, Phuphendōrō vẫn coi nó là ưu việt hơn cả, vì lẽ nó thực hiện tốt nhất những mục đích nhà nước. Phuphendōrō nói thêm rằng, thật ra khả năng trong nền quân chủ là lập ra hội đồng đại diện đẳng cấp để cùng giải quyết một loạt công việc quan trọng.

Trách nhiệm của nhà nước là đảm bảo chắc chắn cho trật tự và an ninh xã hội loài người. Nó phải đảm bảo chắc chắn an ninh đối ngoại cho nhân dân, không cho phép nhà thờ can thiệp vào hoạt động thực tế đời thường, đặc quyền của giáo hội là truyền giáo và tín ngưỡng. Nhà nước không thể tránh khỏi được việc xâm phạm đến tự do tự nhiên của công dân, song không thể tước bỏ nó một cách hoàn toàn. Phần tự do tự nhiên còn lại (tự do truyền giáo, tự do sở hữu v.v..) là bất khả xâm phạm, đó là lĩnh vực riêng tư của cá nhân. Các qui phạm pháp lý xâm phạm đến các quyền tự do tự nhiên đó không thể coi là hợp pháp. Song Phuphendōrō không chống lại sự vi phạm tự do cá nhân như trong chế độ nông nô, mà ông coi hoàn toàn chỉ là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các ông chủ với những người vì những lý do nào đó mà bị mất việc làm.

Tuyên truyền việc cần thiết phải phục tùng chính quyền trong mọi trường hợp, Phuphendōrō quên mất giáo huấn của mình về quan hệ tương hỗ giữa người cầm quyền và dân chúng được thiết lập trên cơ sở trách nhiệm song phương. Không ai được phép chống lại vua. Song nói chung ông cũng không bác bỏ khả năng vua có thể bị toàn dân chống lại, một khi ông ta đẩy toàn dân tộc đến sự diệt vong.

2. Tư tưởng nhà nước và pháp quyền K.Tômadi (1655 - 1728)

Tômadi là người mê tín nặng, ông cho rằng cuối cùng Chúa sẽ ngự trị toàn cõi trần gian. Đồng thời, bản chất của pháp lý tự nhiên do Chúa ban cho là châm ngôn: hãy hành động phù hợp với những đòi hỏi nhân đạo của cộng đồng nhân loại, kiềm chế để tránh những thói hư, tránh hành động trái đạo lý và đó là tiền đề để thực hiện ước mơ đạt tới hạnh phúc: ông khẳng định qui phạm hành vi đơn giản

này chẳng cần những luận chứng rút ra từ thần học. Theo Tômadi, nó bắt rễ trong chính bản tính của con người, điều đó tạo cho pháp lý tự nhiên có tính chất văn bản qui phạm luân lý. Về thực chất, không cần đến Chúa để tạo ra nhà nước. Nó nảy sinh từ thỏa thuận xuất phát từ chỗ trên con đường phát triển của loài người không thể biết đến tư hữu và ham thú cuộc sống nhàn hạ. Khi xuất hiện những trở ngại, nhà nước có trách nhiệm loại trừ những trở ngại đó. Do vậy Tômadi đã đưa khoa học về nhà nước và pháp quyền ra khỏi vòng tay chặt chẽ của tôn giáo.

Tước quyền tôn giáo xong, Tômadi vạch ra ranh giới giữa pháp luật và đạo đức. Tính phi lý luôn luôn làm nảy sinh sự va chạm giữa mọi người khao khát hạnh phúc. Những mâu thuẫn này phá vỡ thế giới bên ngoài và nội tâm con người. Có thể ngăn ngừa chúng bằng hai cách khuyên răn (nhờ thầy giáo) hay mệnh lệnh (của nhà vua). Lời khuyên mang tính thuyết phục, mệnh lệnh mang tính ép buộc. Các qui phạm pháp luật (văn bản của chính quyền nhà nước) khác biệt các qui phạm khác, theo Tômadi chính là tính áp đặt của nó, là khả năng dùng vũ lực ép buộc thực hiện. Không chỉ các phương thức thực hiện, mà cả các mục đích của đạo đức và pháp luật cũng khác nhau. Đạo đức liên quan đến từng cá nhân và ảnh hưởng đến nội tâm nhân cách, còn pháp luật bao trùm thế giới bên ngoài và điều chỉnh các mối quan hệ giữa mọi người với nhau. Tômadi đặt đạo đức cao hơn pháp luật. “Trên thực tế người không có nhân cách đạo đức thực sự thì không thể là nhà chính trị tốt”. Trong những điều kiện lịch sử cụ thể của Đức thời đó, những câu châm ngôn như vậy vang lên thật mới mẻ và đầy tính tự do.

Song trong các lập trường chính trị của Tômadi thật khó tìm thấy khuynh hướng dân chủ được thể hiện nhất quán. Vừa mỉa mai gọi các vương công là “thượng đế trần gian” đồng thời, ông ngợi ca nền quân chủ, hào hứng tuyên bố đó là hình thức nhà nước tốt nhất. Sau Puphendoro, một mặt, ông bác bỏ sự can thiệp của nhà thờ vào tự do tinh thần của cá nhân, sôi nổi chống lại việc dùng pháp luật xua đuổi những người ngoại đạo và tự do tư tưởng, mặt

khác, ông lại nịnh bợ bè lũ phong kiến thế tập và giáo hội, bằng cách đề nghị trục xuất những người tà giáo khỏi đất nước. Đồng thời với việc xem xét các qui phạm pháp quyền, trước hết là các mệnh lệnh phải chấp hành do nhà vua ban xuống cho thần dân của mình. Tômadi lại nói về sự nhất trí của nhân dân đối với chính quyền nhà vua như điều kiện thiết yếu và về quyền nhân dân đấu tranh chống lại những bất công.

Tômadi đã thấy trước hàng thế kỷ, nhận ra xã hội chung thực chất nhất của con người, khi họ sống chỉ có toàn hạnh phúc. Việc hủy bỏ chế độ tư hữu, được chuẩn bị với sự nâng cao đạo đức con người, sẽ mở toang cánh cửa vào thế giới lý tưởng đó. Như vậy có thể coi Tômadi là một trong những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Đức.

3. Tư tưởng của K.Vônphơ (1679 - 1754) về nhà nước và pháp luật

Dưới ảnh hưởng các tư tưởng của Puphendoro và Tômadi, những tư tưởng về nhà nước - pháp quyền của nhà khoa học bách khoa xuất sắc thời kỳ khai sáng Đức K.Vônphơ đã hình thành. Tư tưởng chủ yếu trong học thuyết xã hội của Vônphơ là luận thuyết về sự ham thú mưu cầu hạnh phúc của con người. Chúa tạo cho linh hồn con người ước nguyện tự hoàn thiện. Điều đó buộc con người làm điều thiện, tránh cái ác, và lấy cái tốt hơn thay vì cái xấu hơn. Tuân thủ những trách nhiệm này là qui luật tự nhiên đối với hành vi của con người.

Trách nhiệm của con người được xác định bởi các quyền cho phép mọi điều cần thiết để thực hiện những trách nhiệm đó. Các đạo luật tích cực là biểu hiện sự cảm giác được qui luật tự nhiên. Bởi vậy các quyền cá nhân có trong nó phải được hiểu như những mức độ tự do nhất định, cần thiết để thực hiện trách nhiệm. Cách hiểu này về các luật thực định của Vônphơ đã có lợi cho những người cầm quyền quan tâm sao cho thần dân của mình có đủ tự do để thực thi những nghĩa vụ trước nhà nước.

Nguồn gốc và bản chất nhà nước được Vônphơ phác họa căn cứ theo tinh thần và bằng những màu sắc như của Puphendơơ và Tômadi. Nhà nước là kết quả thỏa thuận giữa các gia đình (theo thuật ngữ của Vônphơ - giữa các “nhà”), được họ thông qua vì lý do mỗi nhà riêng sẽ không thể đảm bảo cho mình mọi tiện nghi thiết yếu của cuộc sống. Quyền lực tối cao hình thành thông qua sự đồng nhất ý chí của các thành viên tham gia thỏa thuận. Trách nhiệm của nhà nước - thúc đẩy việc đạt tới “lợi ích chung của nhân dân”, mà theo như cách diễn tả của Vônphơ là sự thành đạt của tầng lớp thị dân. Theo Vônphơ, “sự thịnh vượng của nhà nước là ở trong việc hưởng thụ đầy đủ những phương tiện sinh sống, trong sự yên bình và an ninh”. Vào thời điểm khi giai cấp tư sản còn chưa tách hẳn ra khỏi toàn bộ cư dân thành giai cấp riêng, định nghĩa như vậy và nhiệm vụ cao nhất của nhà nước và ý nghĩa sự thịnh vượng của nó nói chung là tiến bộ.

Dưới con mắt của Vônphơ giai cấp tư sản Đức yếu ớt và hèn nhát nhần nhục trước các ông hoàng để cầu xin sự thể chế hóa nghiêm ngặt đời sống xã hội và cá nhân nhằm thiết lập các điều kiện “pháp chế” cho sự phát triển của mình. Kinh tế và sự giáo dục, gia đình và tôn giáo - tất cả những vấn đề đó, theo Vônphơ, phải được điều chỉnh tỉ mỉ và kiểm tra nghiêm ngặt. Vônphơ hy vọng rằng dưới sự bảo trợ tỉ mỉ của nhà vua sáng suốt thông thái, các công dân có thể tự do biểu lộ những tài năng cá nhân của mình và sống hoàn toàn hạnh phúc. Thể hiện những lợi ích của giai cấp tư sản, Vônphơ đã chống lại sự lộng quyền và chế độ chuyên chế vô giới hạn của vương công, nhấn mạnh lợi ích của cơ quan đại diện đẳng cấp trong các chế độ quân chủ. Ông cho rằng, nhà nước được thiết lập bằng ý chí của nhân dân, về bản chất họ là tự do và bởi vậy họ có quyền chống lại nhà nước một khi chính quyền xâm phạm đến các quyền tự nhiên của họ.

Trào lưu chính trị ôn hòa chiếm ưu thế trong tư tưởng nhà nước - pháp quyền thời đại Khai sáng Đức. Ưu thế, song không phải duy nhất có Cnutxen, Lau, Letxinh và nhiều người khác đã

phê phán thẳng thừng và sâu sắc những trật tự phong kiến chuyên chế, các giáo điều của tôn giáo chính thống và nhà nước bóc lột nói chung.

Câu hỏi hướng dẫn học tập

1. Nêu khái quát nội dung các học thuyết về pháp luật tự nhiên của các nhà tư tưởng tư sản Hà Lan thế kỷ XVI.
2. Trình bày các học thuyết chính trị đối lập ở Anh thời kỳ cách mạng tư sản.
3. Phân tích các học thuyết chính trị và pháp luật chống chuyên chế ở Đức thế kỷ XVII và XVIII.

Chương VIII

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT THỜI KỲ PHÁT TRIỂN CAO CỦA CÁCH MẠNG TƯ SẢN

I. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT TRƯỚC VÀ TRONG THỜI KỲ ĐẠI CÁCH MẠNG PHÁP 1789

Trước cách mạng tư sản, nước Pháp là một nước quân chủ chuyên chế phong kiến, nhà vua nắm mọi quyền hành, hầu như không chịu một sự kiểm soát nào. Vua có quyền quyết định mọi công việc đối nội và đối ngoại của nhà nước, thường coi quyền của mình do trời ban cho để cai trị đất nước.

Chế độ quân chủ chuyên chế bảo vệ chặt chẽ sự phân chia đẳng cấp trong xã hội phong kiến. Xã hội chia làm ba đẳng cấp: tầng lớp là đẳng cấp thứ nhất, quý tộc là đẳng cấp thứ hai và đẳng cấp thứ ba bao gồm tất cả các tầng lớp còn lại: tư sản, nông dân, binh dân thành thị, công nhân, trí thức... Hai đẳng cấp trên có đặc quyền, có liên hệ chặt chẽ với nhau chiếm 1% dân số, nhưng lại giữ vị trí thống trị, nắm tất cả các chức vụ cao trong nhà nước và nhà thờ, các chức chỉ huy trong quân đội, hợp thành đẳng cấp “cung đình”, luôn luôn ở bên cạnh nhà vua, kiêu hãnh về giòng dõi, quen sống trên thành quả của nhân dân lao động. Họ là đẳng cấp thứ ba chiếm hơn 99% dân số nhưng bị tước đoạt mọi quyền chính trị, không được tham gia vào các cơ quan nhà nước, bị phụ thuộc và phải phục vụ cho các đẳng cấp có đặc quyền.

Cùng với sự phát triển của công thương nghiệp, đến cuối thế kỷ XVIII giai cấp tư sản bắt đầu hình thành giai cấp mạnh, giàu có và

dần có nhiều thế lực kinh tế. Cùng với các tầng lớp khác trong đảng cấp thứ ba họ đều căm thù chế độ phong kiến và chống lại chế độ phong kiến. Liên minh các tầng lớp khác nhau của đảng cấp thứ ba chống lại chế độ phong kiến thường không bền vững và mang tính nhất thời. Trong nội bộ nó cũng diễn ra cuộc đấu tranh giai cấp và cuộc đấu tranh này được đặc biệt đẩy mạnh vào những năm 1789 - 1794, thời kỳ phát triển cách mạng tư sản Pháp.

Khác với cách mạng tư sản ở Anh giữa thế kỷ XVIII, nơi mà giai cấp tư sản đã đấu tranh chống chế độ phong kiến trong liên minh với quý tộc mới, ở Pháp đã hình thành tương quan lực lượng khác. Ở đây “tư sản liên minh với nhân dân chống lại nền quân chủ, quý tộc và giáo hội thống trị”. Cuộc đấu tranh giai cấp và đảng phái khốc liệt được thể hiện trong cuộc đấu tranh của tư sản với tư tưởng phong kiến phản động, cũng như trong sự xung đột các trường phái tư tưởng chính trị của các tầng lớp khác nhau thuộc đảng cấp thứ ba.

Các nhà tư tưởng tư sản đã đứng dậy nhân danh toàn dân tộc. Giai cấp công nhân và các tầng lớp dân thành thị khác, không thuộc giai cấp tư sản, hoặc là không có quyền lợi gì riêng biệt với tư sản, “hoặc chưa là giai cấp phát triển độc lập hay bộ phận giai cấp nào đó”. Do giai cấp vô sản chưa đủ phát triển, và mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và tư sản chưa đủ sâu sắc, nên giai cấp vô sản lúc đó là liên minh của giai cấp tư sản trong cách mạng.

Tư tưởng chính trị, pháp lý của Pháp thế kỷ XVIII là tư tưởng phong phú, đa dạng nhất. Thời đại vĩ đại đã sản sinh ra những nhà tư tưởng vĩ đại đặt nền móng cho cách mạng tư sản. Nhiều tư tưởng của họ vẫn còn sáng mãi cho đến ngày hôm nay. Hệ thống tư tưởng này thường tập trung vào 3 khuynh hướng: Khai sáng, dân chủ cách mạng và chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Điểm chung nhất của khuynh hướng chính trị này là đều chống lại chế độ phong kiến chuyên chế Pháp thời bấy giờ. Nhưng giữa điểm chung, có những nét khác nhau.

Khai sáng là một trong trào lưu chính của hệ tư tưởng chính trị Pháp thế kỷ XVIII. Nó thể hiện quyền lợi các tầng lớp khác

nhau thuộc đẳng cấp thứ ba. Các nhà khai sáng là Vonte, Môngtexkiơ và các nhà triết học duy vật Pháp v.v... Trong quan điểm chính trị của các nhà tư tưởng này cũng có những khác biệt khá đậm nét, song họ cùng chung chí hướng là đấu tranh chống chế độ phong kiến, chống hệ tư tưởng phong kiến và đồng thời bảo vệ sở hữu tư sản.

Về mặt khách quan, khai sáng là hệ tư tưởng của toàn bộ đẳng cấp thứ ba trong điều kiện nước Pháp tiền cách mạng, được thể hiện như hệ tư tưởng tư sản, vì lẽ thực hiện chương trình của các nhà khai sáng sẽ đưa tới thiết lập chính chế độ tư sản. Song về mặt chủ quan, nhiều nhà khai sáng là những nhà tư tưởng của quần chúng nhân dân bị áp bức, và thậm chí ngay cả những nhà khai sáng bảo vệ lợi ích của các tầng lớp tư sản thuộc đẳng cấp thứ ba cũng đã đứng lên nhân danh toàn xã hội. Và điều này đã hiểu vì những mâu thuẫn trong nội bộ đẳng cấp thứ ba vào thời kỳ thống trị của chế độ phong kiến còn chưa đủ phát triển và cả đẳng cấp đó đồng lòng chống phong kiến, chống chế độ xã hội và chế độ chính trị của nó.

Mặc dù nhiều nhà khai sáng mong muốn thực hiện cải tạo xã hội thông qua những cải cách từ phía trên, nhưng cương lĩnh của họ chống chế độ phong kiến nói chung, chính là sự phủ nhận toàn bộ cơ cấu chính trị - xã hội cổ hủ, và bởi vậy về khách quan, nói chung nó có tính cách mạng, mà việc thực hiện được, có thể dẫn tới sự thay đổi cơ bản chế độ chính trị - xã hội.

Các nhà khai sáng đã đấu tranh chống chế độ quân chủ phong kiến, tư tưởng tôn giáo tô vẽ cho chế độ đó. Họ đưa ra tư tưởng bình đẳng chống lại các đặc quyền đẳng cấp, tư tưởng chủ quyền nhân dân chống chủ quyền nhà vua. Kế thừa các nhà tư tưởng tư sản thế kỷ XVI - XVII họ đã xây dựng học thuyết về quyền tự nhiên như quyền của những con người sinh ra vốn bình đẳng. Một vài nhà khai sáng còn khẳng định quyền tự nhiên của con người là bất biến, nó được bảo vệ ở mọi chế độ xã hội. Học thuyết quyền tự nhiên được sử dụng làm vũ khí phê phán nhà nước chuyên chế và pháp luật đương thời.

Các nhà khai sáng đưa ra hệ tư tưởng chính trị mới chống lại hệ tư tưởng phong kiến phản động. Họ tuyên bố chế độ phong kiến là không hợp lý, phải được thay bằng chế độ “hợp lý”, phù hợp với trật tự “tự nhiên”. Tự do, bình đẳng (hình thức), sở hữu (tư sản) đối với họ là nền tảng của cuộc sống hạnh phúc.

Là những nhà triết học duy lý, tin tưởng vào sức mạnh toàn thắng của lý trí con người, đa số các nhà khai sáng không thừa nhận các phương pháp cách mạng đấu tranh chống chế độ phong kiến, họ cho rằng sự phát triển giáo dục tự có thể dần dần làm thay đổi các trật tự hiện hành. Song nhìn chung, các nhà khai sáng không bác bỏ cách mạng nói chung và cho nó là biện pháp cực đoan, khi không thể tiến hành được các cải cách thượng tầng.

Sự phát triển các học thuyết chính trị của các nhà khai sáng Pháp, mặc dù còn mang tính duy tâm và không tưởng, vẫn theo hướng đi lên và đạt điểm cực thịnh của mình vào cuối thế kỷ XVIII.

Đánh giá giá trị tư tưởng của các nhà khai sáng, Ăng-ghe-n viết: “Những vĩ nhân ở Pháp đã soi sáng đầu óc mọi người để chuẩn bị cho cuộc cách mạng sắp bùng nổ, chính họ là những người hết sức cách mạng. Họ không thừa nhận bất kỳ một thứ quyền uy nào bên ngoài: tôn giáo, quan niệm về tự nhiên, xã hội, tổ chức nhà nước, tất cả đều bị phê phán hết sức nghiêm khắc, tất cả mọi cái đều phải ra trước tòa án của lý tính và buộc phải chứng minh lý do tồn tại hoặc không tồn tại của mình”⁽¹⁾.

Bản thân những người khai sáng cũng có sự khác nhau. Nếu như lúc đầu chủ yếu là các học thuyết chính trị ôn hòa, nghiêng về thỏa hiệp với chế độ chuyên chế, thì sau đó các nhà khai sáng đã tiêu tan ảo tưởng bắt tay với chế độ chuyên chế. Song song với phong trào khai sáng xuất hiện khuynh hướng dân chủ cách mạng với các đại diện xuất sắc là Marat, Rôbexpie. Các nhà khai sáng cũng như các nhà dân chủ cách mạng nói chung đều dựa vào học thuyết pháp quyền tự nhiên, tức là dựa chung vào một nền tảng lý thuyết. Bởi

⁽¹⁾ Ph.Ăng-ghe-n. Chống Duy-rinh, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr.25.

vậy ở thời kỳ đầu khi mới bắt đầu cuộc đấu tranh giải phóng chống phong kiến, những tư tưởng khai sáng và dân chủ cách mạng phần nhiều đan xen nhau, thậm chí trùng lặp nhau. Song dân chủ cách mạng khác với khai sáng ở điểm cương quyết thừa nhận sự cần thiết phải dùng con đường cách mạng để cải tạo xã hội. Theo đà phát triển cuộc đấu tranh giai cấp trong nội bộ đảng cấp thứ ba mới nảy sinh sự phân biệt rạch ròi giữa chủ nghĩa khai sáng và chủ nghĩa dân chủ cách mạng.

Ngoài hai khuynh hướng tư tưởng nêu trên, ở Pháp thế kỷ XVIII còn có khuynh hướng chính trị của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Khác với các nhà xã hội không tưởng trước đây, các nhà xã hội không tưởng Pháp không chỉ mô tả xã hội và nhà nước lý tưởng xây dựng trên sở hữu xã hội, mà còn đề ra những biện pháp thúc đẩy việc tạo lập ra xã hội và nhà nước đó. Thí dụ, họ coi việc ban hành luật pháp hiện hành có ý nghĩa lớn lao và đã đề xuất các đạo luật cơ bản cần ban hành để có thể hủy bỏ mọi ách áp bức xã hội và chính trị. Có một trào lưu khác được phát triển trong chủ nghĩa xã hội không tưởng là chủ nghĩa cộng sản. Công lao lớn nhất của J.Mêliê (1664 - 1729) là đã đi tới kết luận rằng việc cải tạo xã hội và nhà nước trên những nguyên tắc cộng sản không thể không bằng con đường đấu tranh cách mạng cương quyết. Kết luận của J.Mêliê được Babop và các cộng sự của ông kế thừa. Họ đã vạch ra chi tiết kế hoạch các biện pháp cách mạng nhằm thiết lập xã hội và nhà nước xã hội chủ nghĩa. Song các quan điểm xã hội chủ nghĩa của họ vẫn là không tưởng.

II. QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ CỦA VOLTAIRE (VONTE)

Vonte (1694 - 1778) là nhà văn, nhà triết học Pháp tên thật là Franeois Marie Arouet. Ông xuất thân từ một gia đình thị dân giàu có ở Pari, con một quản lý văn khố. Năm 23 tuổi đã bị tù 11 tháng vì viết văn chế diễu giai cấp quý tộc. Năm 1726 - 1729 sang Anh nghiên cứu triết học duy vật Anh và chế độ chính trị Anh quốc.

Là người đi đầu trong đội tiên phong các nhà khai sáng, ông đã thể hiện lợi ích của bộ phận tư sản hy vọng cải tạo xã hội bằng con đường tiến hành kịp thời các cải cách ở thượng tầng. Chính ở điểm này thể hiện tính nửa vời của các yêu cầu của ông, khuynh hướng thỏa hiệp với nền quân chủ, lý tưởng hóa chế độ chuyên chế và hệ thống lập hiến Anh. Song tất cả những điều đó đã không ngăn được ông bắt đầu cuộc tiến công vào chế độ phong kiến, trở thành sứ giả của những tư tưởng về bình đẳng của tất cả mọi người trước pháp luật, về tín ngưỡng, đứng đầu các lực lượng tiến bộ trong cuộc đấu tranh của họ chống lại chế độ phong kiến. Là chiến sĩ đấu tranh cho nền tư pháp, Vonte cho rằng các quyền và phẩm giá con người phải được thừa nhận cho mỗi thành viên xã hội.

Tội ác xã hội có cội nguồn ở chỗ thiếu sự khai sáng và ngu muội ở mưu toan bảo tồn nhà thờ để dễ dàng lừa gạt nhân dân. Với sự đả kích sắc bén như gươm giáo, Vonte đã vạch trần nhà thờ Cơ đốc giáo - kẻ thù của khai sáng và tiến bộ. Bởi vậy nhiệm vụ chính của các nhà khai sáng là đấu tranh chống sự đè nén của nhà thờ, phát triển giáo dục. Ông đưa ra khẩu hiệu: "Hay bóp nát con rắn độc", ý ám chỉ nhà thờ Cơ đốc giáo. Phần lớn các tác phẩm của ông là viết về sự bảo vệ những thí mạng của chính sách ngu dân nhà thờ và lộng hành phong kiến. Ông cho thấy rằng lịch sử Cơ đốc giáo là lịch sử tội lỗi chống lại loài người; tư tưởng ngu dân và ách tôn giáo nặng nề chỉ dẫn tới chia rẽ dân tộc và sinh ra chiến tranh. Ông coi tất cả các tôn giáo đều như vậy. Ông nói về những giáo sĩ theo các phái khác nhau với lòng căm thù. Vạch trần nhà thờ, song Vonte lại thừa nhận Chúa và sự cần thiết phải có tôn giáo cho nhân dân. Tuy vậy, sự vạch trần nhà thờ Cơ đốc giáo đã có ý nghĩa chính trị to lớn, làm lung lay và phá vỡ các nền tảng tư tưởng của chế độ phong kiến. Vonte hài lòng với hệ thống lập hiến của Anh. Vào những năm 60 ông nghiêng về tư tưởng quân chủ kiểu Anh, khi có mâu thuẫn giữa thể chế chuyên chế và đẳng cấp thứ ba trở nên sâu sắc. Hơn nữa bắt đầu xuất hiện những khuynh hướng cộng hòa trong tư tưởng của ông. Từ việc thừa nhận nền

cộng hòa là hình thức nhà nước sơ khai trong cuốn *"Từ điển triết học"*. Vonte đã bắt đầu nói về sự hợp lý của chế độ cộng hòa và những ưu việt của nó. Ông cũng phát triển những tư tưởng đó trong *"Di chúc chính trị"*, bày tỏ thiện cảm với nền cộng hòa Thụy Sĩ, "noi ngụy trị sự bình đẳng thực sự".

Bảo vệ lợi ích của đẳng cấp thứ ba, Vonte đồng thời hoài nghi với các tầng lớp xã hội thấp hèn. "Khi dân đen bắt đầu đàm luận - ông nói - thì tất cả sẽ tiêu tan".

Không một lĩnh vực quan hệ chính trị - xã hội nào lại không có tư tưởng chính trị dửng dưng của nhà khai sáng vĩ đại này đã đề cập đến. Ông đòi hỏi tiêu diệt các tòa án giáo hội, đòi cải cách pháp luật qua con đường thay thế các hệ thống luật lệ địa phương khác nhau bằng luật pháp chung của cả nước, đòi hỏi cải cách hệ thống tư pháp, đưa ra những tư tưởng tiến bộ trong lĩnh vực luật hình sự.

Phê phán pháp quyền phong kiến và chế độ chuyên chế được Vonte tiến hành từ các quan điểm học thuyết pháp luật tự nhiên. Các đạo luật tự nhiên được ông gọi là đạo luật của lý trí, tạo cho con người bình đẳng và tự do. Tự do - đó là quyền tự nhiên quan trọng nhất. Với nó nhà tư tưởng gắn việc bãi bỏ những đặc quyền phong kiến và chủ trương tự do tín ngưỡng, tự do báo chí, ngôn luận, sở hữu, phê phán bất công phong kiến, Vonte đã nhận xét tinh tế khi ông nói rằng bất công sẽ là hợp lý nếu như thấy quý tộc sinh ra trên yên ngựa, còn người nghèo thì khoác yên cương trên lưng. Song theo ông bất công tài sản lại là điều tự nhiên. Thuyết giáo của ông về sự bình đẳng của tất cả các công dân trước pháp luật, mọi người có nghĩa vụ bình đẳng về nộp thuế tương ứng với tài sản, đã đóng vai trò tiến bộ to lớn thời đó.

Đại diện cho giai cấp tư sản đang lên, cho đẳng cấp thứ ba trong xã hội Pháp, Vonte đã nói lên nguyện vọng của nhân dân bị áp bức chống lại hai đẳng cấp quý tộc và tăng lữ để tiêu diệt chế độ phong kiến chuyên chế. Nhưng trong tư tưởng của ông vẫn còn chứa đựng nhiều mâu thuẫn có tính chất nội tại. Đả kích tôn giáo, nhưng ông lại tin vào sự tồn tại của thượng đế, đả phá chế độ quân chủ, nhưng lại

tin vào một chính thể chuyên chế “minh quân”, ông đòi dân chủ, nhưng lại cho rằng bất bình đẳng là một qui luật.

Là một nhà văn, nhà báo, nhà sử học và một nhà triết học, Vonte trình bày tư tưởng tương đối rõ ràng, trong nhiều tác phẩm của mình như: Lá thư triết học (Letters philosophiques, 1734) về những vấn đề xã hội, tôn giáo, chính trị Anh. Nhân tố triết học của Niuton (Les éléments de la philosophie de Newton, 1738). Trong tiểu thuyết triết học “Candide”, ông vẽ ra đất nước huyền thoại Endôređô, nơi nhà vua thân ái với các thần dân, mở rộng giáo dục, thúc đẩy sự phát triển khoa học... Những hy vọng về việc nhà vua khai sáng cải tạo xã hội đã đưa ông đến việc lý tưởng hóa đế chế Phriđrich II và Ecaterina II.

Thật khó đánh giá hết được công lao của Vonte trong việc bảo vệ tự do cá nhân, và niềm lạc quan vô bờ của ông. Bằng các tác phẩm của mình Vonte đã thúc đẩy phát triển và phổ biến các tư tưởng chính trị tiến bộ. Các nhà hoạt động của cách mạng Pháp đã nói rằng, Vonte chuẩn bị cho nhân dân đi tới tự do. Nền tảng của học thuyết chính trị mới đã được xây cất. Tòa nhà của nó được xây dựng bởi những người bạn chiến đấu và môn đệ của Vonte, những người ít hay nhiều đều chịu ảnh hưởng của ông.

Tên tuổi của Vonte ngay cả ngày nay cũng làm cho các thế lực phản động run sợ, còn với các lực lượng tiến bộ thì những tư tưởng tiến bộ của ông thật quý báu. Tên tuổi của Vonte gắn gũi với các tư tưởng tiến bộ vì lẽ ông đấu tranh chống các cuộc chiến tranh phi nghĩa, cướp bóc, những cuộc chiến tranh, theo như lời ông nói, là kinh khủng hơn cả bệnh dịch hạch hay điên dại.

III. HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ CỦA MÔNGTEXKIO

Môngtexkio - Charles de Secondat (1689 - 1755) là một nhà văn, nhà triết học chính trị thuộc trào lưu khai sáng. Được coi là nhà sáng lập ra khoa học chính trị. Môngtexkio đại diện cho khuynh hướng chính trị của giai cấp tư sản Pháp thế kỷ XVIII, có ảnh hưởng rất lớn đến cách mạng tư sản Pháp 1789. Ông sinh ra trong một gia đình

quan chức cấp cao của nghị viện có tinh thần tiến bộ. Ngay từ nhỏ ông đã say mê văn học cổ và luật học. Bên cạnh việc tham gia các công tác xã hội, như làm chủ tịch nghị viện thành phố Boóc-đô, ông còn đặc biệt say mê nghiên cứu các vấn đề triết học, vật lý. Năm 1728 ông được cử làm thành viên của Viện Hàn lâm khoa học Pháp.

Trong tác phẩm *“Những bức thư Ba Tư”*, Môngtexkio đã phê phán chế độ chuyên chế Pháp mà ông đánh đồng với thể chế bạo chúa. Sự độc đoán của chế độ này là không giới hạn. Vua Pháp là “nhà phù thủy vĩ đại: ông ta áp đặt quyền lực của mình tới tất cả tư duy của các thần dân, ông ta buộc họ phải suy nghĩ theo ý thích của ông ta”. Trong các điều kiện cầm quyền độc đoán “sự trá trờ, bạo lực, phản bội, gian giáo và bất công mang lại cho người ta vinh quang”. Đương nhiên, ngôn ngữ Edôp (ngụ ngôn) không thể cản trở việc nhận ra trong các tác phẩm của Môngtexkio sự vạch trần kịch liệt chế độ chuyên chế Pháp. Ông nhạo báng rằng “ông hoàng Pháp có thiên tài tuyệt vời trong cầm quyền: ông ta điều khiển gia đình, hoàng tộc và nhà nước khéo léo như nhau...”. Chế độ chuyên chế không thể dung hòa với tự do - từ đó rút ra kết luận: để có tự do phải tiêu diệt chuyên chế. Môngtexkio phê phán kịch liệt nhà thờ Thiên chúa giáo, vạch trần bộ mặt giả dối và đê u kém của giáo sĩ, sự mù quáng và ăn bám của giáo hội.

Tác phẩm chính luận *“Tinh thần pháp luật”* (L'Esprit des Lois) công bố năm 1748, sau gần 20 năm chuẩn bị. Giống như tác phẩm trước, Môngtexkio cố gắng thử vạch ra nguồn gốc và bản chất của nhà nước và pháp luật. Đây là một công trình đồ sộ gần 31 quyển. Mỗi quyển được chia thành 15 - 20 chương.

Lịch sử ra đời của tác phẩm như sau: Vào tháng 11 năm 1748 tại Geneve có in một tác phẩm gần 2 quyển không đề tên tác giả tựa là *“Vạn pháp tinh lý”*⁽¹⁾. Tác giả quyển sách này là Môngtexkio, nguyên tác giả của quyển *“Những bức thư Ba Tư”* (Letters Persanes, 1721). Cái tựa oai nghiêm và hơi bí ẩn này có ý nghĩa gì?

(1) Lesprit des lois.

Môngtexkiơ viết: “Khi tôi học hết chương trình trung học, người ta đặt vào tay tôi những quyển sách về luật, tôi tìm kiếm tinh lý của những quyển sách này”.

Tinh lý (Esprit), theo quyển Từ điển Littre định nghĩa từ này như sau: Những nguyên lý, những duyên cơ, những thúc đẩy hướng dẫn chúng ta. Chúng ta hãy áp dụng định nghĩa vào cái tựa tác phẩm danh tiếng của Môngtexkiơ. Tại sao một quốc gia nhất định vào một thời đại nhất định, về một vấn đề nhất định, người ta thấy có một bộ luật nào đó nhất định chứ không phải một bộ luật khác? Tại sao trong những điều kiện nhất định một bộ luật nào đó có hiệu quả, chứ không phải một đạo luật khác? Những câu hỏi này chỉ có thể trả lời được nếu người ta chấp nhận có một “Tinh lý của luật pháp”, rằng nhà làm luật tuân theo những nguyên lý, những duyên cơ, những khuynh hướng chỉ đạo mà lý trí có thể vạch ra được, rằng trí thông minh có thể đủ khả năng gỡ rối sự hỗn tạp của pháp luật, chi phối xã hội khác nhau về không gian và thời gian.

Đây là một tác phẩm đồ sộ, việc viết ra là công việc rất khó khăn, có thể chiếm trọn cả đời một người có năng khiếu như Môngtexkiơ. Nói về tác phẩm của mình ông cho rằng: “Tôi có thể nói là tôi đã làm việc về tác phẩm này suốt đời tôi”. Nếu tính chính xác thì ông viết mất 20 năm. Nhưng tất cả những suy tưởng của ông, tất cả những nghiên cứu của ông đã có từ trước khi ông bắt tay vào công việc này. Faquet nhận xét: “Quyển sách lớn này không phải chỉ là một quyển sách mà là một cuộc đời... Đó không phải là hai mươi năm làm việc mà thật ra là cả một cuộc đời trí thức với những quan niệm lớn của nó, với những tỉ mỉ lật vạt những sách đọc, những hiểu biết, những tưởng tượng, những nỗi vui, những ranh mãnh, những khác biệt, những mâu thuẫn”. Theo chính tác giả đã thú nhận, giai đoạn khó khăn nhất là giai đoạn trước khi những nguyên lý danh tiếng được khám phá.

“Tôi đã nhiều lần bắt đầu và nhiều lần bỏ dở tác phẩm này, tôi đã nhiều lần rút bỏ những trang giấy đã viết nhưng dở, tôi theo dõi đối tượng của tôi mà không có một ý định nào, tôi không biết

được những qui luật, cũng như những trường hợp ngoại lệ, đôi khi tôi thấy chân lý, để rồi đánh mất chân lý này ngay sau đó, nhưng tôi đã khám phá ra chân lý của tôi; tất cả những gì tôi tìm kiếm đã đến với tôi”.

Toàn thể tác phẩm có tới 31 quyển. Lần lần khi tác phẩm được phát triển, sự chật chẽ lúc ban đầu được nói lỏng từ từ, tác giả vẫn luôn luôn tiếp tục cuộc điều tra của mình, và ông lại bị cản trở bởi chính sự phong phú của mình. Những quyển IX và XIII nghiên cứu pháp luật trong sự tương quan với vấn đề quốc phòng với những phương tiện của chính phủ (thuế khóa và lợi tức công cộng). Từ 5 quyển này, xuất hiện lý tưởng và tự do chính trị được đảm bảo bởi một sự phân phối quyền hành nào đó. Sở dĩ như vậy là tại vì trong những năm 1728 - 1731 tác giả đi du lịch khắp châu Âu. Ông có vẻ thất vọng đối với những chế độ cộng hòa lúc đó. Ngược lại ông lại phấn khởi trước những định chế ở Anh, mà trong 8 quyển đầu ông đã tỏ ra một cách dè dặt.

Rồi từ những quyển XIV tới XVIII, Môngtexkiơ có vẻ bị ám ảnh bởi những nguyên nhân vật lý. Ông viết: “Những luật lệ phải tùy thuộc vào hình thể của quốc gia, vào khí hậu lạnh, nóng hoặc ôn hòa, vào phẩm chất của vùng đất, vị trí của nó, kích thước của nó”.

Quyển XX (Luật pháp trong sự tương quan với nền thương mại). Quyển này có vẻ khai mạc cho một giai đoạn mệt nhọc suốt 4 năm trường cho đến khi kết thúc cuốn sách. Năm 1744 ông viết: “Tác phẩm lớn của tôi đã tiến đến những bước khổng lồ”.

Tiếp năm sau 1745, ông lại than phiền: “Tôi càng ngày càng già (56 tuổi) và tác phẩm của tôi lại lùi bước vì nó quá mênh mông.

Năm 1747, đương lúc sự cố gắng kinh khủng của ông sắp kết thúc, ông thú nhận: “Công việc của tôi nặng nhọc thêm, bởi mệt mỏi hết sức”. Ông có tư tưởng chống lại nhà nước chuyên chế. Theo Môngtexkiơ, chuyên chế là hình thức cầm quyền, trong đó cả quốc gia nằm dưới quyền lực của một người phủ nhận các đạo luật, đó là nhà nước phụ thuộc vào sự lộng quyền của người cầm quyền. Trong nước đó không phải có pháp luật. Song nếu như trong chế độ chuyên

chế có luật pháp thì chúng vẫn không có ý nghĩa thực tế, vì ở trong chế độ đó không có những thiết chế đảm bảo duy trì pháp luật. Bởi vậy, nhà nước chuyên chế là nhà nước khủng bố, nhà nước của sự chuyên quyền. Tác phẩm *"Tinh thần pháp luật"* (còn được dịch là văn pháp tinh lý), xác định tư tưởng chuyên chế bằng hình ảnh: "Khi những người nguyên thủy Luidian muốn có quả cây, họ chặt gốc cây và vặt quả. Đó là hình thức cầm quyền độc đoán". Và mặc dù nói chung, Môngtexkio phản bác việc thay đổi các hình thức chính trị bằng con đường bạo lực, nhưng ông nói rằng quyền lực vô hạn không thể là hợp pháp, và thừa nhận sự phản kháng chống lại nền chuyên chế nhằm thiết lập tự do tự nhiên là chính nghĩa.

Chế độ chuyên chế đối lập với cái gọi là hình thức ôn hòa, được thực hiện ở các nền quân chủ lập hiến và cộng hòa. Việc tách biệt nền quân chủ và đối lập nó với nền chuyên chế có ý nghĩa to lớn, vì hình thức quân chủ được nhà tư tưởng hiểu là quyền lực hạn chế theo kiểu quân chủ lập hiến Anh. Theo ông nền quân chủ là quyền lực của một người được thực hiện trên cơ sở các đạo luật.

Theo Môngtexkio, nền quân chủ là nhà nước mà ở trong đó tự do chính trị được thực hiện, bản chất của tự do chính trị không phải là để làm điều mong muốn, mà là làm điều pháp luật cho phép. "Tự do là quyền được làm tất cả những gì pháp luật cho phép". Tự do chính trị là việc thiết lập pháp chế và an ninh. Lý tưởng chính trị của Môngtexkio là nền quân chủ lập hiến Anh. Đồng thời trong học thuyết về nền quân chủ đã thể hiện tính hạn chế quý tộc của Môngtexkio. Chính ông đã cho rằng cần giữ lại một vài đặc quyền của quý tộc (đặc quyền thuế má, xét xử ưu đãi), cũng như thiết lập nghị viện tối cao bao gồm đại diện quý tộc v.v... Ông cho rằng, trong mỗi quốc gia đều có những người khác biệt với người khác bởi ưu thế sinh ra, của cải và bổng lộc. Do vậy phần tham gia của họ vào việc lập pháp là phải phù hợp với những ưu thế này. Về mặt lý thuyết điều đó có cơ sở là các tầng lớp đặc quyền dường như là tiền đề ngăn cản nền quân chủ biến thành chuyên chế. Giáo hội và quý tộc được coi là trung gian giữa nhân dân và nhà vua, và cần thiết phải

hạn chế quyền lực nhà vua và ngăn ngừa độc đoán. Không phải ngẫu nhiên các khuynh hướng quý tộc của Môngtexkio lại bị Vonte, và đặc biệt là Genveti phê phán.

Môngtexkio có thiện cảm với thể chế cộng hòa mà ông chia thành hai loại: dân chủ và quý tộc. Trong nền cộng hòa ngự trị nguyên tắc đạo lý. Theo ông nền cộng hòa cũng là hình thức cầm quyền ôn hòa, trong đó thực hiện tự do chính trị. Nguyên tắc sống của nó là: bình đẳng, ái quốc, tình yêu và tự do. Nền cộng hòa được hiểu là hình thức nhà nước, trong đó nhân dân nắm trong tay hoàn toàn hay một phần quyền lực tối cao. Xem xét chế độ cộng hòa Môngtexkio nhiều lần chỉ ra những ưu thế của nó và ủng hộ cho quyền bầu cử toàn thể, tuy nhiên ông cũng có một vài điều rào đón về vấn đề này. Và mặc dù nền quân chủ lập hiến là lý tưởng chính trị của Môngtexkio, song nhiều khi ông vẫn nhận định rằng hình thức nhà nước cộng hòa cũng hợp lý như hình thức quân chủ. Điều này được nhấn mạnh đặc biệt trong các tác phẩm như *"Những bức thư Ba Tư"*, *"Tư duy và nguyên nhân cường thịnh và sụp đổ của người La Mã"*. Chẳng hạn, trong tác phẩm *"Những bức thư Ba Tư"* ông đã nói về những ưu thế kinh tế của hình thức cộng hòa, về sự thúc đẩy của bình đẳng chính trị đối với phồn vinh của nhân dân.

Đồng thời Môngtexkio khẳng định rằng các hình thức nhà nước phụ thuộc vào qui mô lãnh thổ: các nhà nước nhỏ phải là các nước cộng hòa, các nhà nước tầm trung - là quân chủ, còn các nhà nước lớn - chuyên chế. Thật ra, sau đó nhà tư tưởng cho thấy có khả năng tạo lập nền cộng hòa trên lãnh thổ lớn trong điều kiện tổ chức liên bang.

Theo Môngtexkio, nguyên tắc của nền cộng hòa là "đức hạnh". Khái niệm này bị nhiều người chỉ trích. Đây là từ mà Môngtexkio dùng rất thận trọng. "Đó không phải là đức hạnh đạo đức, cũng không phải là đức hạnh Cơ đốc giáo, mà là một đức hạnh chính trị". Đức hạnh cộng hòa nằm trong tình yêu tổ quốc. Người ta thừa nhận tình yêu này là sự yên tĩnh cho lợi ích công cộng. Đức hạnh bao trùm cả sự bình đẳng và tính tham đậm.

Từ đó sinh ra những đặc trưng chính của pháp luật nước cộng hòa. Các luật phải có tác dụng từ sự bình đẳng, sự trong sáng của các phong tục.

Cộng hòa dân chủ là chính thể trong đó toàn dân sống dưới hai trạng thái đối lập bổ sung. Họ đồng thời là chủ (quân vương) vừa là thần (dân). Chỉ vì họ có quyền bỏ phiếu để biểu thị ý chí của họ. Luật bầu cử là luật cơ bản cho chính thể này, mà mọi người dân phải tuân theo. Cái gì mà toàn dân không làm được, họ vẫn có thể làm, qua những người được họ bầu ra “Nhân dân trở nên sáng suốt để chọn người giữ lấy phần nào quyền hành của mình... Họ biết rằng người này là thiện chiến và có thể được bầu lên làm vị tướng, kẻ kia là siêng năng, liêm chính có thể bầu làm chính trị... Những việc này họ hiểu biết dễ dàng hơn ở các nơi công cộng, hơn vị quân vương ở trong dinh thự”.

Sau khi phân tích những đặc điểm cũng như những mặt lợi, mặt hại của từng loại hình thức chính thể Môngtexkiơ cho rằng, chính thể quân chủ hạn chế, theo cách gọi của ông là chính thể ôn hòa, như ở Anh quốc mà ông đã được quan sát là tốt hơn cả. Dựa trên những lý thuyết này và mô hình tổ chức nhà nước Anh mà ông đã dựng lên học thuyết phân chia quyền lực.

Môngtexkiơ có khuynh hướng coi sự xuất hiện của nhà nước và pháp luật là có tính lịch sử. Ông muốn khám phá những qui luật đời sống xã hội, chính trị. Sự phong phú của các luật về thể chế không phải là kết quả của sự tùy tiện, hoang tưởng của con người, mà gắn liền với hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Mong muốn khám phá những qui luật phát triển của nhà nước và pháp luật là công lao to lớn của Môngtexkiơ.

Chủ trương thành lập chính thể ôn hòa đã đưa Môngtexkiơ đến học thuyết tự do chính trị. Phê phán những quan niệm sai lầm về tự do trước đây, ông cho rằng tự do là các quyền được làm tất cả những gì mà luật pháp cho phép, nếu một công dân có thể làm được những điều luật pháp cấm, thì công dân đó sẽ không còn được tự do nữa và công dân khác cũng sẽ làm được những điều luật cấm ấy. Theo ông,

sự tự do dựa vào pháp luật là nền tảng của sự tự do chính trị; muốn có tự do này, chính phủ phải được tổ chức như thế nào để công dân này không phải e sợ công dân khác. Tự do chính trị nói một cách khác, là ở chỗ chính quyền không ý thế hiếp dân, vi phạm pháp luật.

Bàn về nguyên tắc “đức hạnh chính trị” trong chính thể cộng hòa dân chủ Môngtêxkiơ, đòi hỏi ở người dân liên tục phải có một đức tính hy sinh, hạn chế mọi sự ham muốn, mọi sự ghê tởm, và tinh thần vô kỷ luật. Vì chính thể dân chủ là chính thể của đa số, nên nếu nó thối nát thì sẽ có nguyên nhân, là sự suy đồi của đa số nhân dân, nếu như vậy quốc gia sẽ bị tiêu diệt.

Nền cộng hòa quý tộc là mô hình chính thể, mà ở đó quyền lực nhà nước nằm trong nhân dân có sức mạnh chủ quyền tối thượng, còn số đông là bộ phận cai trị như là các thần dân đối với các nhà vua.

Nói tóm lại, theo Môngtêxkiơ “có ba loại chính thể: cộng hòa, quân chủ và chuyên chế”. Trong chính thể cộng hòa toàn dân hay một phần lớn dân chúng có quyền hành chính trị, trong chính thể quân chủ chỉ có một người nắm quyền chính, nhưng cai trị theo luật lệ nhất định được thiết lập từ trước. Trong khi đó ở chính thể chuyên chế cũng chỉ có một người thống trị toàn dân, không theo một luật lệ nào lôi cuốn cả đám dân chúng bởi ý chí và tính tình bất thường của y. Đó là bản chất của mỗi chính thể.

Nhưng phải làm thế nào để bảo vệ tự do cho dân chúng? Môngtêxkiơ cho rằng, khuynh hướng chung của người có quyền là lạm dụng quyền đó. Đây không phải là một hướng riêng cho chính thể chuyên chế, nó chung cho mọi chính thể, dẫu rằng là cộng hòa cũng không thể thoát khỏi thông lệ đó. Muốn cho chính phủ không lạm dụng quyền lực, nghĩa là muốn bảo vệ sự tự do của người dân, phải tổ chức như thế nào cho “quyền hành ngăn chặn quyền hành”, chỉ khi nào quyền hành bị một quyền hành khác ngăn chặn nó mới ngưng lại, không đi quá giới hạn luật định.

Dựa vào những định chế của Anh quốc ông lập lại ý kiến đã được Giôn Lốc-cơ nêu ra về việc phân chia quyền lực trong tổ chức

nhà nước. Nhưng khác với Giôn Lốc-cơ ông không phân bang giao quốc tế thành một nhánh quyền lực ngang hàng với quyền lập pháp và hành pháp. Ông phân biệt quyền thứ ba là quyền tư pháp mà Giôn Lốc-cơ đặt trong hành pháp. Theo ông lập pháp là quyền làm ra luật, sửa đổi và hủy bỏ luật. Hành pháp là quyền chăm sóc an ninh, đối nội, đối ngoại, lãnh đạo dân chúng thời bình cũng như thời chiến trong khuôn khổ luật pháp ban hành. Tư pháp là quyền trừng phạt người phạm tội và phán xử khi có tranh tụng giữa các tư nhân. Môngtexkio xuất thân từ thẩm phán, nên ông đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực tư pháp (xét xử).

Diễn giải việc cần thiết phải phân chia quyền lực nhà nước, Môngtexkio viết: Khi quyền lập pháp được sát nhập với quyền hành pháp và tập trung vào trong tay một người hay một tập đoàn thì sẽ không có tự do được, bởi vì người ta sợ rằng chính nhà vua hay nghị viện sẽ làm những đạo luật độc đoán để đem thi hành một cách độc đoán. Sẽ không có một thứ tự do nào nếu quyền xét xử không được phân biệt với quyền lập pháp và hành pháp. Nếu quyền tư pháp được sát nhập vào quyền lập pháp, quyền về đời sống, và tự do của công dân sẽ độc đoán, bởi vì thẩm phán sẽ là nhà lập pháp. Nếu quyền tư pháp được sát nhập vào quyền hành pháp, thẩm phán sẽ có sức mạnh của một kẻ áp bức.

Mọi thứ sẽ bị mất cả nếu chính một người, hay chính một tập đoàn dù thân hào hay quý tộc, hoặc bình dân hành xử cả ba quyền: quyền làm luật, quyền thi hành luật và quyền xét xử các tội phạm trong các vụ tranh chấp giữa các tư nhân...⁽¹⁾

Ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp phải được phân biệt với nhau và giao cho ba cơ quan khác nhau nắm giữ. Môngtexkio viết: “Ở Thổ Nhĩ Kỳ, ba quyền này gom lại trong tay nhà vua nên Thổ Nhĩ Kỳ sống dưới chế độ chuyên chế ghê gớm”.

Điểm cốt yếu trong chủ trương phân quyền của Môngtexkio là quyền lực ngăn chặn quyền lực: Mỗi cơ quan, hay mỗi bộ phận

⁽¹⁾ Montesquieu - Tinh thần của luật pháp, Nxb Sài Gòn, 1967, tr.84 - 85.

của một cơ quan được quyền hoạt động trong lĩnh vực của mình, không có quyền trong lĩnh vực khác, nhưng có quyền ngăn chặn cơ quan khác.

Để đảm bảo tính ôn hòa của cơ quan lập pháp Môngtxkior đề nghị phân ra làm hai viện: Một viện gồm đại biểu của quý tộc thành lập bằng phương pháp thế tập; một viện đại diện cho dân chúng thành lập bằng phương pháp bầu cử. Với phương pháp thành lập và mục đích khác nhau nên họ sẽ ngăn chặn lẫn nhau. Nhờ đó, luật pháp được hai bên biểu quyết sẽ có lợi cho mọi người. Những luật chỉ có lợi cho một bên sẽ không được biểu quyết. Nhờ đó, mà ta tránh được nạn cơ quan lập pháp quá khích.

Giữa các cơ quan cũng cần phải có sự ngăn chặn lẫn nhau. Cơ quan hành pháp không có quyền thông qua (biểu quyết) luật. Nhưng có quyền ngăn chặn lập pháp biểu quyết những đạo luật xét ra có hại cho quốc gia. Để tránh nạn cơ quan lập pháp nhóm họp thường xuyên, lấn quyền hành pháp, Môngtxkior chủ trương giao cho cơ quan hành pháp nhiệm vụ triệu tập cơ quan lập pháp và qui định thời hạn nhóm họp của cơ quan lập pháp. Ngoài ra, cơ quan lập pháp không được quyền truy tố nhà vua là người đứng đầu cơ quan hành pháp. Nếu lập pháp kết án được nhà vua thì sẽ trở thành cơ quan chuyên chế và sự tự do sẽ không còn nữa.

Ngược lại cơ quan lập pháp phải có quyền kiểm soát cơ quan hành pháp, và khi luật lệ ban hành không được áp dụng thì cơ quan lập pháp truy tố các cộng sự của nhà vua. Ở đây Môngtxkior liên hệ đến thủ tục luận tội (impeachment) của người Anh.

Để tránh việc cơ quan hành pháp không triệu tập cơ quan lập pháp, Môngtxkior đưa ra hai biện pháp: Hàng năm phải có cuộc biểu quyết ngân sách và hàng năm phải có cuộc biểu quyết để cho phép cơ quan hành pháp tổ chức đội quân thường trực. Cơ quan hành pháp muốn có tiền, có quân đội thì phải triệu tập cơ quan lập pháp.

Môngtxkior cho rằng, bộ máy nhà nước càng ngày càng mạnh, càng phức tạp. Đứng trước bộ máy đó cá nhân càng nhỏ bé không

kháng cự được. Cần phải có những tổ chức trung gian, ví dụ như một giai cấp quý tộc có nhiều quyền hành, các tổ chức thôn, xã, thị xã được hưởng quyền tự trị, các phường nghề (nghiệp đoàn). Nhờ tập hợp các tổ chức đông người này sẽ có nhiều sức mạnh hơn để ngăn cản chính quyền lấn át cá nhân.

Mặc dù Môngtexkiơ chủ trương cơ quan lập pháp chia làm hai viện, trong đó có một viện đại diện dân chúng, nghĩa là ông có chủ trương cho dân chúng được tham gia chính quyền. Nhưng, muốn hạn chế bớt quyền lực này, trước hết ông nghĩ rằng dân chúng không thể trực tiếp lo việc nước. Điều này không thể thực hiện được ở những quốc gia rộng rãi, đông dân. Còn ở những nước nhỏ hẹp ít dân, nó cũng mang nhiều cái hại. Vì dân chúng chỉ tài trong việc lựa chọn người đại diện, còn trực tiếp làm luật thì lại rất kém. Vậy, tốt hơn hết là dân chúng chỉ nên bầu ra người đại diện cho mình trong cơ quan lập pháp. Mỗi người chỉ biết rõ những nhu cầu của thị xã mình nhiều hơn biết về những thị xã khác, và biết rõ năng lực người láng giềng của mình nhiều hơn biết năng lực của những người ở xa. Bởi vậy, ta nên tổ chức bầu cử riêng cho từng địa phương. Mỗi địa phương bầu một đại biểu, trong mỗi địa phương công dân đều đi bầu cử. Nhưng phải loại bỏ khỏi cử tri đoàn những người hèn kém. Người đại biểu được chọn lựa rồi thì phải làm việc theo lương tâm chứ không làm việc theo ý kiến của cử tri. Nói một cách khác sự ủy nhiệm của người dân biểu là ủy nhiệm đại nghị (mandat representatif) chứ không phải sự ủy nhiệm cá nhân (mandat imperatif).

Tư tưởng tự do chính trị ở Môngtexkiơ gắn liền với tư tưởng tự do công dân, thể hiện ở an ninh hay tin tưởng vào an ninh của mình. Để đảm bảo và thực hiện điều này và ngăn ngừa đảo chính cần tuân thủ nghiêm minh pháp luật. Có thể đạt được điều đó bằng con đường phân chia quyền lực ra thành lập pháp, hành pháp và tư pháp, chúng hạn chế lẫn nhau, cân bằng nhau và tập trung trong các cơ quan khác nhau. Đây là một trong những tư tưởng quan trọng nhất trong học thuyết chính trị của Môngtexkiơ.

Môngtexkiơ kêu gọi thành lập cơ quan đại diện nhân dân để hạn

chế quyền lực nhà vua. Tư tưởng này nhằm chĩa mũi nhọn chống lại thể chế chuyên chế và sau này được ghi vào “Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền” 1789. Tư tưởng của Môngtexkiơ được sử dụng trong việc soạn thảo hiến pháp 1791. Song cách mạng đã tiến xa hơn cương lĩnh thỏa hiệp của nhà tư tưởng, nó đã từ chối trao cho quý tộc thượng nghị viện, trong các cơ quan lập pháp và một loạt các quyền ưu đãi cho nhà vua (quyền phủ quyết tuyệt đối), do Môngtexkiơ đề nghị. Cương lĩnh ôn hòa của Môngtexkiơ phản ánh lợi ích của giai cấp tư sản trong việc thiết lập tự do chính trị, không phải bằng con đường cách mạng lật đổ giai cấp thống trị, mà bằng con đường thỏa hiệp với nó.

Môngtexkiơ tin vào tiến bộ gắn liền với việc thiết lập tự do chính trị. Tự do chính trị thúc đẩy sự phát triển kinh tế, công nghiệp và buôn bán. Đồng thời “tinh thần thương mại gắn bó các dân tộc lại với nhau mà không gắn bó các cá nhân. Chúng ta thấy rằng ở các nước được khích lệ bởi tinh thần thương mại, thì mọi công việc, thậm chí ngay cả đạo đức cũng trở thành vật trao đổi. Những vật nhỏ mọn nhất, thậm chí cả những điều đòi hỏi nhân tâm cũng được qui đổi và có được bằng tiền”.

Ông bảo vệ tư tưởng tự do ngôn luận, báo chí, tín ngưỡng, tiến hành đấu tranh chống ngu dân tôn giáo, chuyên quyền, tòa án. Đặc biệt có ý nghĩa tiến bộ to lớn là tư tưởng của ông về việc loại trừ những cực đoan bất công tư hữu, về trách nhiệm của nhà nước đảm bảo cho công dân có các phương tiện sống. Đương nhiên những tư tưởng này là không tưởng trong những điều kiện lúc đó, song nó thể hiện sâu sắc tính nhân đạo của Môngtexkiơ, một con người luôn thuyết giáo về hòa bình là qui luật tự nhiên đầu tiên của nhân loại, luôn kêu gọi từ bỏ bạo lực và nô dịch lẫn nhau.

Đọc toàn bộ “Tinh thần của luật pháp”, ta dễ nhận thấy rằng, Môngtexkiơ rất khâm phục chính thể Anh. Có lẽ ông không đến nỗi chủ trương nước Pháp phải tổ chức y như nước Anh. Nhưng ít nhất, ông cũng chủ trương cần phải có chính thể ôn hòa, có tinh thần yêu thương và tôn trọng tự do. Ý chính trong tư tưởng của ông là bảo vệ

tự do cá nhân của người dân. Đối với ông vấn đề cốt yếu không phải là theo chính thể nào: quân chủ hay cộng hòa, mà là hạn chế quyền hành của cơ quan thống trị nhà nước bằng cách đặt ra những chính thể cụ thể như việc phân chia quyền lực nhà nước và việc tổ chức ra những cơ cấu trung gian làm trái độn giữa bộ máy nhà nước với người công dân.

Mười bốn năm sau quyền Vạn pháp tinh lý, vào năm 1762, một tác phẩm chính trị lớn khác lại xuất hiện, cũng có một tiếng vang dữ dội về quyền con người như vậy. Đó là quyền “Khế ước” của J.J. Rút-xô sẽ được xem xét ở phần tiếp theo.

IV. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ VÀ PHÁP LÝ CỦA JEAN JACQUES RÚTXÔ (1712 - 1778)

J.J. Rút-xô là một nhà tư tưởng vĩ đại, nhà biện chứng lỗi lạc của triết học khai sáng. Các tư tưởng của ông đã trở thành khẩu hiệu và phương châm hoạt động của giai cấp tư sản Pháp trong cách mạng (1712 - 1778). Ông có công rất lớn vào việc phát triển các học thuyết chính trị ở Pháp thế kỷ XVIII.

Các quan điểm của Rút-xô về nhà nước và pháp luật cấp tiến hơn nhiều so với Mông-texkiơ. Mông-texkiơ bảo vệ tư tưởng quân chủ lập hiến, tư tưởng đại diện nhân dân. Còn Rút-xô thì tiến xa hơn, coi nguyên tắc cơ bản trong học thuyết của mình là tư tưởng chủ quyền nhân dân (chủ quyền nhà nước phải thuộc về nhân dân). Các quan điểm chính trị xã hội của Rút-xô nổi bật ở tư tưởng dân chủ thị dân, thấm nhuần sự quan tâm đến người dân bình thường, những người bị chế độ chuyên chế đè nén hơn cả.

J.J. Rút-xô sinh năm 1712 trong một gia đình thợ thủ công làm đồng hồ ở Giơ-ne-vo (Thụy Sĩ). Ông nội của ông là người Pháp. Mẹ mất sớm, 16 tuổi ông phải phiêu bạt khắp Thụy Sĩ, Italia, Pháp, làm nhiều nghề khác nhau để kiếm sống, thậm chí có thời gian ông phải làm hầu bàn.

Ở Giơ-ne-vo ông làm quan với bà Warena, nhân viên mật vụ của

nhà vua Sardaique. Lúc thì bên cạnh bà, lúc thì đi viễn du, hay làm dịch vụ. J.J. Rút-xô còn lại cái việc mơ mộng, cảm xúc, đọc sách, tập hợp những tư liệu mà không biết dùng làm gì. Năm 1741 ông đi Pari, ông được các giới hào hoa tiếp đón một cách nồng nhiệt. Ở đó những kiến thức âm nhạc của ông làm ông có giá.

Chính vì âm nhạc mà Diderot thu nhận ông vào làm cộng tác của Bách khoa toàn thư dù ông đã 35 tuổi mà chưa có viết lách gì. Chủ đề thi tuyển mà viện Hàn lâm đặt ra buộc ông phải viết là: “Việc lập lại trật tự văn học và nghệ thuật sẽ ảnh hưởng như thế nào đến phong tục”. Chủ đề làm ông xúc động thực sự, cộng tư liệu đã tích lũy được đã giúp ông thành công, và từ đấy bắt đầu công việc nghiên cứu hình thành nên các tác phẩm sĩ đại sau này của ông.

Từ đó, ông chuyên viết văn, sách và được công chúng Pháp rất hoan nghênh. Ông mất năm 1778.

Rút-xô không chỉ đơn thuần phê phán các thiết chế phong kiến nào đó, mà bác bỏ hoàn toàn cả thệ thống chính trị pháp quyền áp bức nhân dân. Các tác phẩm của ông, trong đó có cuốn “khế ước xã hội, hay những nguyên tắc của quyền chính trị”, đều thấm nhuần sự căm thù chế độ chuyên chế và bè lũ áp bức, tình yêu nhân dân bị áp bức và đòi hỏi thay đổi hoàn cảnh tốt hơn họ.

“Khế ước xã hội” là tên gọi vắn tắt của bản luận văn lớn mà J.J. Rút-xô đặt dưới nhan đề khá dài: “Bàn về khế ước xã hội hay là các nguyên tắc về quyền chính trị” (Du contrat social - ou principes du droit politique).

Về mục đích cuốn sách, tác giả viết: “Tôi muốn tìm xem trong trật tự dân sự có hay không một số qui tắc cai trị chính đáng, vững chắc, biết đối đãi với con người như con người⁽¹⁾. Và có hay không luật pháp đúng với những ý nghĩa chân thực của nó”. Với luận văn này, ông muốn: “Gắn liền cái mà luật pháp cho phép làm với cái mà lợi ích thúc đẩy phải làm, khiến cho công lý và lợi ích không tách rời nhau”.

(1) Xem Bàn về khế ước xã hội. Bản dịch của Thanh Đạm, NXB Khoa học xã hội.

Toàn bộ luận văn trên dưới 6 vạn chữ được chia làm 4 phần, mà tác giả gọi là “quyển” (livres).

Rút-xô xuất phát từ giả thiết về trạng thái tự nhiên, mà trong đó mọi người đều bình đẳng - trạng thái, mà được ông gọi là thế kỷ hoàng kim. Tư hữu và bất công xã hội lúc đó chưa có. Trạng thái tự nhiên có đặc điểm là tự do và bình đẳng. Ở đó chỉ có một dạng bất công là thế chất, xuất phát từ sức khỏe và tuổi tác khác nhau của từng người.

Rút-xô đặt vấn đề cần phải có một kế ước hay công ước xã hội khi con người đã thoát khỏi trạng thái tự nhiên như các động vật khác để trở thành con người dân sự trong xã hội. Đối với người cai trị, ông nhận định: “Bao giờ cũng có sự khác biệt lớn giữa việc thống trị nhiều người với việc quản lý một xã hội. Bao nhiêu người hầu hạ một người, đó chỉ là nô lệ với chủ nô, chứ không phải một tổ hợp xã hội. Bởi vì trong đó không có phúc lợi chung mà cũng không có cơ thể chính trị. Con người cuội cổ nhân dân đó, dù là thống trị một nửa thế giới cũng chỉ là một cá nhân. Quyền lợi của hắn tách rời với mọi người. Luôn luôn chỉ là quyền lực riêng tư mà thôi. Một khi hắn chết, vương quốc của hắn cũng sẽ tan rã như cây sồi bị thiêu hủy, đổ gục thành đống tro tàn”. Và ông khẳng định: “Phương pháp duy nhất để con người tự bảo vệ là họ phải kết hợp lại với nhau thành một lực lượng chung, được điều khiển bằng một động cơ chung, khiến cho mọi người đều bình đẳng một cách hài hòa”. Tìm ra một hình thức kết liên với nhau để dùng sức mạnh chung mà bảo vệ mọi thành viên: Mỗi thành viên, trong khi khép mình vào tập thể, dùng sức mạnh tập thể, vẫn được tự do đầy đủ như trước, vẫn chỉ tuân theo bản thân mình. Đó là vấn đề cơ bản kế ước xã hội đề ra cách giải quyết. Các điều khoản của kế ước xã hội sẽ qui vào một điểm duy nhất là: Mỗi thành viên từ bỏ quyền riêng của mình để gộp hết vào quyền chung. Ai ai cũng như vậy cả, không ngoại trừ một người nào. Cho nên sẽ không ai muốn cho người khác phải thiệt thòi trong khi tham gia công ước xã hội. Vậy thực chất của Công ước (pacte) xã hội có thể qui vào một công thức sau đây: Mỗi người đặt mình và

quyền lực của mình dưới sự điều khiển tối cao của ý chí chung, và chúng ta tiếp nhận mỗi thành viên như một bộ phận không thể tách rời của toàn thể.

Lật lại vấn đề, Rút-xô viết: “Thật ra mỗi cá nhân có thể có ý chí riêng không giống hoặc trái với ý chí chung. Lợi ích riêng tư có thể nói với anh ra không như tiếng nói của lợi ích chung”; cho nên thường có những người “hưởng quyền công dân mà không muốn làm nghĩa vụ thần dân. Thái độ bất công đó của cá nhân nếu phát triển mãi ra thì sẽ dẫn tới sự suy đồi của cơ thể chính trị”. Vì vậy “muốn cho Công ước xã hội không trở thành một công thức suông, thì nó phải bao hàm điều ràng buộc với cá nhân”.

Tham gia vào Công ước xã hội mà phải chịu ràng buộc thì cá nhân có bị thiệt thòi không? Tác giả giải đáp: “Từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái dân sự, con người trải qua một chuyển biến lớn lao. Đó là thời điểm dứt anh ta ra khỏi giới động vật ngu muội để vĩnh viễn trở thành loài thông minh, thành một con người”. “Hãy hạch toán lại sự hơn thiệt này một cách dễ hiểu hơn. Với kế ước xã hội, con người mất đi cái tự do thiên nhiên và cái quyền nhỏ nhoi được làm những điều muốn làm và chỉ làm được với sức lực hạn chế của một mình; nhưng mặt khác con người thu lại quyền tự do dân sự và quyền sở hữu những cái gì mà anh ta có được. Trong trạng thái dân sự, con người còn có quyền tự do tinh thần khiến anh trở thành người chủ thật sự của chính mình; vì rằng làm theo kích thích của dục vọng là nô lệ, và tuân theo qui tắc tự mình đặt ra lại là tự do”.

Để kết thúc quyển thứ nhất, Rút-xô viết: “Công ước xã hội xây dựng nên sự bình đẳng về tinh thần và pháp chế, để thay thế cái mà thiên nhiên đã làm cho con người không bình đẳng về thể lực. Trên phương diện công ước và pháp quyền, con người tuy không đồng đều nhau về thân thể và trí tuệ vẫn được hoàn toàn bình đẳng như nhau”. Trong một đoạn chú thích cuối cùng chương sách, ông còn nói thêm: “Dưới quyền cai trị của một chính phủ tồi tệ, sự bình đẳng chỉ là bề ngoài, chỉ là giả tạo”.

Ông gắn bất bình đẳng trong xã hội với sự xuất hiện tư hữu,

nảy sinh trong quá trình hoàn thiện công cụ sản xuất, cũng như với những lầm lạc của con người. Từ đó xuất hiện kẻ giàu, người nghèo và cuộc đấu tranh giữa họ. Những người bị kẻ giàu lừa dối đã từ bỏ tự do tự nhiên của mình nhằm có được tự do công dân và thông qua kế ước xã hội thiết lập ra nhà nước và pháp luật. Do đó, mặc dù Rút-xô đã mô tả một cách duy tâm sự nảy sinh nhà nước và pháp luật. Song ở ông có một loạt các tư tưởng tuyệt vời về mối quan hệ nhà nước, pháp luật và bất công xã hội, do sự nảy sinh chế độ tư hữu. Nhà nước và pháp luật là sản phẩm của tư hữu đó. Hơn thế nữa bất công này dẫn tới đối lập quyền lợi, đàn áp lẫn nhau, đó là cội nguồn của áp bức. Điều này nói lên sự cố gắng của Rút-xô trong việc giải thích nguồn gốc nhà nước và pháp luật từ lập trường duy vật.

Cống hiến vĩ đại của Rút-xô với tư cách là một nhà tư tưởng chính trị ở chỗ ông là một trong những người đầu tiên thấy được sự khác biệt giữa xã hội công dân nảy sinh cùng với chế độ tư hữu và nhà nước được thiết lập sau đó trên có sở kế ước xã hội giữa những con người với nhau.

Sự bất công, theo Rút-xô, được phát triển cùng với xã hội. Giai đoạn đầu tiên của bất công là việc thiết lập bất công tài sản và quyền tư hữu, kế tiếp là thiết lập quyền lực nhà nước làm bất công kinh tế tăng lên thành bất công chính trị. Nhân dân nghĩ rằng với việc thành lập chính quyền nhà nước sẽ bảo vệ được tự do, song họ lại bị rơi vào vòng nô lệ. Cuối cùng do kết quả chuyển hóa chính quyền và thiết lập chế độ lộng quyền và bạo lực, bắt đầu giai đoạn cực đoan của bất công, khi mọi người trở thành vô quyền như nhau trước những kẻ chuyên quyền. Rút-xô cố gắng tìm những biện pháp hạn chế bất công xã hội, “tìm kiếm hình thức liên kết có thể bảo vệ được nhân cách và tài sản của mỗi thành viên và trong đó mỗi người liên kết với tất cả, song chỉ phục tùng chính mình và vẫn tự do như trước”.

Trong tác phẩm của mình Rút-xô đưa ra tư tưởng chủ quyền thuộc về nhân dân. Thực ra tư tưởng chủ quyền nhân dân đã có

trước. Song ông đã phát triển nó khi khẳng định rằng, chủ quyền nhân dân là một thực thể tập thể, nó không thể được đại diện bởi cá nhân nào đó, mà là quyền lực được tiến hành bởi ý chí chung hay ý chí đa số không thể phân chia. Chủ quyền không thể chuyển giao cho cá nhân, nó luôn luôn thuộc về nhân dân và không thể bị hạn chế bởi bất kỳ đạo luật nào. Rút-xô đưa ra kết luận về sự không thể chấp nhận đại diện nhân dân cản trở nhân dân thực hiện các quyền của mình. Ông phê phán học thuyết đại diện nhân dân của Mông-texkiô gắn liền với việc đánh giá các hình thức đại diện bị bóp méo tồn tại thời đó. Tư tưởng dân chủ xuyên suốt toàn bộ học thuyết của Rút-xô về chủ quyền nhân dân. Quyền lực thuộc về nhân dân, những người trực tiếp lựa chọn người toàn quyền cho mình và tham gia vào việc thực hiện luật pháp.

Rút-xô đưa ra tư tưởng quyền lực nhân dân trực tiếp. Ý chí chung không thể chỉ được đại diện. “Người soạn thảo đạo luật, ông viết, không có hay không nên có bất kỳ quyền lập pháp nào, và nhân dân tự thân không thể, ngay cả khi họ muốn, mất đi quyền không thể tách rời trong việc lập pháp, bởi lẽ theo thỏa thuận cơ bản, chỉ có ý chí chung như vậy mới có tính chất bắt buộc đối với từng cá nhân”. Điều này xuất phát từ định nghĩa chung của ông về đạo luật. Các đạo luật là những văn bản của ý chí chung, nhà vua không thể cao hơn chúng. Dân chủ và tự do chỉ có thể ở nơi nhân dân là người lập pháp. Chỉ văn bản được nhân dân nhất trí trực tiếp thông qua mới trở thành luật. Song đối với những nước rộng lớn, Rút-xô chấp nhận khả năng đại diện nhân dân. Mặc dù vậy ông vẫn nhấn mạnh rằng, ở đó các đại biểu là đầy tớ của nhân dân và các quyết định của họ chỉ có thể trở thành luật sau khi tiến hành trưng cầu dân ý.

Quan điểm như vậy phù hợp với nhà nước nhỏ, kiểu cộng hòa - một nước cộng hòa đã được Rút-xô lý tưởng hóa. Về nguyên tắc, Rút-xô cho rằng nhà nước hoàn hảo nhất là có lãnh thổ không lớn quá hoặc nhỏ quá. Một nhà nước không lớn lắm được thiết lập trên những cơ sở dân chủ là lý tưởng của ông. Điều này cho thấy ông đã không hiểu khuynh hướng lịch sử về tập trung hóa quốc gia. Song

ông lại đưa ra tư tưởng về việc liên kết các quốc gia nhỏ nhằm chống ngoại xâm.

Sở dĩ Rút-xô có tư tưởng chủ quyền nhân dân, vì ông có thời gian dài sống ở Geneve, nơi mà dân chúng họp thành một công trường để cùng nhau quyết định những việc phải làm. Ông cho rằng, toàn dân họp lại như vậy thì ý chí của họ là ý chí chung và quyết định của họ nhất định phù hợp với quyền lợi chung. Đây là tư tưởng chủ đạo của Rút-xô, đối lập hoàn toàn với tư tưởng bảo hoàng, cho rằng quyền lợi của nhà vua là trùng hợp với quyền lợi của quốc gia, ý chí của nhà vua là ý chí của quốc gia.

Rút-xô nhấn mạnh chỗ ý chí chung không thể nào chuyển nhượng cho người khác. Nếu toàn dân mà nhường ý chí chung của mình cho người khác thì xã hội kế hoạch không còn nữa: người được nhận lãnh ý chí chung trở thành vị chủ tể, còn mọi người khác thì trở thành nô lệ.

Vì chủ quyền không chuyển nhượng được nên cũng không thể được đại diện. Ta không thể để cho một hội nghị, hay một số dân biểu thay thế dân chúng mà biểu quyết về luật pháp. Theo Rút-xô chỉ có toàn dân họp lại mới có thể nắm quyền lập pháp mà thôi. Hội nghị các dân biểu, nếu có, cũng chỉ có quyền chuẩn bị dự luật chứ không thể có quyền làm ra luật pháp. Vậy, Rút-xô có một chủ trương chống chọi lại chủ trương đại nghị của Mông-texkiơ.

Chủ quyền còn lại tính cách bất khả phân vì phân chia chủ quyền ra từng mảnh, tức là phân chia ý chí chung, mà ý chí chung thì không thể phân chia được, bởi lẽ ý chí chung là ý chí của tập thể hướng về quyền lợi chung của xã hội. Nếu ta phân chia nó ra thì ta không còn ý chí chung mà có nhiều ý chí riêng của nhiều nhóm, hướng về quyền lợi riêng của các nhóm ấy.

Vì chủ trương chủ quyền bất khả phân, Rút-xô chống lại tư tưởng phân quyền của Mông-texkiơ. Theo ông, quyền hành phải hợp nhất trong tay chủ thể nếu nó phân ra các cơ quan nắm giữ các nhiệm vụ khác nhau thì cũng phải xem các cơ quan đó là dụng cụ của chủ thể nhân dân và lệ thuộc vào chủ quyền nhân dân.

Về vấn đề tư hữu, Rút-xô chưa đạt đến tầm phủ nhận tư hữu nói chung. Đặc tính tiểu tư sản của ông thể hiện trong việc bảo vệ tư hữu tiểu tư sản. Khi đòi hỏi tiêu diệt sự phân chia giàu nghèo, khi đưa tư tưởng bình quân không tương về việc phân chia tư hữu, Rút-xô đã không đòi hỏi loại bỏ tư hữu, tức là ông chỉ đề nghị hạn chế cái ác, chứ không tiêu diệt nó.

Tuy nhiên, toàn bộ học thuyết của Rút-xô về nguồn gốc bất công và nhà nước cho thấy, giữa vô số mâu thuẫn của xã hội phong kiến ông đã thấy được mâu thuẫn cơ bản nhất là giữa giàu và nghèo, trong lĩnh vực chính trị là giữa kẻ áp bức và người bị áp bức. Ông hiểu rõ rằng giàu nghèo có nắm trong tay mình quyền lực. Bởi vậy Rút-xô, về chủ quan, đã vượt cao hơn đòi hỏi bình đẳng hình thức của mọi người trước pháp luật. Trong tác phẩm “Khế ước xã hội” Rút-xô nói thẳng rằng các đạo luật về thực chất có lợi cho người giàu có, và có hại cho người nghèo. Thực tế Rút-xô đã hiểu sự khác biệt giữa bình đẳng pháp lý và bình đẳng thực tế. Tự do không thể trở thành hiện thực nếu thiếu bình đẳng nhất định và bất công quá mức về tài sản có thể biến các quyền và tự do chính trị thành giả tạo. Theo ông, bình đẳng có thể đạt được ở mức độ không hoàn toàn khi quyền lực cá nhân có thể đạt được không bằng vũ lực và phải được tiến hành trong khuôn khổ pháp luật và tương xứng với quyền lực này là sự giàu có cũng có một giới hạn nhất định, không thể để một công dân nào đó giàu tới mức có thể mua được công dân khác, và không một ai quá nghèo đến mức buộc phải bán mình. Từ những điều được trình bày trong tác phẩm “Khế ước xã hội” ta thấy Rút-xô đã thừa nhận sự bình đẳng hoàn toàn về mặt pháp lý và sự bình đẳng thực tế ở những mức độ nhất định. Mặc dù vậy về tổng thể ông coi sự bình đẳng hoàn toàn về tài sản thực tế là điều giả tạo. Rút-xô không chủ trương tiêu diệt toàn bộ chế độ tư hữu, vì theo ông việc đó không thể làm được. Ông chủ trương điều hòa chế độ tư hữu sang tiểu tư hữu. Trên cơ sở đó, nếu không diệt trừ tận gốc rễ cái xấu xa của xã hội, thì cũng giảm bớt đến mức tối thiểu những sự bất bình đẳng. Ông cũng

đưa ra một số cải cách; đặt thuế lũy tiến đánh vào tài sản, hạn chế quyền thừa kế.

Chính các quan điểm này cho ta thấy vì sao Rút-xô đã phê phán kịch liệt bất công tài sản quá mức và coi một trong những mục đích quan trọng của lập pháp là ban hành đạo luật cấm xa xỉ v.v... nhằm thủ tiêu sự khác biệt tài sản quá mức. Các biện pháp này phần nào được thực hiện trong thời kỳ cách mạng, được ghi vào các văn bản của nó, đặc biệt là trong “Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền” năm 1793. Tuy coi bình đẳng thực tế là không thể đạt tới, song Rút-xô vẫn cho rằng ở mức độ nhất định bình đẳng tài sản có thể thiết lập được.

Trong nhà nước, Rút-xô phân biệt quyền lập pháp và quyền hành pháp. Quyền lực thứ nhất là ý chí của tổ chức chính trị, còn quyền lực thứ hai là sức mạnh của nó. Bởi lẽ quyền lập pháp chỉ có thể là của nhân dân cho nên nhân dân có quyền quyết định hình thức chính phủ, sử dụng học thuyết của Mông-texkiơ về các hình thức cầm quyền, Rút-xô cho rằng, hình thức phụ thuộc vào qui mô lãnh thổ. Đó là quân chủ, quý tộc, tùy thuộc ai sẽ nắm quyền hành pháp. Song quyền lập pháp luôn thuộc về nhân dân. Và điều đó cho phép Rút-xô khẳng định trong điều kiện như vậy nền quân chủ trở thành cộng hòa.

Thiện cảm của Rút-xô đương nhiên là dành cho thể chế cộng hòa, là hình thức cầm quyền tốt nhất, trong đó có các quan chức do nhân dân bầu ra. Nhân dân sai lầm ít hơn rất nhiều so với nhà vua. Việc thành lập chính quyền hành pháp khác hẳn thành lập chính quyền lập pháp. Chính quyền lập pháp được thiết lập do Khế ước xã hội. Còn chính quyền hành pháp được thành lập bởi văn bản của quyền lực lập pháp có chủ quyền. Chính điều này qui định vai trò phụ thuộc của chính phủ vào quyền lập pháp.

Nhằm ngăn ngừa việc tiếm quyền từ phía chính phủ, Rút-xô đề nghị tiến hành định kỳ các đại hội nhân dân, mà tại đó chính phủ phải có trách nhiệm báo cáo. Việc khai mạc các đại hội này bắt đầu bằng hai đề nghị được biểu quyết riêng rẽ. Nhân dân phải quyết

định: 1/ họ có cần duy trì hình thức chính phủ hiện hành không? Và 2/ có nên tiếp tục duy trì quyền quản lý trong tay những người đang thừa hành không? Với việc đặt chính phủ dưới quyền kiểm tra của nhân dân, Rút-xô muốn ngăn ngừa việc tiếm quyền của nhân dân từ phía chính phủ.

Ngoài điều này Rút-xô còn đề nghị thiết lập tổ chức đặc biệt - tòa án, cơ quan bảo vệ luật pháp và quyền lập pháp.

Học thuyết của Rút-xô về kế ước xã hội tràn đầy tính cách mạng. Một khi nhà nước nảy sinh từ kế ước, thì mọi người có quyền bãi bỏ nó khi nó lạm quyền, thiết lập chế độ dân chủ đáp ứng được nhu cầu kế ước xã hội và mọi người đảm bảo được tự do của mình.

Rút-xô thừa nhận quyền của nhân dân phản kháng chống bạo chúa. Cách mạng có ý nghĩa phúc lợi. Cách mạng có khả năng giúp nhân dân tránh chiến tranh, Rút-xô gắn trực tiếp vấn đề thiết chế nhà nước với việc đảm bảo hòa bình. Trong các điều kiện cầm quyền chuyên chế, hòa bình không thể đảm bảo, do vậy để có hòa bình phải tiêu diệt chế độ chuyên chế.

Ảnh hưởng của Rút-xô đối với những người đương thời, đặc biệt là vào thời kỳ cách mạng đã làm lu mờ ảnh hưởng của Vonte và Mông-texkiơ. Học thuyết của ông được các phái lập hiến, những người Girôngđanh và đặc biệt là Giacôbanh sử dụng rộng rãi. Không phải ngẫu nhiên trong các tác phẩm của ông vang lên khẩu hiệu vùng lên chống lại chế độ chuyên chế. Cương lĩnh của nhà tư tưởng Rút-xô là cương lĩnh cấp tiến của giai cấp tiểu tư sản, là đỉnh cao của cách mạng thế kỷ XVIII. Những người Giacôbanh đã sử dụng học thuyết của ông không chỉ về luật pháp là sự thể hiện ý chí chung, mà về chủ quyền vô hạn của nhân dân để thiết lập chuyên chế cách mạng. Trong học thuyết của Rút-xô về nhà nước, những người Giacôbanh đã nhận ra học thuyết cách mạng. Tư tưởng của ông được ghi nhận về mặt pháp lý trong “Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền” năm 1789 và đặc biệt 1793, cũng như trong các văn kiện cách mạng khác. Rút-xô không chỉ chuẩn bị cho quần chúng nhân dân tiến

công vào chủ nghĩa phong kiến, vũ trang tư tưởng cho họ mà còn là ngọn cờ cho những lực lượng đưa cách mạng tới đỉnh cao của nó là nền chuyên chế Giacôbanh. Ông là người cố vũ, người thầy của Xanh Giuyt, Cuton, Robexpie, những người dựa vào học thuyết cấp tiến của nhà tư tưởng vĩ đại này. Những người đương thời cách mạng Pháp thế kỷ XVIII cho biết vào thời kỳ đó Marat đã đọc trích đoạn các tác phẩm của ông trên các đường phố Pari.

Song ảnh hưởng tư tưởng của Rútô đã vượt qua cả giới hạn thế kỷ XVIII và ra ngoài phạm vi tư tưởng dân chủ tư sản. Các tư tưởng của ông và con người sinh ra tự nhiên là như nhau, nghĩa vụ lao động đối với tất cả mọi người, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân v.v... đã làm ông trở thành người tiên đoán những tư tưởng xã hội chủ nghĩa, mặc dù ông chưa phải là nhà xã hội chủ nghĩa.

Đánh giá kế ước của xã hội của G.Rútô so với cuốn vạn pháp tinh lý của Môngtexkiơ nhà chính trị học J.J. Chevallier viết: "... Quyển Kế ước xã hội rất khó đọc so với cuốn Vạn pháp tinh lý". Ở đây Rútô thua Môngtexkiơ về kích thước trí thức, về tự do của tinh thần và về khéo léo chính trị. Nhưng ông hơn Môngtexkiơ ở lý luận chặt chẽ mạch lạc, về sự thống nhất của bố cục. Ông bằng Môngtexkiơ về sự chắc chắn và sự đẹp đẽ của bút pháp: bút pháp hùng biện và thay đổi ít tìm kiếm, nhưng vững chắc hơn, đôi khi lại trang trọng nữa như là những biểu tượng thời cổ, đôi khi nóng bỏng như chính trái tim của Rútô vậy⁽¹⁾.

V. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ VÀ PHÁP LUẬT CỦA PHÁI GIACÔBANH VÀ CỦA ROBESPIERRE (RÔBEXPIE)

Cương lĩnh cải cách chính trị tiến bộ của Rútô ảnh hưởng rất nhiều đến tiến trình cách mạng của Pháp. Những người có công vận dụng tư tưởng Rútô phải kể đến nhóm Giacôbanh. Đứng đầu nhóm này là nhà tư tưởng Robespierre (1758 - 1794). Ông là lãnh tụ của

⁽¹⁾ Xem Jean Jacques Chevallier. Những danh tác chính trị, Nxb Trè, 1991, tr.245.

phái Giacôbanh, một trạng sư được bầu làm đại biểu trong Hội nghị Tam cấp. Ông đã biến những tư tưởng của nhà tư tưởng dân chủ tiểu tư sản Rút-xô thành hệ tư tưởng chính thống của nền chuyên chế vô sản Giacôbanh.

Trong báo cáo gửi hội nghị quốc ước ngày 25-12-1793 “Về những nguyên tắc cầm quyền cách mạng” Rôbexpié không chỉ chỉ ra phương tiện cần thiết để dẫn tới chiến thắng của cách mạng, mà còn xác định những mục tiêu của cách mạng, tức là giới hạn mà những người Giacôbanh phải đạt tới. Theo lời ông, đó là: việc sử dụng hòa bình tự do bình đẳng, và sự ngự trị của công lý vĩnh cửu. Tự do và bình đẳng phải đến với tất cả mọi công dân không loại trừ ai, không phụ thuộc vào tài sản của họ. Tiếp theo người thầy của mình là Rút-xô, vị lãnh tụ của tiểu tư sản cách mạng không nói đến bình đẳng tài sản cái mà ông coi là không thể có, mà nói đến bình đẳng chính trị. Mục đích này chỉ có thể được thực hiện trong điều kiện dân chủ, được ông coi tương đồng với nền cộng hòa. Nhà nước cộng hòa dân chủ là lý tưởng chính trị của Rôbexpié.

Rôbexpié đưa ra một chương trình dân chủ rộng lớn. Nguyên tắc cơ bản của nó là thừa nhận chủ quyền vô hạn của nhân dân. Nhân dân là người cầm quyền tối cao, còn chính phủ thì phục tùng pháp luật. Chính phủ và các quan chức là người đại diện đơn thuần, những người thực hiện ý chí của nhân dân. Các chức vụ xã hội không phải là danh vọng, mà là trách nhiệm xã hội. Trong dự thảo: “Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền” do Rôbexpié đưa ra có biết: “Nhân dân là người có chủ quyền, còn chính phủ do nhân dân thành lập ra và là sở hữu của dân, các quan chức xã hội là đầy tớ của dân”. Nhân dân có quyền thay đổi chính phủ, có một quyền thiêng liêng là khởi nghĩa chống lại chính phủ đã vi phạm các quyền của mình, bởi lẽ “việc chống lại áp bức là kết quả rút ra từ các quyền khác của con người và công dân”. Hơn thế nữa, sự nổi dậy chống lại chính phủ như vậy được coi là trách nhiệm thiêng liêng của nhân dân. Rôbexpié xác định những đảm bảo ngăn ngừa việc lạm quyền bởi các quan chức. Các quan chức được bầu với thời hạn không quá hai

năm, họ có thể bị bãi chức vào bất kể lúc nào, không một ai cùng một lúc giữ hai chức vụ xã hội v.v...

Tính dân chủ của cương lĩnh của những người Giacôbanh được thể hiện ở chỗ nó qui định việc giữ mọi chức vụ đều thông qua con đường bầu cử tùy thuộc vào điều kiện tài sản. Mùa thu năm 1789 chỉ ngay sau khi cách mạng bắt đầu Rôbexpie đã đấu tranh chống lại việc hạn chế quyền bầu cử bởi điều kiện tài sản và cho rằng, trong chế độ bầu cử như vậy đặc quyền của cải sẽ biến thành đặc quyền chính trị. Hơn thế nữa - trong chế độ tổng tuyển cử, nhà tư tưởng và nhà cách mạng này thấy được đó là công cụ mà nhờ nó có thể chống lại quyền lực của đồng tiền. Rút-xô cho rằng pháp luật cần phải thể hiện ý chí chung và Rôbexpie nhân đó nói rằng, pháp luật không thể thể hiện ý chí chung nếu như đa số nhân dân không tham gia vào việc tạo lập nó. Chủ quyền của nhân dân trở thành giả tạo, nếu như đa số nhân dân bị tước quyền chính trị. Bởi vậy hiến pháp hạn chế quyền bầu cử theo điều kiện tài sản sẽ là hiến pháp của tầng lớp quý tộc giàu có.

Việc bảo vệ tổng tuyển cử - là bộ phận không thể tách rời trong cương lĩnh của Rôbexpie. Ông kịch liệt phê phán việc phân chia các công dân thành tích cực và thụ động do những người thuộc phái lập hiến đưa ra. Việc tước bỏ các quyền tích cực của công dân là tội phạm nặng nhất, là sự sỉ nhục dân tộc.

Xuất phát từ quan điểm trên "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" năm 1793 của những người Giacôbanh theo tinh thần Rút-xô đã tuyên bố rằng "pháp luật là sự thể hiện một cách tự do và long trọng ý chí chung", và đã thiết lập chế độ tổng tuyển cử. Các quan chức có trách nhiệm báo cáo trước dân, có trách nhiệm tư pháp trước hoạt động xã hội của mình, quyền hạn của họ mang tính tạm thời v.v... Do vậy việc bãi bỏ những khác biệt sâu sắc giữa người cầm quyền và người bị trị đã được tuyên bố.

Rôbexpie đưa ra ý tưởng lý thú là những kẻ áp bức một dân tộc nào đó là kẻ thù của mọi dân tộc. "Nhân dân tất cả các nước đều là anh em", và bởi vậy sự ủng hộ của nhân dân nước này đối với nhân

dân nước khác trong sự nghiệp giải phóng khỏi ách chuyên chế là nghĩa vụ của mình.

Trong quá trình cách mạng Rôbexpie càng hiểu rõ hơn, sâu sắc hơn nhiệm vụ của nó. Nền chuyên chế dân chủ cách mạng Giacôbanh trong quá khứ đã không có sự khẳng định về mặt lý luận. Nó được nảy sinh trên làn sóng chiến tranh cách mạng và trong quá trình đấu tranh chống phản cách mạng. Rôbexpie đưa ra học thuyết chính phủ cách mạng nhằm khẳng định tư tưởng về sự cần thiết của chuyên chế cách mạng. Khi nhận xét rằng, thực tiễn đấu tranh cách mạng làm nảy sinh tư tưởng chính trị. Rôbexpie đã nói: “Học thuyết chính phủ cách mạng cũng mới như cách mạng sinh ra nó. Không còn phải tìm nó... trong các cuốn sách của các nhà văn chính trị”. Trong báo cáo gửi Hội nghị quốc ước ngày 25-12-1793 Rôbexpie đã đưa ra sự khác biệt giữa chính quyền lập hiến và cách mạng. Nhiệm vụ của chính quyền lập hiến là điều chỉnh hòa bình cuộc sống của nước cộng hòa, giành lại tự do đấu tranh chống những kẻ thù của tự do. Sau khi nhiệm vụ này được thực hiện sẽ đến thời kỳ cầm quyền lập hiến, bởi lẽ “cách mạng là cuộc chiến tranh của tự do chống lại những kẻ thù của nó; Hiến pháp là chế độ của tự do chiến thắng và hòa bình”.

Chính phủ cách mạng, phải hết sức tích cực và cương quyết trong các hành động của mình, nó quan tâm đến tự do xã hội: “Nó dựa trên đạo luật thiêng liêng nhất trong các đạo luật là cứu dân với tính cách như một quyền không thể chối cãi như một sự tất yếu”. Đồng thời Rôbexpie cũng cho thấy rằng chính quyền cách mạng không dung hòa với sự vô chính phủ và mất trật tự; ngược lại vì những lợi ích toàn dân nó giải quyết nhiệm vụ thiết lập trật tự và pháp chế.

Rôbexpie là học trò trước sau như một của Rút-xô, đã chống lại bất công sở hữu cực đoan, đòi hỏi hạn chế quyền tư hữu bằng cách thiết lập mức thuế lũy tiến, sự trợ giúp của nhà nước đối với người nghèo. Rôbexpie cho rằng trong điều kiện bất công sở hữu cực đoan không thể đảm bảo có bình đẳng trong việc thực hiện quyền lực và

đảm bảo các quyền. Theo cương lĩnh của ông, xã hội có trách nhiệm quan tâm đến người nghèo. Song trong việc bảo vệ tư hữu đã thể hiện quan điểm hạn chế của những người Giacôbanh.

Bên vực nền cộng hòa, Rôbexpie cho rằng, đây là nhà nước mà ở đó nhân dân làm chủ, người chủ tối thượng, được tổ chức và hoạt động theo pháp luật, do chính nhân dân thông qua. Nhân dân tự bản thân có thể làm tất cả cái gì mà họ có thể làm được thông qua các đại biểu xứng đáng.

Do đó, quyền lập hiến, một quyền lực tối cao chỉ thuộc về nhân dân. Đó là ý chí của nhân dân, không có một đại diện nào có quyền ngăn cản. Ông phân biệt luật pháp thành hai luật: luật và sắc lệnh. Những luật quan trọng chỉ có thể được thông qua với điều kiện đã được trưng cầu dân ý.

Chỉ những cử tri và những người được ủy nhiệm mới có quyền thông qua pháp luật. Những thành viên hành pháp và các nhà quản lý chỉ đơn thuần là những nhà công chức. Nếu giao một phần chủ quyền tối thượng cho công chức, thì sẽ xuất hiện nguy cơ quyền lực đối địch chống lại nhân dân.

Ông cho rằng, “nhân dân là tốt, những người được ủy nhiệm có thể bị hủ hóa. Để hạn chế những rủi ro nêu trên, ông đề nghị thành lập nhiều hội đồng, bằng các cuộc trưng cầu dân ý, bằng cách duy trì thường xuyên sự tiếp xúc chặt chẽ giữa những người được ủy nhiệm với những người ủy nhiệm, bằng cách nhiệm kỳ của những người được ủy nhiệm với thời hạn ngắn buộc họ phải báo cáo trước nhân dân.

Những tư tưởng của Rôbexpie có giá trị rất lớn trong cuộc cách mạng Pháp và sau này là tư tưởng chính trong nền chuyên chế Giacôbanh, và là cơ sở cho Hiến pháp 1793, một hiến pháp có nội dung tiến bộ hơn Hiến pháp 1791, Hiến pháp đầu tiên của Pháp. Một bản hiến pháp xóa bỏ chế độ quân chủ và phân loại công dân Pháp thành tích cực và tiêu cực, qui định nam giới từ 21 tuổi đều bầu cử quốc hội lập pháp, các dự án luật được Quốc hội thông qua sẽ phải đưa cho nhân dân thảo luận trong các cuộc họp ở cơ sở. Hiến pháp

1793 còn qui định thành lập một Hội đồng hành pháp gồm 24 người do quốc hội lập pháp cử ra. Hàng năm một nửa số thành viên Ủy ban này phải được đổi mới.

Câu hỏi hướng dẫn học tập

1. Trình bày tư tưởng chính trị - pháp luật trước và trong thời kỳ Đại cách mạng Pháp 1789.
2. Phân tích quan điểm chính trị của Voltaire (Vonte).
3. Nêu nội dung cơ bản của học thuyết chính trị của Môngtexkiô.
4. Trình bày tư tưởng chính trị và pháp luật của Rút-xô.
5. Nêu tư tưởng chính trị và pháp luật của phái Giacôbanh và của Rôbexpie.

Chương IX

CÁC TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT Ở MỸ THỜI KỲ GIÀNH ĐỘC LẬP

I. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT Ở MỸ THỜI KỲ CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP

Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của các tư tưởng chính trị pháp lý thời kỳ đấu tranh giành độc lập ở Mỹ

Sự hưng thịnh của hệ tư tưởng chính trị tiến bộ thế kỷ XVIII không phải chỉ có ở châu Âu. Tư tưởng chính trị tiến bộ đã truyền bá sang cả các thuộc địa ở Anh, những thuộc địa được thiết lập vào các thế kỷ XVII - XVIII ở bên bờ Đại Tây Dương của Bắc Mỹ.

Có sự quan tâm lớn đến học thuyết chính trị là do việc phát triển mạnh mẽ các quan hệ tư bản chủ nghĩa và sự gia tăng mâu thuẫn chính trị, kinh tế giữa các thuộc địa và mẫu quốc, cũng như do sự gia tăng mâu thuẫn giữa các giai cấp đối kháng.

Cách mạng tư sản Mỹ là một cách mạng thứ hai sau cách mạng Anh. Cuộc cách mạng này chịu ảnh hưởng trực tiếp của cách mạng Anh, nhưng lại mang hình thức một cuộc chiến tranh vì tự do, vì nền độc lập của các thuộc địa của Anh ở châu Mỹ La tinh.

Kết quả của sự phát triển đến mức gay gắt các mâu thuẫn bên trong cũng như các mâu thuẫn với mẫu quốc là cuộc chiến tranh giành độc lập 1775 - 1783, "cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại để chống lại bọn Anh quốc áp bức"⁽¹⁾, và thực chất đó là cuộc nội chiến

⁽¹⁾ V.I. Lênin. Toàn tập, bản tiếng Việt, Nxb Tiến bộ, M.1978, T.37, tr.67.

mang tính giai cấp. Các động lực của cuộc nội chiến này là nông dân và công nhân đã đứng dậy không chỉ vì độc lập đất nước, mà còn vì các quyền và tự do chính trị của mình. Cuộc chiến tranh giải phóng đã kết thúc bằng thắng lợi của nhân dân Mỹ, họ đã nêu tấm gương đấu tranh cách mạng chống ách nô lệ phong kiến, là tiền đề cho cuộc cách mạng phản phong ở Pháp.

Phong trào của các thuộc địa Mỹ chống mẫu quốc đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển các tư tưởng dân chủ do nhiều tổ chức truyền bá như “những người con trai của tự do”, “những người con gái tự do”, “các ủy ban tuyên truyền” v.v... Những tư tưởng về nguồn gốc khế ước của nhà nước về chống độc quyền phát triển khá mạnh. Trong các nghị quyết do các hội đồng thành phố thông qua đã nêu lên những tư tưởng cấp tiến: về quyền nhân dân giành lại các quyền tự nhiên, về chủ quyền nhân dân, bác trần các học thuyết không phản kháng cái ác. Những tư tưởng này truyền bá trong truyền đơn gửi cho nhân dân. Người chiến sĩ lỗi lạc vì nền dân chủ Patric Henri (1736 - 1794) tại Hội đồng lập hiến bang Vocginia đã kêu gọi đấu tranh vũ trang chống lại Anh và tuyên bố khẩu hiệu “tự do hay là chết!”.

Những tư tưởng bình đẳng và tự do của Xamuen Adamxơ (1722 - 1803) xuất phát từ học thuyết về các quyền tự nhiên. Ông cho rằng nhân dân có quyền nổi dậy chống bạo chúa; chính quyền do nhân dân thiết lập vì lợi ích của mình và do đó nó phải được đặt dưới sự kiểm tra của nhân dân.

Vì vậy, ngay từ trước cách mạng sự nhiệt tình trong lĩnh vực tư tưởng chính trị đã trở thành niềm say mê. Khi cuộc chiến tranh vì độc lập bắt đầu, những người tham gia nó đã phân chia thành phái bảo thủ và cấp tiến.

Trong lịch sử tư tưởng chính trị cách mạng Mỹ, chính “Tuyên ngôn về các quyền” của đại diện Vocginia về sau đã được tái hiện trong “Tuyên ngôn độc lập Mỹ” và trong nhiều tuyên ngôn về quyền con người và quyền công dân của các bang khác nhau. Những quan điểm cơ bản của Tuyên ngôn này là: mọi người đều có quyền bẩm

sinh là được sống, tự do, sở hữu, hạnh phúc và an ninh; nhân dân là cội nguồn của quyền lực và có chủ quyền chính phủ là đầy tớ của nhân dân, mọi quyền lực nhà nước hoạt động vì lợi ích của nhân dân, và nêu vi phạm điều đó thì nhân dân có quyền thủ tiêu chính phủ không thích hợp với mình, có quyền phân chia quyền lực.

Tháng 1 - 1776 nhà dân chủ cách mạng Tômat Pêno trong bài “Ý tưởng duy lý” đã kêu gọi nhân dân Mỹ làm chiến tranh giành độc lập và tách các thuộc địa Bắc Mỹ khỏi mẫu quốc, dựa vào nguyên tắc quyền tự nhiên. Tư tưởng này được thể hiện trong “Tuyên ngôn độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ” (thông qua ngày 4 - 7 - 1776); trong đó những tư tưởng bình đẳng, tự do và mưu cầu hạnh phúc được coi như những quyền không thể tách rời, không thể chối cãi của mỗi con người. Tuyên ngôn tuyên bố chủ quyền nhân dân, quyền làm cách mạng của họ và tạo lập nhà nước độc lập. Ý nghĩa lịch sử của Tuyên ngôn này thể hiện ở chỗ các quan điểm của học thuyết chính trị đã được tuyên bố thành những nguyên tắc thực tiễn của đời sống chính trị trong một văn bản quốc gia.

Cuộc đấu tranh giai cấp khốc liệt ở Mỹ vào thời kỳ chiến tranh giành độc lập được phản ánh trong tư tưởng của hai khuynh hướng chính. Các tư tưởng chính trị tiến bộ của phái dân chủ cách mạng tiểu tư sản do Đơ Giéphecxon và Pêno thể hiện. Họ đại diện quyền lợi của đông đảo những người sản xuất nhỏ và là những nhà tư tưởng của bộ phận tư sản Mỹ cấp tiến nhất. Khuynh hướng thứ hai là tư tưởng chính trị đại tư sản và chủ đồn điền - chủ nô nhằm chống lại nhân dân là Đơ Giây. Giữa hai khuynh hướng này bùng lên cuộc đấu tranh về vấn đề chế độ nhà nước ở Mỹ và Hiến pháp năm 1787.

Các nhà tư tưởng chính trị tiến bộ Mỹ gắn liền với phong trào tư tưởng chính trị tiến bộ ở châu Âu. Những tư tưởng của Minton, Lốc, Rútxô, Môngtexkiô v.v... đã cổ vũ cho Đơ Giéphecxon và Pêno. Trong ngọn lửa của cuộc đấu tranh giải phóng, những tư tưởng này được đúc kết và có chất lượng mới, thể hiện rõ nhất trong việc soạn thảo những tuyên ngôn đầu tiên về quyền con người. Các nhà dân chủ Mỹ phát triển những tư tưởng này, trên thực tiễn đã thúc đẩy,

trang bị tư tưởng cho cuộc đấu tranh phản phong ở châu Âu, thí dụ như cho cách mạng tư sản Pháp.

II. CÁC QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ CỦA TÔ-MÁT GHÉC-PHÉC-XƠN (GIEPHECXƠN)

Tô-mát Ghéc-phéc-xon (1743 - 1826) nhà tư tưởng và hoạt động chính trị vĩ đại, nổi bật nhất trong lịch sử đấu tranh giải phóng của nhân dân Mỹ. Ông là tác giả của văn kiện cách mạng vĩ đại nhất thời kỳ đó là “Tuyên ngôn độc lập Hợp chúng quốc Hoa Kỳ”.

Từ lập trường học thuyết kế ước xã hội và các quyền tự nhiên không thể tách rời của con người T. Ghéc-phéc-xon phê phán hình thức nhà nước quân chủ và bảo vệ tư tưởng chủ quyền nhân dân. Nhà tư tưởng này trong tác phẩm “Khái quát chung về các quyền của nước Mỹ thuộc Anh” khi xem xét tương quan giữa quyền lực nhà vua và chủ quyền nhân dân, đã viết rằng “nhà vua là ông quan chính của nhân dân, được bổ nhiệm bởi luật pháp và có thẩm quyền nhất định để giúp làm chuyển động bộ máy nhà nước khổng lồ tồn tại vì hạnh phúc của nhân dân, và bởi vậy vua được đặt dưới sự kiểm tra của nhân dân. Nhà nước, và nói chung của tổ chức chính trị, theo ý Tô-mát Ghéc-phéc-xon là phải đảm bảo tự do và hạnh phúc cho mọi con người. Bởi vậy trong trường hợp lạm quyền hay bạo lực từ phía chính quyền nhà nước theo đuổi mục đích áp bức con người bằng nền chuyên chế, thì không chỉ bằng quyền, mà còn là trách nhiệm tự nhiên của nhân dân phải lật đổ chính quyền nhà nước đó. Đó là những quan điểm của Tô-mát Ghéc-phéc-xon và tính hợp pháp của cách mạng được thể hiện trong “Tuyên ngôn độc lập Mỹ”. Những quan điểm này phản ánh mối quan tâm và lợi ích của các tầng lớp dân chủ trong nhân dân Mỹ trong việc thiết lập những thể chế nhà nước mới. Ông cho rằng, tư tưởng chủ quyền nhân dân không thể tách rời của nhân dân làm cách mạng trong Tuyên ngôn, dù cho nó được hiểu một cách hình thức thế nào đi nữa đã và sẽ tiếp tục đóng vai trò tiến bộ.

Phản ánh những lợi ích của người sản xuất nhỏ T.Ghéc-phéc-xon phản đối nền quân chủ lập hiến của Haminton và chủ trương xây dựng nền cộng hòa dân chủ nông dân, trong đó nhân dân sẽ tham gia vào việc điều hành các công việc nhà nước thông qua các đại diện của mình. Mọi quan chức được bầu ra với nhiệm kỳ hạn chế và bị nhân dân kiểm tra. Ông chỉ ra cái hại của Môngtexkiơ trong sự ưu ái đối với nền quân chủ, đặc biệt là quân chủ Anh, và phê phán kịch liệt quan điểm của Môngtexkiơ cho rằng, bản chất nền cộng hòa đòi hỏi có lãnh thổ nhỏ. Dựa vào kinh nghiệm tồn tại nền cộng hòa ở Mỹ và Pháp ông chứng minh cho thấy sự hiện diện của lãnh thổ rộng thúc đẩy sự phát triển của nền cộng hòa. Đồng thời ông chống lại sự tập trung và hạn chế chủ quyền các bang. Điều này được giải thích rằng vào các thời kỳ chính thể giành độc lập ở các bang đã thông qua các biện pháp củng cố các quyền dân chủ và tự do. Bởi vậy tư tưởng đảm bảo chủ quyền các bang trong công việc nội bộ gắn liền với tư tưởng đảm bảo các quyền nhân dân được tuyên bố trong các hiến pháp đó.

T.Ghéc-phéc-xon đòi hỏi trao những quyền thực tế cho nhân dân tham gia vào đời sống chính trị đất nước. Ông chống lại việc để bọn nhà giàu điều khiển đất nước. Quan điểm này của Ghéc-phéc-xon gắn liền với cách nhìn nhận của ông về sở hữu và sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa. Ông chống lại những thái cực dẫn tới chế độ tư hữu. Song ông không đề nghị thủ tiêu chế độ tư bản; ông khao khát hạn chế những bất hạnh mà chủ nghĩa tư bản gây ra cho người lao động bằng con đường củng cố nền kinh tế trang trại nhỏ và bảo vệ người sản xuất nhỏ trước nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, giải phóng kinh tế nhỏ khỏi các loại thuế v.v...

T.Ghéc-phéc-xon phê phán sâu sắc Hiến pháp 1787 có nhiều nét phản dân chủ: không có các quyền tự do ngôn luận, báo chí v.v... Theo sáng kiến của ông và những người khác đã thông qua 10 điểm bổ sung vào văn bản hiến pháp có hiệu lực vào năm 1791 và tuyên bố một số quyền hạn và tự do dân chủ tư sản.

Tô-mát Ghéc-phéc-xon không phải là một nhà cách mạng không

tướng và cũng không phải là một nhà có chủ trương “quét sạch”. Ông là một nhà cách mạng sáng suốt thành thực muốn cho sự tự do tiến triển. Ông hiểu rằng mọi sự vật trên thế gian này đều tạm bợ và mỏng manh và chỉ có tính cách tương đối. Ông biết rằng, Tổ quốc ông không còn là một cái gì để quét sạch. Ông nhận thức rằng nếu ta phá hủy hoàn toàn cái nhà cũ trước, khi xây xong cái nhà mới, ta có thể làm vật cảnh màn trời chiếu đất, bọn cướp và bọn sát nhân sẽ tha hồ hoành hành, đó là chưa nói đến mưa gió bão bùng. Ông biết rằng trên thế gian này vì không thể đạt được ngay tức khắc cái tâm thiện, tâm mỹ, người ra đi từ sự trống rỗng “để mở đường cho sự điên rồ nguy hiểm, vì không đạt được tất cả, người ta dễ tạo ra cái hư không, và chính ở trong chính sách hư vô này mà nảy sinh ra sự chuyên chế và nhiều người trở thành những vật thí sinh cho những chính sách đó, và cho sự thần bí điên cuồng của chủ nghĩa “số không và vô tận”.

Quốc hội liên hiệp các tiểu bang giành độc lập đã lựa chọn Ghéc-phéc-xon để soạn thảo bản Tuyên ngôn độc lập. Sau này, chính Thomas Jerfferson đã nói rõ điều ông muốn thực hiện trong khi soạn thảo bản tài liệu này, một tài liệu quan trọng nhất của quốc gia Mỹ. Sở dĩ lựa chọn ông bởi vì Quốc hội thấy rằng trong số các thành viên của mình không ai có biệt tài diễn tả ý định của Quốc hội một cách rõ ràng và khúc triết hơn ông. Tô-mát Ghéc-phéc-xon đã không phụ lòng tin của Quốc hội, ông đã thảo ra tài liệu quan trọng này không phải căn cứ vào một cuốn sách nào và ai cũng nhận thấy ông viết một mạch gần như không phải sửa chữa và gạch bỏ một chữ nào.

Sau này nhà chính trị học R.L. Bruckbager viết: “Ông thông cảm với dân tộc ông, và ông viết bản Tuyên ngôn này chẳng khác gì cây vĩ cầm tự động phát âm thanh khi có làn sóng âm thanh đúng giây đụng tới. Người ta đã chọn ông là người đa cảm nhất, thấu nhận đầy đủ những cảm khí, tất cả những cảm giác, tất cả những niềm tin của xứ sở và đều diễn tả nó một cách đúng đắn nhất”⁽¹⁾.

Chính John Adams tổng thống Mỹ thứ hai sau Oashington cũng

⁽¹⁾ Xem Nền cộng hòa Mỹ quốc. Từ Chung dịch của R.L. Bruckbager, tr.74.

đã nói lên rằng, Tô-mát Ghéc-phéc-xon có một khả năng diễn tả rất đặc biệt. Ông đã viết bằng cảm hứng tự nhiên, giản dị giống như cảm hứng tự nhiên, và giản dị đã thúc đẩy quân dân Mỹ chiến đấu giành độc lập tại trận Concord.

Ta có thể chia bản Tuyên ngôn độc lập ra làm hai phần: 1 - Một bản tuyên ngôn nguyên tắc chính trị; và 2 - Sự áp dụng những nguyên tắc này vào hoàn cảnh lịch sử đã đưa đến nền độc lập nước Mỹ.

Bản Tuyên ngôn về nguyên tắc ghi rõ:

“Trải qua các biến cố của nhân loại, khi một dân tộc tự xét cần phải cắt đứt mọi giây liên lạc chính trị ràng buộc họ với mọi tộc khác, và tranh thủ lấy giữa các quốc gia trên toàn cầu địa vị độc lập và bình đẳng mà định luật của vạn vật và của thượng đế tạo ra cho vạn vật cho quyền họ được hưởng, thì một sự tôn trọng chính đáng dư luận của nhân loại, bắt buộc dân tộc nói trên tuyên bố các lý do đã xui khiến họ quyết định sự ly khai kia”.

Chúng ta xem những sự thật sau đây, vốn là dĩ nhiên:

- Là mọi người sinh ra bình đẳng.

- Là thượng đế đã ban cho họ một số quyền bất khả nhượng, trong số đó có quyền được sống, quyền được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.

- Là, để bảo vệ các quyền này, loài người thiết lập giữa họ những chính phủ mà quyền lực chính đáng do các người bị trị thỏa thuận trao cho họ.

- Là, nếu một chính phủ dù dưới hình thức nào, phủ nhận các cứu cánh kia, dân tộc có quyền cải tổ chính phủ ấy hoặc phế bỏ đi và thành lập chính phủ mới mà họ sẽ xây dựng trên những nguyên tắc nhất định. Và họ sẽ tổ chức quyền lực chính phủ này theo những hình thức mà họ xét thấy thích hợp để đảm bảo an ninh và hạnh phúc cho họ.

Sự thận trọng hẳn muốn rằng người ta không nên thay đổi những chính phủ thiết lập đã lâu, vì những nông nổi và nhất thời. Bởi thế người ta luôn thấy nhân loại sẵn sàng thừa nhận những nổi

đau khổ có thể chịu đựng được, hơn là thỏa mãn ý muốn của mình bằng cách triệt bỏ các hình thức mà họ đã quen thuộc.

Nhưng khi một loạt những hành vi lạm quyền và lấn quyền, cùng hướng vào một mục đích, chúng tỏ khuynh hướng cưỡng bách nhân loại sống dưới một chế độ độc tài tuyệt đối, thì nhân loại phải có quyền và có bổn phận phế bỏ một chính phủ như vậy và kiếm cách bảo vệ nền an ninh tương lai bằng những hình thức cai trị mới.

“Bởi thế, chúng tôi, các đại diện của Hợp chúng quốc Mỹ châu hợp thành Đại hội nghị”.

- Có thượng đế của vạn vật suy xét tính chất thẳng thắn về cái ý định của chúng tôi.

- Nhân danh và thừa lệnh dân tộc lương thiện của các thuộc địa này.

- Trịnh trọng công bố và tuyên bố rằng, các thuộc địa hợp nhất này là và, đương nhiên phải là những quốc gia tự do và độc lập.

“Rằng các thuộc địa này được thoát ly khỏi mọi sự trung thuận với Anh Hoàng và rằng:

“Mọi liên lạc chính trị giữa các thuộc địa này quốc gia Anh - cát - lợi được và hoàn toàn bị thủ tiêu”, và rằng, nhân danh những quốc gia tự do và độc lập, các thuộc địa này có toàn quyền tuyên chiến, nghị hòa, kết giao, chủ trương những hành vi thương mại và mọi hành vi khác mà những quốc gia độc lập có quyền thi hành.

Và, để ủng hộ bản Tuyên ngôn này:

- Với một nền tư tưởng vững vàng và sự bảo vệ của Đấng tối cao tạo hóa.

- Chúng tôi cùng nguyện với nhau hy sinh tính mạng tài sản và danh dự thiêng liêng của chúng tôi”.

Đặt ra ngoài khung cảnh lịch sử của nó, bản Tuyên ngôn này có thể tóm tắt như sau: Chính thượng đế là đấng sáng tạo ra vạn vật và nhân loại trong vạn vật này. Tất cả mọi người đều được sinh ra bình đẳng. Từ sự bình đẳng nguyên thủy này phát sinh ra những quyền, và cả những bổn phận, những bổn phận tuy không được vạch ra rõ rệt nhưng được bao hàm rõ rệt.

Những quyền được đặt ra trên hết là: quyền sống, quyền tự do và quyền theo đuổi hạnh phúc.

Những bốn phạm là bốn phạm đối với Thượng đế vì Thượng đế một khi là tạo hóa có quyền được nhận sự tôn thờ của chúng ta. Vì Thượng đế một khi là thẩm phán có quyền thưởng và phạt.

Tất cả những điều này đã đạt được ngay từ lúc đầu được coi là những sự thực hiện được coi là một trật tự của sự vật mà nếu bị phủ nhận hoặc bị làm hại sẽ là một tội nặng đối với Thượng đế và đối với lẽ phải của loài người và sẽ gây sự đảo lộn của toàn thể vạn vật. Tất cả điều này đều đi trước bất cứ một tổ chức chính trị nào. Tổ chức chính trị chỉ đến và mãi sau mới đến, không phải để làm cản trở hoặc hạn chế trật tự thiên nhiên này về bất cứ điểm nào, nhưng là để tuân theo, đảm bảo, tăng cường và nếu cần che chở trật tự đó. Giá trị và công lý của bất cứ chế độ nào được thiết lập ra, tính cách hợp pháp cần thiết của những chế độ này được đánh giá tùy theo sự biết tuân theo trật tự thiên nhiên bất di, bất dịch của các chế độ. Trật tự của vạn vật là trước hết: Trật tự chính trị đi sau, lệ thuộc vào trật tự thiên nhiên. Trật tự chính trị chỉ đúng lý ở sự tuân theo trật tự tự nhiên.

Do đó, nếu một chế độ chính trị, đáng lý phải duy trì trật tự tự nhiên, lại làm cản trở hoặc làm nguy hại đến trật tự này, thì ta có quyền tối cao và nhiệm vụ thiêng liêng phải thay đổi và lật đổ chế độ này.

Sau khi bản Tuyên ngôn được Tô-mát Ghéc-phéc-xon soạn thảo chuyển lên cho Quốc hội phê chuẩn. Nói chung về mặt nội dung của bản Tuyên ngôn được Quốc hội phê chuẩn không khác nhiều so với bản thảo của Tô-mát Ghéc-phéc-xon viết: *“Chúng tôi công nhận những sự thật sau đây là tất nhiên, rằng mọi người đều sinh ra bình đẳng và độc lập; rằng thời kỳ chỗ được tạo ra trong bình đẳng này đã đưa lại cho họ những quyền cố hữu và bất khả nhượng, trong đó có quyền: bảo tồn đời sống, tự do, và theo đuổi hạnh phúc”*.

Đoạn dự thảo trên được Quốc hội chỉnh lại như sau:

“Chúng tôi công nhận những sự thật sau đây vốn là dĩ nhiên rằng mọi

người sinh ra bình đẳng, rằng thượng đế đã ban cho họ một số quyền bất khả nhượng, trong đó có quyền được sống, quyền được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”.

Dự thảo của Tô-mát Ghéc-phéc-xon:

“Chúng tôi, những đại diện của Hợp chúng quốc Mỹ châu, hội họp nơi đây thành hội nghị nhân danh và thừa lệnh dân tộc lương thiện của tiểu bang”.

Quốc hội chính lại:

“Bởi thế chúng tôi, các đại diện của Hợp chúng quốc Mỹ châu, hội họp nơi đây thành hội nghị nhân danh và thừa lệnh dân tộc lương thiện của các thuộc địa này”.

Dự thảo Tô-mát Ghéc-phéc-xon - *“Và để ủng hộ bản Tuyên ngôn này chúng tôi nguyện mỗi người góp phần thân thể, tài sản và danh dự thiêng liêng của chúng tôi”.*

Quốc hội: *“Và để ủng hộ bản Tuyên ngôn này, với một niềm tin tưởng vững vàng vào sự bảo vệ của đấng tạo hóa, chúng tôi cam kết hy sinh tính mạng, tài sản và danh dự thiêng liêng của chúng tôi”.*

Ghéc-phéc-xon là một người tượng trưng một tính cách thích hợp của cách mạng Mỹ. Lý tưởng của ông có tính cách hết sức cách mạng, nhằm mục đích hướng chính phủ, chế độ và luật pháp phải tôn trọng con người. Về mối quan hệ giữa chính phủ và nhân dân, ông viết: *“Nếu có một lúc xảy ra rằng dân chúng trở nên lo lắng đối với việc nước, thì các bạn và tôi, và Quốc hội, và những hội đồng, những vị thẩm phán, những vị thống đốc, chúng ta tất cả sẽ trở thành chó sói”.*

“Có một hình thức chính phủ được tổ chức hoàn hảo hơn những chính phủ khác để bảo vệ cá nhân trong sự sử dụng tự do những quyền thiên nhiên của họ và cùng một lúc, những hình thức chính phủ này được gìn giữ nhằm chống lại tất cả những sự thoái hóa. Tuy nhiên, kinh nghiệm đã chứng tỏ rằng, ngay dưới thời chế độ đẹp đẽ nhất, những kẻ lạm quyền hành trong tay, sau một thời gian và do sự tiến triển chậm chạp đã trở thành những kẻ chuyên chế”.

Nội dung tư tưởng của Tô-mát Ghéc-phéc-xon là những tư

tướng tiến bộ, góp phần rất lớn trong cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Mỹ.

III. CÁC TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ VÀ PHÁP LUẬT CỦA A.HA-MIN-TƠN (1754 - 1804)

A. Ha-min-ton sinh ra tại Antilles, bố là một người Anh, mẹ lại là người Pháp. Ha-min-ton là một người rất tham vọng, nhanh trí lạ thường, lại uyên bác, có nhiều tư tưởng, có thể làm đủ mọi chuyện và đầy nghị lực. Trong chiến tranh giành độc lập, ông là đại úy pháo binh. Với những đức tính đó Washington bổ nhiệm làm sĩ quan cận vệ của ông. Khi trở lại đời sống dân sự ông chán ghét thái độ thờ ơ, sự bất tài, vô trật tự mà ông cho là đặc tính của thời kỳ liên minh. Ông thêm khát một tổ chức, sự hiện hữu và trật tự. Ông tin là trật tự chỉ có thể được đảm bảo nếu những người thuộc hàng ngũ quý tộc thể phiệt lãnh đạo xứ sở. Vì theo ông, nhờ của cải và địa vị xã hội của họ, giai cấp này đã kinh nghiệm với đại sự, lại ưa thích tình trạng ổn định. Ông một mực thán phục hình thức cai trị của Anh quốc, vì ông tin rằng quần chúng Hoa Kỳ, cũng như tất cả các giai cấp bình dân khác không có khả năng tự trị, và ông không che dấu sự khinh miệt của mình đối với những kẻ thiếu thực tế luôn miệng hô hào tự do, dân chủ. Ông chủ trương có một liên minh chặt chẽ giữa các chính phủ và giai cấp giàu có.

Ha-min-ton yêu con người và góp phần bảo vệ hạnh phúc của họ. Điều ông mong muốn là có một bộ máy hành chính năng suất, hiệu quả cao. Theo Ha-min-ton, con người không thể có hạnh phúc nếu như không có tự do. Sinh trưởng ở tiểu bang Virginie, một tiểu bang canh nông, ông rất mong ước Hoa Kỳ trở thành một quốc gia nông nghiệp. Ông rất ác cảm với thành phố lớn, đây là nguồn phát sinh ra sự bất công, và ông sợ có một chính phủ trung ương nhiều quyền hành, kết cục sẽ gặm nhấm quyền tự do của đô thị và quyền tự do của cá nhân. Theo ông chính phủ lý tưởng nhất là chính phủ ít cai trị nhất.

Sau chiến tranh với Anh quốc, và thu hồi được nền độc lập, người Mỹ gặp rất nhiều khó khăn, về chủ quyền quốc gia lẫn đời sống kinh tế. Nước Mỹ rơi vào tình trạng hết sức rối ren. Là bộ trưởng tài chính của chính quyền Washington, Ha-min-ton rất thấm thía những điều khó khăn này. Cha là người Anh, mẹ là người Pháp, người công dân Mỹ này nhìn thấy rõ vấn đề mà nước cộng hòa non trẻ phải đương đầu. Ông cho rằng, với tư cách là bộ trưởng tài chính ông có nhiệm vụ phải áp dụng mọi biện pháp và bằng mọi phía để tạo ra cho nhà nước mình một nền tài chính vững vàng, để củng cố nền độc lập đã giành được. Ông hiểu rõ tính chất quan trọng của tiền bạc và những điều kiện kinh tế của nước cộng hòa trẻ trung. Ông cũng hiểu rằng sự khan hiếm tiền bạc là mối đe dọa đưa quốc gia trẻ tuổi vào tình trạng kiệt quệ toàn thể. Nếu không có tiền luân chuyển, mãi lực sẽ ngưng trệ, sản phẩm sẽ không luân chuyển, sản xuất cũng sẽ kiệt đi.

Ha-min-ton nhận thấy rõ mối quan hệ nhân quả giữa sự thịnh vượng kinh tế và sự thống nhất quốc gia. Ông nói: “Tất cả hệ thống tài chính của ông, là để liên kết chặt chẽ bởi những tiểu bang trong khối Liên hiệp”.

Không phải tình cờ mà A.Ha-min-ton và các bạn của ông, những người chủ trương liên bang là những người đấu tranh cho hiến pháp. Chính họ là những người đã thảo ra hiến pháp và chính họ đã làm cho hiến pháp được chấp nhận.

Nhiều quốc gia, như nước Pháp chẳng hạn đã duy trì nền thống nhất bằng sự đe dọa thường xuyên về nạn ngoại xâm và bằng sự áp dụng đạo luật tối cao “Tổ quốc lâm nguy”. Tại một quốc gia như Mỹ quốc không còn nạn xâm lăng đe dọa, A. Ha-min-ton công nhận rằng phương pháp chắc chắn nhất để đảm bảo sự thống nhất là thiết lập quốc gia thành một xã hội thương mại với mục đích bao trùm tất cả những thành phần tản mát của các xứ sở trong một hệ thống thị trường chung duy nhất. Nếu ông không lo xúc tiến công việc sản xuất, nếu ông không lo tạo cho toàn quốc một thị trường chung, thì Mỹ quốc sẽ phải tan rã. Trong việc áp dụng đạo luật tập trung kinh

tế A. Ha-min-ton tỏ ra rất cứng rắn, gạt bỏ tình cảm ra một bên, đôi khi còn tỏ ra bất công nữa.

“Tôi muốn nói rằng, ông Ha-min-ton đã cố ý hy sinh một thành phần của quốc gia tỏ ra vô ích, với một thái độ thản nhiên như một nhà phẫu thuật chặt cục một bộ phận thân thể để cứu sống bệnh nhân”⁽¹⁾.

Có một điều đáng chú ý là cái phần quốc gia bị hy sinh đó lại là cái phần đông đảo nhất. Trong buổi đầu Mỹ quốc lại là một xứ sở hầu như hoàn toàn chuyên về nông nghiệp. A. Ha-min-ton quan niệm rằng, cần phải dồn tiền của về một phía kẻ biết lưu chuyển tiền bạc tức là những thương gia, những nhà làm tàu, những chủ nhân công xưởng. Rõ ràng ông là người đầu tiên nhận thấy viễn cảnh một nước Mỹ đại cường quốc về kỹ nghệ. Ông dùng hết quyền lực của ông để ủng hộ cái giai cấp thương mại và kỹ nghệ khi nó còn ít ỏi, và không cần biết đến nông dân. Bằng đường lối công trái, tín dụng, ngân hàng, các nông dân đã nghèo, nay lại càng bị bọn đầu cơ bóc lột thêm. Sự tiếp máu để phục hồi nền kinh tế Mỹ quốc là do “máu của các dân nghèo”. Ha-min-ton chủ trương cái triết lý - được các nhà kinh tế ngày nay đồng ý - là trong một vài tình trạng khủng hoảng trầm trọng và kéo dài, công cuộc lãnh mạnh hóa nền tài chính quốc gia chỉ có thể thực hiện được qua nhiều sự phá sản của cá nhân. “Mặc cho người nghèo túng khổ, cũng đồng nghĩa với chính sách thời xưa: mặc cho kẻ bại trận phải cực khổ”.

A. Ha-min-ton không phân biệt việc sản xuất và sự đầu cơ. Có thể là ông không biết, có thể là ông không muốn hiểu. Vì muốn ủng hộ sản xuất và sự trao đổi, thì cần phải đem quyền lực thương mại cho những người biết sử dụng chúng một cách đắc lực. Vì vậy, ông đã làm như vậy một cách cố ý. Các nhà đầu cơ cũng là những nhà biết thiết lập các xưởng may, phát triển nền thương mại, làm luân chuyển tiền bạc, tóm lại họ muốn kiến tạo nước Cộng hòa trẻ trung thành một xã hội kinh tế cường thịnh và linh động.

⁽¹⁾ Xem Nền Cộng hòa Mỹ quốc, sđd, tr.108.

Chính từ những quan điểm như vậy làm cho ông và Tô-mát Ghéc-phéc-xon càng khác biệt nhau, mặc dù cũng là những cánh tay đắc lực của Tổng thống Washington. Hai người chống đối nhau trên mọi phương diện. Sự chống đối này trước hết là về nguyên tắc. Và ta cần phải hiểu sự chống đối này vẫn còn tồn tại trong xã hội Mỹ cho đến hiện nay⁽¹⁾.

Ngay sau khi thâm hời độc lập, ông nhận thấy rằng Mỹ quốc phải dựa vào Anh quốc hơn bao giờ hết. Mỹ quốc lúc bấy giờ mới chỉ ở trình độ từ thuộc địa chính trị chuyển sang thuộc địa kinh tế. Ông cho rằng, nước Mỹ cần phải đi theo con đường này, không thể chạy được nếu như đứa bé chưa biết đi. Và muốn biết đi buộc phải trong một thời gian có sự dìu dắt nâng đỡ của một người lớn. Mỹ quốc trẻ trung không thể nào tự túc về kinh tế ngay được. Sự làm ăn kinh tế với Anh quốc, thậm chí là phụ thuộc Anh quốc về kinh tế sẽ dạy cho Mỹ quốc những nghệ thuật và kỹ nghệ thương mại, cho tới ngày Mỹ quốc có thể tự túc, và có thể cạnh tranh với Anh quốc. Chắc chắn rằng ông Ha-min-ton đã có lý. Nhưng ông T. Ghéc-phéc-xon vẫn là người anh hùng có nhiều công lao đối với bản Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ.

Về người Anh Tô-mát Ghéc-phéc-xon viết: “Khi chúng ta nhận thấy rằng họ là chủ của những công xưởng mà ta phải dựa vào để mua tất cả những sản phẩm cần thiết, rằng họ là chủ chốt, trực tiếp hoặc gián tiếp trong mọi công việc cần tới mồ hôi, và đất đai của chúng ta, rằng họ làm chủ công khai hoặc bí mật một phần lớn ngành hàng hải của chúng ta, những tên công dân giả danh này hiện nay tạo thành đoàn thể mà người ta gọi là các thương gia, bọn người này đông nghẹt tại các thương cảng chúng ta, chiếm các thành phố và thị trấn trong nội địa của chúng ta, nắm quyền kiểm soát mọi thứ tại các thành phố bằng những lá phiếu của họ, nắm quyền kiểm soát tại các quận ly bằng những sự thâm nhập của họ và ảnh hưởng của những cuốn sổ tổng thương của họ, rằng họ đang gấp rút đi tới sự

(1) Xem Nền Cộng hòa Mỹ quốc, sđd, tr.109.

nắm độc quyền về nhà ngân hàng của chúng ta cũng là ngân khố, rằng họ đang đặt quyền kiểm soát cả lên nền tài chính của chúng ta, rằng họ đã liên kết với những nhân vật, có thể lực phụ trách công việc hoặc không phụ trách công việc; khi mà ta thấy rằng bằng những áp lực đối với mọi ngành của chính phủ, họ có thể buộc chính phủ đi theo hướng nào mà họ muốn và chuyển những quyền lợi của xứ sở này phụng sự một nước khác khi mà ta nhìn thấy tất cả những điều này, tôi tự nghĩ chúng ta không thể nào dám tự hào là chúng ta sống trong độc lập. Một kẻ có tinh thần tự do phải nhìn thấy những xiềng xích đang buộc xứ sở chúng ta và cảm thấy đau đớn xót xa”⁽¹⁾.

Khi trở thành tổng thống, chính ông Ghéc-phéc-xon cũng không thay đổi được tình trạng này, cái tình trạng làm ông hết sức đau đớn. Muốn thoát khỏi sự lệ thuộc, một bản Tuyên ngôn, một cuộc chiến thắng cũng chưa đủ, mà cần phải đến chỗ tự túc, nghĩa là làm sao đi được đến chỗ tự túc sản xuất. Và chỉ có như vậy theo các hiểu của A. Ha-min-ton, thì Mỹ quốc mới có thể thoát khỏi ảnh hưởng kinh tế của Anh quốc và trở thành một đại cường quốc và kỹ nghệ.

Về điểm này, chính Ha-min-ton là người có lý. Phải mất 100 năm sau Mỹ mới đạt được sự giải phóng kinh tế này.

Ông Tô-mát Ghéc-phéc-xon đã nhìn vấn đề bằng tình cảm như ông J.J Rút-xô: Thượng đế từ bi trong một cái vườn, con người chỉ có thể sống ngây thơ tại miền quê, chỉ có thể hưởng tự do trong rừng, càng xa cách nền văn minh kỹ nghệ và tình thì càng hay. Đối với ông Ghéc-phéc-xon, nền kỹ nghệ, nền thương mại và nhất là những nhà ngân hàng, chính là những sản phẩm và những khí giới của kẻ độc ác. Sau này chính Henri Pho cũng vẫn có cảm tưởng này, nhất là đối với vấn đề ngân hàng.

Lòng chân thành của ông Ghéc-phéc-xon đã làm ông công phần khi thấy sự đầu cơ tiền bạc đã giúp cho kẻ giàu giàu thêm, làm cho kẻ nghèo nghèo thêm. Sự bành trướng kỹ nghệ và thương mại của quốc gia trẻ trung này đối với Ghéc-phéc-xon chẳng khác nào một

⁽¹⁾ Xem Nền Cộng hòa Mỹ quốc, sđd, tr.110.

nguy cơ đối với dân chủ và tự do. Tuy nhiên sau khi được bầu làm tổng thống Mỹ, Ghéc-phéc-xon đã không hủy bỏ hệ thống ngân hàng mà ông Ha-min-ton đã thiết lập, mà ông đã chú trọng tìm cách kiểm soát nghiêm ngặt hệ thống đó. Đó cũng là dịp may cho ông Ha-min-ton đồng thời cũng là điều tốt cho nước Mỹ. Khi ông Ghéc-phéc-xon lên làm tổng thống, sự thống nhất kinh tế của Mỹ, thị trường chung của Mỹ, đã đạt được mức độ không thể lùi được nữa. Nền thống nhất quốc gia đã dần dần được thiết lập một cách vững chắc, trong đó có công sức to lớn của A. Ha-min-ton.

Ông có mục đích cao cả làm mọi biện pháp để bảo vệ Liên bang hợp chúng quốc, cho nên tư tưởng của ông muốn chống lại sự phản kháng của dân chúng, bảo vệ quyền lợi của tư sản và chủ nô, bảo vệ tư hữu. Dân chủ, theo Ha-min-ton, là sự ngự trị của dân đen nhằm mục đích chống lại sở hữu.

Ông viết: “Một liên bang đoàn kết vững chắc sẽ đem lại một thời đại vinh quang nhất cho nền hòa bình và tự do của các tiểu bang, sẽ là một hàng rào ngăn cản sự chia rẽ và phiến loạn trong nước”⁽¹⁾.

Khi đấu tranh chống dân chủ, Ha-min-ton đã bảo vệ tư tưởng về quyền hành pháp mạnh, bảo vệ nền quân chủ lập hiến. Một khi đòi hỏi đó không được đáp ứng thì ông lại đòi hỏi thiết lập quyền lực tổng thống suốt đời, tức là thẩm quyền vô hạn cho tổng thống. Ông đưa ra và bảo vệ tư tưởng quyền lực trung ương mạnh để đàn áp quần chúng bị áp bức và khởi nghĩa nhân dân. Ông đề nghị cử các thống đốc bang do chính phủ bổ nhiệm, chính phủ có quyền to lớn, như quyền phủ quyết mọi đạo luật của các bang.

Chống lại các thiết chế dân chủ tại Đại hội lập hiến Philadenphia, Ha-min-ton đã đòi hỏi không đưa vào hiến pháp hiến chương về các quyền và ông đòi hỏi phải tiến hành bầu cử theo điều kiện tài sản cao nhằm ngăn chặn nhân dân tham gia vào đời sống chính trị. Cơ quan lập pháp phải gồm hai viện, trong đó thượng nghị

⁽¹⁾ Hamilton, Madison, Jay: The Federalist papers/ On the Constitution Copyright, 1954, tr.54.

viện do các bang bầu ra có vai trò là cơ quan ngăn chặn quốc hội thông qua các đạo luật không có lợi cho đại tư sản và chủ nô.

Cũng giống như ông T. Ghéc-phéc-xon, ông Ha-min-ton đều áp dụng thuyết phân chia quyền lực trong việc tổ chức bộ máy nhà nước. Nhưng nếu Ghéc-phéc-xon áp dụng tư tưởng của Giôn Lốc-co thì Ha-min-ton lại áp dụng Môngtexkiơ. Trong tư tưởng của Ha-min-ton lo muốn cho cánh quyền lực nhà nước nào cao hơn, hoặc phụ thuộc vào cánh quyền lực khác, thậm chí như trên đã nêu ông muốn có một hành pháp mạnh. Ông viết: “Những nguyên tắc đã giúp ta thấy cần phải phân biệt các ngành quyền, và giúp cho chúng ta phải làm thế nào để cho các ngành hoàn toàn độc lập lẫn nhau. Phân biệt ngành hành pháp và tư pháp khỏi ngành lập pháp để làm gì, nếu trong khi đã được phân định rồi mà ngành hành pháp và tư pháp vẫn phụ thuộc vào lập pháp? Nếu phân định rồi mà hãy còn phụ thuộc, thì sự phân định đó chỉ là tượng trưng, mà không thể nào thực hiện được những mục tiêu của sự phân định đó. Ngành hành pháp và tư pháp cần phải tuân theo các đạo luật, nhưng như vậy không có nghĩa là phải chiều theo ý muốn của ngành lập pháp. Nếu ngành này vẫn còn phụ thuộc vào ngành nọ thì tức là đã đi ngược lại một nguyên tắc căn bản của một chính phủ tốt, tức là mặc dù có hiến pháp, nhưng tất cả các ngành quyền vẫn tập trung vào một cơ quan. Khuynh hướng của ngành lập pháp muốn chi phối các ngành quyền khác là một khuynh hướng được tìm thấy trong nhiều chính thể. Trong một chính thể thuần túy cộng hòa, khuynh hướng đó rất mạnh.

Những đại diện của dân chúng trong một hội đồng nhân dân có nhiều khi tưởng tượng rằng mình chính là toàn dân, và sẽ tỏ vẻ bực mình khi thấy các ngành quyền khác chống đối lại ý chí của mình. Họ có khuynh hướng kiểm soát độc đoán những hoạt động của các ngành khác, và vì họ được nhân dân luôn luôn ủng hộ, cho nên lắm khi họ đã làm khó khăn công việc phân quyền cân đối trong chính quyền theo đúng tinh thần hiến pháp”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ The federalist papers by A. Hamilton, James Madison and John Jay.

Trong tổ chức quyền lực nhà nước, Ha-min-ton cho rằng, cần thiết phải dự liệu cho mỗi ngành mỗi quyền hạn cần thiết để tự chống lại sự xâm phạm của ngành quyền lực khác. Từ những nguyên tắc này, chúng ta cần phải cho ngành hành pháp có quyền phủ quyết những dự luật của luật pháp.

Ông cho rằng, nếu không có quyền phủ quyết, thì ngành hành pháp sẽ không thể nào tự bảo vệ được trước sự xâm phạm của ngành lập pháp. Tổng thống mà không có quyền phủ quyết sẽ dần dần bị tước hết các quyền lực, vì do nhiều đạo luật liên tiếp hoặc cuộc biểu quyết độc đoán của Quốc hội. Như thế chẳng bao lâu sau, tất cả các quyền lực sẽ được tập trung vào trong tay một cơ quan độc nhất, suy luận như vậy chúng ta sẽ nhận thấy rằng, không nên để cho ngành này phải lo sợ ngành nọ xâm phạm tới phạm vi quyền hạn của mình, và mỗi ngành cần phải có quyền lực thích hợp và có hiệu lực tự bảo vệ mình.

Quyền phủ quyết của tổng thống lại còn có tác dụng khác nữa, không những quyền phủ quyết là một quyền để ngành hành pháp tự bảo vệ, mà lại còn là một phương tiện an toàn để ngăn chặn sự thông qua những dự luật không hợp lý hoặc hấp tấp. Quyền phủ quyết của tổng thống là phương tiện rất tốt để kiềm chế Quốc hội (lập pháp), ngăn ngừa những ảnh hưởng đảng phái, những quyết định vội vàng, những hành động có hại tới công ích, mà đa số nhiều Quốc hội có thể mắc phải.

Quyền phủ quyết của tổng thống là cần thiết vì ông cho rằng, Quốc hội không phải hoàn toàn lúc nào cũng có lý, riêng Quốc hội cũng có lúc quá tham quyền cho nên đã xâm phạm tới phạm vi quyền lực của ngành khác, rằng tinh thần đảng phái có khi ảnh hưởng tới quyết định của một nghị viện, rằng những cuộc thảo luận hấp tấp có khi đưa Quốc hội tới những quyết định mà nếu cuộc thảo luận có nhiều thời gian hơn hoặc có cơ hội để nhận định kỹ lưỡng hơn thì Quốc hội sẽ hủy bỏ những quyết định ban đầu. Một dự luật mà càng xem xét kỹ lưỡng nhiều lần thì càng tinh vi không bị sai lầm.

Với tính cách đặc biệt của quyền lực ngoại giao, A. Ha-min-ton cho rằng, những hiệp ước không phải là những luật lệ mà chính quyền buộc các công dân phải tuân theo, nhưng chính là sự thỏa thuận giữa hai chính quyền có chủ quyền. Như vậy, quyền lực ký kết theo ông đáng lý phải thuộc một ngành quyền lực khác, không thuộc phạm vi ngành hành pháp mà cũng không thuộc phạm vi ngành lập pháp. Nhưng những điều cần thiết để quản trị công việc giao thiệp cùng ngoại quốc chứng tỏ rằng, ngành hành pháp là thích hợp nhất để đảm nhiệm những công việc của ngoại giao, còn tính cách quan trọng của các hiệp ước tương đương với hiệu lực của pháp luật lại chứng tỏ rằng cần phải có sự tham gia của toàn thể cơ quan hoặc một phần cơ quan lập pháp.

Trong một chế độ mà vị nguyên thủ quốc gia là một hoàng đế nối dõi chức vị của cha ông, sự đảm nhiệm toàn thể quyền lực ký kết hiệp ước do vị hoàng đế đảm nhiệm là dĩ nhiên và an toàn. Nhưng trong chính thể cộng hòa sự giao phó quyền lực này vào một vị nguyên thủ chính phủ do dân bầu, với một nhiệm kỳ 4 năm là điều không những thích hợp mà lại không an toàn nữa. Ông cho rằng, những vị hoàng đế có rất nhiều quyền lợi trong chính phủ của nước ông. Nhưng trái lại một tổng thống của một nước cộng hòa, khi được lựa chọn và được lên địa vị cao quý của một nguyên thủ quốc gia, trong khi đó người đó chỉ có một tài sản bậc trung hoặc thậm chí là nhỏ bé và nhận thức rõ ràng rằng, không ít lâu nữa người ta sẽ mất chức vị cao quý này, sẽ trở lại địa vị cũ, người công dân đó, có thể bị cám dỗ, vì thế hy sinh nhiệm vụ của mình vì lợi ích cá nhân, chỉ trừ khi người đó có đạo đức thật phi thường mới có thể chống lại sự cám dỗ mãnh liệt đó. Một người tham lam rất có thể quên quyền lực của quốc gia để xây dựng cho mình riêng một tài sản. Một người có tham vọng công danh có thể bán mình cho ngoại quốc để tự tạo một địa vị phú quý bằng cách phản bội những người mình đã bầu ra mình.

Lịch sử loài người cho phép chúng ta quá tin tưởng vào một con người. Và một quốc gia sẽ không tinh khôn chút nào nếu quốc gia đó giao phó những tội quan trọng nhất của quốc gia trong sự liên lạc với

quốc tế trọn vẹn vào trong tay một nguyên thủ mà chức vụ sẽ được tạo ra và ấn định như là vị tổng thống sau này của Hợp chúng quốc Mỹ châu.

Giao phó trọn quyền ký kết hiệp ước riêng cho Thượng nghị viện tức là tước bỏ hết tất cả những quyền lực mà hiến pháp đã giao phó cho Tổng thống trong việc điều khiển các công việc ngoại giao. Cố nhiên trong nhiều trường hợp nghị viện có toàn quyền đề cử tổng thống làm đại diện cho thượng nghị viện, hoặc có thể đề cử vị bộ trưởng làm đại diện. Nếu tổng thống làm đại diện cho nghị viện, ông e rằng với sự đố kỵ giữa lập pháp và hành pháp sẽ làm cho công việc thêm phần khó khăn. Trái lại, việc thượng viện bổ nhiệm bộ trưởng làm đại diện ông e rằng các vị bộ trưởng sẽ không được ngoại quốc kính nể. Còn nếu giao phó trọn quyền này cho hành pháp ông cũng e rằng sẽ là bất lợi.

Từ những lập luận trên A. Ha-min-ton cho rằng, sự hợp tác giữa ngành hành pháp và lập pháp trong công việc quyết định ký kết hiệp ước là điều thuận lợi cho công việc an ninh quốc gia.

Việc Hạ nghị viện không tham gia vào lĩnh vực ký kết các hiệp ước ông A. Ha-min-ton luận giải như sau:

“Hạ nghị viện là một viện mà số thành viên luôn luôn đổi mới và hơn nữa rằng nếu nhìn vào tương lai số nghị viện này càng ngày càng tăng, cho nên không có đủ điều kiện để tham gia vào việc quyết định ký kết các hiệp ước. Những điều cần phải hiểu biết cặn kẽ xác đáng về chính trị ngoại giao, một hệ thống quan niệm vững chắc và cương quyết, tính cách bí mật kín đáo và quyết định mau chóng trong ngoại giao không thể có được ở nhiều thành viên như trong Hạ nghị viện”⁽¹⁾.

Nhận xét về ngành tư pháp, và sự cần thiết phải cho chúng độc lập, Ha-min-ton viết:

“Những người đã nghiên cứu kỹ lưỡng về các ngành quyền đều phải nhận thấy rằng, trong một chính phủ mà các ngành quyền được

⁽¹⁾ Xem Hamilton, Jay, Madison, sđd, tr.206.

phân định một cách rõ ràng, thì ngành tư pháp, do ở bản tính và nhiệm vụ của nó, lúc nào cũng là một ngành quyền ít nguy hiểm hơn nhất đối với những quyền tự do chính trị ghi trong Hiến pháp, bởi vì ngành quyền này có ít khả năng nhất để ngăn cản hoặc xâm phạm tới những tự do hiến pháp đó. Ngành hành pháp không những có quyền phân phối các vinh dự mà lại có quyền sử dụng vũ lực. Ngành lập pháp không những có quyền kiểm soát tài chính mà lại còn có quyền qui định các luật lệ chi phối sinh hoạt của các công dân. Ngành tư pháp trái lại không có quyền sử dụng vũ lực, hoặc quyền kiểm soát tài chính, không có quyền chi phối tài sản lẫn sức mạnh của xã hội, cũng không có quyền quyết định tích cực nào cả. Có thể nói được rằng, ngành tư pháp vừa không có lực lượng lại vừa không có ý chí, mà chỉ có trí phán đoán mà thôi, và cần phải dựa vào sự tài trợ giữa hành pháp mới có thể thi hành được quyết định của trí phán đoán của mình. Từ đó Ha-min-ton chứng tỏ rằng ngành tư pháp nếu so sánh cùng ngành quyền khác là ngành mềm yếu nhất trong ba ngành quyền, rằng ngành tư pháp không thể xâm lăng phạm vi quyền hạn của hai ngành hành pháp và lập pháp. Chúng ta cần phải - Ha-min-ton viết - tìm cách để giúp cho ngành tư pháp có thể tự bảo vệ chống đỡ những sự xâm phạm của hai ngành quyền lực kia. Trong một vài trường hợp đặc biệt, ngành tư pháp có thể uy hiếp các tư nhân thông qua hoạt động của các pháp viện, nhưng những quyền tự do cá nhân sẽ không bao giờ bị tư pháp xâm phạm đến một cách tự nhiên được.

Muốn cho ngành tư pháp hoàn toàn không xâm phạm đến quyền tự do cá nhân thì phải tách chúng ra khỏi sự lệ thuộc vào hành pháp và lập pháp. Ông đồng ý với Môngtexitio rằng, sẽ không thể có tự do được nếu quyền tư pháp không cách biệt khỏi lập pháp và hành pháp. Ông kết luận: Những nhận xét nêu trên chứng tỏ rằng, "Các quyền tự do không sợ bị xâm phạm do ngành tư pháp, nhưng trái lại sẽ lâm nguy nếu ngành tư pháp liên kết cùng một trong hai ngành hành pháp hoặc lập pháp. Và nếu có một sự liên kết giữa tư pháp với ngành quyền lực khác, thì tư pháp

sẽ phải phụ thuộc vào ngành đó. Trong tất cả các yếu tố khiến cho ngành tư pháp có thể duy trì được tính cách độc lập và cương quyết của mình, nhiệm kỳ thường xuyên của các vị chánh án là một yếu tố quan trọng nhất". Ông cho rằng, đó là thành trì để bảo vệ công lý và an ninh cho công dân.

Biện minh cho qui định của hiến pháp Mỹ, tòa án có quyền tuyên bố những đạo luật vi phạm hiến pháp là không có hiệu lực thực thi, A. Ha-min-ton viết: "Một biện pháp tốt khi có chứa đựng một vài điều khoản rõ ràng để hạn chế quyền lập pháp, thí dụ như ngành lập pháp không có quyền ban hành những đạo luật trưng dụng để trả thù, những đạo luật hồi tố... Về phương diện thực hành, thì chỉ có thể thi hành những điều khoản hạn chế quyền lập pháp do các tòa án mà thôi". Vì các tòa án sẽ có nhiệm vụ tuyên bố những đạo luật trái với tinh thần của hiến pháp là những đạo luật không có hiệu lực. Ha-min-ton cho rằng: "Nếu các tòa án mà không có thẩm quyền đó thì tất cả các quyền tự do và các đặc quyền của công dân sẽ không còn ý nghĩa gì nữa"⁽¹⁾.

Để đảm bảo cho các vị thẩm phán của ngành tư pháp được độc lập, Ha-min-ton cho rằng, cần phải cho họ có nhiệm kỳ dài lâu, có thể là suốt đời, và phải có lương thù lao phù hợp với công việc của họ, để tránh cho họ những sự cám dỗ của đời thường. Ông viết: "Chúng ta không thể hy vọng các vị chánh án có một thái độ trung thành với hiến pháp và với quyền tự do căn bản của nhân dân, nếu nhiệm kỳ và chức vụ của các chánh án chỉ có tính cách tạm thời, ngắn ngủi. Nếu các vị chánh án chỉ được bổ nhiệm trong nhiệm kỳ ngắn ngủi dù theo bất kỳ một thể thức nào hoặc do bất cứ một ngành quyền nào cũng vậy, họ sẽ không thể có được một tinh thần độc lập và cương quyết. Nếu quyền bổ nhiệm các vị chánh án được giao phó cho hành pháp hoặc cho ngành lập pháp, thì cố nhiên là họ sẽ phải tùy thuộc một trong hai ngành này, vì họ cần phải lấy lòng những người có quyền bổ nhiệm họ. Nếu quyền bổ nhiệm lại giao phó cho

⁽¹⁾ Xem Hamilton, Madison nad Jay, sđd. tr.217.

dân chúng, tức là chức vụ chánh án do dân chúng bầu ra, thì lại e ngại rằng các vị chánh án muốn đắc cử sẽ phải thi nhau làm cho mình nổi tiếng, càng nổi tiếng càng hay chứ không đếm xỉa đến hiến pháp và pháp luật⁽¹⁾.

Ngoài nhiệm kỳ lâu dài, ông cho rằng, các vị chánh án phải có chuyên môn, phải có hiểu biết luật pháp. Ông viết: “Chúng ta vẫn thường nghe nhiều người than phiền là một chính thể tự do bao giờ cũng đi đôi với những bộ luật rất rắc rối và tỉ mỉ. Để tránh nguy cơ các vị chánh án xử theo ý muốn riêng của mình mà quyết định trong các vụ xét xử, cần phải bắt các vị đó theo những luật lệ rõ ràng, những quyết định trong các vụ tương tự đã xảy ra. Có như vậy, thì trong bất cứ vụ nào nhiệm vụ của các vị chánh án cũng được qui định một cách rõ ràng chứ không còn mơ hồ nữa, khiến cho các vị đó không thể theo ý riêng của mình. Các vụ án ngày càng nhiều hơn, kho tàng kiến thức xét xử ngày càng đồ sộ thêm, các vị chánh án cần phải là những người chuyên môn, phải mất nhiều công lao, thời gian thì mới tích lũy được sự hiểu biết thích hợp. Vì vậy trong xã hội chỉ có một số ít người có đủ tài cán và hiểu biết để đảm nhiệm chức vụ của các vị chánh án”.

Như chúng ta đã từng biết, khi kiểm soát được sự sinh sống của con người, thì chúng ta có thể kiểm soát được ý chí của người đó. Như vậy tức là chúng ta không thể hy vọng có một sự phân định hoàn toàn giữa ngành lập pháp và tư pháp, nếu ngành tư pháp phải tùy thuộc vào ngành lập pháp về những khoản lương bổng để sinh sống. Vì vậy, Ha-min-ton cho rằng, việc hiến pháp Mỹ qui định các vị thẩm phán được hưởng một số lương bổng không bị sút giảm trong suốt nhiệm kỳ của họ là một qui định rất sáng suốt. Ông bình luận: “Khi một người đã được chắc chắn cách sinh sống của mình rồi, thì người đó sẽ vững tâm để làm nhiệm vụ của mình”⁽²⁾.

Nói tóm lại, những tư tưởng của Ha-min-ton rất là sáng suốt

(1) Sđd, tr.225.

(2) Xem Hamilton, sđd, tr.228.

đồng thời cũng rất là thực dụng, đã góp phần đẩy nước Mỹ trở thành một cường quốc như hiện nay.

IV. CÁC QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ CỦA PÊƠ

Với những tư tưởng chính trị cấp tiến vào thời kỳ chiến tranh giành độc lập đã xuất hiện nhà dân chủ cách mạng tư sản Tômát Pêơ (1737 - 1809).

Trong tác phẩm “Lẽ phải” Pêơ chỉ rõ cho các thuộc địa thấy rằng nước Anh cầm tù họ trong ách nô lệ, và họ có quyền dùng bạo lực đáp lại bạo lực, bằng con đường chiến tranh cách mạng giành độc lập đã tiêu diệt chính quyền Anh. Sự phê phán của ông đối với nền quân chủ, tư tưởng về quyền không thể tách rời của nhân dân làm cách mạng cũng được thể hiện trong “Tuyên ngôn độc lập Mỹ”.

Pêơ coi chiến tranh các thuộc địa Bắc Mỹ của Anh giành độc lập là cuộc chiến tranh cách mạng, là cuộc “cách mạng danh dự nhất, cao thượng và vinh quang nhất tô điểm cho lịch sử nhân loại”. Cuộc đấu tranh giành độc lập theo ông là quyền tự nhiên không thể tước đoạt của mỗi dân tộc.

Khi luận bàn một cách dân chủ học thuyết quyền tự nhiên Pêơ bảo vệ tư tưởng tự do và bình quyền bẩm sinh của con người. Đó là các quyền tự do ngôn luận, báo chí, tín ngưỡng, bình đẳng, quyền hưởng tới hạnh phúc và phần vinh v.v... Trên cơ sở các quyền tự nhiên mà xây dựng các quyền công dân và những quyền này không được trái với các quyền tự nhiên. Ông bảo vệ tư tưởng chủ quyền nhân dân. Cội nguồn của quyền lực là nhân dân và việc thiết lập quyền lực lập pháp là quyền tự nhiên không thể tách rời của nhân dân.

Là một trong những người đầu tiên trong lịch sử chính trị phân biệt giữa xã hội và nhà nước, Pêơ viết: “Xã hội được tạo lập bởi các nhu cầu của chúng ta, còn nhà nước là bởi các tệ nạn của chúng ta... xã hội ở mọi trạng thái là điều thiện, còn chính phủ ngay cả tốt nhất cũng chỉ là điều ác tất yếu, còn xấu nhất là cái ác

không thể chịu đựng được”. Do đó nhà nước là sản phẩm của xã hội. Chúng khác nhau về nguồn gốc cũng như nhiệm vụ. Nếu như con người không có các tội lỗi và xây dựng các mối quan hệ trên cơ sở công bằng ban đầu, thì cần gì đến các chính phủ. Mục tiêu của chính phủ là đảm bảo an ninh và tự do, bởi vậy chính phủ tốt nhất, hình thức cầm quyền tốt nhất là đảm bảo tốt nhất an ninh và các quyền tự do của dân.

Chế độ quân chủ không thuộc các hình thức đó. Bản thân nguồn gốc của chính quyền quân chủ là gắn liền với bạo lực và lộng quyền. Sự nảy sinh chế độ quân chủ là nguyên nhân dẫn đến chiến tranh. Các ông vua nhấn chìm thế giới vào cuộc hỗn chiến đẫm máu.

Lý tưởng chính trị của Pêno là nền cộng hòa dân chủ với chế độ tổng tuyển cử, đại diện rộng rãi và bình quyền. Song nền cộng hòa này với sự bảo lưu chế độ tư hữu trên thực tế là nền cộng hòa dân chủ tư sản. Thật ra Pêno phê phán kịch liệt sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Song ông không đòi hỏi tiêu diệt tư hữu và thiết lập bình đẳng kinh tế. Giống như Rút-xô và những người khác ông muốn hạn chế cái ác, loại trừ sự bất công về tài sản quá mức, thủ tiêu “sự tương phản giữa giàu và nghèo, tạo ra đa số mọi người có sở hữu”.

Việc phê phán nhà thờ, cuồng tín và chính sách ngu dân do Pêno thực hiện có ý nghĩa chính trị to lớn. Ông chỉ ra rằng mối liên quan giữa tôn giáo với nền chuyên chế, tôn giáo bất kỳ đều là công cụ áp bức, vũ khí của nền chuyên chế.

Ông bảo vệ tư tưởng hòa bình, chống chiến tranh. Đó là tư tưởng có ý nghĩa to lớn. Chiến tranh là kết quả của chính sách vụ lợi của các nhà cầm quyền háo danh, là nghề nghiệp và lợi nhuận của họ. Những chính phủ không muốn hòa bình phải bị lật đổ. Đồng thời ông ủng hộ các cuộc chiến tranh chính nghĩa, như chiến tranh giành độc lập.

Từ đó Pêno đưa ra quyền nhân dân làm cách mạng và tiêu diệt chế độ chính trị không đáp ứng các lợi ích và mục đích xã hội. Nhà tư tưởng thấy cách mạng là qui luật, mà thiếu nó xã hội con người không thể có tiến bộ và không thể khai trí dân sinh. Ông coi cách

mạng Mỹ là mở đầu cho cuộc đấu tranh vì tự do, tiền đề cho cuộc đấu tranh cách mạng ở các nước khác, ông kêu gọi nhân dân Anh làm cách mạng chống lại bạo chúa.

Câu hỏi hướng dẫn học tập

1. Nêu tư tưởng chính trị - pháp luật ở Mỹ thời kỳ chiến tranh giành độc lập.
2. Trình bày các quan điểm chính trị của Tô-mát Ghéc-phéc-xơn.
3. Phân tích các tư tưởng chính trị và pháp luật của A. Ha-min-ton.
4. Nêu các quan điểm chính trị của Pêno.

Chương X

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT Ở ĐỨC THỜI KỲ CÁCH MẠNG TƯ SẢN (THẾ KỶ XVIII VÀ ĐẦU THẾ KỶ XIX)

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT ĐỨC THẾ KỶ XVIII

Không khí chính trị xã hội Đức trước ngưỡng cửa 1789 bề ngoài không khác gì mấy không khí âm ảm và thê lương của đời sống xã hội Đức các thập kỷ đầu thế kỷ XVIII. Cuộc cách mạng tư sản Pháp vĩ đại hết như tia chớp đã đánh vào đất nước này. Tất cả đều bắt đầu chuyển động. Những cuộc nổi dậy bùng lên ở Baden, Xécxôn, Phantxo. Sự bất bình của thị dân đối với chính quyền phong kiến càng ngày càng thể hiện rõ. Mùa thu năm 1793 đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở các quận Xilêdi và ở Maintxo và đã tuyên bố thiết lập nền cộng hòa.

Quần chúng nhân dân và những đại diện tiên tiến nhất của nền văn hóa Đức vui mừng đón chào những sự kiện cách mạng ở Pháp. Trong những người trí thức Đức phân lập một nhóm các nhà văn và chính luận dưới hình thức dễ hiểu và trong sáng đã phản ánh sự thức tỉnh chính trị của nhân dân, ca ngợi những lý tưởng cộng hòa, thể hiện những thiện cảm nồng ấm với những người Giacôbanh. Song về mặt khách quan họ vẫn chưa đủ sức thực hiện kinh nghiệm của Pháp và các nhân tố tiến bộ Đức trên quê hương của mình.

Ba vấn đề mấu chốt cần phải giải quyết trên đất Đức là: thành

lập sự thống nhất dân tộc; dân chủ hóa chế độ nhà nước, chế độ pháp luật, bãi bỏ chế độ nông nô. Tư sản Đức, thời đó là phe đối lập với chế độ phong kiến vẫn lo ngại những hành động cấp tiến: họ sợ dựa hẳn vào những tầng lớp rộng rãi người lao động. Các nhà tư tưởng của họ coi trọng việc chuyển những tư tưởng cách mạng của thế kỷ sang ngôn ngữ khó hiểu của triết học và mài mòn những mũi dùi của các vấn đề chính trị thực tiễn nóng bỏng của thời đại. Giá trị cao nhất họ tuyên bố là ý thức, tự do trí tuệ v.v... Điều quan tâm chính của họ là làm thế nào để chính phủ không nổi giận.

II. HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT CỦA IMANUEL KANT (CAN-TƠ) (1724 - 1804)

I. Can-tơ sinh năm 1724 trong một gia đình quý tộc Phổ ở Keninxbéc, sau đó học tại trường đại học tổng hợp Keninxbéc. Đến năm 1755 ông bắt đầu giảng dạy siêu hình học và các môn học tự nhiên khác ở đây. Từ năm 1770 ông chủ yếu quan tâm đến vấn đề triết học. I. Can-tơ là một trong những nhà triết học vĩ đại nhất của lịch sử tư tưởng phương Tây trước C. Mác.

Giáo sư triết học trường đại học tổng hợp Keninxbéc là I. Can-tơ ở Đức là người đầu tiên hệ thống hóa chủ nghĩa tự do - nền tảng tư tưởng cho giai cấp tư sản. Vào thời đại của Can-tơ do bị áp chế bởi cơ sở chuyên chế và giáo hội, giai cấp tư sản Đức tỏ ra hết sức hèn nhát. Về lập trường hết sức dao động, và thậm chí đôi khi quá bảo thủ. Can-tơ đặt ra mục đích phân tích lập trường này như là lập trường duy nhất hợp pháp, tạo cho nó nền tảng triết học thẩm mỹ và từ đó, biện minh cho nó. Học thuyết của ông bảo vệ nhà nước và về pháp luật trình bày trong các tác phẩm: “Những tư tưởng về lịch sử đại cương từ quan điểm chính trị thế giới”, “Về hòa bình vĩnh cửu”, “Những cơ sở duy lý của học thuyết về pháp luật”.

Trần đầy tinh thần khai sáng và phần nào chủ nghĩa cá nhân của trường phái pháp quyền tự nhiên, nguyên tắc hòn đá tảng cho các quan điểm xã hội của Can-tơ là: mỗi cá nhân có phẩm hạnh hoàn thiện, có giá

trị tuyệt đối; nhân cách không phải là công cụ thực hiện các kế hoạch nào đó, thậm chí cả những kế hoạch cao thượng nhất vì phúc lợi xã hội. Con người là chủ thể có ý thức về phẩm giá. Về thực chất, khác biệt với thiên nhiên xung quanh con người trong hành vi của mình phải tuân thủ những đạo luật đạo đức. Đạo luật này là đương nhiên và không chịu những ảnh hưởng của hoàn cảnh và do đó là tất yếu.

Thực chất của tự do là cái bên trong của nhân cách con người. Con người bẩm sinh có khả năng ứng xử theo mục đích và theo những cách thức phù hợp với mục đích đó. Song vấn đề là ở chỗ không phải ai cũng sử dụng được tự do cá nhân một cách đúng mức và do đó nó trở thành chuyên quyền. Tổng thể các điều kiện hạn chế chuyên quyền của người này đối với người khác bằng các đạo luật chung khách quan về tự do, sẽ loại trừ xung đột pháp lý trong xã hội, được Can-tơ gọi là pháp luật. Từ cách hiểu pháp luật như vậy cho thấy pháp luật có nhiệm vụ điều chỉnh hình thức bên ngoài các hành vi con người của mình, pháp luật mới có tính tuân thủ chung. Song đạt được điều đó bằng cách nào? Thông qua việc tạo cho nó hiệu lực bắt buộc. Bằng cách đó tạo ra cầu nối pháp luật với nhà nước, bởi lẽ chỉ có quyền lực xã hội mới tạo cho pháp luật hiệu lực bắt buộc, quyền lực đó là nhà nước.

Theo Can-tơ có ba loại pháp luật: pháp luật tự nhiên; pháp luật thực tế và pháp luật công lý. Pháp luật tự nhiên là những nguyên tắc tiên nhiệm tất nhiên; pháp luật thực tế, mà nguồn là những ý chí của người lập pháp; pháp luật công lý là những đòi hỏi khát vọng không được pháp luật qui định và nó không được đảm bảo bằng cưỡng chế. Pháp luật tự nhiên về phần mình chia thành hai nhánh: luật tư và luật công. Luật tư điều chỉnh các mối quan hệ giữa các cá nhân với tư cách là các chủ sở hữu, còn luật công điều chỉnh các mối quan hệ giữa mọi người liên minh thành cộng đồng các công dân (nhà nước), với tư cách là các thành viên của tổng thể chính trị. Chế định cơ bản của luật tư là sở hữu dưới hình thức chiếm hữu thực tế mang tính pháp lý trong điều kiện của trật tự dân sự, khi ý chí chung được mọi người thừa nhận ngự trị trên ý chí của mỗi cá nhân.

Sự vô quyền và chuyên quyền phong kiến được Can-tô đối lập với trật tự pháp luật tư sản dựa trên các đạo luật chung cho tất cả. Can-tô phản bác các đặc quyền pháp lý xuất phát từ sở hữu và đòi hỏi bình đẳng trong các mối quan hệ tư pháp. Song ông nhượng bộ tư tưởng phong kiến ở điểm thừa nhận đối tượng của luật tư không chỉ là đồ vật và hành vi con người, mà còn cả bản thân con người. Sự thừa nhận này đưa Can-tô tới chỗ biện minh cho việc ghi nhận về mặt pháp luật quyền lực của chồng đối với vợ, quyền lực của ông chủ đối với đầy tớ.

Chế định trung tâm của luật công là quyền của nhân dân đòi hỏi được tham gia vào việc thiết lập trật tự pháp luật bằng cách thông qua hiến pháp thể hiện ý chí của họ. Thực chất đó là tư tưởng dân chủ tiến bộ về chủ quyền nhân dân. Tiếp theo Rút-xô, quyền tối cao của nhân dân được Can-tô tuyên bố là cơ sở cho tự do, bình đẳng và độc lập của mọi công dân trong nhà nước - một tổ chức tổng thể của nhiều cá nhân quan hệ với nhau bởi các đạo luật. Đưa ra nguyên tắc chủ quyền nhân dân, Can-tô lại vội vã biện minh rằng ông không có ý nói đến nền dân chủ rộng rãi thực sự và không bị cắt xén. Ông chia các công dân thành tích cực và thụ động (bị mất quyền bầu cử). Người thụ động buộc phải kiếm kế sinh nhai, chỉ biết chấp hành mệnh lệnh người khác, họ là những người lao động và bị bóc lột.

Mượn tư tưởng của Mông-texkiơ về việc phân chia quyền lực Can-tô không lý giải tư tưởng cân bằng quyền lực. Theo ông, mọi nhà nước có ba quyền lực: lập pháp (chỉ thuộc "ý nguyện về chủ quyền tập thể của nhân dân"), hành pháp (thuộc người cầm quyền theo luật và tuân thủ quyền lập pháp) và tư pháp (do quyền lực hành pháp bổ nhiệm). Tổng thể và sự nhất trí ba quyền lực này có thể ngăn ngừa chuyên chế và đảm bảo phần vinh cho quốc gia.

Việc phân loại các hình thức nhà nước theo cơ cấu của nhà nước là sự cần thiết tất yếu, theo Can-tô không phải nhu cầu thực tiễn mà do các nhu cầu tự cảm nhận của con người. Từ đó cho thấy vì sao nhà nước không quan tâm tìm đến phúc lợi và hạnh phúc công dân.

Nhà nước có trách nhiệm bảo vệ những đạo luật thực tế, đảm

bảo sự ngự trị của pháp luật và tự do. Khẳng định quan điểm duy tâm tư sản về bản chất và trách nhiệm của nhà nước như vậy, Can-tô nhanh chóng được giai cấp bóc lột thừa nhận là một trong những nhà lý luận đầu tiên về “nhà nước pháp quyền”, tức là nhà nước đường như dựa trên độc lập cá nhân và trong hoạt động của mình đường như tuân thủ tuyệt đối các điều khoản của luật pháp.

Can-tô lý giải vấn đề về nguồn gốc nhà nước giống hệt như Rút-xô: ông cho rằng các luận điểm của mình là duy lý, tiên nghiệm, ông không định nói đến nhà nước cụ thể nào, mà là nói về nhà nước lý tưởng theo các nguyên tắc pháp luật thuần túy. Khởi điểm phân tích của Can-tô là giả thiết về tình trạng tự nhiên bị mất đi các đảm bảo pháp lý. Trách nhiệm đạo lý, tình cảm tôn trọng quyền tự nhiên đã thôi thúc mọi người rời bỏ tình trạng ban đầu này và chuyển sang đời sống trong xã hội. Việc chuyển tiếp này không mang tính ngẫu nhiên. Bằng thỏa thuận mọi cá thể riêng rẽ đã tạo nên nhân dân và nhà nước, và văn bản thỏa thuận ấy chính là kế ước. Theo nội dung kế ước này thì những cá thể riêng rẽ tạo nên nhân dân sẽ từ bỏ tự do bên ngoài của mình để rồi lại có được tự do với tư cách là thành viên nhà nước. Ở đây các cá nhân không hy sinh tự do của mình nhằm sử dụng chắc chắn phần còn lại của nó. Đơn giản là mọi người từ bỏ tự do không kiểm chế và vô tổ chức để nhằm tìm cho mình tự do thật sự trong toàn bộ tổng thể của sự phụ thuộc công khai và trong môi trường pháp lý.

Về hình thức nhà nước I. Can-tô chia ra ba dạng: chuyên chế, quý tộc và dân chủ. Ông cho rằng trung tâm của vấn đề tổ chức nhà nước là phương thức nhân dân cầm quyền. Từ quan điểm này ông phân biệt hình thức dân chủ và độc tài. Hình thức đầu dân chủ dựa trên sự phân tách quyền lực hành pháp khỏi quyền lực lập pháp, còn hình thức độc tài thì hòa nhập cả hai vào nhau. Với Can-tô nền cộng hòa không đồng nghĩa với dân chủ, cũng như chuyên chế không hoàn toàn đồng nhất với độc tài. Ông phản bác việc đồng nhất của khái niệm đó. Hơn nữa ông tin rằng hình thức chính quyền chuyên chế hoàn toàn có thể là nền cộng hòa (nếu trong đó tách quyền hành

pháp khởi lập pháp), còn nền dân chủ (với sự tham gia của tất cả vào thực hiện quyền lực và sẽ cực kỳ khó khăn khi muốn tách hoạt động lập pháp khỏi hành pháp) thì dễ dàng chuyển hóa thành chuyên chế và dung hòa với nó. Có lẽ ông coi hình thức quân chủ lập hiến là dễ chấp thuận hơn cả.

Mặc dù Can-tơ đưa ra quan điểm về chủ quyền nhân dân, song ông hết sức lo ngại về các kết luận cấp tiến rút ra từ đó. Ông khẳng định mọi quyền lực là xuất phát từ Chúa. Nhà cầm quyền có các quyền chứ không phải có trách nhiệm đối với các thần dân. Ông bác bỏ quyền nhân dân trừng trị người cầm quyền, ngay cả khi người đó vi phạm trách nhiệm trước đất nước. Ông cương quyết phê phán quyền khởi nghĩa và chỉ thừa nhận việc phản kháng hợp pháp, thụ động.

Xuất phát từ quan niệm khẳng định tính nghịch lý của phát triển xã hội, một mặt Can-tơ đánh giá cao vai trò của các xung đột xã hội. Ông coi đó không chỉ là động lực thúc đẩy phát triển lịch sử, mà còn là một điều cao cả đáng được trân trọng, nếu như chúng “được tiến hành một cách đúng đắn”⁽¹⁾. Mặt khác Can-tơ kêu gọi tất cả các dân tộc hãy thiết lập mối quan hệ hòa bình, hữu nghị, kêu gọi tất cả các quốc gia hãy đoàn kết xây dựng một liên bang tất cả dân tộc trên hành tinh.

Tư tưởng xây dựng một thế giới đại đồng của tất cả các dân tộc là sự phồn vinh của nhân loại, vì tự do của mỗi con người, phù hợp với xu hướng chung của thời đại ngày nay.

III. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT CỦA G.G. PHÍCHTƠ

G.G. Phíchơ (1762 - 1814) là một nhà triết học Đức nổi tiếng, người kế tục sự nghiệp của I. Can-tơ. Ông sinh năm 1762 trong một gia đình nông dân nghèo ở miền Đông nước Phổ. Sau khi theo học

(1) I. Kant, Các tác phẩm, Matxcova, 1964, T.V, tr. 271.

ngành triết ở các trường đại học Iena và Laipxích, năm 1791 ông đến Keninxbéc gặp Can-to, chịu ảnh hưởng tư tưởng của Can-to.

Các quan điểm lý luận chung của Phíchto về nhà nước và pháp luật phát triển theo học thuyết pháp quyền tự nhiên. Các quan điểm này lý giải về mặt triết học và sử dụng phương pháp luận rất đặc thù. Phíchto là nhà triết học duy tâm chủ quan, theo ông thế giới vật chất tồn tại chỉ như môi trường thể hiện tự do của ý chí con người, không có trong thực tại khách quan ngoài ý thức và hoạt động của con người.

Và theo ông, pháp luật là khái niệm tiên nghiệm. Nó được rút ra từ những “hình thức tư duy thuần túy”. Các yếu tố bên ngoài - không liên quan đến bản chất của pháp luật. Nó cần thiết là do tự ý thức, bởi lẽ sự tồn tại của pháp luật tạo điều kiện xác định bản chất cơ bản của nhân cách. Song pháp luật không phải dựa trên ý chí cá nhân. Nó được xác lập trên cơ sở thừa nhận chung của các cá nhân về tự do cá nhân.

Để đảm bảo tự do cá nhân và dung hòa nó với tự do của tất cả, cần có pháp luật chung cho mọi người. Cốt lõi của sự thống nhất pháp luật này phải là đạo luật xuất phát từ các mối quan hệ qua lại của các thực thể lý trí tự do, chứ không phải từ đạo luật hành vi. Theo Phíchto, pháp luật có chức năng độc lập với đạo đức, nó chỉ điều chỉnh lĩnh vực hành động của con người.

Theo ông các quan hệ pháp luật, và từ đó là tự do các cá thể không tránh khỏi bị vi phạm. Sự thống trị của pháp luật không đến một cách tự động. Để bảo vệ các quan hệ pháp luật và tự do phải dùng cưỡng chế. Ngoài ra không có cách nào khác. Do nhu cầu đảm bảo quyền tự do của cá nhân đã xuất hiện nhà nước. Sức mạnh cưỡng chế của nhà nước, không thể là ý chí của cá nhân. Nó chỉ có thể là ý chí tập thể, thống nhất, được tạo lập bởi sự nhất trí của tất cả bằng một thỏa thuận tương ứng. Nhờ đó ý chí chung nảy sinh và chính quyền nhà nước được thiết lập. Ý chí chung của nhân dân là cốt lõi của quyền lập pháp và xác định phạm vi ảnh hưởng của nhà nước. Ở điểm này cho thấy nhà dân chủ Phíchto muốn ngăn chặn sự

chuyên quyền của quyền lực chuyên chế cảnh sát đối với các công dân của mình, và dựa trên học thuyết pháp quyền tự nhiên ông khẳng định các quyền chính trị và tự do cá nhân.

Không giấu diếm thiện cảm với nền cộng hòa, ông nhận xét đúng rằng điểm khác biệt của một nhà nước hợp lý, phù hợp với những đòi hỏi của pháp luật (không tùy thuộc hình thức của nó) là trách nhiệm của các cá nhân cầm quyền trước xã hội. Nếu như trên thực tế trách nhiệm đó không có thì thể chế nhà nước biến thành độc tài. Để cho chủ quyền nhân dân không chỉ là lời nói trống rỗng và chính phủ tuân thủ nghiêm ngặt pháp luật, Phíchơ đề nghị thiết lập tổ chức Ephorat là tổ chức do dân bầu ra làm nhiệm vụ kiểm sát thường xuyên. Cơ quan này có thể đình chỉ quyền lực hành pháp nếu thấy các hoạt động của nó trái pháp luật. Nhân dân là người đánh giá cuối cùng những hành động của chính phủ. Vài năm sau này (1812) Phíchơ thừa nhận tư tưởng thành lập tổ chức này là không hiện thực và đã bỏ tư tưởng đó.

Ông tin tưởng sâu sắc vào uy tín tuyệt đối của nhân dân và từ đó nhân dân có quyền thay đổi bất kỳ một chế độ nhà nước nào không còn đáp ứng mình, tức làm quyền làm cách mạng.

Nhưng từ khoảng năm 1800 Phíchơ đã rời bỏ những quan điểm rất cấp tiến và bắt đầu hy vọng vào các cải cách thượng tầng. Tuy nhiên niềm tin vào sự cần thiết tự do hóa chế độ chính trị, bãi bỏ các đặc quyền đẳng cấp, thiết lập pháp chế nghiêm minh, thương cảm nồng nhiệt đối với các tầng lớp nhân dân, chưa bao giờ bị Phíchơ từ bỏ. Cho tới những ngày cuối cùng của cuộc đời, ông trung thành với hệ tư tưởng nhân văn khai sáng và không từ bỏ những quan điểm dân chủ tư sản tiên tiến của thời đại mình.

IV. HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT CỦA G.F. HÊGHEN (1770 - 1831)

G.F. Hêghen là một nhà biện chứng lỗi lạc bậc tiền bối của triết học mácxít. Theo nhận xét của Ph. Ăng-ghen, ông “không chỉ

là một thiên tài sáng tạo, mà còn là một nhà bác học có tri thức bách khoa, nên trong mọi lĩnh vực, ông xuất hiện như là một người vạch thời đại"⁽¹⁾.

G.F. Hêghen sinh năm 1770 trong một gia đình quan chức cao cấp ở Stút-ga thuộc Đức, sau đó theo học khoa triết, thần học ở trường đại học tổng hợp Tubingen. Thời trẻ ông chủ yếu quan tâm nghiên cứu các vấn đề lịch sử, pháp quyền và tôn giáo.

Hêghen là người theo chủ trương duy tâm. Theo ông nguyên tắc chi phối vạn vật là tinh thần hay ý tưởng tuyệt đối. Đó là một ý tưởng tự nó vốn có chứ không phải ở trong một trí óc nào. Tinh thần hay ý tưởng tuyệt đối là nền tảng, là linh hồn của mọi vật. Vật hữu hình chỉ là một trạng thái của tinh thần hay ý tưởng tuyệt đối mà thôi.

Hệ thống các quan điểm chính trị pháp lý đầy đủ của Hêghen được trình bày trong tác phẩm "Triết học pháp quyền".

Lập trường giai cấp và thế giới quan của Hêghen hình thành dưới ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau và đối lập nhau. Nền tảng chung là hệ tư tưởng tư sản Đức. Thời trẻ ông chịu ảnh hưởng tiến bộ của cách mạng tư sản Pháp. Vào thời kỳ sau này ông chịu ảnh hưởng của trào lưu phản động chuyên chế giáo hội châu Âu dưới thời Phục chế.

Những hoàn cảnh đó tạo nên tính chất mâu thuẫn trong học thuyết của Hêghen về nhà nước và pháp luật. Chống lại chế độ phong kiến, Hêghen đưa ra các khẩu hiệu tự do và nhân văn. Song ông lại kết hợp một cách kỳ lạ chúng với quan điểm bảo thủ và thỏa hiệp với chế độ quân chủ phong kiến. Thực chất của vũ trụ, theo ông là ý niệm tuyệt đối tự phát triển - nó siêu tự nhiên và khởi thủy duy tâm (giống như Chúa, tạo nên thiên nhiên và con người). Sự phát triển của ý niệm tuyệt đối tự phát triển này trải qua ba giai đoạn: giai đoạn lôgic, hay là sự tồn tại của thể tuyệt đối trước khi ra thiên nhiên, giai đoạn hai là giai đoạn tự nhiên hay thời kỳ thể hiện tuyệt đối thâm nhập vào thế giới vật chất, thời kỳ thứ ba là thời kỳ lý trí

⁽¹⁾ C. Mác - Ph. Ăng-ghe-n, Tuyển tập, Tập VI, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr.367.

hay thời kỳ thể tuyệt đối trở lại với chính mình (tự tư duy) trong trí tuệ con người.

Đối với chúng ta, cái quan trọng là thời kỳ thứ ba, thời kỳ kết thúc sự chuyển động của thể tuyệt đối, khi nó liên quan đến con người và xã hội con người. Theo Hêghen thời kỳ này bao gồm ba giai đoạn thay đổi tuần tự: trí tuệ chủ thể (ý thức cá nhân con người), trí tuệ khách quan (các thiết chế do xã hội con người tạo lập) và trí tuệ tuyệt đối (thể tuyệt đối tự hiểu mình trong các hình thức nghệ thuật, tôn giáo và triết học). Từ hệ thống mô tả biểu đồ này của triết học Hêghen, có thể hiểu rõ là vì sao chỉ có giai đoạn hai là được xem xét tiếp theo ở đây. Chính ở điểm này, chúng ta xem xét các khái niệm chính trị pháp quyền, điều được Hêghen trình bày trong “Triết học pháp quyền”.

Là tinh thần khách quan, ý niệm tuyệt đối thực hiện sự sáng tạo thành hiện thực của tự do chân lý, tự do thực chất trong thực tiễn. Quá trình thực hiện này bắt đầu từ pháp luật trừu tượng. Sau đó nó bao trùm lĩnh vực đạo đức và kết thúc ở lĩnh vực đạo lý. Sự ngự trị của tự do ở thế giới bên ngoài được coi chính là hệ thống pháp luật. Hệ thống này là sự tồn tại của ý chí tự do được hiểu là ý thức của cá thể về sự tất yếu và phạm vi của hành vi con người, khuynh hướng của cá thể tiến tới lý trí. Quan điểm của Hêghen về pháp luật là việc thể hiện ý chí tự do (hạn chế) khác với ý kiến của Cantơ và Phíchơ coi pháp luật là sự hạn chế có tính cưỡng chế đối với sự chuyên quyền cá nhân bởi sự chuyên quyền của cá nhân khác trên cơ sở tự do. Song Hêghen hoàn toàn tán thành với các bậc tiền bối của mình là: “Nền tảng của pháp luật nói chung là cái tinh thần...”

Theo Hêghen tư tưởng pháp quyền trong quá trình phát triển trải qua một loạt cấp độ và ở mỗi cấp độ có hình thức riêng, và khởi điểm của sự phát triển pháp quyền là ý chí tính cách của các đơn nhất - tức cá nhân; sự tồn tại mà cá nhân tạo ra tự do của mình là *sở hữu*. Pháp luật tự thân mang tính *hình thức* và *trừu tượng*. Ở đây thể hiện bản chất học thuyết Hêghen về pháp luật trừu tượng. Trước hết, nội dung cơ bản của pháp luật trừu tượng là tổng thể các mối quan

hệ giữa các cá thể như các chủ sở hữu. “Pháp luật là mối quan hệ của con người, bởi lẽ họ là các nhân cách trừu tượng”. Hêghen tuyên bố: “Hãy là nhân cách và tôn trọng người khác như các nhân cách”. Dễ dàng thấy được ý nghĩa phản phong của lời kêu gọi này, khi khẳng định nhân cách của con người bị chà đạp trong chế độ chuyên chế nông nô. Hai là, cốt lõi của pháp luật trừu tượng được Hêghen coi là sở hữu. Và sở hữu ở đây chỉ có giá trị nó là sở hữu. Từ đó có sự ngự trị hoàn toàn và không hạn chế của nhân cách đối với đồ vật.

Sở hữu được ông coi là quan hệ của con người đối với đồ vật, nảy sinh từ sự cần thiết của mỗi cá nhân đối với việc xác định tự do của mình với thế giới bên ngoài. Nhờ có sở hữu con người trở thành nhân cách. “Chỉ có trong sở hữu cá nhân mới trở thành lý tính”. Theo Hêghen, tự do tư hữu là thành quả vĩ đại nhất của thời đại mới. Tự do này kéo theo đòi hỏi tự do hợp đồng và các mối quan hệ hợp đồng giữa các chủ sở hữu.

Bảo vệ tính hợp lý của tư hữu tư sản, Hêghen phê phán dự án “cộng sản chủ nghĩa” của Platon. Ông cũng không đồng ý với Rút-xô về việc bãi bỏ bất công tài sản. Đồng thời ông đấu tranh chống các quyền phong kiến. Hêghen tin tưởng rằng chúng không phù hợp với khái niệm đúng về sở hữu, mà theo đó chủ ruộng đất phải là những người sở hữu và canh tác chúng. Hêghen cũng không chấp nhận chế độ nông nô và nô lệ, vì lẽ chúng chà đạp nhân phẩm con người. “Trong tự nhiên sự vật, có quyền tuyệt đối của kẻ nô lệ giành cho mình tự do”. Phán luận như vậy không thể làm Hêghen ủng hộ tư tưởng bình đẳng giữa tất cả mọi người. Ông bác bỏ tư tưởng này vì cho rằng nó trái ngược tự nhiên.

Trong triết học pháp quyền và triết học lịch sử, Hêghen thể hiện quan điểm cơ bản của mình về các vấn đề phát triển xã hội, trong đó ông đặc biệt quan tâm nghiên cứu bản chất và nguồn gốc của nhà nước. Theo ông, gia đình và xã hội công dân phải chịu sự chỉ đạo của nhà nước. “Chỉ có nhà nước là sự thực hiện tự do”⁽¹⁾. Nhờ nó mà gia

⁽¹⁾ Hegel G. F. Các tác phẩm. M. 1929 - 1959. T.11, tr.339 (tiếng Nga).

đình, xã hội, công dân được bảo tồn, đời sống xã hội, cũng như những mâu thuẫn đẳng cấp được điều hòa. Ông viết: “Nhà nước là sự ngoại du của Chúa trời trong xã hội loài người”, là sự thể hiện của tinh thần tuyệt đối.

Khác với nhiều nhà khai sáng Pháp thế kỷ XVIII đòi lật đổ chế độ phong kiến thối nát, xây dựng một chế độ xã hội mới đem lại tự do và bình đẳng cho mọi người. Hêghen cho rằng, “luận điểm khẳng định mọi người về bản tính vốn là bình đẳng là không đúng, cần phải nói ngược lại rằng con người về bản tính vốn là bất bình đẳng”⁽¹⁾. Từ đây ông coi mọi sự bất công, tệ nạn xã hội như những hiện tượng tất yếu của sự phát triển xã hội xuất phát từ bản tính con người. Vì thế trong xã hội thường xuyên xảy ra những mâu thuẫn, xung đột giữa các tầng lớp, đẳng cấp xã hội khác nhau cũng như giữa mỗi cá nhân và xã hội. Và chính sự không ngừng nảy sinh và giải quyết những mâu thuẫn giữa các quan hệ xã hội đó là một trong những động lực cơ bản thúc đẩy xã hội phát triển.

Và chính từ những mâu thuẫn xã hội trên đây mà nhà nước xuất hiện. Khác với nhiều nhà tư tưởng từ trước tới giờ lý giải nguồn gốc nhà nước từ kế ước xã hội, Hêghen khẳng định, “nhà nước hiện đại và chính phủ hiện đại chỉ xuất hiện khi tồn tại sự khác nhau giữa các đẳng cấp, khi sự chênh lệch giàu và nghèo trở nên quá lớn, và khi mà xuất hiện những mối quan hệ trong đó đông đảo quần chúng không thỏa mãn những nhu cầu của mình như họ đã từng quen”⁽²⁾. Nhà nước ra đời nhằm dung hòa các mâu thuẫn giữa người giàu và người nghèo, giữa các đẳng cấp xã hội khác nhau nhằm định hướng sự phát triển xã hội. Nhà nước, theo cách hiểu của Hêghen, không chỉ là cơ quan hành pháp, mà là tổng thể các qui chế, kỷ cương, chuẩn mực về mọi lĩnh vực đạo đức, pháp quyền, chính trị, văn hóa v.v... của xã hội, nhờ đó mỗi quốc gia mới có thể phát triển bình

⁽¹⁾ G.V.F. Hegel. Bách khoa toàn thư các khoa học triết học. Sđd, T.3, tr.352 (tiếng Nga).

⁽²⁾ G.V.F. Hegel. Triết học lịch sử. Các tác phẩm. T.8. Matxcova - Lenigrat, 1929 - 1959, tr.82 (tiếng Nga).

thường. Vì thế, nhà nước tồn tại trên bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử. Cốt lõi của nhà nước vốn là mâu thuẫn, Hêghen khẳng định, đây cũng là nguyên nhân gây ra các cuộc chiến tranh, xung đột giữa các quốc gia hoặc trong nội bộ mỗi quốc gia. Ở đây, theo quan niệm biện chứng của Hêghen, mâu thuẫn được hiểu là động lực phát triển của mọi sự vật lại đi ngược lại với lập trường giai cấp của ông. Một mặt, Hêghen cho rằng nhờ có các cuộc chiến tranh “mà thể trạng đạo đức của các dân tộc mới được bảo toàn... cũng như những cơn gió không cho phép mặt hồ được phẳng lặng như lúc yên gió. Chiến tranh bảo vệ các dân tộc tránh khỏi sự thối nát”⁽¹⁾. Nhưng mặt khác, nhằm bảo vệ sự thống trị của nhà nước quý tộc Phổ, Hêghen lại chủ trương dung hòa các mâu thuẫn đối kháng của xã hội Đức thời đó, nhằm xoa dịu cuộc đấu tranh của quần chúng bị áp bức với những giai cấp thống trị.

Khẳng định “lịch sử toàn thế giới là sự tiến bộ trong ý thức tự do, sự tiến bộ mà chúng ta cần phải nhận thức trong tính tất yếu của nó”⁽²⁾. Hêghen coi sự phát triển về tự do là chuẩn mực cơ bản đánh giá sự ưu việt của thời đại này so với thời đại khác, của dân tộc này với dân tộc khác. Từ đây, ông chia lịch sử thế giới như sau:

Thời kỳ tiền sử	Phương Đông cổ đại	Hy Lạp, La Mã cổ đại	Nước Đức Thiên chúa giáo trung cổ và cận đại
<i>Không ai tự do</i>	<i>Chế độ quân chủ: một người được tự do</i>	<i>Dân chủ quý tộc: một số người được tự do</i>	<i>Quân chủ châu chính: tất cả được tự do</i>

Ở đây, dĩ nhiên Hêghen hiểu tự do theo góc độ duy tâm, coi đó là sự nhận thức và thực hiện những quy luật tất yếu của tự nhiên với tư cách là hiện thân của tinh thần tuyệt đối, hay cụ thể hơn, “tự do

⁽¹⁾ G.V.F. Hegel. Triết học pháp quyền. Sđd. T.7, tr.334 (tiếng Nga).

⁽²⁾ G.V.F. Hegel. Triết học lịch sử. Sđd. T.8, tr.19.

con người thể hiện trong sự hiểu biết và làm theo ý Chúa”⁽¹⁾. Hơn nữa, tự do với tư cách là chuẩn mực cơ bản về đánh giá tiến trình lịch sử vẫn chưa được Hêghen cụ thể hóa. Sơ đồ trên còn cho thấy Hêghen cũng như Gôt “mỗi người trong lĩnh vực của mình, đều là một Geus trên núi Olymp, song cả hai đều không bao giờ hoàn toàn trút bỏ được tính phi-li-xtanh Đức”⁽²⁾. Song, ở một mức độ đáng kể, nó toát lên một tư tưởng sâu sắc khẳng định tự do, cũng như trình độ giải phóng con người và chinh phục tự nhiên là một trong những tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá sự tiến bộ lịch sử. Nó cũng chỉ ra tiến trình phát triển văn minh nhân loại diễn ra theo xu hướng ngày càng khẳng định nhân cách con người, làm cho “con người là chúa tể số phận và sứ mạng của mình”⁽³⁾.

Câu hỏi hướng dẫn học tập

1. Nêu những đặc điểm chung của các học thuyết chính trị - pháp luật ở Đức thế kỷ XVIII.
2. Phân tích nội dung học thuyết chính trị - pháp luật của I. Can-tơ.
3. Trình bày tư tưởng chính trị - pháp luật của G.G. Phích-tơ.
4. Phân tích học thuyết chính trị - pháp luật của G.F. Hêghen.

⁽¹⁾ G.V.Ph. Hegel. Triết học tôn giáo. T.1, 1976, tr.385 (tiếng Nga).

⁽²⁾ C. Mác - Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập (sáu tập). T.6, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, tr.366.

⁽³⁾ G.V.Ph. Hegel. Các tác phẩm nhiều năm khác nhau. T.2, tr.545 (tiếng Nga).

Chương XI

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT Ở NGA THỜI KỲ CẢI CÁCH NÔNG NÔ

I. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ NƯỚC NGA VÀ ĐẶC ĐIỂM CÁC HỌC THUYẾT TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ VÀ PHÁP LUẬT Ở NGA TRƯỚC VÀ SAU CẢI CÁCH NÔNG NÔ 1861

Ở Nga, nửa sau thế kỷ XVIII bắt đầu quá trình tan rã nền kinh tế phong kiến. Quá trình này ngày một diễn ra mạnh mẽ. Thành phần tư bản chủ nghĩa ngày càng có vai trò to lớn trong kinh tế đất nước. Sự lớn mạnh công nghiệp và cư dân thành thị, sự chuyên môn hóa các vùng, việc mở rộng thị trường bên ngoài làm nảy sinh nhu cầu ngày một tăng về lương thực và nguyên liệu nông nghiệp, nhờ đó làm tăng tính hàng hóa của kinh tế địa chủ. Do mở rộng sản xuất hàng hóa nông nghiệp để tiêu thụ trên thị trường, địa chủ đã cắt giảm phần đất của nông dân và tăng ngày đi sưu, do đó đã phá vỡ tính ổn định của kinh tế nông dân, đơn vị sản xuất cơ bản của xã hội phong kiến. Tính kém hiệu quả của lao động bắt buộc, các điều kiện xấu do thiếu sức lao động tự do và do thị trường nhỏ bé để phát triển công nghiệp ngày càng bộc lộ rõ rệt.

Sự trì trệ, lạc hậu hiển nhiên của nước Nga phong kiến so với sự phát triển nhanh chóng của các nước tư bản chủ nghĩa, chế độ nông nô với việc buôn bán người và dã tâm của địa chủ đã gây nên làn sóng phản ứng của những người tiên tiến trong nước, phản ánh sự bất bình mạnh mẽ của nông dân. Mặc dù cuộc đấu tranh của nông dân diễn ra vào đang này chủ yếu là dưới các hình thức kín đáo,

song những chấn động trong lòng người dân bất bình đã làm bọn chủ nô lo sợ và hướng các tầng lớp tiến bộ tới việc tìm kiếm những con đường cải tạo xã hội.

Chính sách của chính phủ trong thời kỳ chiến tranh ái quốc 1812 mang tính dao động giữa đường lối phản động ra mặt với việc thỏa thuận cùng chủ nghĩa tự do. Những dao động này nảy sinh bởi những mâu thuẫn khách quan của thời đại. Sự lớn mạnh về kinh tế, chính trị và quân sự của các nước đã xóa bỏ chế độ phong kiến, làm nổi rõ sự lạc hậu của nước Nga bị chế độ nông nô kìm hãm phát triển và nó cũng “mách bảo” nước Nga cần phải có những cải tạo sâu sắc. Sự sụp đổ chế độ chuyên chế ở Anh và Pháp sau các cuộc cách mạng đã buộc các phái cầm quyền phải suy nghĩ phải chăng có một cách làm tốt nhất là hạn chế chế độ chuyên chế để ngăn cản cách mạng. Nhưng các lợi ích giai cấp của địa chủ với cơ quan thống trị là nhà nước chuyên chế đã đòi hỏi phải duy trì những nền tảng phong kiến.

Trong giới quý tộc xuất hiện thế lực có đại diện hiểu ra sự cần thiết phải thúc đẩy phát triển công nghiệp đất nước, điều này lại gắn liền với việc mở rộng các quyền tư sản. Họ ý thức được sự tất yếu phải bãi bỏ lao động cưỡng bức nông nô và chuyển sang các phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa đối với nông dân. Càng ngày họ càng đòi hỏi nâng cao ảnh hưởng chính trị của giới quý tộc, thành lập các cơ quan đại diện đảng cấp nhằm gây ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách của chính phủ và do đó họ đã nhân nhượng trong kinh tế để giữ vai trò chủ đạo trong chính trị.

Song khuynh hướng chủ đạo trong giới quý tộc lại sợ rằng ngay cả những cải cách nhỏ, thậm chí cả những lời đồn đại về chúng có thể làm nảy sinh những “hoài ước nguy hiểm” theo tinh thần cách mạng Pháp. Và thế là họ đã phê phán mọi đòi hỏi hạn chế chế độ chuyên chế, coi chế độ chuyên chế là thành trì vững chắc cho đặc quyền, đặc lợi của mình.

Vào giữa thế kỷ XIX sự phát triển lực lượng sản xuất ở Nga lâm vào mâu thuẫn sâu sắc vì còn tồn tại quan hệ sản xuất phong kiến nông nô lỗi thời. Sự bóc lột dã man của địa chủ cướp đi của

nông dân không chỉ phần thặng dư, mà còn cả phần sản phẩm thiết yếu, làm cho nông dân rơi vào đói nghèo. Điều đó gây nên làn sóng bất bình của nông dân trong cả nước. Các nhà chính luận chính thể thể hiện nỗi lo sợ trước phong trào “Pugatróp” mới. Sự phát triển chuyên chế vấp phải khó khăn do thiếu sức lao động làm thuê tự do và do thị trường trong nước nhỏ bé. Điều này làm giới tư sản tự do bất bình. Thể chế chuyên chế phản động mưu toan bóp nghẹt mọi lực lượng tiến bộ của đất nước. Chế độ Nga hoàng đàn áp dã man các cuộc khởi nghĩa nông dân, các phong trào dân tộc, tấn công vào giai cấp vô sản mới hình thành và vào mọi biểu hiện “tự do tư tưởng”.

Toàn bộ sự thối nát và suy sụp có tính tất yếu lịch sử của chế độ chuyên chế, thể hiện đặc biệt rõ nét trong quá trình chiến tranh Crum kết thúc với sự thất bại của nước Nga Sa hoàng vào năm 1854. Các tầng lớp xã hội đông đảo bắt đầu chuyển mình. Trong nước tình thế cách mạng đã chín muồi hoàn toàn vào những năm 1859 - 1861.

Vào thời kỳ này sự phân bố lực lượng giai cấp như sau: Nền tảng của địa chủ là chế độ chuyên chế Sa hoàng bảo vệ cho chúa đất và đặc quyền quý tộc. Đối lập với nó là giai cấp nông dân cách mạng. Gắn liền với nông dân là giai cấp công nghiệp lúc này chưa tách hẳn khỏi tổng thể người lao động để trở thành lực lượng chính trị độc lập. Giai cấp tư sản lo toan thủ tiêu những trật tự nông nô và thay thế chuyên quyền phong kiến bằng chế độ pháp chế tư sản. Song do giai cấp tư sản còn non yếu và phụ thuộc vào chính phủ, lại lo sợ trước phong trào công nhân Tây Âu, nên các nhà tư tưởng tư sản chống đối lại cách mạng, muốn địa chủ thỏa hiệp với nông dân, tiến hành cải cách thượng tầng, duy trì nền quân chủ được hạn chế bởi nghị viện tư sản.

Vào những năm tình thế cách mạng sôi nổi, giới tư sản tự do cùng với bọn địa chủ đã đấu tranh chống lại phong trào dân chủ cách mạng.

Phong trào dân chủ cách mạng với tư cách như một trào lưu tư tưởng chính trị hình thành ở Nga vào những năm 40 thế kỷ XIX.

Thoạt đầu, trong các điều kiện phát triển non yếu của phong trào nông dân nó vẫn chưa hoàn toàn tách hẳn khỏi phong trào khai sáng, còn bảo lưu một vài ảo tưởng của phong trào này. Nó đạt độ chín muồi muội hơn trong các tác phẩm của Trécnusépki và Đôbrôliubốp vào thời kỳ có tình thế cách mạng.

Phong trào dân chủ cách mạng những năm 40 - 70 đã thể hiện quyền lợi của người lao động nói chung mà trước hết là nông dân. Bởi lẽ giai cấp vô sản còn chưa tách hẳn khỏi quần chúng lao động để trở thành giai cấp độc lập, tư tưởng của phong trào dân chủ này và tư tưởng về chủ nghĩa xã hội được hòa đồng thành một tổng thể chặt chẽ: các nhà dân chủ cách mạng cho rằng cuộc cách mạng dân chủ sắp tới sẽ mang tính chất xã hội chủ nghĩa.

II. HỆ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT QUÍ TỘC

1. M.M. Xperanxki (1772 - 1839)

Ông là một nhà luật học dòng dõi quý tộc, được giữ chức vụ cao trong chính quyền phong kiến. Ông được Sa hoàng giao nhiệm vụ khởi thảo kế hoạch cải cách thể chế nhà nước. Trong dự thảo này ông đã thể hiện những tư tưởng tự do của quý tộc phong kiến, có một số nhân nhượng với giai cấp tư sản. Nhưng về sau này tư tưởng của ông lại có phần nghiêng về bảo vệ chế độ quân chủ chuyên chế, ra sức bảo vệ quyền lợi của Sa hoàng.

Ông là người chủ trì việc xuất bản “Toàn tập các đạo luật của đế chế Nga gồm 45 tập, và Tuyển tập các bộ luật đế chế Nga hoàng”.

Năm 1802 ông viết tác phẩm “Nhật ký về những đạo luật cơ bản”, trong đó ông nhận định, cần phải làm cho những đạo luật cơ bản có tính bền vững cao, không một chính quyền nào có quyền chống lại.

Năm 1803 ông cho xuất bản tác phẩm “Nhật ký về tổ chức chính phủ tòa án Nga”. Tư tưởng bảo vệ chế độ quân chủ chuyên chế được ông thể hiện rất đậm nét trong tác phẩm này. Ông viết: “Các quyền

tự do phải được qui định bằng văn bản luật pháp, chính quyền hành pháp chỉ bao gồm một người, có quyền phê chuẩn mọi văn bản pháp luật của lập pháp, bộ máy hành chính phải chịu trách nhiệm trước nhân dân tự do, thẩm phán do nhân dân bầu”.

Theo ông nước Nga cần phải có bản hiến pháp được thử nghiệm bằng một sự cải cách. Trước hết ông đề nghị thành lập 3 Viện (Senat): lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Tư tưởng về nhà nước và pháp luật của Xperanxki được thể hiện rõ nhất trong “Dự án cải cách nhà nước” mà ông soạn thảo theo sự chỉ thị của Sa hoàng Alexandơ I năm 1809. Ông cho rằng, “hệ thống bộ máy nhà nước hiện nay không đáp ứng được đòi hỏi chung của xã hội”. Trong dự án ông chỉ ra rằng việc phân chia quyền lực nhà nước thành lập pháp, hành pháp và tư pháp (xét xử) chỉ được diễn ra trên phương diện hình thức, còn về phương diện bản chất quyền lực nhà nước phải thống nhất trong tay nhà Vua, Sa hoàng phải có quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp (xét xử) tối cao. Viện lập pháp được gọi là Duma phải có trách nhiệm thông qua những đạo luật thể hiện ý chí của Sa hoàng: Viện Duma được thành lập bằng bầu cử ba cấp.

Viện Duma được triệu tập họp vào tháng 9 hàng năm, để tham luận các dự án luật. Xperanxki cho rằng, Viện Duma chỉ được quyền thông qua các dự án luật, và dự án chỉ trở thành luật có hiệu lực thực thi khi có sự phê chuẩn của nhà Vua (Sa hoàng).

Trong hoạt động hành pháp các bộ trưởng, theo quan niệm của Xperanxki phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng Nhà nước và Viện Duma. Viện Duma có quyền đề nghị thay đổi vị bộ trưởng, tổ chức điều tra các hoạt động lợi dụng quyền lực của các vị bộ trưởng.

Theo Xperanxki, cơ quan xét xử tối cao là Senat bao gồm các thành viên do nhà Vua bổ nhiệm dưới sự đề nghị các ứng cử viên của Viện Duma.

Ông thành lập Hội đồng nhà nước để phù hợp hoạt động các cơ quan nhà nước trung ương, thành phần của Hội đồng bao gồm các thành viên do nhà Vua bổ nhiệm. Trong dự án ông nhấn mạnh “mọi

vấn đề quan trọng của nhà nước đều phải được Hội đồng nhà nước thông qua”.

Chế độ nhà nước ở Nga được xác định là độc tài chuyên chế. Ở Nga có hai loại nô lệ: nô lệ của nhà nước và nô lệ của địa chủ. Nô lệ của nhà nước chính là quý tộc. Nó chỉ tự do so với nông nô. Không có người tự do thật sự ở nước Nga, ngoài kẻ ăn mày và các nhà triết học - Xperanxki suy luận như vậy.

Các mối quan hệ mà hai loại “nô lệ” này bị ràng buộc đã làm tiêu tan mọi sức mạnh của nhân dân. Địa chủ coi nhà vua là chỗ dựa để bóc lột nông dân, người nông dân đau khổ cũng trông chờ vào ngài vàng. Từ đó càng làm cho chuyên chế được tăng cường. Nước Nga không thể từ một cường quốc chuyên chế trở thành một cường quốc lập hiến, một khi nó vẫn duy trì chế độ nông nô và đặc quyền đẳng cấp. Xperanxki chỉ chấp nhận việc phân chia nhân dân thành những người theo khả năng, tài năng và đức độ.

Ông phê phán lý tưởng về một nhà nước cảnh sát và chỉ cho thấy chế độ chuyên chế kìm hãm sự phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi tay nghề cao.

Chống lại chế độ nông nô, Xperanxki cho rằng chế độ chuyên chế nhất định sụp đổ. Thay vào đó là nhà nước lập hiến, và nếu không thực hiện điều đó bằng những cải cách thượng tầng thì cách mạng sẽ xảy ra.

Tuy nhiên, Xperanxki không muốn những chấn động cách mạng, sợ hãi trước cách mạng Pháp và nền chuyên chế Giacôbanh. Do đó ông kêu gọi nhà vua cải cách hòng ngăn ngừa sự rối loạn của dân chúng.

Đó chính là lý do của việc Xperanxki đưa ra một chương trình hành động thực tiễn ôn hòa. Ông đề nghị bãi bỏ chế độ nông nô qua hai giai đoạn. Thoạt đầu, dùng pháp luật xác định khối lượng sưu dịch của nông dân đối với địa chủ; cho phép nông dân sở hữu động sản và bất động sản; tước quyền xét xử của địa chủ, các tranh chấp giữa nông nô và địa chủ phải do tòa án giải quyết; thay thuế thân bằng thuế ruộng đất. Song những biện pháp đó nông dân sẽ gắn vào

ruộng đất, chứ không phải vào địa chủ. Việc này đã được thông qua kèm theo nhiều quyết định, chỉ thị. Như vậy, việc giải phóng nông dân sẽ phải kéo dài. Thêm vào đó, khi người nông dân nhận được tự do thì đồng thời họ cũng được giải phóng khỏi ruộng đất bởi lẽ Xperanxki là người bảo vệ mãnh liệt sở hữu cá nhân, trong đó có sở hữu của địa chủ.

Các kế hoạch cải tổ chế độ nhà nước được trình bày khác nhau trong các dự án năm 1802, năm 1803 và năm 1809. Trong dự án đồ sộ nhất - 1809, Xperanxki đề nghị thành lập mạng lưới các thiết chế đại diện - xã, quận, tỉnh và cuối cùng là Viện Duma. Chỉ có chủ sở hữu bất động sản là có quyền bầu cử, còn nhân dân lao động bao gồm nông nô, thợ thủ công và người làm thuê thì bị loại trừ.

Viện Duma phải có các quyền hạn về lập pháp. Các đạo luật sẽ không có hiệu lực nếu Viện Duma không phê chuẩn.

Kế hoạch cải tạo nhà nước của Xperanxki đã không được thực hiện, bởi lẽ nó trái ngược quyền lực của giai cấp địa chủ thống trị. Sự phản kháng và đe dọa của giới quý tộc chủ nô đã làm cho Xperanxki nhanh chóng bị suy sụp.

Sau này Xperanxki tỏ ra là kẻ đầy tớ trung thành của chế độ chuyên chế. Để thể hiện sự ân hận về những “khát vọng tự do chủ nghĩa” của mình, ông là một trong những nhân vật chính trong cuộc đàn áp những người Tháng Chạp.

2. Hệ tư tưởng quý tộc chủ nô N.M. Caramdin

Tin đồn về việc chuẩn bị cải cách và Xperanxki định trao tự do cho nông dân và thông qua hiến pháp đã làm đông đảo quý tộc tức giận điên cuồng. Người thể hiện những tâm trạng đó là nhà viết sử nổi tiếng N.M. Caramdin (1766 - 1826). Ông chính là người vào năm 1811 đã trình lên Alexandơ I “Bút ký về nước Nga cổ đại và hiện đại” của mình.

“Bút ký” này cho thấy sự thay đổi lập trường của quý tộc. Nếu như trước đây nó đòi hỏi hạn chế quyền lực nhà vua theo hướng có lợi cho các thiết chế đại diện quý tộc, thì giờ đây việc hạn chế này chỉ

có lợi cho các thành phần tư sản. Do đó quý tộc chống đối mọi thay đổi trong chế độ chính trị và hy vọng duy trì các đặc quyền của mình, quyền sở hữu nông nô dưới sự bảo trợ của chế độ chuyên chế.

Những mưu toan nhỏ nhất hòng hạn chế quyền lực của địa chủ đều gây phản kháng của Caramdin. Thậm chí việc cấm mua nông dân vào lính cũng được coi là vi phạm các quyền cố hữu của địa chủ. Mọi sự suy yếu quyền lực của địa chủ có thể gây sụp đổ toàn bộ nhà nước. Nắm bắt tư tưởng của Paven I cho rằng địa chủ là những cảnh binh tài năng của nhà nước, nhà sử học viết: “quý tộc phân rải khắp quốc gia, trợ giúp cho nhà vua giữ gìn yên bình và trật tự”.

Theo quan điểm của Caramdin mọi lung lay của chế độ chuyên chế sẽ làm suy yếu nước Nga.

Các thần dân không được đòi hỏi tham gia vào giải quyết các vấn đề nhà nước, nhiệm vụ của họ là phục tùng tuyệt đối, giữ vững niềm tin vào nhà vua, chịu đựng và khuất phục. Sức mạnh của nhân dân là ở sự “chịu phục tùng”. Họ có trách nhiệm phục tùng ngay cả khi ngự trị trên ngai vàng là bạo chúa, và phải coi đó là hình phạt của Chúa đối với họ.

Ông đưa ra các đòi hỏi: đóng cửa không cho các tầng lớp khác gia nhập đẳng cấp quý tộc. Nếu để xảy ra điều đó sẽ làm “ô nhục” giới quý tộc, ông hoàn toàn từ chối mọi cải cách.

Đó là cương lĩnh phản động của quý tộc chủ nô. Nó dường như qui định sự phát triển đường lối chính trị tiếp theo của nền chuyên chế Nga suốt nửa thế kỷ.

3. Tư tưởng chính trị pháp lý của các nhà cách mạng quý tộc tháng Chạp

Những nhà cách mạng quý tộc tháng Chạp đã thực hiện một bước tiến quan trọng cho phong trào giải phóng chế độ phong kiến và tư tưởng chính trị pháp lý. Như V.I. Lênin nói: “Năm 1825 ở Nga đã nhìn thấy một cuộc cách mạng đầu tiên chống lại chế độ Sa hoàng”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem V.I. Lênin, Toàn tập, tập 30, tr.415.

Khẩu hiệu của phong trào cách mạng tháng Chạp là chống lại chế độ phong kiến. Nhưng tư tưởng của họ vẫn không vượt ra khỏi phạm vi của các nhà quý tộc. Họ không muốn phá bỏ hoàn toàn chế độ chiếm hữu ruộng đất của chế độ phong kiến, cuộc bạo động mang tính cách mạng của họ chỉ được diễn ra trong hàng ngũ cấp cao của quân đội Sa hoàng, không có sự tham gia của quần chúng nhân dân.

Những người tham gia phong trào là vài trăm quý tộc tiên tiến. Họ cho rằng sự tiến bộ của đất nước không thể dung hòa với việc giữ lại chế độ chuyên chế và nông nô. Các tư tưởng chống chế độ nông nô và chuyên chế về nội dung khách quan mang tính tư sản bởi nó thúc đẩy giải phóng xã hội tư sản đang nảy sinh khỏi gông xiềng phong kiến chuyên chế.

Sau chiến tranh ái quốc, trong giới sĩ quan tiên tiến đã xuất hiện những hội kín cách mạng. Các thành viên của chúng tích cực soạn thảo cương lĩnh và chiến thuật cho cuộc nổi dậy tương lai. Tác phẩm tiêu biểu nhất của họ là “Bộ luật Nga” của P.D. Pexten và dự án Hiến pháp do N. Muraviốp viết.

Là sản phẩm của tư tưởng chính trị Nga và trả lời những câu hỏi đặt ra trước đời sống Nga, cương lĩnh của giới quý tộc cách mạng đồng thời có chú ý đến những kết quả phát triển của học thuyết chính trị ở nước ngoài.

Phong trào những người tháng Chạp không thuần nhất và thống nhất về tư tưởng. Trong phong trào diễn ra cuộc đấu tranh giữa phái dân chủ cấp tiến với phái ôn hòa. Tuy vậy, họ thống nhất bởi lập trường chung là phủ nhận chế độ nông nô, đặc quyền đẳng cấp và chế độ chuyên chế, thừa nhận cần thiết lập đổ chế độ chuyên chế bằng cách mạng.

“*Bộ luật Nga*” của Pexten (1793 - 1826), nhà hoạt động cấp tiến xuất sắc được coi là bộ luật của chính phủ cách mạng tương lai.

Pexten và những người đồng lý tưởng coi mình là sứ giả của nhân dân. Tuy nhiên trong cương lĩnh của họ có mâu thuẫn nội tại sâu sắc: họ đưa ra những đòi hỏi cách mạng và dân chủ nhằm cải

thiện hoàn cảnh nhân dân, nhưng những người thán Chạp lại hoài nghi quần chúng. Cách mạng, theo học thuyết không phải là kết quả của các hành động quần chúng, mà là của thiểu số ý thức được sự bất hợp lý của chế độ đương thời. Theo Pexten, trong trường hợp tốt nhất thì quần chúng cũng chỉ có thể ủng hộ các nhà cách mạng bằng tình cảm của mình, chứ không thể tham gia tích cực vào cách mạng.

Cơ sở lý luận của tư tưởng chính trị của Pexten là học thuyết pháp quyền tự nhiên, kế hoạch xã hội và thừa nhận những quyền không thể tách rời của con người. Ông cho rằng, nhân dân có quyền đòi hỏi chính phủ quan tâm đến sự phồn thịnh của xã hội và của cá nhân. Bởi vậy ông chống lại chế độ chuyên chế, nơi mà nhân dân là sở hữu của cá nhân hay gia tộc nào đó.

Là nhà duy tâm trong các vấn đề lịch sử xã hội, Pexten cho rằng có thể đạt tới phồn vinh nhân dân bằng các đạo luật tốt, khai trí cho dân. Do đó, trước hết Pexten nghĩ về hạnh phúc và phúc lợi nhân dân. Song cho rằng người dân ngu muội không thể đạt tới hạnh phúc bằng cuộc đấu tranh tự thân. Do vậy phải khai trí cho dân. Do bị hạn chế bởi lập trường giai cấp quý tộc và Pexten đã lo ngại cách mạng nhân dân. Trong “Bộ luật Nga” khi dẫn ra kinh nghiệm của cách mạng Pháp, ông cho rằng người dân chưa được chuẩn bị và chưa có ý thức đầy đủ sẽ gây mất trật tự, bạo loạn và dẫn tới sụp đổ nhà nước.

Kịch liệt chống chế độ chuyên chế, Pexten bác bỏ cả nền quân chủ lập hiến trong tương lai. Ông mong muốn thành lập chế độ cộng hòa dân chủ. Vì ở đó bãi bỏ mọi đặc quyền của quý tộc và tư sản, còn nhân dân thì nắm chính quyền. Nhân dân lựa chọn chính phủ theo tư cách và phẩm chất đại biểu và tin tưởng vào họ. Pexten không coi chế độ nhà nước đương thời ở Anh và Pháp là hình mẫu bắt chước, bởi lẽ ở đó hiến pháp chỉ là bức màn che giả dối.

Phê phán tính chất dân chủ hình thức ở các nước Tây Âu và Mỹ, Pexten cùng các nhà cách mạng mong muốn tìm kiếm những con đường đưa tới sự cầm quyền thật sự của nhân dân. Việc tuyên

truyền nền cộng hòa của Pexten đã đặt nền móng cho các truyền thống cộng hòa trong phong trào cách mạng Nga.

Theo Pexten một trong những nhiệm vụ hàng đầu là thiết lập sự bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật. Nguy hại của sự tồn tại đẳng cấp là ở chỗ nó ngăn cản việc thống nhất dân tộc và phân chia dân tộc thành các phe phái thù địch. Do vậy ông kịch liệt chống đối việc phân lập người giàu khỏi toàn bộ nhân dân. Ông không hiểu rằng bình đẳng hoàn toàn không thể tạo lập thống nhất dân tộc, vì lẽ trong xã hội, nơi có các giai cấp đối kháng nhất định sẽ xảy ra đấu tranh giai cấp.

“*Bộ luật Nga*” tuyên bố tự do ngôn luận, báo chí, tín ngưỡng kèm theo điều khoản cấm tuyên truyền các học thuyết “chống lại pháp luật và qui phạm đạo đức tốt đẹp, nhất là truyền bá suy đồi”.

Bước tiến đầu tiên của chính phủ lâm thời là bãi bỏ chế độ nông nô. Với những người bảo vệ chế độ nông nô thì Pexten đề nghị áp dụng những biện pháp trừng phạt nặng nề nhất như đối với kẻ thù của Tổ quốc.

Trong sự nghiệp giải phóng nông dân, vấn đề quan trọng nhất là ruộng đất. Đa số quý tộc suy ngẫm về vấn đề bãi bỏ lao động nông nô đều coi toàn bộ ruộng đất đương nhiên là sở hữu của địa chủ. Pexten khi giải quyết vấn đề này đã xuất phát từ nguyên tắc dân chủ là mỗi công dân đều có quyền về sở hữu đất đai vì lẽ “con người tồn tại trên trái đất, chỉ có thể sống trên đất và kiếm sống trên đất”.

Pexten đưa ra đề nghị phân chia ruộng đất thành hai phần: sở hữu xã hội, sở hữu quốc khố và sở hữu cá nhân. Từ phần sở hữu xã hội mỗi công dân có quyền nhận phần đất thiết yếu để nuôi sống mình. Bằng cách đó sẽ tiêu diệt được đói nghèo, giảm bớt tội phạm, củng cố đạo đức, phát triển công nông nghiệp và giáo dục cho nhân dân lòng yêu nước.

Một nửa quỹ ruộng đất còn lại là để tạo ra “sung túc”. Khác với phần xã hội là không thể bán mua, phần đất này được đưa vào

quay vòng trong dân chúng, và việc sở hữu chúng dựa trên quyền tư hữu.

Pexten đòi hỏi phải tịch thu không hoàn lại các phần ruộng đất của quý tộc quá mức qui định. Còn trong mức qui định thì tịch thu một nửa có đền bù bằng ngân quỹ nhà nước.

Về vấn đề chế độ nhà nước tương lai ở Nga, Pexten ủng hộ chế độ cộng hòa. Quyền lực lập pháp tối cao sẽ thuộc về cơ quan đại diện nhân dân. Ông bác bỏ chế độ hai viện theo kiểu Tây Âu và Mỹ. Quyền lực hành pháp sẽ tập trung trong tay Viện Duma bao gồm 5 thành viên do nhân dân bầu ra với nhiệm kỳ 5 năm. Hàng năm thành phần Viện Duma được thay đổi: một thành viên được bãi nhiệm và bầu một thành viên khác thay thế. Tổng thống là do các thành viên Duma thay nhau nắm giữ vào năm cuối cùng nhiệm kỳ của mình.

Mọi công dân Nga khi đến tuổi 20 đều có quyền bầu cử trừ những người bị kết án hay là đầy tớ của cá nhân.

Theo dự thảo Hiến pháp của Pexten thì ở Nga sẽ xây dựng chế độ nhà nước dân chủ. Dự định đó là không tương, vì lẽ với sự duy trì của chủ nghĩa tư bản, chính quyền sẽ rơi ngay vào tay giai cấp tư sản.

Pexten ủng hộ cách mạng vũ trang do các sĩ quan cách mạng tiến hành dựa vào những người lính trung thành. Sau khi lật đổ chế độ Nga hoàng, nhóm sĩ quan này sẽ thiết lập nền chuyên chế và tổ chức bộ máy "cầm quyền tối cao" của mình. Trong vòng 10 - 15 năm chính quyền tối cao sẽ tiến hành các cải cách cần thiết và chuẩn bị cho nhân dân thông qua hiến pháp và thành lập cơ quan cộng hòa dân chủ.

Mặc dù cương lĩnh của Pexten được nhiều nhà cách mạng tháng Chạp tán đồng, song nó đã không đoàn kết được tất cả. Một số nhà cách mạng tháng Chạp không tán thành dự án của Pexten, tư tưởng của họ có nhiều hạn chế do mang nặng đầu óc của giới quý tộc. Ở bản cuối cùng dự án hiến pháp của N. Muraviốp (1795 -

1843) chỉ dành cho nông dân 2 đêxiatin (1 đêxiatin = 1,09 hécta) ruộng đất và theo dự án này thiết chế nhà nước sẽ không vượt quá chế độ quân chủ lập hiến.

Cả Pexten và Muraviôp cũng như các nhà cách mạng tháng Chạp khác đều căm thù cao chế độ nông nô và chế độ chuyên chế, họ đòi hỏi tự do chính trị và dân sự cho nhân dân. “Tình trạng nông nô và nô lệ - Muraviôp viết - sẽ bị hủy bỏ. Kẻ nô lệ chạm vào mảnh đất Nga sẽ trở thành tự do”. Tuyên bố nguyên tắc của ông cũng giống như tuyên bố của Pexten: “Nhân dân Nga, tự do và độc lập không là và không thể là sở hữu của cá nhân hay gia tộc nào đó”. Nhân dân được thừa nhận là cội nguồn duy nhất của quyền lực. Trong dự án hiến pháp của Muraviôp đưa ra nguyên tắc bình đẳng của tất cả mọi người trước pháp luật, bãi bỏ sự khác biệt đẳng cấp, tự do xuất bản, không xâm phạm nhân cách, lập tòa hội thẩm, tự do tín ngưỡng và tự do tổ chức hội đoàn. Khác với Pexten, Muraviôp chủ trương: 1) bảo lưu cho nhà vua quyền hành pháp, do đó thay vì nền cộng hòa của Pexten, ông đưa ra chế độ quân chủ lập hiến; 2) đề nghị tổ chức nhà nước liên bang thay cho nhà nước tập quyền của Pexten; 3) thừa nhận cần thiết phải tổ chức nghị viện thứ hai - Duma tối cao, bao gồm đại diện các “vương quốc” mà nước Nga được chia ra; 4) thiết lập điều kiện tài sản cao trong chế độ bầu cử đối với ứng cử viên cũng như cử tri; 5) thừa nhận sự cần thiết triệu tập tức thời hội đồng lập pháp thay cho nền chuyên chế quyền lực tối cao trong vòng 10 - 15 năm do Pexten đề ra.

Các khuynh hướng dân chủ là đặc điểm nổi bật của “Hiệp hội người Xlavo thống nhất”. “Người Xlavo” mơ ước sau khi lật đổ nền chuyên chế và hủy bỏ bất công đẳng cấp, sẽ thành lập được liên bang tự do các dân tộc Xlavo, trong đó sẽ đảm bảo có tự do và độc lập của các dân tộc, sự phồn thịnh của thương mại, công nghiệp và “sức mạnh hàng hải” trên bốn biển - biển Đen, biển Trắng, biển Ban-tích và Bắc băng dương.

Các nhà cách mạng quý tộc rất xa rời quần chúng - những người

mà họ không tin tưởng. Họ muốn ưu ái từ “trên xuống”. Họ tin vào đảo chính để chiếm đoạt chính quyền. Cuộc binh biến đã được tổ chức và tiến hành dưới dạng khởi nghĩa quân sự ở Pêtécbuva ngày 14 - 12 - 1825. Cuộc khởi nghĩa đã bị thất bại cũng chính vì nó đã không dựa vào nhân dân.

III. HỆ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT DÂN CHỦ TƯ SẢN Ở NGA

Tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản ở Nga xuất hiện những năm 40 của thế kỷ XIX. Khác với hệ tư tưởng của quý tộc phong kiến mà đại diện là những người thàng Chạp, những người cách mạng dân chủ tin tưởng vào nhân dân, họ bảo vệ quyền lực của nông dân chống lại ách thống trị hà khắc của giai cấp phong kiến Nga.

Một trong những người có tư tưởng xuất sắc nhất của phong trào là V.G. Belinxki (1811 - 1848). Tư tưởng cách mạng của ông được thể hiện trong tác phẩm “Thư gửi Gôgôn”. Trong đó ông đã kịch liệt phê phán chế độ phong kiến. Ông cho rằng, chính phủ Sa hoàng không bao giờ tự hủy bỏ chế độ nông nô, mà chế độ này chỉ được hủy bỏ bằng một phương pháp cách mạng bạo lực.

Nhà cách mạng dân chủ tiếp theo là A.I. Ghecxen (1812 - 1876). V.I. Lênin đánh giá rất cao những tác phẩm của Ghecxen. Trong các tác phẩm của mình Ghecxen đã khởi thảo tư tưởng “chủ nghĩa xã hội của nông dân Nga”. Ông cho rằng, nông dân Nga cũng như nhiều nông dân khác ở châu Âu có thể xây dựng chế độ xã hội mới. Theo quan điểm của ông, hạt nhân của chế độ xã hội mới là nông dân.

Nhà cách mạng dân chủ khổng lồ tiếp theo là A.I. Ghecxen là N.G. Trechnusepxki (1828 - 1889). Năm 1856 ông là chủ bút tạp chí “Người hiện đại”. Với sự lãnh đạo của ông, tạp chí trở thành tạp chí cách mạng. V.I. Lênin trong cuộc đời hoạt động cách mạng của mình đã nhiều lần nhắc đến tư tưởng của Trechnusepxki và cho rằng, ông là

người có nhiều công lao trong việc giáo dục tinh thần cách mạng cho quần chúng.

1. Tư tưởng chính trị - pháp luật của A.I. Ghecxen (1812 - 1870)

Về mặt lịch sử, quan điểm chính trị của nhà dân chủ cách mạng Nga vĩ đại A.I. Ghecxen (1812 - 1870) là mắt xích nối liền các quan điểm của các nhà cách mạng tháng Chạp với các nhà cách mạng trí thức phi tư sản cuối những năm 60 thế kỷ XIX.

Căm thù chế độ nông nô và chuyên chế Sa hoàng, Ghecxen dành cả cuộc đời để đấu tranh với chúng. Thế giới quan của ông hình thành dưới ảnh hưởng kinh nghiệm cuộc đấu tranh giai cấp ở Nga, cũng như ở phương Tây. Triết học duy vật của ông được củng cố và phát triển cùng với phương pháp biện chứng trong việc giải thích các hiện tượng, tăng cường sự hiểu biết các qui luật phát triển xã hội và thực chất nhà nước, loại bỏ các ảo tưởng khai sáng và dao động của chủ nghĩa tự do, quán triệt hơn tính dân chủ cách mạng. Tới cuối đời Ghecxen đã bắt đầu hiểu ý nghĩa hoạt động của Quốc tế I do Mác lãnh đạo trong cuộc đấu tranh giải phóng người lao động khỏi ách tư bản.

Nền tảng của các quan điểm chính trị, xã hội cũng như hoạt động của Ghecxen là cuộc đấu tranh chống chế độ nông nô. Theo ông, chế độ nông nô là một dạng của chế độ nô lệ.

Cùng một lúc chống chế độ chuyên chế và chế độ chuyên quyền cảnh sát ở Nga, ông trở thành người ủng hộ nhiệt thành nền cộng hòa và coi mọi chế độ chuyên chế là công cụ áp bức nhân dân.

Khác với các nhà tư tưởng, ông cho rằng sau cách mạng cần phải có nhà nước. Năm 1855 ông công bố "Thư gửi cho Sa hoàng Alexandơ II". Trong đó ông yêu cầu nhà Vua phải trả lại đất đai cho nông dân. Khác với một số nhà tư tưởng Nga lúc bấy giờ, yêu cầu giải phóng nông dân nhưng không cần cấp đất đai cho họ.

Là nhà duy vật trong cách hiểu về các qui luật phát triển xã hội, Ghecxen đã không vượt qua được chủ nghĩa duy tâm khi cho rằng trí tuệ là động lực - điều khiển sự vận động của xã hội. Song ông

cũng nhận thấy rằng cách hiểu duy tâm về lịch sử là quá hạn chế. Ông không thể không nhận thấy hoàn cảnh kinh tế đói nghèo của quần chúng nhân dân và mong ước của họ thoát khỏi bóc lột và thỏa mãn những nhu cầu của mình. Ông hiểu ra rằng, nhiệm vụ của khoa học lịch sử là gắn các vấn đề chính trị với các vấn đề kinh tế. Ông tiến gần tới ý tưởng về cấu trúc quyết định của kinh tế trong đời sống xã hội. Mọi yếu kém của các cuộc cách mạng trước đây chính là ở chỗ chúng đã không tiêu diệt bóc lột. Nếu các cuộc cách mạng chỉ thay đổi các hình thức nhà nước, mà không động chạm đến các hình thức đời sống sẽ không đạt được mục đích.

Ghecxen đã hiểu không rõ ràng về bản chất nhà nước. Ông coi nền chuyên chế không có nội dung giai cấp xác định, và là sức mạnh đứng trên các giai cấp. Theo ông quyền lực của đế chế có thể theo kiểu độc tài phương Đông cũng có thể theo kiểu chính phủ cách mạng.

Từ đó có lúc ông cho rằng quyền lực nhà vua có thể là trung gian giữa địa chủ và nhân dân, thậm chí còn có thể đứng về phía nhân dân chống lại địa chủ, và các ước nguyện của nhân dân có thể thực hiện từ trên xuống và không cần làm cách mạng.

Các quan điểm lý luận này của ông bị sụp đổ khi tiếp cận với thực tiễn. Bởi vậy khi đánh giá các dữ kiện thực tế, ông đã đi tới cách hiểu nền chuyên chế như sức mạnh phục vụ và bảo vệ các quyền lực của địa chủ áp bức nhân dân.

Ông thấy nền cộng hòa là bước tiến so với chế độ chuyên chế mặc dù nền cộng hòa dựa trên nguyên tắc bình đẳng hình thức và các nguyên tắc dân chủ tư sản không có khả năng.

Trong các tác phẩm của mình Ghecxen chú ý đến việc phê phán kịch liệt bộ máy của chế độ chuyên chế phong kiến Sa hoàng. Ông vạch trần bộ mặt tham nhũng của các quan lại phong kiến.

Ông chỉ rõ, bộ máy hành pháp Sa hoàng hoàn toàn là bộ phận xa lạ với nhân dân. Nước Nga lúc bấy giờ là một xã hội không có pháp luật. Ông kêu gọi thành lập một loại tòa án chuyên xét xử sự tham nhũng, sự lạm dụng quyền lực của những người cầm quyền. Đối với

chế độ tư bản Ghecxen cũng thấy rõ ngay sự xấu xa của chúng, ông cũng kịch liệt phê phán. Từ việc phân tích phương diện kinh tế ông cho rằng chế độ phong kiến tiến lên chế độ tư bản là qui luật. Nhưng loài người theo quan điểm của ông sẽ không dừng lại ở chế độ tư bản. Ông cho rằng, sự giàu có của chủ nghĩa tư bản không trùng hợp với sự giàu có của toàn dân. Khắc họa bởi đặc điểm của xã hội tư bản, ông viết: “Sức lao động ở một đằng, máy móc tư liệu sản xuất phụ thuộc ở một số người khác, và cũng tương tự sự giàu có và sự nghèo khổ vẫn tồn tại...”

Trong tác phẩm của mình Ghecxen đã phân tích đặc điểm của chế độ đại nghị. Chế độ này chỉ đảm bảo cho giai cấp tư sản tham gia bằng nhiều thủ đoạn khác nhau như mua bán cử tri, đe dọa cử tri. Pháp luật bầu cử là một phương pháp lừa đảo nhân dân của chế độ tư bản.

Ông chỉ rõ việc tuyên bố nguyên tắc bình đẳng trong xã hội tư bản chỉ là hình thức bề ngoài, không được đảm bảo cho việc thực hiện trên thực tế. Đánh giá chung về dân chủ tư sản, Ghecxen đưa ra kết luận, hình thức tổ chức nhà nước Pháp cũng như ở các nước châu Âu khác không phù hợp với sự biểu hiện nguyên tắc tự do, bình đẳng, bác ái ở trong nước. Tất cả những thứ đó đều đưa đến sự phủ nhận đòi sống của xã hội châu Âu.

Vào khoảng những năm 40 và 50, Ghecxen đóng góp rất lớn vào việc phân tích mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân. Ông viết: “Nhà nước, cá nhân, chính quyền, tự do và chủ nghĩa cộng sản là cả một cuộc đấu tranh vĩ đại liên tục và gian khổ của thời đại cách mạng”.

Ông cho rằng cần phải thay đổi các cơ quan quyền lực cũ bằng các cơ quan dân chủ do dân cử. Nhân dân phải thiết lập các cơ quan của mình ở địa phương và tham gia hàng ngày vào quản lý.

Nhiệm vụ của chuyên chế vô sản được Ghecxen hiểu hết sức hạn chế. Để dẫn tới chiến thắng của cách mạng nhân dân, theo Ghecxen không cần thiết lập trật tự mới, ra các đạo luật mới, mà chỉ thủ tiêu những cái mang tính quân chủ trong các công xã, ở nghị viện, tòa án,

quân đội, tức là tiến hành các biện pháp thay đổi và giáo dục chính trị cho nhân dân, phát triển các khuynh hướng xã hội và dân chủ. Chống lại việc chính phủ thống trị nhân dân như một thứ quyền lực xa lạ, Ghecxen đã rơi vào cực đoan và lầm lạc vô chính phủ, ông sẵn sàng phủ nhận sự cần thiết phải tập trung quyền lực “Nền cộng hòa không cần sự tập trung quyền lực, ông viết - sự thống nhất của nền cộng hòa dựa trên phúc lợi chung và phát triển chung”. Dưới ảnh hưởng của Prudông, ông cho rằng, xã hội phải bao gồm các công xã liên minh, trong đó các công xã hoàn toàn độc lập và liên kết với nhau thông qua các đại biểu và đại diện. Các quan điểm này của ông xuất phát từ sự không nhận thức được vai trò của sản xuất công nghiệp lớn bằng máy móc, đòi hỏi kế hoạch hóa ở qui mô lớn, chứ không phải ở phạm vi công xã địa phương.

Tiến tới kết luận về sự cần thiết thiết lập chuyên chế cách mạng, Ghecxen đã phản bác đại diện phái pháp chế coi pháp luật hiện hành là không thể vi phạm. Ông cho rằng, trong cách mạng nhân dân sẽ tạo lập pháp chế mới.

Vượt qua những dao động tự do, chủ nghĩa Ghecxen kết luận rằng chỉ có sự tự chết dần do già cỗi hay bằng cách mạng xã hội mới thoát khỏi đường hầm không lối thoát mà thế giới tư sản đã bước vào.

Xác lập quan hệ khăng khít giữa chủ nghĩa xã hội và cách mạng là công lao to lớn của Ghecxen. Ông đã vượt qua được những điểm yếu của chủ nghĩa xã hội không tưởng phương Tây.

Theo ông, động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa là quần chúng nhân dân. Họ tiến hành cách mạng trong quá khứ, song do ngu muội nên đã không tham gia vào các công việc xã hội. Nhưng giờ đây họ ngày càng thấm nhuần tư tưởng về chủ nghĩa xã hội. Nhân dân bất bình với bóc lột và áp bức nhất định sẽ lại làm cách mạng.

Dựa vào kinh nghiệm cách mạng năm 1848, Ghecxen thấy rằng, các động lực của cách mạng là thợ thuyền thành thị và nông dân. Thợ thuyền tìm mối liên hệ với nông dân và tuyên truyền nông dân.

Còn nông dân sẽ giác ngộ hoàn cảnh bị áp bức của mình và cùng công nhân tiến hành cách mạng quần chúng thực sự.

Những quan niệm của Ghecxen về chủ nghĩa xã hội vào những năm 40 còn mơ hồ và chưa xác định. Đồng thời lúc đó ông đã cố gắng gắn nó với cuộc sống và biến nó từ không tưởng thành khoa học.

Ghecxen chống lại mọi hình thức bóc lột, quán triệt lý tưởng chủ nghĩa xã hội. Phải làm cho chủ nghĩa xã hội không còn là học thuyết trừu tượng, quan điểm duy lý, là mơ tưởng nữa, nó phải gắn với cuộc sống. Nó phải gắn liền với kinh tế chính trị học. Đồng thời nó phải dựa trên nền tảng triết học vững chắc.

Theo Ghecxen chủ nghĩa xã hội không tiêu diệt sở hữu nói chung, mà chỉ thủ tiêu các cực đoan giữa giàu nghèo. Ông đồng ý với Phuriê ở điểm là trong chủ nghĩa xã hội tư hữu vẫn được duy trì, nhưng được đặt dưới sự kiểm soát của xã hội.

Sự thất bại của giai cấp vô sản Pari vào năm 1848 và tình trạng khủng bố lộ liễu hành là sự kiểm tra nghiêm khắc các quan điểm của Ghecxen. Áo tưởng khai sáng của ông về thắng lợi một cách hòa bình sắp tới của chủ nghĩa xã hội đã hoàn toàn tiêu tan.

Khi Ghecxen biết được những điều khoản của cuộc cải cách diễn ra ngày 19 - 2 - 1861 ông đã xác định nó như là sự thực hiện chế độ nông nô mới. Ông nêu cao ngọn cờ cách mạng, kêu gọi giải quyết cách mạng vấn đề nông dân, chuyển giao cho nông dân ruộng đất và không cần phải chuộc lại. Ông đã tiến gần các nhà cách mạng phi tư sản đứng đầu là Trencusepxki và hoàn toàn rời bỏ khuynh hướng tự do chủ nghĩa tư sản.

Đóng góp to lớn của Ghecxen thể hiện trong việc nghiên cứu các vấn đề dân tộc. Về vấn đề này ông hoàn toàn đứng trên các lập trường dân chủ. Đánh giá của ông về cuộc khởi nghĩa Ba Lan năm 1863, theo lời Lênin là đã “khôi phục danh dự cho chủ nghĩa dân chủ Nga”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ V.I. Lênin, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, M. T. 21, tr. 260 (tiếng Nga).

Ghecxen là nhà ái quốc nồng cháy và tin tưởng vào tương lai sáng lạn của nước Nga. Cuối đời ông bắt đầu vượt qua những ngăn cách của mình với Mác và các nhà mác-xít. Ông gần hiểu được ý nghĩa vĩ đại của Quốc tế I. Cũng do đó ông dần dần xóa bỏ được nỗi bi quan về tương lai phát triển của phương Tây, củng cố được niềm tin vào thắng lợi của giai cấp công nhân và chủ nghĩa xã hội. Ông rời bỏ Bacunin và phê phán những quan điểm vô chính phủ của ông ta. Theo ông, nhà nước cần thiết để kháng cự kẻ thù bên ngoài.

Học thuyết chính trị của Ghecxen đóng vai trò to lớn trong sự phát triển tư tưởng xã hội Nga. Ông kêu gọi nhân dân làm cách mạng. Chủ nghĩa xã hội của ông là chủ nghĩa xã hội không tưởng, song nó đã đóng vai trò cách mạng to lớn, thúc đẩy nông dân đứng lên đấu tranh chống lại địa chủ.

2. Tư tưởng chính trị - pháp luật của N.G. Trecnusepxki (1828 - 1889)

Học thuyết của N.G. Trecnusepxki về nhà nước và pháp luật có một ý nghĩa rất lớn cho việc phát triển phong trào cách mạng chống chế độ phong kiến ở Nga. Trong những tác phẩm của mình ông giải thích lý do xuất hiện và bản chất của nhà nước.

Thời kỳ đầu tiên, theo quan điểm của ông, tồn tại sở hữu chung của mọi thành viên đối với đất đai. Không có hạng người chuyên sinh ra để cai trị xã hội. Dần dần xuất hiện sở hữu riêng về ruộng đất. Chính việc thay đổi chế độ sở hữu này dẫn đến việc xuất hiện nhà nước. Mặc dù phát hiện ra sự thay đổi sở hữu dẫn đến nhà nước xuất hiện, nhưng Trecnusepxki không vạch rõ vai trò của tư hữu trong việc thay đổi hình thức cũng như nội dung bên trong của nhà nước. Nhà nước trước hết là một hình thức quản lý khác với quản lý trong xã hội nguyên thủy công xã.

Giải thích sự xuất hiện của luật pháp, nhà tư tưởng không đi từ mâu thuẫn giai cấp được phát triển trên quan hệ sở hữu, mà ông đi từ mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Ông viết: "Ở trạng thái tự nhiên con người quan hệ với nhau trên tinh thần bác ái, bằng hữu.

Nhưng khi thoát khỏi trạng thái này, con người mong muốn đáp ứng những đòi hỏi của cá nhân. Nhưng của cải vật chất của thiên nhiên không thể đáp ứng đầy đủ đòi hỏi của con người. Xuất hiện sự khác nhau giữa quan hệ của con người, thậm chí có thể trở thành kẻ thù của nhau. Để con người tồn tại cần phải thiết lập những qui tắc chung có tính chất điều hòa lợi ích khác nhau giữa người và người. Cứ như vậy dẫn đến sự xuất hiện luật chính trị, luật dân sự, luật hình sự”.

Nhà tư tưởng nhiều lần phân tích tính chất đặc biệt chính quyền nhà nước. Đặc điểm quan trọng trước tiên của nhà nước theo Trencusepxki là các công dân phải có nghĩa vụ (trách nhiệm) thực hiện các quyết định của nhà nước, cho dù họ không đồng ý. Ông gọi đặc điểm này là “luật cưỡng chế của chính quyền nhà nước”. Ông cho rằng, nhà nước có đặc điểm phủ nhận sự tham gia vào công việc quản lý địa phương của các công dân. Tất cả cảnh sát, nhân viên của nhà nước chỉ chấp hành mệnh lệnh của cơ quan nhà nước trung ương, không hề, không cần thiết phải tính toán đến quyền lợi của dân chúng, và quyền lợi của địa phương. Trencusepxki cho rằng nhà nước có quan hệ mật thiết với thuế.

Trong tác phẩm của mình Trencusepxki thường xuyên phê phán chế độ dân chủ tư sản. Ông cho rằng, không chỉ trong nhà nước của chế độ phong kiến, mà ngay cả ở chế độ nhà nước tư bản các đạo luật cũng như những văn bản dưới luật do nhà nước đối phương ban hành không phụ thuộc vào ý chí của nhân dân. “Ở nhà nước tư bản, chính quyền dùng quân đội không những để phòng vệ đối với ngoại xâm, mà còn để chống lại cả nhân dân”.

Sự thống trị kinh tế của tư bản dẫn tới quyền lực chính trị của nó. Tiến hành sự thống trị của mình, các nhà nước tư sản biến thành tên cảnh binh đàn áp và trừng phạt nhân dân. Tiếp cận với cách hiểu nhà nước tư sản là nền chuyên chế của tư bản, Trencusepxki nhận xét rằng “không một nhà nước Tây Âu nào có thể duy trì được cơ cấu hiện tại của mình, nếu không dựa vào sức mạnh vũ trang”.

Ông phê phán mạnh mẽ chế độ nghị viện tư sản. Ông cho rằng

vở diễn tuyệt vời của nền cầm quyền nghị viện hầu như luôn luôn là tấn hài kịch. Ông chú ý đến các hạn chế phản dân chủ đối với các quyền bầu cử và việc mua trắng trợn phiếu bầu kèm theo khủng bố tại các cuộc bầu cử ở Mỹ. Ông cũng thấy rõ rằng, ngay cả chế độ tổng tuyển cử dù không có một hạn chế nào cũng không thể thông qua đó mà chuyển giao chính quyền vào tay nhân dân, nếu như sức mạnh kinh tế vẫn nằm trong tay tư bản.

Treznosepxki chỉ ra rằng, pháp luật tư sản chỉ ban cho mọi người các quyền bình đẳng hình thức, chứ không đảm bảo khả năng sử dụng thực tế các quyền này cho những người không có sở hữu, không thuộc về tầng lớp thượng lưu giàu có của xã hội. Bởi vậy, pháp luật chỉ có ý nghĩa với con người khi họ có khả năng vật chất sử dụng chúng. Do đó, pháp luật không thể cân bằng được người nghèo kẻ giàu trong quan hệ chính trị. Khẩu hiệu trừu tượng về bình đẳng là cơ sở của áp bức.

Tuy phê phán một cách xuất sắc chủ nghĩa tư bản và nền dân chủ tư sản như vậy, Treznosepxki đồng thời vẫn hiểu rõ tính chất tiến bộ của nó so với chế độ chuyên chế. Cuộc đấu tranh giành lại quyền chính trị của người lao động nhằm mở rộng quyền bầu cử cần thiết trước hết bởi lẽ trong cuộc đấu tranh này người lao động sẽ có được sự giáo dục chính trị thiết yếu sẽ được học hỏi để thấy rõ tính không thể dung hòa về lợi ích giữa họ và giai cấp tư sản. Từ đó Treznosepxki tuyên bố rằng, nền quân chủ lập hiến với tất cả những điểm yếu của mình dẫu sao cũng triệu lần tốt hơn thể chế chuyên chế. Ông coi nền cộng hòa là hình thức tốt nhất. Lúc đó ông đã lo ngại trước sự tấn công của tư sản vào các quyền tự do chính trị. Ông khẳng định rằng việc bảo vệ tự do phải là nhiệm vụ thường xuyên của các nhà dân chủ.

Quá độ từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa tư bản và từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội sau này, theo Treznosepxki, phải diễn ra bằng con đường cách mạng. Cách mạng không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, mà là qui luật phát triển lịch sử. Ông hiểu rõ rằng hy vọng vào cải cách từ trên chỉ là

áo tưởng. Theo nhận xét của V.I. Lênin, các tác phẩm của ông tràn đầy tinh thần đấu tranh giai cấp.

Ông chỉ ra rằng, cách mạng không phải là cuộc dạo chơi và lễ hội. Trong quá trình tiến hành cách mạng, buộc phải trấn áp cương quyết các kẻ thù giai cấp không chịu đầu hàng một cách vô điều kiện. Ông viết: “Con đường lịch sử không phải là via hè thẳng tắp của đại lộ Nepxki”.

Nhân dân chiến thắng phải thiết lập chuyên chế cách mạng, nhằm đưa sự nghiệp đến thắng lợi cuối cùng và đập tan hoàn toàn các lực lượng thù địch cách mạng. Nên chuyên chế không phải dựa vào pháp luật hiện hành, mà dựa thẳng vào bạo lực.

Đặt hy vọng vào cách mạng Trencusepxki hoàn toàn không từ chối đấu tranh đòi cải cách. Ông đưa ra những đòi hỏi riêng biệt với ý muốn sử dụng những nhân nhượng bắt buộc của các giai cấp thống trị nhằm mở rộng bàn đạp đấu tranh và cách mạng, để cải thiện hoàn cảnh quần chúng để dựa vào các thành quả về các quyền chính trị mà tăng cường công tác cách mạng trong quần chúng. Song ông bác bỏ mưu toan của phái theo chủ nghĩa tự do muốn đưa cuộc đấu tranh giai cấp tới cải lương và đòi hỏi nhượng bộ từ phía chính phủ hiện hành.

Các quan điểm của Trencusepxki về cách mạng và cải cách, tính dân chủ cách mạng triệt để và việc bảo vệ các lợi ích của giai cấp nông dân bị áp bức đã cho phép ông giữ lập trường đúng đắn ngay từ đầu đối với Nga hoàng khi ông ta chuẩn bị cải cách nông dân năm 1861. Trong các bài báo của mình vào thời kỳ này, ông cố gắng bảo vệ các lợi ích của nông dân và chỉ ra rằng mọi dự án “giải phóng” họ đều nhằm bảo vệ, duy trì ruộng đất và thu nhập của địa chủ, cướp bóc nông dân vì lợi ích của chúng.

Lập trường của ông về vấn đề nông dân được trình bày rõ ràng hơn cả trong tiểu thuyết “Khởi đầu”. Ông viết rằng toàn bộ ruộng đất là của nông dân không phải chuộc lại gì hết.

Trước khi công bố cải cách, vào đầu năm 1861, ông viết tuyên bố “Gửi những người nông dân của địa chủ”, trong đó kêu gọi nông

dân chuẩn bị cuộc khởi nghĩa toàn Nga có tổ chức theo hiệu lệnh của trung tâm cách mạng. Trong văn bản này ông giải thích cho nông dân bản chất giai cấp của chính quyền Nga hoàng và kêu gọi họ không nên hy vọng vào cải cách của tên địa chủ đầu sỏ đó, phải chuẩn bị cầm vũ khí khởi nghĩa.

Là nhà cách mạng triệt để Trencusepxki căm thù phái tự do chủ nghĩa, những kẻ kêu gọi thỏa hiệp với địa chủ và chế độ Nga hoàng.

Tính tất yếu diệt vong của chủ nghĩa tư bản và chiến thắng của chủ nghĩa xã hội được ông khẳng định dựa trên sự phân tích tính chất sản xuất của chủ nghĩa tư bản “Khi nền sản xuất hoàn thiện tới mức đòi hỏi phải tiến hành ở qui mô rộng rãi thì một điều kiện không thể thiếu là người làm công phải được tự do”. Trong những điều kiện mới này nảy sinh sự bất lợi về kinh tế đối với lao động làm thuê. Và do vậy tất yếu cần phải có một kiểu tổ chức lao động khác, đó là kiểu tổ chức lao động xã hội chủ nghĩa.

Do các qui luật phát triển kinh tế, nước Nga cũng tất yếu sẽ phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Song nó có thể bỏ qua giai đoạn phát triển ấy, nếu như cách mạng nhân dân chiến thắng ở Nga thì nhân dân sẽ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Theo ông nền tảng cho cải tạo nước Nga sẽ là công xã nông dân.

Câu hỏi hướng dẫn học tập

1. Nêu các đặc điểm các học thuyết, tư tưởng chính trị và pháp luật ở Nga trước và sau cải cách nông nô 1861.
2. Phân tích hệ tư tưởng chính trị - pháp luật quý tộc.
3. Phân tích hệ tư tưởng chính trị - pháp luật dân chủ tư sản Nga.

Chương XII

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT Ở PHƯƠNG TÂY THỜI KỲ PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ XUẤT HIỆN CHỦ NGHĨA MÁC (THẾ KỶ XIX)

I. HOÀN CẢNH XUẤT HIỆN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HỌC THUYẾT

Sau cách mạng tư sản Pháp vĩ đại bắt đầu phát triển nhanh chóng chủ nghĩa tư bản ở Pháp và một loạt các nước châu Âu khác. Đến thời gian này, những kết quả của cuộc cách mạng công nghiệp Anh càng có ảnh hưởng to lớn. Xã hội công dân trở thành xã hội tư sản ở tất cả các nước phát triển dựa trên chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa mua bán sức lao động, cạnh tranh và sáng kiến cá nhân. Xã hội ngày càng phân chia rõ rệt thành hai giai cấp: tư sản và công nhân. Với quyền bình đẳng và tự do hình thức, giai cấp vô sản buộc phải bán sức lao động của mình cho chủ công cụ và tư liệu sản xuất.

Song sự thống trị của tư sản nửa đầu thế kỷ XIX chưa được thực hiện dưới hình thức cộng hòa. Ở tất cả các nước Tây Âu vẫn duy trì nền quân chủ với những tàn dư phong kiến còn rất mạnh, chỉ một phần rất nhỏ đại tư bản là có các quyền chính trị. Bọn phản động phản cách mạng mưu toan phục hưng hoặc duy trì các trật tự phong kiến. Một loạt các nhà văn phản động phê phán cách mạng tư sản Pháp như Becko ở Anh, Đơ Mextoro và Đơ Bonadơ ở Pháp, và đại diện trường phái lịch sử pháp quyền ở Đức. Họ mưu toan bảo vệ chế độ phong kiến cổ hủ bằng những luận cứ “truyền thống” và “tiên tri

thánh thần". Song những thành quả của các cuộc cách mạng trong lĩnh vực kinh tế và pháp luật dân sự thì không thể bãi bỏ. Với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, trong kiến trúc thượng tầng, các xung đột mới về giai cấp lại dần dần diễn ra. Đây chính là sự phản ánh mối tương quan trong cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội.

Trong những điều kiện đặc biệt của nửa đầu thế kỷ XIX khuynh hướng chính của tư tưởng chính trị tư sản là chủ nghĩa tự do. Chủ nghĩa tự do nhấn mạnh chủ yếu tới việc bảo vệ và khẳng định "tự do công dân", được hiểu là tự do sáng kiến cá nhân, tự do kinh doanh, tự do hợp đồng, tự do ý kiến và báo chí. Theo quan niệm này nhà nước có vai trò "người gác đêm", chỉ phải đảm bảo an ninh cá nhân, tư hữu, bảo vệ xã hội dựa trên "tự do công dân", chứ không hạn chế "tự do công dân". Đặc biệt chủ nghĩa tự do đòi hỏi "nhà nước không can thiệp vào đời sống kinh tế".

Các quan điểm về nhà nước và pháp luật theo chủ nghĩa tự do là khá ôn hòa. Ở các nước châu Âu lục địa những người tự do chủ nghĩa thông thường hòa giải với nền quân chủ lập hiến và chỉ khẳng định việc cần thiết có các đảm bảo chính trị cho các quyền và tự do công dân.

Sự phổ biến chủ nghĩa tự do có một loạt nguyên nhân. Một là, cách mạng tư sản Pháp chưa bẻ gãy, mà lại hoàn thiện bộ máy hành pháp tập quyền. Việc sử dụng bộ máy quan liêu này để đáp ứng những đòi hỏi của xã hội tư sản trở nên phức tạp, bởi lẽ các chức vụ cao trong nhà nước vào thời kỳ phục chế Bướcbông đều thuộc về quý tộc phản động. Do đó giai cấp tư sản lo sợ bộ máy nhà nước quan liêu như trước đây, sẽ tiến hành chính sách bảo hộ và độc quyền, trói buộc tự do cạnh tranh và sáng kiến cá nhân. Hai là, giai cấp tư sản còn chưa có các đảng phái phát triển và kinh nghiệm chính trị, chưa đủ khả năng thống trị bằng những biện pháp dân chủ trong các điều kiện có sự phát triển mạnh mẽ của giai cấp vô sản; bởi vậy nên sau cách mạng 1848 - 1851 ở Pháp đã thiết lập nền chuyên chế Bônápác.

Vào những năm 30 - 40 thế kỷ XIX đã nảy sinh các học thuyết xã hội học về nhà nước, hết sức khác biệt với chủ nghĩa tự do. Những

học thuyết này là phản ứng của giai cấp tư sản trước sự lớn mạnh của phong trào công nhân và sự truyền bá của những tư tưởng xã hội xã hội chủ nghĩa. Các nhà xã hội tư bản chủ nghĩa tuyên truyền “hòa bình giai cấp” và “đoàn kết xã hội”.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản gắn liền với đói nghèo của quần chúng nhân dân bị vô sản hóa. Giai cấp tư sản đã đẩy giai cấp công nhân vào vòng lao động nô lệ. Thiếu thốn và không có phương tiện sản xuất đã xô đẩy quần chúng vô sản vào ách bị bóc lột. Sản xuất vô tổ chức, khủng hoảng, thất nghiệp đã đi ngược lại với những điều đã tuyên truyền về chế độ tư sản. Tự do được cách mạng Pháp tuyên bố ngày càng trở nên thành thứ tự do của giai cấp vô sản được chết đói, còn bình đẳng tất cả trước pháp luật là sự bình đẳng hình thức của người nghèo và triệu phú. Tư bản bóc lột công nhân thậm tệ. Một cực là giàu có, xa hoa, còn cực kia là đói nghèo thiếu thốn và lao động khổ sai. Nếu như trước đây những khác biệt xã hội được che đậy bằng bức màn đặc quyền đẳng cấp, thì giờ đây họ trở nên hoàn toàn trần trụi.

Song chủ nghĩa tư bản chưa chín muồi, nó mới chỉ đi những bước đầu tiên, công nhân còn chưa thống nhất thành giai cấp độc lập, những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa còn chưa được xác định rõ ràng. Qui luật vận động của xã hội tư bản chưa được khám phá, cuộc sống của giai cấp lao động càng cực khổ thêm. Điều đó buộc các nhà tư tưởng thương cảm với hoàn cảnh người lao động phải tưởng tượng ra những phương thức giải phóng dân nghèo khỏi ách áp bức.

Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại thế kỷ XIX (Xanh Ximông, Phurie, Ôoen) đã xuất phát từ lợi ích của người lao động. Họ cảm hờn vạch trần chế độ chính trị xã hội tạo nên cảnh đói nghèo và kẻ giàu có. Họ khắc khoải tìm kiếm những con đường cải tạo cơ bản các quan hệ xã hội. Song các mâu thuẫn xã hội chưa đủ độ chín muồi đã làm cho họ không nhận thấy được lực lượng giai cấp có thể cải tạo được xã hội. Với họ giai cấp vô sản chỉ là giai cấp khổ đau. Từ đó họ ảo tưởng là có thể cải tạo xã hội trên cơ sở “lý trí”, “tình cảm”

v.v... Thậm chí họ còn tuyên truyền cả thứ tôn giáo mới (Xanh Ximông).

Mặc dù các nhà xã hội không tưởng có những dự đoán về qui luật phát triển xã hội loài người, về vai trò của sản xuất và đấu tranh giai cấp trong sự phát triển của xã hội, về sự thay thế của chế độ tư bản bằng một chế độ xã hội cao hơn, song họ vẫn dừng lại ở các lập trường duy lý. Họ cho rằng có thể thuyết phục các nhà vua và nhà giàu thấy được tính vô đạo đức, bất hợp lý và vô tác dụng của chế độ xã hội tư sản và cần thiết tất yếu phải thiết lập các quan hệ xã hội chủ nghĩa. Do đó họ coi việc truyền bá giáo dục và khoa học sẽ dẫn tới chiến thắng của chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa họ phủ nhận đấu tranh của quần chúng và cho rằng sự ngu dốt của quần chúng sẽ dẫn tới những thảm họa to lớn hơn. Họ tin vào khả năng thực hiện chế độ xã hội lý tưởng trên cơ sở hợp tác giàu nghèo theo tiến trình phổ biến tôn giáo mới, trong sạch do họ đưa ra. Những học thuyết non yếu này hoàn toàn phù hợp với sự phát triển còn non nớt của xã hội tư sản và các mâu thuẫn giai cấp. Do đó học thuyết của Xanh Ximông, Phurie, Ôoen, cũng như học thuyết của các bậc tiền bối của họ mang tính không tưởng.

Các quan điểm chính trị của họ, đặc biệt là quan điểm phủ nhận các hành động cách mạng là điểm yếu nhất trong các học thuyết của họ. Trong hoạt động thực tiễn của mình, họ lánh tránh lĩnh vực chính trị và do vậy đơn thuần họ chỉ là những nhà tư tưởng đơn độc. Ở điểm này họ thụt lùi so với Babop.

Tuy nhiên chủ nghĩa xã hội không tưởng của Xanh Ximông, Phurie, Ôoen là một trong những cội nguồn của chủ nghĩa Mác⁽¹⁾.

Vào cuối những năm 40 của thế kỷ XIX, C. Mác và Ăngghen bắt đầu những hoạt động chính trị và lý luận của mình. Sự xuất hiện học thuyết của Mác và Ăngghen về nhà nước và pháp luật dựa trên những cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội ở châu Âu thời bấy giờ. Hai ông đã vận dụng, khai thác những kinh nghiệm đấu tranh

(1) Xem Lịch sử các học thuyết chính trị, Nxb Chính trị quốc gia, H.1993.

của phong trào cách mạng quốc tế vào học thuyết của mình. Học thuyết của Mác và Ăngghen về nhà nước và pháp luật là kế thừa tất cả những tinh hoa của các học thuyết về nhà nước và pháp luật thế giới trước đây.

Trong các tác phẩm của mình, hai ông vạch rõ giai cấp vô sản muốn giải phóng được mình phải đấu tranh với nhà nước và pháp luật tư sản. Để cho cuộc đấu tranh này giành được thắng lợi, trong lĩnh vực tư tưởng cần phải tiến xa hơn trước đây, phải vạch rõ bản chất giai cấp của nhà nước và pháp luật tư bản và phải nhận thức được có một quan hệ giữa giai cấp vô sản với vấn đề nhà nước và pháp luật. Trong các tác phẩm của mình hai ông đã đưa ra những quan điểm tư tưởng và những vấn đề nêu trên ở giác độ nguyên tắc chung nhất nói lên bản chất giai cấp của nhà nước và pháp luật, và sự cần thiết phải tiến hành cuộc cách mạng vô sản nhằm phá vỡ chế độ nhà nước và pháp luật tư bản.

II. HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT TỰ DO TƯ BẢN Ở PHÁP

1. Bengiamin Côngxtăng (1767 - 1830)

Cách mạng tư sản ở Pháp đã dọn sạch nền tảng cho sự phát triển các quan hệ tư bản chủ nghĩa. Xuất hiện nhiều xí nghiệp thương mại và công nghiệp, hoạt động buôn bán, chạy theo lợi nhuận ngày càng một phần thịnh. Nông dân được giải phóng khỏi sự phụ thuộc phong kiến và thợ thủ công thoát khỏi qui chế gò bó của xưởng thợ. Tất cả họ rơi vào vòng "tự do cạnh tranh". Họ bị phá sản và gia nhập hàng ngũ giai cấp vô sản và làm cho giai cấp này không ngừng tăng lên.

Chế độ nhà nước ở Pháp thời kỳ này là chế độ quân chủ. Thể chế cộng hòa nhanh chóng nhường chỗ cho đế chế của Napôlêông I, sau đó là thời kỳ phục chế Buốcbông, "Trăm ngày", rồi lại phục chế, tiếp đến là nền quân chủ tháng Bảy v.v... Mặc dù vậy tất cả các chính

phủ Pháp đã cầm quyền vì lợi ích giai cấp tư sản; ngay cả những phần tử phản động nhất trong số họ (“những người bảo hoàng”) cũng không thể vứt bỏ được các thành quả chính của cách mạng tư sản - một cuộc cách mạng đã tạo ra những nền tảng của dân chủ, tự do tư sản.

Trong những điều kiện này các nhà tư tưởng tư sản Pháp đặc biệt chú ý đến việc khẳng định “các quyền về tự do cá nhân”, như là các yếu tố cần thiết để phát triển chủ nghĩa tư bản. Mỗi nguy hại đối với “tự do” được coi không chỉ có trong những mưu toan phục hồi tầng lớp phong kiến phản động, mà còn trong các học thuyết dân chủ của thời kỳ cách mạng. Những nhiệm vụ của cách mạng tư sản đã thực hiện; lo sợ những “phần tử” thuộc chuyên chế Giacôbanh, các nhà lý luận tư sản từ chối “sự lãng mạn cách mạng” thế kỷ XVIII. Nhà tư tưởng tiêu biểu cho chủ nghĩa tự do tư sản Pháp là Bengiamin Côngxtăng đờ Robécô (1767 - 1830).

Trong các tác phẩm của mình Côngxtăng đặc biệt chú ý đến việc khẳng định tự do cá nhân, được hiểu như tự do tín ngưỡng, tự do báo chí, tự do kinh doanh và sáng kiến cá nhân.

Ông phân biệt tự do chính trị và tự do cá nhân.

Các dân tộc cổ xưa chỉ biết đến tự do chính trị tức là quyền tham gia vào việc thực hiện quyền lực chính trị (thông qua các đạo luật, tham gia xét xử, lựa chọn quan chức, quyết định các vấn đề chiến tranh và hòa bình v.v...) Sử dụng quyền tham gia vào thực hiện quyền lực chính trị, những công dân của các nước cộng hòa cổ đại đồng thời tuân thủ các qui chế nhà nước và sự kiểm tra của nó vào đời sống chính trị. Họ bị buộc phải theo những tín ngưỡng, phong tục nhất định; nhà nước can thiệp vào các mối quan hệ sở hữu, qui định các ngành nghề v.v...

Còn các dân tộc hiện đại, theo Côngxtăng hiểu tự do một cách khác. Quyền tham gia vào thực hiện quyền lực chính trị đã không còn ý nghĩa to lớn, bởi lẽ, một là, các quốc gia trở nên lớn hơn và ý nguyện của một công dân nào đó đã không còn ý nghĩa quyết định; hai là việc bãi bỏ chế độ nô lệ làm mất đi của người tự do cái thú

dành nhiều thời gian để làm chính trị; ba là, tinh thần chiến đấu của các dân tộc cổ xưa được thay bằng tinh thần thương mại, các dân tộc hiện đại bận bịu với công nghiệp, thương nghiệp, lao động, bởi vậy họ không còn thời gian nghiên cứu các vấn đề quản lý, và hết sức bận mình khi nhà nước can thiệp vào đời sống riêng tư của họ.

Vậy tự do của các dân tộc hiện đại là tự do cá nhân - tự do dân sự, phần nào là sự độc lập của các cá nhân với quyền lực nhà nước.

Côngxtăng đặc biệt chú ý việc khẳng định tự do tín ngưỡng, báo chí và công nghiệp. Bảo vệ cho cạnh tranh tự do ông chống lại “bệnh điên rồ qui chế”. Theo ông nhà nước không được can thiệp vào hoạt động công nghiệp, bởi lẽ nó tiến hành kinh doanh “tồi hơn và đắt hơn chúng ta”. Ông phản đối qui chế pháp lý về tiền lương công nhân và gọi qui định như vậy là “bạo lực đáng ghét” và thêm nữa nó là vô ích, vì lẽ cạnh tranh sẽ làm giảm giá lao động tới mức thấp nhất “cần gì các qui định khi bản chất của sự vật đã làm mất đi hiệu lực và sức mạnh của luật pháp?”

Việc bảo vệ “tự do công nghiệp” mà Côngxtăng coi là một trong những quyền tự do quan trọng nhất, là sự biện minh công khai cho “tinh thần thương mại”, và về thực chất là sự ca ngợi chủ nghĩa tư bản đang phát triển ở Pháp.

Côngxtăng không chỉ lo ngại khả năng xâm phạm tới tự do công nghiệp và các tự do khác từ phía nhà nước quân chủ, mà còn lo ngại khả năng xâm phạm đến các quyền tự do đó từ phía các học thuyết cách mạng, về chủ quyền nhân dân.

Ông phê phán học thuyết của Rútxô và Mabli. Ông gọi “Khế ước xã hội” của Rútxô là “công cụ của nền độc tài”, còn tác phẩm của Mabli “Về lập pháp hay các nguyên tắc của đạo luật” là “bộ luật đầy đủ nhất của nền chuyên chế”. Ông gọi Rútxô và Mabli đã sai lầm ở điểm là giống như người cổ xưa họ đánh đồng tự do với quyền lực. Song quyền lực vô hạn của nhân dân rất nguy hại cho tự do cá nhân; điều này, theo Côngxtăng được thể hiện từ trong thời kỳ chuyên chế và khủng bố Giacôbanh. Ông khẳng định rằng chủ quyền nhân dân vô hạn nguy hiểm không kém chủ quyền của quân chủ chuyên chế.

Ông viết: “Nếu chủ quyền không hạn chế thì không có một phương tiện nào có thể tạo ra sự an toàn cho các cá nhân. Chủ quyền của nhân dân cần hạn chế trong phạm vi do chính sự công bằng và các quyền cá nhân đặt ra”.

Từ đó Côngxtăng giải quyết theo cách mới vấn đề hình thức cầm quyền. Ông lên án mọi hình thức nhà nước nếu ở đó tồn tại “quyền lực cực đoan”. Mặt khác, ở mọi nhà nước, theo ông, có thể thiết lập các đảm bảo cho tự do cá nhân, các đảm bảo đó là dư luận xã hội, cũng như việc phân chia và cân bằng quyền lực.

Ông thừa nhận cần phải có thiết chế bầu cử (đại diện). Tương ứng với nó, trong chính trị phải thực hiện tự do chính trị với ý nghĩa là các công dân tham gia bầu cử, và thiết chế đại diện thuộc hệ thống các cơ quan quyền lực tối cao. Song, “tự do chính trị chỉ làm đảm bảo cho tự do cá nhân”. Từ đó thiết chế đại diện chỉ là cơ quan thể hiện “ý kiến xã hội”, hoạt động của nó bị ràng buộc và hạn chế bởi thẩm quyền của các cơ quan nhà nước khác.

Việc phân chia và cân bằng quyền lực được mô tả như sau:

Trong nền quân chủ lập hiến phải tồn tại “quyền lực trung lập” thể hiện ở người đứng đầu nhà nước. Nhà vua tham gia ở mọi quyền lực, ngăn ngừa các xung đột giữa chúng, đảm bảo cho chúng hoạt động thống nhất. Vua có quyền phủ quyết (veto), giải tán nghị viện do bầu cử, bổ nhiệm các thành viên nghị viện kế vị, thực hiện quyền ân xá. Nhà vua không có mối quan tâm nào khác “ngoài các mối quan tâm bảo vệ trật tự và tự do”.

Quyền lực hành pháp do các bộ trưởng đảm nhiệm và chịu trách nhiệm trước quốc hội.

Côngxtăng coi nghị viện kế vị các công khanh là một loại quyền lực đặc biệt. Các quan điểm của ông đối với thiết chế này luôn thay đổi. Thoạt đầu ông thuyết phục Napôlêông phê chuẩn nó, song sau đó ông thất vọng về nó. Sự phát triển công nghiệp và thương mại làm tăng ý nghĩa của sở hữu công nghiệp và sở hữu động sản; trong những điều kiện này nghị viện kế vị chỉ đại diện cho sở hữu ruộng đất “sẽ mang trong mình điều gì đó trái tự nhiên”.

Côngxtăng gọi nghị viện lập pháp được bầu là “quyền lực của dư luận xã hội”. Ông đặc biệt chú ý các nguyên tắc thành lập nghị viện này và đòi hỏi kiên trì tiến hành bầu cử theo điều kiện tài sản cao. Ông biện luận rằng, chỉ người giàu mới có học thức và giáo dục cần thiết để ý thức được các quyền lực xã hội. “Chỉ có sở hữu mới đảm bảo cho hạnh phúc, chỉ có sở hữu mới làm cho con người có khả năng sử dụng các quyền chính trị”. Chỉ có các chủ sở hữu “là thẩm nhân tình yêu trật tự, công lý và duy trì chế độ đương thời”. Ngược lại người nghèo “không có trí tuệ lớn hơn trẻ em, và khác chi người nước ngoài đối với phần vinh dân tộc khác”. Nếu ban cho họ các quyền chính trị thì họ sẽ sử dụng chúng để xâm phạm vào sở hữu.

Cuối cùng Côngxtăng coi quyền lực tư pháp là một quyền lực độc lập.

Ông cũng đòi mở rộng các quyền tự quản địa phương và coi “quyền lực tình lý” không phải là quyền lực hành pháp phụ thuộc. Ông giải thích nó như một loại quyền lực đặc biệt.

Học thuyết của Côngxtăng được trình bày đầy đủ trong 4 tập của bộ “Giáo trình chính sách lập hiến” (1816 - 1820), một thời gian dài được coi là học thuyết được công nhận của các chính khách tư sản Pháp và một số nước khác. V.I. Lênin chỉ ra rằng, tư sản tự do chủ nghĩa ở Pháp vào đầu thời đại các cuộc cách mạng tư sản mang tính quân chủ và căm thù nền dân chủ. Chỉ nhờ cuộc đấu tranh của phái dân chủ Pháp đứng đầu là giai cấp công nhân sau năm 1877 mới củng cố được chế độ cộng hòa.

2. Tư tưởng nhà nước vô chính phủ Proudon Piere Joseph (1809 - 1865) (Pru-đông)

P.J. Pru-đông là một nhà triết học, nhà kinh tế học và nhà văn Pháp, xuất thân từ giới bần hàn, tại Besaukon, ông phải đi chăn gia súc cho đến 12 tuổi mới bắt đầu đi học. Năm 19 tuổi, ông làm công nhân sửa chữa ở nhà máy in, rồi lại làm ấn công. Nhờ nghề này, ông đọc nhiều sách và sự tự học giúp ông trở thành một nhà lý thuyết nổi danh, viết nhiều sách về kinh tế và về cải cách xã hội.

Theo ông, xã hội đương thời sở dĩ xấu xa vì nó được đặt nền tảng trên quyền tư hữu. Pru-đông kịch liệt phê phán quyền sở hữu. Năm 1840 ông công bố tác phẩm in tựa đề “Tiểu luận về quyền tư hữu” (Memoire sur la propriete), ông cho rằng: Quyền tư hữu là sự tước đoạt.

Lập luận cho quan điểm của mình, ông cho rằng, không có một sản phẩm công nghiệp nào lại do cá nhân một người làm ra. Mọi sản phẩm đều chứa đựng công nghiệp của xã hội vì mọi vật phẩm đều ít nhiều nhờ lực lượng tập thể mà có. Việc họ hợp tác phối hợp làm việc với nhau đã tạo ra một sản phẩm có giá trị. Ông kết luận: “Người sống trong xã hội và nhờ sự cộng tác với người khác mới tạo ra được các sản phẩm, nhưng quyền tư hữu lại cho phép một người một mình làm chủ vật phẩm đó. Vì quyền tư hữu cho phép một người làm chủ một vật phẩm do sự làm việc của nhiều người nên đó là sự cướp đoạt”.

Giữa chủ nhân và thợ thuyền, sự cưỡng đoạt này rất rõ ràng. Chủ nhân chỉ trả cho người thợ già tiền của sức cần lao động cá nhân mà người thợ cung cấp, nhưng lại thực hưởng tất cả kết quả do lực lượng tập thể của thợ thuyền tạo ra. Như vậy người thợ thuyền đã bị bóc lột.

Ngoài quyền tư hữu, Pru-đông lại còn đả phá một cách quyết liệt mọi chính quyền, mọi bộ máy nhà nước. Nên học thuyết của Pru-đông được gọi là học thuyết tự do vô chính phủ. Ông cho rằng, chính quyền bộ máy nhà nước chỉ tạo ra một trật tự giả tạo, một trật tự quân sự đặt nền móng trên võ lực, có tính cách ký sinh. Ông mạnh bạo chỉ trích hạng vương công với đám quân nhân, thẩm phán, cố vấn, huân tước và cả một đạo quân ăn bám không sản xuất.

Vì vậy theo Pru-đông, trong xã hội đương hữu, ngoài cảnh bóc lột người, lại còn thêm cảnh người cai trị người. Sự thống trị ở kề bên sự cướp đoạt, và che chở cho sự cướp đoạt.

Với quan niệm trên, Pru-đông không chấp nhận việc nhờ chính quyền thi hành các biện pháp xã hội để giúp đỡ thợ thuyền. Theo ông, cần thiết phải thiết lập một trật tự bên ngoài chính quyền.

Xã hội lý tưởng mà Pru-đông muốn xây dựng là xã hội công bình. Công bình là điều cần thiết cho hệ thống con người. Ông định nghĩa sự công bình là “lòng kính trọng được tự nhiên cảm xúc và được hỗ trợ đảm bảo đối với hệ thống con người, dẫu ở cá nhân nào hay ở trong hoàn cảnh nào mà nó bị xúc phạm, và dẫu cho sự bảo vệ nó đưa ta đến mọi nguy hiểm gì”. Xã hội lý tưởng của ông đặt nền tảng trên sự công bình này.

Ông nhận thức rằng trong xã hội phải chấp nhận sự liên đới giữa mọi người, con người phải sống với đồng loại, và phải cộng tác với đồng loại để mưu sinh.

Sau hết, xã hội lý tưởng của Pru-đông là một xã hội dựa trên các tục lệ tốt đẹp của tiên nhân. Ông ca ngợi nhiều đức tính cổ như sự tôn trọng nếp sống gia đình, sự tiết nghĩa của phụ nữ. Xã hội theo ông phải là xã hội tự do, theo chủ nghĩa cá nhân, nhưng không phải là một xã hội phong tụy.

Muốn thực hiện xã hội lý tưởng này vấn đề cốt yếu theo ông không phải là chính trị, mà là kinh tế. Ông không chủ trương hủy diệt quyền tư hữu, nhưng không chấp nhận tài sản sở hữu quá lớn, khuyến khích tiểu tư sản quá lớn. Ông không chủ trương hủy diệt tư sản, mà chỉ muốn hủy diệt lợi tức của tư bản. Ông đề nghị thay thế hệ thống tư bản dựa vào quyền uy và hệ thống ngân hàng dựa vào chế độ cho vay lấy lợi bằng một hệ thống mới, hệ thống tương tế, hệ thống này gồm những nhóm nhỏ có ít người trao đổi vật phẩm và dịch vụ với nhau, và có thể cho vay mượn những khi cần thiết.

Về phương diện chính trị, Pru-đông chủ trương hủy diệt bộ máy nhà nước, thay quốc gia bằng nguyên tắc liên hiệp đại đồng và tự do. Nguyên tắc liên hiệp này đặt nền tảng không phải trên hiến pháp, trên chính quyền, trên Quốc hội, bộ trưởng, mà trên gia đình, với một gia trưởng được vợ con kính trọng, giúp đỡ. Nhiều gia đình họp lại thành xã hội tự do.

Các gia đình cũng như các xã hội cộng tác lại với nhau trên căn bản những kế ước họ ký kết với nhau. Khi đã ký kết kế ước, người ta phải thi hành nó. Nhưng người ta cũng có thể hủy bỏ kế ước đã

ký để ký kế ước khác. Khi có sự xung đột giữa các nhóm người, các bên liên quan đồng ý lựa chọn trọng tài phân xử. Các công vụ sẽ do các gia đình hay xã hợp nhau đảm nhiệm.

Với nguyên tắc kết hợp theo kế ước, người ta có thể thành lập ra những tổ chức lớn. Nhưng trong mọi trường hợp quyền uy bao giờ cũng phải từ dưới lên, các gia đình cũng như các xã hội ký kế ước đều không muốn mất chủ quyền của mình.

Muốn phá vỡ bộ máy nhà nước đương hữu, để đi đến xã hội lý tưởng phải dựa vào giai cấp thợ thuyền. Nhưng giai cấp thợ thuyền chỉ có thể giành được chính quyền khi nào có ý thức rõ rệt phân biệt với giai cấp chủ nhân và có quyền lợi khác với giới chủ nhân (ông gọi là giai cấp trưởng giả). Ngoài ra họ cần phải biết những luật định, những điều kiện, những công thức chi phối đời sống của họ, phải biết dự liệu số phận và cứu cánh của họ và phải biết mối quan hệ của họ với nhà nước, với thế giới. Sau hết, họ phải biết một chính sách riêng biệt để tổ chức xã hội, để thiết lập một trật tự mới, nếu họ nắm được quyền bính trong tay. Như vậy, giai cấp thợ thuyền cần phải có sự trưởng thành chính trị rồi mới thành công trong công việc cải tạo xã hội.

Mặc dù ông ca ngợi cách mạng và chiến tranh, nhưng Pru-đông không muốn dùng các phương pháp này, vì chúng quá nguy hiểm. Ông cho rằng, cách mạng và chiến tranh có thể đưa ra một xã hội khác hơn so với xã hội lý tưởng của ông đề ra.

Ông cho rằng, trước hết cần phải giáo dục giai cấp thợ thuyền, làm cho giai cấp thợ thuyền có ý thức về mình, hiểu biết về mình và phải có trách nhiệm về mình, ý thức rõ ràng chính sách của mình phải theo trong khi chờ đợi, không được cộng tác với các giai cấp khác. Ông khuyên thợ thuyền không nên tranh cử vào Quốc hội, không nên đi bỏ phiếu bầu ra Quốc hội, vì đó là thiết chế của xã hội trưởng giả.

Nói tóm lại, Pru-đông tìm cách hủy bỏ vai trò của nhà nước, đề cao cá nhân của con người trong xã hội lý tưởng của ông. Ông bài xích tổ chức dựa vào quyền uy, nhưng ông không phủ nhận vai trò

đoàn kết giữa các cá nhân con người. Ông cho rằng, mọi sự sản xuất đều có tính cách tập thể vì xã hội chi phối và tạo điều kiện cho sản xuất. Ông cố dung hòa nguyên tắc tập thể và sự tự do cá nhân. Ông không chủ trương tập thể đến chỗ phủ nhận vai trò cá nhân, mà cũng không ngược lại chủ trương đề cao tự do cá nhân mà quên quyền lợi chung của tập thể.

III. HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT TỰ DO Ở ANH THẾ KỶ XIX

Trong số những nhà tư tưởng chính trị Anh quốc thế kỷ XIX, Jeremay Bentam (1748 - 1832) là xuất sắc. Bentam sinh ra trong một gia đình gồm nhiều luật gia khá giả, năm 1763 ông đỗ vào trường Lincoln's Inn. Vì ông không phải giành giật với cuộc sống để mưu sinh nên ông cố tình gạt bỏ nghề luật để dẫn mình vào lý thuyết. Trong bầu không khí sáng tác ông hoạt động hăng say. Ông viết nhiều nhưng xuất bản lại ít, và hoàn tất lại càng ít hơn. Hầu hết những tác phẩm của ông truyền lại hậu thế có lẽ chỉ là những "đoạn văn" hay những phần giới thiệu, chỉ là những phần nhỏ của những công trình rộng lớn hơn mà ông chưa kịp hoàn tất. Mỗi luận đề ông đưa ra những khó khăn khác, những khó khăn này lại đưa đến những luận đề khác. Bentam quả không thể đương đầu một cách hiệu quả với những vấn đề quá học búa mà ông đặt ra. May mắn ông tìm được người bạn tên là Dumont (Đumông) gốc Geneve. Người này đã giúp ông thu thập các bản thảo của ông, giúp ông cô đọng, giản lược và phiên dịch sang Pháp ngữ. Cả công trình này sau lại được phiên dịch sang Anh ngữ.

Bentam quan tâm đến vô số lĩnh vực; ông viết về kinh tế, lý luận học, tâm lý học, hình luật học, thần học... Nhưng sự quan tâm chính yếu mà ông luôn lưu tâm tới là luật học. Sự quan tâm của ông không có tính cách sử lược hay giải thích chủ yếu là chỉ trích, hay theo thuật ngữ ông hay dùng là "duyet định". Ông cho chúng ta hay ông nghĩ luật pháp phải như thế nào?

Luật pháp đương đại theo ông cần phải chỉnh đốn lại. Ông không bao giờ ngại chỉ trích thực chất của những luật lệ đang hiện hành, vì những luật lệ này không đạt được những mục đích vì nó mà chúng phải ban hành. Ông cho rằng không thể nào ban hành lối sắp đặt các loại luật lệ đó, hay đúng hơn sự thiếu sót một lẽ lối hợp lý của chúng. Quan niệm của Bentam về bản chất của tổ chức nhà nước (tổ chức công quyền) và những mối liên hệ của nhà nước với công dân và những vấn đề chính trị khác đều do khát vọng cải tiến luật pháp của ông mà ra cả. Cho nên, trên thực tế Bentam là một nhà triết gia chính trị, cũng như là một nhà kinh tế, một tâm lý gia, hay một nhà lý luận. Ông đóng tất cả các vai trò đó một cách tự nhiên, nhưng chỉ là một cách gián tiếp hoặc tình cờ mà thôi. Thoạt đầu và sau chót ông là một nhà cải tạo xã hội kỳ lạ. Có lẽ các nhà cải tạo đều thiên cận thiếu thực tiễn: họ nhìn thấy cây mà không biết đó là rừng. Nhưng ngược lại, Bentam thì quá bận bịu để định nghĩa, giải thích về chữ “rừng” và những gì mà người ta có thể suy luận về chữ “rừng”, nên không thấy ý niệm của ông về rừng, và những rừng thật khác nhau ở chỗ nào⁽¹⁾.

Ông đưa ra nguyên tắc có thể được vận tất như sau: Với bất cứ trường hợp nào cho phép chúng ta nhiều khả năng chọn lựa, chúng ta phải chọn lựa làm sao để nhiều người nhất được hưởng lợi nhiều nhất.

Ông viết: Cứu cánh và mục đích của các nhà lập pháp phải là hạnh phúc của toàn dân. Trong những vấn đề lập pháp sự lợi ích tổng quát phải là nguyên tắc hướng dẫn.

Ông cho rằng, tạo hóa đã đặt nhân loại dưới sự điều khiển của hai ông tối thượng: Thích thú và đau khổ. Chúng ta phải hướng về hai tiêu chuẩn đó bất cứ khi nào trong cuộc sống chúng ta phải giải quyết hay quyết định. Người nào cố tìm cách xa lánh hai nhà thống trị độc tài đó là người không biết mình nói gì. Mục đích duy nhất của

⁽¹⁾ Xem B. Michael, Ph.D. Foster, Những bậc danh sư của triết lý chính trị, bản dịch của Đỗ Văn Mai, tr.839.

con người là mưu tìm sự thích thú hay chống đỡ sự đau khổ. Nguyên tắc lợi ích gán ghép vào mọi việc hai động cơ nêu trên.

Lợi ích theo Bentam là một danh từ trừu tượng, nó có nghĩa là tính chất hay khuynh hướng của một vật, hay một việc nào đó, có thể cản trở một điều xấu hay cất giữ một điều tốt. Điều xấu có nghĩa là sự đau khổ, sự nhẫn nhục hay nguyên nhân của sự nhẫn nhục. Điều tốt có nghĩa là sự hưởng lạc hay nguyên nhân của sự hưởng lạc.

Bentam viết: “Ông là môn đệ của nguyên tắc lợi ích mỗi khi tôi chấp nhận hay khích bác bất cứ một hành động nào dù công hay tư, bằng cách lường được hành động đó, phát sinh đau khổ hay thích thú. Mỗi khi tôi dùng những tiếng công bằng, bất công, luân lý, xấu... như là những tiếng bao gồm ý niệm những sự khổ đau, hay thích thú nào đó và tôi không ngụ ý bất cứ một ý nghĩa nào khác. Và độc giả phải luôn luôn hiểu rằng tôi dùng những chữ đau khổ, thích thú theo nghĩa thường của chúng, mà không dùng đến những nghĩa độc đoán để loại ra một vài hình thức của sự thích thú hay để chối bỏ sự kiện của một vài loại đau khổ.

Bentam cho rằng, theo nguyên tắc lợi ích tính tốt phải là điều tốt chỉ vì những thích thú do việc thực hành đức tính đó, rằng tính xấu phải là điều xấu chỉ vì những đau khổ do hậu quả của nó. Khi Bentam nói “cơ thể” tức là ông nói đến những đau khổ và thú vị của tâm não cũng như những đau khổ và thú vị của cảm giác. “Tôi nhìn người và thấy người như tạo hóa đã sinh ra”⁽¹⁾.

Sự đau khổ hay thích thú thường đi kèm với sự tuân hành luật pháp tạo thành qui định của pháp luật. Luật pháp tại quốc gia này không phải là luật pháp của quốc gia khác, vì lý do nơi nào không có qui định thì nơi đó không có hiệu lực bó buộc.

Bentam cho rằng có 4 nguồn gốc xuất phát thích thú và đau khổ: Cơ thể, quần chúng, chính trị và tôn giáo. Tương đương với 4 nguồn gốc là 4 loại qui định:

- Loại qui định cơ thể hay còn gọi là thiên nhiên, gồm những đau

⁽¹⁾ Bentam. Toàn tập. T.20 (tiếng Anh), tr.94.

khổ và thích thú mà chúng ta có thể tìm thấy trong diễn biến của tạo hóa không bị một ai chi phối.

- Loại qui định gồm những đau khổ và thích thú do đồng loại của chúng ta gây ra, thường xuất phát từ những ác cảm hay thiện cảm, kính trọng, khinh dể, tức là theo bộc phát của cá nhân.

- Loại qui định chính trị gồm những đau khổ và thích thú xuất phát từ hành pháp.

- Loại qui định tôn giáo gồm những đau khổ và thích thú mà chúng ta cảm thấy kỳ vọng vì những điềm báo, những hứa hẹn của tôn giáo.

Ông cho ví dụ: Có kẻ nhà bị cháy. Lý do có phải vì theo tính bất cẩn của y không? Nếu quả như vậy thì đó là một hình phạt thuộc loại thiên nhiên. Hay đó là lệnh của quan tòa? Nếu vậy thì đây là một hình phạt thuộc loại qui định chính trị. Đám cháy do ác cảm của xóm giềng và những người này đã từ chối không giúp cứu cháy? Nếu vậy thì đây là một hình phạt thuộc loại qui định quần chúng. Nhà ấy cháy có phải vì phản ứng tức thì của một vị thần bất mãn nào chăng? Nếu vậy thì đó là một hình phạt thuộc loại qui định tôn giáo, hay nói theo cách thông thường là sự phán quyết của Chúa.

Theo ông các loại qui định trên không cùng gây một ảnh hưởng hay có cùng một cách thức đối với tất cả mọi người. Và quả vậy, đôi lúc cả bốn loại qui định ấy là đồng minh, có lúc lại thù nghịch nhau ra mặt. Khi chúng cùng hành động với nhau chúng tạo ra một sức mạnh không cưỡng nổi, khi chúng chống đối nhau chúng thường làm suy nhược nhau, và nếu chúng chống đối nhau, chắc hẳn sẽ đưa người ta đến những hoạt động rụt rè hay rối loạn.

Về phía cơ quan nhà nước, áp dụng nguyên tắc trên Bentam cho rằng, chính quyền cũng như với dục liệu. Công việc duy nhất của chính quyền là sự chọn lựa những điều xấu. Mọi sắc luật đều là điều xấu. Vì sắc luật là sự xâm lấn vào tự do.

Mục tiêu của lập pháp phải đáp ứng được hai điều: Thứ nhất, trong mọi trường hợp nhà lập pháp phải biết rằng họ phải lựa chọn

những điều xấu. Thứ hai, họ phải tránh được những điều xấu nhất, và lựa chọn được những điều ít xấu hơn.

Nhà lập pháp phải dẫn đo so sánh các quyền lợi vì chính các quyền lợi đó là một điều hay, phải dè dặt khi đặt ra những điều luật vì tự chúng đã là những điều xấu. Nguyên tắc lợi ích buộc nhà lập pháp đừng bao giờ bày ra một gánh nặng nào ngoại trừ bởi mục đích đi đến một điều lợi giá trị hơn.

Ông cho rằng, mỗi sự thu hẹp tự do ắt sẽ nối tiếp bởi một cảm giác đau đớn không nhiều thì ít, vì bản chất của các sự việc và cảm giác hoàn toàn độc lập với sự đau khổ và bất tiện do học thuyết cấm đoán áp dụng cho từng trường hợp riêng rẽ. Vì thế người ta không nên đặt ra một sự cấm đoán nào, không nên thay thế một quyền chức nào, không nên bày ra một sắc luật bó buộc nào ngoại trừ những lý do quá rõ rệt và cần thiết.

Theo ông quyền hành của chính quyền chủ yếu là để bảo vệ cá nhân ra khỏi đau khổ. Khi đề cập và phân phối quyền hành và trách nhiệm nhà luật pháp phải đặt ra mục tiêu của mình là hạnh phúc của nhân dân. Tìm hiểu thêm về hạnh phúc, ông đưa ra 4 mục đích phụ: Sinh tồn, dư dật, công bằng và an toàn. Chúng ta có thể sắp xếp thành phần của luật pháp vào một trong bốn mục đích của nó, để cung cấp nhu yếu phẩm, để đi đến sự dư dật, để xúc tiến công bình và để duy trì sự an toàn.

Ông sắp xếp mục tiêu của luật pháp ngang hàng nhau. Trong mọi dàn xếp bởi mục tiêu đem lại cho mọi người có tổng hạnh phúc to lớn nhất, chúng ta không nên thấy lý do nào mà luật pháp phải tuân theo khuôn mẫu nào, để cho người này nhiều hạnh phúc hơn người khác. Nhưng sự hiềm nghèo là một lỗi lầm cô độc trong việc nói rộng sự công bình quá đáng có thể đi đến chỗ lật đổ trật tự xã hội là làm tiêu tan những sợi dây liên lạc ổn định xã hội.

Ông giải thích thêm, một vài người ngạc nhiên khi thấy rằng, “tự do” không được sắp xếp vào mục tiêu chính của luật pháp. Nhưng nếu chúng ta muốn tránh hiểu lầm như vậy, thì chúng ta

phải xem tự do như là một nhánh của an toàn. “Tự do cá nhân” là sự an toàn khỏi một sự sai lầm gây hại cho một cá nhân. Còn điều gọi là tự do chính trị cũng là một hệ nhánh của an toàn - an toàn khỏi bị bắt công do một nhóm người được ủy vào chính quyền gây ra... Điều được đặt ra lý do “an toàn” đồng thời có thể khích lệ sự “sinh tồn” và sự “dư dật”. Nhưng mặt khác, có nhiều trường hợp theo đó chúng ta không thể kết hợp những mục tiêu này lại được. Và có thể một biện pháp do nguyên tắc này đề ra lại bị một nguyên tắc khác bác lại. Ví dụ, sự công bằng có thể đòi hỏi một lối phân phối tài sản không phù hợp với an toàn. Khi có sự chống chọi giữa hai mục tiêu chúng ta phải xem xét mục tiêu nào là quan trọng hơn.

Chúng ta thấy rõ ràng “sinh tồn” và “dư dật” cũng vươn lên đến ngang một mức độ, còn “dư dật” và “công bằng” biểu hiện ở mức độ thấp hơn. Quả vậy, vắng sự an toàn và sự “công bằng” sẽ không kéo dài quá một ngày và cũng vắng sự “sinh tồn” thì dĩ nhiên sẽ không có sự dư dật. Hai mục tiêu đầu chính là sự sống, hai mục tiêu sau là để làm cho đời tươi thêm mà thôi.

Chúng ta không nên quá khích lệ sự công bằng ngoại trừ trường hợp sự công bằng đó không làm nguy hại đến sự an toàn, không dập tắt những kỳ vọng do luật pháp nhóm ngòi, không quấy rối sự phân phối đã an bài và đã xác định.

Để hiểu thêm những luận điểm của luật pháp, ông cho rằng phải nghiên cứu ý nghĩa của “tài sản”. Bentam cho rằng không có gì là tài sản thiên nhiên cả, tài sản dư là sản phẩm của luật pháp. Sự an toàn, trên phương diện khía cạnh của tài sản là hiện trạng trong đó không xáo trộn kỳ vọng do các sắc luật tạo ra, và trong đó có sự thụ hưởng một phần nào đó của tài sản. Nhà lập pháp phải kính trọng những kỳ vọng đó, vì chính mình đã lập ra. Điều cốt yếu cho sự hạnh phúc của xã hội là các nhà lập pháp đừng giảm hạ các kỳ vọng và mỗi khi những lời phán của vị ấy tương phản bất cứ nhiều hay ít với những kỳ vọng trên, thì những lời phán ấy sẽ gây nên một số lượng xấu theo tỉ lệ.

Để hành động theo đúng nguyên tắc vĩ đại về an toàn, nhà lập pháp phải dùng biện pháp nào về số lượng tài sản hiện đang có? Nhà lập pháp theo ông phải duy trì sự phân phối như hiện tại... Bentam chỉ trích những sắc luật về tài sản tuy rất hay cho những người giàu có nhưng là một áp lực nặng nề cho những ai trắng tay: rằng người nghèo lại nghèo cực và khốn khổ hơn là nếu không có những sắc luật đó.

Khi tạo ra tài sản, luật pháp tạo ra sự giàu có, còn về mặt nghèo khó thì nó không phải là sản phẩm của luật pháp mà là tình trạng nguyên thủy của loài người. Kẻ nào sống mà tay làm hàm nhai đều ở tình trạng của tạo hóa - người ăn lông ở lỗ.

Sự kiện rằng công nhân ngày nay sung sướng hơn người tiền cổ không chứng minh gì rằng họ được sung sướng đúng như mức họ đáng hưởng. Nếu hiện không có những sắc luật về tài sản chúng ta sẽ có một cuộc sống tồi tệ hơn không chứng minh rằng nếu chúng ta có những sắc luật khác về tài sản chúng ta không chắc gì sung sướng hơn. Sự kiện rằng thà chúng ta ở trong tình trạng trong đó vài người có tài sản cao hơn là ở trong tình trạng gồm toàn người ăn lông ở lỗ vẫn chưa chứng minh rằng tình trạng trên thích nghi hơn tình trạng trong đó tài sản là của công.

Tuy thế kỷ XIX có nhiều lý thuyết gia chính trị chúng ta có thể công bằng mà nói ngày nay người ta thiên vị lối lập luận của Bentam hơn. Tuy luận thuyết của J. Lốc-co được áp dụng (khán nghiệm) vào Hiến pháp Hoa Kỳ. Nhưng chúng ta chỉ cần đọc bài xã luận trên báo, nghe một cuộc tranh luận trong Quốc hội, hay nghiên cứu một quyết định của Tòa án tối cao là ta thấy ngay quan điểm của Bentam thấm thía đến mức độ nào. Ngày nay ít ai còn tranh luận cho rằng một dự luật nào đó là “đúng” nếu đạo luật đó không đem lại hạnh phúc cho nhân dân. Theo Bentam, chúng ta thường quan tâm đến kết quả của dự án luật hơn là đến nguyên tắc của nó. Theo nghĩa rộng này chúng ta có thể nói rằng Bentam là nhà tiên tri của sắc thái yêu chuộng sự thật, hiệu quả của hoạt động chính trị hay bất kỳ một nhà tư tưởng nào khác.

VI. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ, NHÀ NƯỚC, PHÁP LUẬT Ở ĐỨC THẾ KỶ XIX

Với sự lớn mạnh của giai cấp vô sản trong phong trào xã hội Pháp và ở các nước khác những tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa không ngừng ngày càng trở nên phổ biến. Nhà tư tưởng Đức L. Stainơ (1815 - 1890) đã lên tiếng phê phán những học thuyết này. Ông là nhà nước học, nhà sử học và kinh tế học.

Trong cuốn “Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở nước Pháp hiện đại” (1842) Stainơ viết rằng phong trào xã hội chủ nghĩa gắn liền với sự phát triển của giai cấp vô sản và có ý nghĩa quốc tế. Thậm chí ông còn viết rằng nhiệm vụ do chủ nghĩa xã hội đặt ra là “phù hợp với những lý tưởng cao cả của trái tim nhân loại...”. Song ông đã chứng minh tính không thể thực hiện được của các học thuyết này, “tính chất tàn phê” của chúng, và thay vào đó ông đưa ra dự án cải cách của mình nhằm tránh những “biến động xã hội”.

Tiếp theo Hêghen, Stainơ phân biệt nhà nước và xã hội công dân. Xã hội này dựa trên phân công lao động, tùy thuộc vào hình thức sở hữu. Xã hội phân chia thành các giai cấp. Trong xã hội phong kiến tồn tại các chủ đất và nông dân phụ thuộc, sau cách mạng Pháp xã hội chia ra các nhà tư bản và công nhân. Cuộc đấu tranh giữa các giai cấp này làm Stainơ hết sức lo ngại. Chính từ quan điểm này ông xem xét chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Ông nhận thấy trong học thuyết này sự thể hiện niềm tin và ước mơ của giai cấp công nhân đang đấu tranh chống tư bản.

Song nếu xã hội chia thành giai cấp thì nhà nước lại mang tính siêu giai cấp. Các giai cấp đối kháng luôn tìm cách chiếm đoạt quyền lực để phục vụ lợi ích của mình. Thắng lợi của giai cấp tư bản đe dọa gây nên sự ngưng trệ của xã hội, vì chúng dùng nhà nước để nô dịch công nhân và tước đi của họ khả năng có sở hữu. Theo Stainơ, việc giai cấp vô sản chiếm được nhà nước còn nguy hiểm hơn, vì sẽ làm tan rã xã hội và phục hồi chuyên chế.

Từ quan điểm này ông lên án nền cộng hòa như một thể chế nhà nước phục tùng xã hội. Nếu trong nền cộng hòa có điều kiện tài sản cao trong bầu cử thì quyền lực thuộc về tư bản, còn ngược lại việc trao các quyền chính trị cho đa số sẽ làm nền cộng hòa phục tùng giai cấp vô sản.

Chỉ có một hình thức duy nhất không phụ thuộc vào các giai cấp là nền quân chủ lập hiến. Nhà vua, nhất là nhà vua do kế vị sẽ không quan tâm đến lợi ích của bất kỳ giai cấp nào. Chỉ có nhà vua ý thức được lợi ích xã hội nói chung, từ đó sẽ ngăn ngừa được các giai cấp áp bức lẫn nhau.

Giống như Hêghen, Stainơ phân biệt các quyền lực lập pháp, chính phủ và quân chủ. Trong quyền lực lập pháp phải có sự tham gia của thiết chế đại diện mà các bộ trưởng phải chịu trách nhiệm trước nó. Giống như các nhà tư tưởng tự do chủ nghĩa Stainơ khẳng định pháp chế, trật tự pháp luật và tính bất biến của các quyền công dân, các quyền được hiểu như là “khả năng bình quyền” của các thành viên xã hội đạt tới sự cải thiện hiện trạng của mình bằng các phương tiện hợp pháp”.

Do đó nền quân chủ lập hiến được Stainơ công bố là công cụ “hòa giải các xung đột giai cấp”; ông khẳng định rằng nhà vua đứng trên hết mọi lợi ích cá nhân sẽ bảo vệ cho những người bị đè nén, tức là bảo vệ cho giai cấp vô sản khỏi bị giai cấp tư sản bóc lột.

Biện pháp để giảm bớt mâu thuẫn giai cấp theo Stainơ là “tình thương tôn giáo” đối lập với chủ nghĩa duy vật. Ông hy vọng nhiều vào các liên đoàn xã hội và nghiệp đoàn nhằm những mục đích cứu trợ, từ thiện và các mục đích khác. Ông kêu gọi tư bản và vô sản đoàn kết trong những liên đoàn như vậy. Cuối cùng ông coi “giai cấp tầm trung” mang trong mình những phẩm chất của cả tư bản và vô sản là có ý nghĩa quyết định (tức là tiểu tư sản). Việc tăng cường giai cấp này là điều kiện cần thiết cho tiến bộ xã hội một cách hòa bình không bị ngắt đoạn bởi những “vụ nổ kinh khủng của cuộc đấu tranh giai cấp”.

Học thuyết của Stainơ là triệu chứng rõ nét của nỗi lo sợ, mà

ngay từ những năm 40 thế kỷ XIX giai cấp tư sản và phong kiến đã cảm thấy trước “bóng ma của chủ nghĩa cộng sản”. Những tư tưởng của ông sau này được Bixmac và nhiều nhà hoạt động chính trị khác sử dụng để ca ngợi chế độ Đức như “thể chế quân chủ xã hội”, dường như là đứng trên mọi mâu thuẫn giai cấp. Những người phái Lát-xan cũng chịu ảnh hưởng nhất định của các tư tưởng của Staino.

Staino rất chú ý đến hình thức nhà nước. Chính quyền nhà nước theo ông phải đứng độc lập một cách tương đối, đứng trên các giai cấp, không phụ thuộc vào ý chí của bất kể giai cấp nào, không nên trở thành độc tài, mà quay trở lại đàn áp tự do của đa số nhân dân. Ông cho rằng cả nhà nước quân chủ chuyên chế lẫn nhà nước cộng hòa đều không đáp ứng được những đòi hỏi nêu trên ở quân chủ tuyệt đối, quyền lực không bị hạn chế sẽ đẻ ra độc tài, không phù hợp với xã hội công dân. Ngược lại trong nhà nước dân chủ cộng hòa, thì nhà nước lại phụ thuộc vào xã hội. Nhà nước của đa số yếu kém không có khả năng thống trị thiểu số tài năng. Một xã hội như vậy luôn luôn có đảo chính lại sẽ dẫn đến sự độc tài.

Ông cho rằng chỉ có quân chủ lập hiến là hình thức đáp ứng được xã hội tự do và nhà nước độc lập. Trong xã hội các nguyên tắc của chính quyền được giới hạn và phối hợp với nguyên tắc tự do. Muốn đạt được xã hội đó, nhà nước phải áp dụng nguyên tắc phân chia quyền lực giữa: nhà Vua, lập pháp và chính phủ (hành pháp). Cơ cấu tổ chức nhà nước như trên sẽ thể hiện được tư tưởng: sự thống nhất của nhà nước và nhà vua, lập pháp và cơ quan đại diện, hoạt động quản lý và chính phủ. Việc phân chia này và việc các bộ trưởng hành pháp phải chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện nhân dân sẽ đảm bảo khả năng kiểm tra của xã hội đối với nhà nước, sẽ đảm bảo được trật tự xã hội và quyền của các cá nhân. Chính quyền được tăng cường yếu tố quân chủ sẽ cho phép nhà nước không phụ thuộc vào xã hội.

Nhà nước dưới hình thức quân chủ lập hiến sẽ hoạt động không

phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ giai cấp nào, sẽ bảo vệ quyền lợi chung và sẽ trở thành nhà nước siêu giai cấp.

V. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA CÁC NHÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA KHÔNG TƯỞNG

Nhà xã hội không tưởng Pháp xuất sắc Phuriê (1772 - 1837) trong nhiều tác phẩm của mình đã tuyên truyền thể chế xã hội mới, hoàn thiện, nơi ngự trị sự hài hòa và hạnh phúc chung. Học thuyết của ông định dung hòa tư bản và lao động, nó thấm nhuần tư tưởng tôn giáo thần bí. Ông tự coi mình là nhà tiên tri, hiểu được ý nguyện của Chúa và biết được những qui luật vận động của xã hội loài người. Phuriê so sánh mình với Cômôlô: ông là người khám phá ra xã hội mới.

Cội nguồn những quốc gia triết học và xã hội của Phuriê là xuất phát từ chủ nghĩa duy vật Pháp thế kỷ XVIII. Nhà tư tưởng bắt đầu sự nghiên cứu của mình từ việc xem xét bản chất từng cá nhân. Mỗi con người đều có những dự vọng là động lực cho hành vi của mình. Thay vì dồn nén những dự vọng đó phải tạo cho chúng những thỏa mãn hợp lý, phải tìm ra lối thoát sao cho thống nhất được mọi người.

Dự vọng đưa con người tới thỏa mãn những nhu cầu của mình, cũng như tới việc chung sống với những người khác trên cơ sở thi đua và phát huy những khả năng của mình. Sự nhiệt tình, niềm vui sáng tạo, khát vọng hoàn thiện chỉ có thể đạt được trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trong tác phẩm của mình Phuriê kịch liệt phê phán những nền tảng của văn minh tư sản. Ông chỉ ra việc hao phí lao động xã hội, sản xuất vô tổ chức, cạnh tranh điên cuồng, tham vọng kiếm lời, vụ lợi thấp hèn, áp bức và bần hàn, tính ăn bám của kẻ ăn lợi tức và thương nhân. Ông nhận định về sự tất yếu của sự thù địch và chiến tranh giữa các quốc gia trong những điều kiện như vậy. Trong pháp luật quốc tế đương thời ông chỉ ra sự bội tín và bạo lực.

Ông phê phán gay gắt chế định hôn nhân tư sản bị biến dạng

thành giao kèo buôn bán, hợp thức hóa sự sa đọa, làm cho phụ nữ bị vô quyền, ông cũng phê phán hệ thống giáo dục tư sản làm què quặt trẻ em. Ông coi việc giải phóng phụ nữ là thước đo mức độ tự do trong mọi xã hội.

Phuriê chỉ ra rằng, thành đạt của công nghiệp không chỉ dẫn tới nâng cao đời sống, mà còn dẫn tới bần cùng hóa công nhân và đẩy họ vào các điều kiện lao động khổ sai tại các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Nhưng thậm chí ngay cả công việc chỉ đảm bảo cho sự tồn tại nửa đói rách cũng không phải có đủ cho tất cả người nghèo. Nạn thất nghiệp là tội lỗi thực sự của xã hội tư bản. Bởi vậy ông buộc tội các chính khách của chủ nghĩa tư do tư sản rằng, họ nói về quyền con người nhưng lại quên mất nguyên tắc quan trọng nhất là quyền lao động, mà thiếu nó không thể có các quyền khác.

Phuriê coi nhiệm vụ của đời mình là tổ chức các liên đoàn công nghiệp. Cơ sở chế độ tương lai, ông coi là các phalăng - hội hữu ái công - nông nghiệp liên kết chừng 1,5 nghìn người. Thành viên của hội này sẽ phân chia thành các nhóm làm các công việc khác nhau.

Thi đua lao động giữa các nhóm sẽ làm tăng năng suất lao động. Theo tính toán của Phuriê năng suất lao động sẽ tăng gấp 4 lần và đảm bảo cuộc sống sung túc cho các thành viên của hội. Tuy nhiên việc phân phối sẽ vẫn khác biệt: 3/12 thu nhập dành cho tư bản, 4/12 cho tài năng và 5/12 cho lao động. Khả năng có được phần thù lao thỏa đáng đối với số vốn bỏ ra sẽ thu hút các nhà doanh nghiệp.

Phuriê chỉ ra sự giả dối của nền dân chủ tư sản, tính ảo tưởng của tự do chính trị trong xã hội tư bản. Ông nhận định chế độ tư sản là nền độc tài của chế độ tư hữu đối với quần chúng.

Phuriê cho rằng nhà nước là đày tớ và vệ sĩ cho những người đặc quyền và giàu có chống lại quần chúng nhân dân. Nhiệm vụ của nó là đảm bảo cho nhà giàu yên tâm chiếm hữu. Nó vũ trang cho số ít để trói buộc những người tay không trong vòng nô lệ. Pháp luật chỉ có lợi cho những kẻ lập ra nó, vì lợi ích của những kẻ đó.

Chỉ ra tính ảo tưởng của "tự do" tư sản, song Phuriê lại kết luận sai lầm rằng không cần thiết phải đấu tranh chính trị, và ông tuyên

truyền cho sự thờ ơ đối với các hình thức và chế độ nhà nước. Ông bác bỏ cách mạng. Việc cải tạo xã hội, theo ông, sẽ tiến hành con đường cải cách. Ông tin rằng, các nhà hoạt động nhà nước vĩ đại sẽ biết đến hệ thống của ông, thấy được những ưu thế của nó và dùng quyền lực nhà nước của mình để thực hiện nó.

Cầm thù đấu tranh chính trị và thờ ơ với chế độ chính trị. Phuriê cho rằng việc phổ biến phalăng sẽ làm cho nhân loại hạnh phúc và giảm các chức năng của nhà nước tới mức tối thiểu. Ông cho rằng, chế độ xã hội tương lai nhất định sẽ ngự trị trên toàn thế giới. Ông viết: “Với Chúa chúng tộc con người là gia đình duy nhất, và mọi thành viên của nó có quyền hưởng ân huệ của Chúa; Chúa muốn ai cũng hạnh phúc, trong trường hợp ngược lại không một dân tộc nào được hưởng hạnh phúc hết”.

Học thuyết của Ôoen (1771 - 1858) được hình thành trong những điều kiện nước Anh đã có nền công nghiệp phát triển hơn cả và bởi vậy nó có phần chín muồi hơn.

Theo dõi quá trình phát triển kinh tế của Anh nơi mà sau cách mạng công nghiệp vực thăm ngăn cách giữa tư bản và công nhân càng trở nên sâu sắc hơn. Ôoen thầy cần cải tạo xã hội trên những cơ sở và chủ nghĩa xã hội. Ông bắt đầu hoạt động tuyên truyền sôi động, tổ chức các làng xã hội chủ nghĩa ở Mỹ và Anh như “Chợ trao đổi công bằng lao động”, các hội, các tổ chức tương ái. Ông đã từng đệ trình kế hoạch của mình lên Tổng thống Mỹ và vua Phổ, Nga hoàng Nicôlai I, và nữ hoàng Anh Victoria. Thoạt đầu các giới cầm quyền ưu ái ông, nhưng khi cách mạng năm 1848 nổ ra ở châu Âu lục địa, thì sự tuyên truyền của ông trở nên nguy hiểm và ông bắt đầu bị xua đuổi và hãm hại.

Ôoen kiên quyết bác bỏ chế độ tư hữu. Nó là nguyên nhân của mọi tội phạm và thảm kịch của con người, nó hủy hoại gia đình, biến gia đình từ sự liên kết tự do thành chế độ thương mại.

Đánh giá quá cao trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đương thời, ông cho rằng việc cải tạo xã hội do ông đề xuất có thể nâng cao số lượng sản phẩm tới mức cho phép thỏa mãn đầy đủ mọi

nhu cầu con người và do đó không còn tác nhân kích thích làm giàu. Bởi vậy ông đã nghĩ rằng mọi giai cấp sẽ mong muốn chủ nghĩa xã hội như nhau. Do đó ông chống lại cách mạng. Ông không tham gia phong trào hiến chương và cuộc đấu tranh đòi mở rộng các quyền bầu cử.

Nếu như mọi vấn đề đều là do những lầm lạc về bản chất của con người gây nên thì chỉ cần truyền bá những hiểu biết thật sự về bản chất của họ là đủ để loại trừ những cản trở cho việc thiết lập chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy công cụ mạnh mẽ nhất để cải tạo xã hội là các nhà vua và các chính phủ hiện hành, Ôoen suy luận như vậy. Do nắm bắt được chân lý và do hiểu được rằng, xã hội phải được xây dựng trên những cơ sở phù hợp lý trí ra sao, các nhà cầm quyền sẽ sử dụng quyền lực của mình để cải tạo thượng tầng, thỏa mãn những nhu cầu bản chất của con người. Áo tưởng này của Ôoen xuất phát từ việc không hiểu tính không thể dung hòa các mâu thuẫn giai cấp và không hiểu biết về bản chất giai cấp của nhà nước. Đây là một trong những điểm yếu nhất trong học thuyết của Ôoen.

Ông cho rằng về mặt tự nhiên con người sinh ra để hưởng hạnh phúc. Hạnh phúc đó chỉ có được trong đời sống cộng đồng. Do vậy, theo Ôoen phải từ bỏ thù địch, chiến tranh, áp bức, tư hữu, bóc lột làm xa lánh con người và xây dựng một chế độ có nguyên tắc sống là “mọi người vì mỗi người và mỗi người vì mọi người”.

Trên những lập trường như vậy, Ôoen xây dựng “khoa học” của mình về xã hội. Theo ông chỉ có môn “khoa học” này là có thể trật tự hóa sự hỗn độn của các mối quan hệ con người. Trong “khoa học” của mình ông nói tới các qui luật của sản xuất “thật sự”, những phương thức “phân phối tốt nhất” và “cầm quyền tốt nhất”. Hệ thống xã hội cổ hủ dựa trên những sai lầm, lừa dối và chèn ép được ông đối lập bằng bức tranh xã hội lý tưởng, dựa trên lao động chung, sở hữu chung, và bình đẳng về các quyền và nghĩa vụ. Tế bào cơ bản của xã hội này là công xã lao động không lớn - “phần tử xã hội”. Tại đó lao động công nghiệp và lao động nông nghiệp kết hợp với nhau và ở đây lao động nông nghiệp có ưu thế hơn. Nhờ vậy trong công

xã sẽ vượt qua được mâu thuẫn giữa thành thị và nông thôn. Việc tổ chức điều hành công xã dựa trên sự phân công chức năng giữa các nhóm theo tuổi tác. Song trên thực tế, Ôoen buộc phải quay trở lại với nguyên tắc bầu cử cơ quan tối cao và các cá nhân lãnh đạo từng lĩnh vực. Ông cho rằng, dần dần quyền lực tập trung của trung ương như một quyền lực áp chế sẽ không còn cần thiết và nhường chỗ cho liên minh tự do của các công xã tự quản.

Cho rằng hệ thống mới quan tâm tới tất cả các giai cấp xã hội, phủ nhận đấu tranh giai cấp, hơn nữa còn tuyên bố nó là nguy hại, điên rồ và vô ích, Ôoen đưa ra các con đường cải tạo hòa bình xã hội khác nhau. Trong đó ông coi sức nặng chính trong hoạt động cải cách của nhà nước là thuộc về phong trào công đoàn và hợp tác xã, mà ông là một trong những người tổ chức và lãnh đạo. Ông viết: “Nếu chính phủ không giúp đỡ, thì chúng ta sẽ làm lấy”. Trong trường hợp nghị viện từ chối giúp đỡ công nhân, thì họ sẽ chỉ sản xuất cho mình và trao đổi sản phẩm thông qua các thị trường lao động. Song thực tiễn đã chứng minh học thuyết “yêu hòa bình” của Ôoen là không thực tế. Phải thấy ông là người hết sức phản đối đấu tranh giai cấp, song ông lại chấp nhận khả năng tiến hành bãi công của công nhân.

Cố gắng gắn học thuyết xã hội xã hội chủ nghĩa của mình với phong trào công nhân rộng rãi và thậm chí việc đó cũng không mang lại kết quả gì. Ôoen vẫn có công lao lớn trong lịch sử. Phong trào hùng mạnh của giai cấp vô sản Anh - phong trào Hiến chương đã không chấp nhận học thuyết không tương của Ôoen vì nói chung nó được xây dựng trên cơ sở phủ nhận đấu tranh giai cấp.

VI. TƯ TƯỞNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT CỦA CÔNG XÃ PARI

Công xã Pari là chính phủ của giai cấp công nhân xuất hiện đầu tiên trong lịch sử. Nó được thành lập do kết quả của cuộc khởi nghĩa nhân dân toàn thắng ngày 18 tháng Ba năm 1871. Giai cấp công nhân

Pari đã đập tan bộ máy nhà nước tư bản thành lập chính phủ của giai cấp công nhân. Lúc đầu tiên, chính quyền có tổ chức ở thủ đô Pháp do chính phủ lâm thời thực hiện thông qua Ủy ban trung ương. Đội vệ binh quốc dân, tức là cơ quan do các tiểu đoàn dân quân bầu lên. Các tiểu đoàn này do nhân dân thành lập để bảo vệ thành phố. Đến ngày 26 tháng 3 chính quyền chuyển vào tay hội nghị các đại biểu nhân dân được gọi là Công xã. Việc tuyên bố thành lập Công xã Pari được sự hưởng ứng và đồng tình của toàn bộ nước Pháp. Phong trào lôi cuốn nhiều thành phố khác. Mặc dầu trên toàn đất nước nhân dân vẫn chưa lật đổ được chính quyền của chính phủ tư sản và địa chủ. Nhưng thực chất Công xã Pari là người truyền lệnh của chính phủ mới. Đa số các thành viên của Công xã là công nhân, thợ thủ công. Họ là những người lao động lần đầu tiên được trực tiếp quản lý nhà nước. Họ chủ trương thực hiện mọi chương trình rộng lớn về cải tạo có tính chất cách mạng, dân chủ do nhân dân định ra từ trước khi bầu cử. Để quản lý các công việc nhà nước các ủy ban dân cử được thành lập thay thế các bộ của nhà nước tư bản. Các ủy ban này gồm: Ủy ban lao động, Ủy ban công nghiệp và lưu thông, Ủy ban phục vụ công cộng (tức là vận tải và giao thông liên lạc), Ủy ban lương thực, Ủy ban tài chính, Ủy ban an toàn xã hội, Ủy ban tư pháp, Ủy ban giáo dục, Ủy ban quan hệ đối ngoại và Ủy ban quân sự. Việc phối hợp công việc của các ủy ban này do Ủy ban hành pháp được thành lập về sau đảm nhiệm. Ngày 1 tháng Năm Ủy ban nguy cứu xã hội, cơ quan hành pháp tối cao của Công xã Pari thay ủy ban hành pháp được thành lập. Mỗi ủy viên Công xã đều nắm trong tay một ủy ban đồng thời vẫn giữ liên hệ với khu vực đã bầu ra mình bằng các cuộc gặp gỡ cử tri ở đó.

Bộ máy nhà nước cũ bị đập tan, bọn quan lại và công chức cao cấp bị thái hời, biên chế được giảm bớt. Tiền lương cán bộ trong bộ máy công xã và các ủy viên của công xã được hạn chế ở mức lương trung bình của người công nhân, quân đội cũ bị giải tán, thay bằng Đội vệ binh quốc dân, cảnh sát và hiến binh bị giải tán, các quan tòa phản động được thay thế bằng các quan tòa dân cử.

Những đài tưởng niệm chủ nghĩa quân phiệt và chế độ phản động bị phá hủy, giáo hội tách khỏi nhà thờ, các báo chí thù địch với Công xã bị đóng cửa. Công xã Pari họp hàng ngày và công khai. Các ủy viên Công xã không những có quyền thông qua luật mà tự mình biến chúng thành sự thực. Báo chí hàng ngày, áp phích treo tường, các truyền đơn được công khai phê bình những lệch lạc và những đề nghị cho công xã. Sự tham gia của quần chúng nhân dân vào việc quản lý nhà nước.

Câu hỏi hướng dẫn học tập

1. Phân tích học thuyết chính trị - pháp luật tự do tư bản ở Pháp.
2. Phân tích học thuyết chính trị - pháp luật ở Anh thế kỷ XIX.
3. Trình bày tư tưởng chính trị, nhà nước, pháp luật ở Đức thế kỷ XIX.
4. Nêu tư tưởng chính trị của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng.
5. Phân tích tư tưởng về nhà nước và pháp luật của Công xã Pari.

Phần thứ tư

HỌC THUYẾT MÁC - LÊNIN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Chương XIII

SỰ XUẤT HIỆN VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỌC THUYẾT MÁC - LÊNIN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỌC THUYẾT VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT QUA CÁC TÁC PHẨM CỦA C.MÁC VÀ PH.ĂNGGHEN

1. Sự xuất hiện của chủ nghĩa Mác - bước ngoặt cách mạng trong lý luận về nhà nước và pháp luật

Lý luận Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật ra đời vào khoảng những năm 40 của thế kỷ XIX khi chủ nghĩa tư bản đã chiến thắng ở những nước lớn ở châu Âu và Bắc Mỹ (như ở Niudilân, Anh, Pháp), đã phát triển nhanh chóng với những khủng hoảng kinh tế của nó, khi giai cấp vô sản những đã trưởng thành và tiến hành đấu tranh kiên quyết chống áp bức bóc lột của giai cấp tư sản và bộ máy nhà nước tư sản. Vào thời kỳ đó, phong trào cách mạng ở Pháp đã đạt tới đỉnh cao của nó. Những cuộc đấu tranh tự phát đã chuyển sang hình

thức đấu tranh giai cấp của những người vô sản. Đỉnh cao của nó là cuộc khởi nghĩa ở Liông năm 1831 và 1834.

Vào những năm 40, phong trào công nhân và sự phát triển đấu tranh giai cấp ở Đức đi theo chiều hướng riêng. Đứng trước cuộc cách mạng dân chủ là lật đổ chế độ phong kiến và các cơ quan nhà nước, pháp luật của nó, ở Đức đã hình thành nhiều tổ chức công nhân. Năm 1836 hình thành nhóm “Liên đoàn những người đấu tranh cho công lý”. Sau khi gia nhập nhóm này, C.Mác và Ph.Ăngghen đã cải tổ thành “Liên đoàn những người cộng sản”.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã sử dụng những tư tưởng mang tính nguyên tắc về nhà nước và pháp luật của các nhà tư tưởng trước đó, đặc biệt là những tư tưởng dân chủ, tư tưởng cộng hòa và cách mạng để hình thành, phát triển những quan điểm của mình. Đó là tư tưởng của J.J. Rút-xô... những quan niệm của Hêghen về nhà nước và xã hội công dân của Xanh-ximông, của các nhà tư tưởng Pháp thời phục hưng cũng có ảnh hưởng không nhỏ tới tư tưởng Mác và Ăngghen.

Ph.Ăngghen viết: Chủ nghĩa xã hội đương đại, về nội dung của nó, trước hết là kết quả của sự quan sát, một mặt là của các đối kháng giai cấp đang thống trị trong xã hội giữa những người có tài sản và những người phi tài sản, của tư bản và những người làm thuê, còn mặt khác của sự thống trị trong sản xuất. Nhưng về hình thức lý luận thì chủ nghĩa xã hội là sự tiếp tục, phát triển trước sau như một các nguyên tắc vốn do các nhà phục hưng Pháp thế kỷ XVIII đưa ra. Cũng giống như mọi học thuyết mới, chủ nghĩa xã hội cần phải xuất phát từ những tư tưởng đã tính kỹ trước, mặc dù cái gốc của nó nằm sâu trong các nhân tố vật chất - kinh tế. Tính kế thừa của chủ nghĩa Mác không thuần túy là sự tiếp tục giản đơn các học thuyết chính trị trước đó, mà là sự sáng tạo cách mạng.

Sự ra đời của lý luận Mác là bước ngoặt cách mạng của học thuyết về nhà nước và pháp luật. Bản chất của bước ngoặt là sự nhận thức một cách duy vật biện chứng về nhà nước và pháp luật.

Quan điểm duy vật biện chứng về nhà nước và pháp luật là một phát minh vĩ đại, một sự kiện to lớn trong lịch sử các học thuyết chính trị - pháp luật. Nhận thức đó, tạo khả năng xác định bản chất giai cấp của nhà nước và pháp luật, lý giải qui luật suy vong của nhà nước và pháp luật tư sản.

Những người sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học nhận thấy cần phải trang bị một lý luận cách mạng cho giai cấp công nhân lãnh đạo quần chúng nhân dân đấu tranh vì chủ nghĩa cộng sản. Chính vì vậy, học thuyết Mác về nhà nước và pháp luật trở thành một tài sản vô giá của hàng triệu triệu quần chúng nhân dân lao động và trở thành sức mạnh vật chất trong các cuộc cách mạng. Các kết luận của Mác và Ăngghen đều dựa trên cơ sở phân tích thực tiễn, nghiên cứu kinh nghiệm của phong trào quần chúng và sự thống nhất giữa lý luận chính trị và thực tiễn cách mạng.

Chủ nghĩa Mác không chỉ vạch ra những nhân tố khách quan, cơ sở của cách mạng xã hội chủ nghĩa và con đường xóa bỏ nhà nước và pháp luật tư sản, mà còn chỉ ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản là xóa bỏ mọi nhà nước bóc lột. Tính cách mạng của khoa học Mác về nhà nước và pháp luật thể hiện rõ nét trong luận thuyết của Mác và Ăngghen về chuyên chế vô sản.

Quá trình hình thành lý luận Mác về nhà nước và pháp luật diễn ra trong khoảng khắc thời gian, nhưng có nội dung rất lớn và phong phú, sự hình thành quan điểm duy vật và biện chứng về nhà nước và pháp luật diễn ra trong thời kỳ từ 1842 - 1847 và được chia thành hai giai đoạn. *Giai đoạn thứ nhất* (từ 1842 tới 1844) là giai đoạn chuyển từ chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa dân chủ cách mạng tới chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản khoa học. Giai đoạn này kết thúc năm 1844 khi đã hình thành quan điểm duy vật về nhà nước và pháp luật bằng tác phẩm “Gia đình thần thánh”.

Giai đoạn thứ hai từ 1845 - 1847 là thời kỳ soạn thảo những nguyên lý của nhận thức duy vật biện chứng về nhà nước và pháp luật và bắt đầu xây dựng học thuyết về chuyên chế vô sản với tác phẩm “Cương lĩnh của Đảng cộng sản”.

2. Thiết lập các nguyên lý nhận thức duy vật về nhà nước và pháp luật

Từ mùa thu năm 1842 C. Mác bắt đầu công bố các tác phẩm của mình trên báo “Sông Ranh”, đặc biệt những công trình về nhà nước và pháp luật. Triết học Hêghen tuy có ảnh hưởng lớn tới quá trình nghiên cứu về nhà nước của C. Mác, nhưng khác với Hêghen, C. Mác là người bảo vệ quần chúng nhân dân lao động. C. Mác cho rằng: một học thuyết đúng đắn phải là học thuyết được lý giải và áp dụng phát triển đối với điều kiện cụ thể.

Trong bài “Các tranh luận về tự do báo chí” (viết tháng Chạp 1842) C. Mác đã vạch trần tính chất phản động của chế độ kiểm duyệt và pháp luật về báo chí. Qui chế kiểm duyệt chỉ về hình thức là văn bản pháp luật về hình thức, bởi vì nó “làm chặt chẽ hơn những mắt xích đối với báo chí”. Những đạo luật chống tự do báo chí, hình phạt không đối với hành vi, mà đối với tư duy, chúng trở thành đạo luật phản động và không có gì khác đó chỉ là những “chế tài thụ động của tình trạng vô pháp luật”. Đạo luật mà hình phạt đối với tư duy, theo C. Mác, đó không phải là luật do “nhà nước ban hành đối với công dân của mình, mà đó là luật của đảng phái này chống đảng phái khác”.

3. Việc soạn thảo lý luận duy vật biện chứng về nhà nước và pháp luật

Những nguyên lý nhận thức duy vật về nhà nước và pháp luật được phác thảo trước mùa xuân năm 1845 đã được C. Mác và Ph. Ăngghen soạn thảo lại kỹ lưỡng trong các tác phẩm “Hệ tư tưởng Đức” (viết 1845 - 1846).

“Hệ tư tưởng Đức” là tác phẩm đầu tiên đã chín muồi về chủ nghĩa cộng sản khoa học. Từ đó hình thành nhận thức duy vật về nhà nước và pháp luật. Toàn bộ lịch sử phát triển xã hội là một quá trình thống nhất có tính qui luật, trong đó sự phát triển các quan hệ sản xuất đóng vai trò quyết định. Trong “Hệ tư tưởng Đức” đã hình

thành khái niệm hình thái kinh tế xã hội (mặc dù thuật ngữ này khi đó chưa được sử dụng), quan điểm đấu tranh giai cấp là động lực phát triển xã hội có đối kháng giai cấp, đã xác định các nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa là giai cấp vô sản phải giành lấy sự thống trị chính trị. Đồng thời ở đó đã hình thành rõ nét quan điểm về mối tương quan giữa hạ tầng cơ sở với kiến trúc thượng tầng, sự xuất hiện và bản chất của nhà nước và pháp luật, vai trò của chúng đối với sự phát triển xã hội.

Trong tác phẩm “Hệ tư tưởng Đức” các quan điểm của L.Phơ-bách được đánh giá cao, đồng thời C. Mác chỉ ra sự hạn chế và tính trực quan trong triết học L.Phơ-bách.

Nguyên tắc cơ bản của nhận thức duy vật, theo C.Mác và Ph.Ăngghen là phải “xuất phát từ sản xuất vật chất (trực tiếp) của đời sống để xem xét quá trình thực tế của nền sản xuất và nhận thức hình thức giao tiếp vốn liên quan với phương thức sản xuất và do phương thức sản xuất sinh ra - có nghĩa do xã hội công dân sinh ra ở các mức (nấc thang) khác nhau của nó - như là cơ sở của toàn bộ lịch sử, sau đó cần phải phản ánh hoạt động của xã hội công dân trong lĩnh vực đời sống nhà nước, cũng như từ đó lý giải tất cả các lý luận, và các hình thức tổ chức khác nhau, tôn giáo, triết học, đạo đức v.v... ấy là do đâu, cuối cùng có thể sẽ phản ánh toàn bộ quá trình nói chung”. Khi lý giải mối tương quan giữa hạ tầng cơ sở và kiến trúc thượng tầng, C.Mác và Ph.Ăngghen khẳng định các quan hệ sản xuất quyết định kiến trúc thượng tầng, trong đó có nhà nước và pháp luật. Nhận thức được mối liên hệ tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cho phép nhận thức một cách sâu sắc bản chất của quá trình lịch sử.

Về nhà nước tư sản trong tác phẩm “Gia đình thần thánh”, C. Mác vạch rõ, đó chỉ là sản phẩm của xã hội tư bản (giai cấp tư sản coi “nhà nước tư sản là thể hiện chính thức quyền lực đặc biệt của giai cấp tư sản và như là sự thừa nhận về mặt chính trị các lợi ích đặc biệt của tư sản”).

Nhờ có pháp luật, nhà nước tư sản bảo vệ chế độ bất bình đẳng

thực tế giữa các thành viên xã hội: Còn pháp quyền trong “tuyên ngôn nhân quyền và công dân quyền” và trong các Hiến pháp tư sản chỉ là pháp quyền hình thức về sự bình đẳng giữa các thành viên xã hội công dân, mà trong đó mâu thuẫn giữa lợi ích các cá nhân và nhóm người đã vượt qua giới hạn cho phép.

Phân tích mối liên hệ của triết học duy vật với tư tưởng cộng sản chủ nghĩa, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định, lý luận duy vật là cơ sở của chủ nghĩa cộng sản. Có nghĩa là nhận thức duy vật về nhà nước và pháp luật tạo khả năng làm sáng tỏ bản chất và vai trò của chúng trong xã hội, thái độ của giai cấp vô sản đối với nhà nước và pháp luật tư sản.

Trong tác phẩm *“Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh”* (viết từ tháng 9 - 1844 đến tháng 3 - 1845) Ph. Ăngghen đã chỉ ra tính tất yếu của cách mạng vô sản là xóa bỏ nhà nước và pháp luật tư sản, đồng thời chỉ ra hạn chế của dân chủ tư sản, và coi sự bình đẳng có tính hình thức pháp lý là sự không bình đẳng trên thực tế. Ph. Ăngghen viết: mọi luật pháp tư sản có mục đích trước hết là bảo vệ những kẻ có tài sản. Ông kết luận mọi cuộc cách mạng xã hội trong tương lai đều là kết quả tất yếu của các quan hệ đang tồn tại, nó đem lại sự cải tạo xã hội chân chính chỉ khi nào áp dụng các nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa. Theo Ph. Ăngghen cách mạng xã hội chủ nghĩa tăng hiệu lực là lối thoát “cần thiết duy nhất” của giai cấp công nhân, nhưng cuộc cách mạng đó không đồng nhất với sự tôn sùng bạo lực. Bạo lực cách mạng chỉ là phương tiện cần thiết để chống lại bạo lực mà giai cấp tư sản áp dụng.

Tới mùa xuân năm 1845 sau khi các nguyên lý của nhận thức duy vật về nhà nước và pháp luật đã được phác thảo, C. Mác hoàn thành các *“Luận cương về Phơ-bách”*. Nội dung chủ yếu của “luận cương” là tư tưởng về vai trò quyết định của thực tiễn cách mạng trong đời sống xã hội. Vì vậy, theo C. Mác, các nhà triết học không chỉ có nhiệm vụ giải thích về thế giới, mà còn có nhiệm vụ cải tạo thế giới, thì việc phân tích nhà nước và pháp luật có ý nghĩa đặc biệt to lớn. Quan điểm ấy cho phép nghiên cứu các định chế pháp lý - nhà

nước từ quan điểm duy vật biện chứng và vạch ra con đường cải tạo chúng phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động.

Những luận điểm cơ bản này là cơ sở của lý luận về nhà nước và pháp luật, được thể hiện trong *"Hệ tư tưởng Đức"*, là những quan điểm khoa học.

Tư tưởng về tính giai cấp của các quan điểm chính trị xuyên suốt toàn bộ nội dung của *"Hệ tư tưởng Đức"*. Ở đó, đã hình thành các quan điểm có tính nguyên tắc để nhận thức các học thuyết chính trị và pháp lý là: "Tư tưởng của giai cấp thống trị trong từng thời đại trở thành tư tưởng thống trị. Điều đó có nghĩa là giai cấp thống trị *sức mạnh vật chất xã hội*, cùng với đó, nó thống trị cả sức mạnh tinh thần trong xã hội".

Trong *"Hệ tư tưởng Đức"* đã hình thành những luận điểm đầu tiên, cơ bản về sự xuất hiện của nhà nước. Nhà nước xuất hiện liên hệ chặt chẽ với sự phân công lao động xã hội, sự xuất hiện tư hữu, thành phố, và sự xuất hiện các giai cấp đối kháng.

C.Mác và Ph.Ăngghen đưa ra khái niệm chung về nhà nước và vạch ra bản chất giai cấp của nó là: "... Nhà nước là một hình thức, mà trong đó các cá nhân thuộc giai cấp thống trị thực hiện các lợi ích chung của mình và trong đó toàn bộ xã hội công dân của thời đại đó tìm thấy sự thể hiện tập trung của mình".

Trong *"Hệ tư tưởng Đức"* C.Mác và Ph.Ăngghen đặc biệt chú ý phân tích nhà nước tư sản và chỉ rõ: Nhà nước tư sản là hình thức tổ chức, mà giai cấp tư sản nắm lấy để đảm bảo sở hữu và các lợi ích chung của mình, đồng thời đã vạch trần quan điểm về "tính phi giai cấp" của nhà nước và khẳng định nhà nước và pháp luật thể hiện lợi ích của giai cấp thống trị.

Lần đầu tiên trong *"Hệ tư tưởng Đức"* C.Mác và Ph.Ăngghen viết: "... tất cả những giai cấp muốn thống trị kể cả giai cấp vô sản thậm chí nếu như trong sự thống trị của nó đặt điều kiện tiêu diệt toàn bộ hình thức xã hội cũ và nền thống trị nói chung, thì trước hết phải giành lấy cho mình quyền lực chính trị".

Trong “*Hệ tư tưởng Đức*” đã hình thành thế giới quan duy vật về pháp luật. Xã hội tồn tại không là nhờ vào pháp luật, ngược lại, pháp luật tồn tại là nhờ xã hội. Vì vậy, giai cấp thống trị cần phải tổ chức sức mạnh của mình dưới dạng nhà nước và cần phải “tạo cho ý chí của mình, vốn do các quan hệ xã hội nhất định quyết định, một sự thể hiện chung dưới hình thức ý chí nhà nước, dưới hình thức pháp luật, mà sự thể hiện, nội dung của pháp luật luôn do chính các quan hệ của giai cấp đó quyết định. Sức mạnh của các cá nhân thống trị “Dựa trên những điều kiện sống phát triển như là những điều kiện chung đối với nhiều những cá nhân và sự bảo vệ chúng, với tư cách là những cá nhân thống trị những kẻ thống trị cần phải đảm bảo việc chống lại những cá nhân khác ở dưới dạng những điều kiện có sức mạnh đối với tất cả. Sự thể hiện ý chí do những lợi ích chung của những kẻ thống trị quyết định, đó là pháp luật”.

Pháp luật tư sản bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản. Trong xã hội tư bản, nói trong “*Hệ tư tưởng Đức*”, các quyền và tự do chỉ tồn tại đối với những ai có tài sản thuộc về giai cấp thống trị. Vì vậy, đấu tranh giành các quyền, tự do là một giai đoạn, một bộ phận của cuộc đấu tranh giải phóng của giai cấp công nhân.

Những quan điểm chính trị - pháp luật của C.Mác và Ph.Ăngghen luôn liên quan với vấn đề cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong “*Hệ tư tưởng Đức*” đã chỉ ra tính tất yếu khách quan, các tiền đề khách quan và các nhân tố chủ quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trong “*Hệ tư tưởng Đức*” đặt nền tảng cho lý luận đấu tranh giai cấp. Đấu tranh giai cấp là qui luật phát triển của xã hội có đối kháng đỉnh cao của đấu tranh giai cấp là cuộc cách mạng, và cách mạng trở thành “động lực của lịch sử”. Trong “*Hệ tư tưởng Đức*” hình thành quan điểm về vai trò lãnh đạo của *giai cấp vô sản công nghiệp* và mối liên hệ của phong trào vô sản với nông dân trong đấu tranh xây dựng cộng sản chủ nghĩa.

Xã hội tư bản chưa thể bị tiêu diệt chừng nào chưa tiêu diệt được bản thân nhà nước bảo vệ nó. Vì vậy, giai cấp vô sản phải tổ chức lực lượng của mình để đấu tranh chống nhà nước tư sản.

Cách mạng vô sản là tất yếu bởi vì chỉ trong phong trào thực tế và “không bằng bất kỳ con đường nào khác có thể lật đổ được giai cấp thống trị” nó là tất yếu còn bởi chỉ trong tiến trình cách mạng mới nảy sinh ý thức cộng sản.

Trong “*Hệ tư tưởng Đức*” lần đầu tiên hình thành quan điểm cách mạng cộng sản chủ nghĩa chỉ có thể thành công cùng một lúc ở tất cả hoặc ở một số nước tư bản phát triển nhất. C.Mác và Ph.Ăngghen còn kịch liệt phê phán quan điểm chủ nghĩa cơ hội, giáo điều với mọi biểu hiện của nó.

Trong những tác phẩm phê phán quan điểm của C. Hécxen, C.Mác và Ph.Ăngghen đã phát hiện và hình thành rõ quan điểm chuyên chế vô sản. Ph. Ăngghen viết: sự thống trị chính trị của giai cấp vô sản là kết quả tất yếu của dân chủ ở tất cả các nước, sự thống trị của vô sản là “tiên đề đầu tiên của tất cả các biện pháp cộng sản chủ nghĩa”. Quan điểm chuyên chế vô sản của C. Mác đối lập với tư tưởng xây dựng “*Nhà nước pháp quyền*” của Hécxen. Chìa khóa chiến đấu của đảng vô sản “không phải là sự thay thế của nền cộng hòa cho chế độ quân chủ, mà là sự thống trị của giai cấp vô sản thay cho sự thống trị của giai cấp tư sản”.

4. Tư tưởng chính trị - pháp luật trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”

Trong điều kiện (cách mạng) đã chín muồi, việc thành lập Đảng Cộng sản được vũ trang bằng thế giới quan cách mạng trở thành nhiệm vụ hàng đầu của những người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học. C.Mác và Ph.Ăngghen là những người sáng lập Đảng Cộng sản - “Liên đoàn những người cộng sản”, và viết “*Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*” - Cương lĩnh của liên đoàn.

Xuất phát từ quan điểm nhận thức duy vật về nhà nước và pháp luật, trong “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*” C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ rõ bản chất của nhà nước tư sản đó là “bạo lực có tổ chức của giai cấp này để đàn áp những giai cấp khác”, và coi nhà nước tư sản chỉ là ủy ban quản lý công việc chung của toàn thể giai cấp tư sản. Sự

tập trung kinh tế trong xã hội tư sản đảm bảo sự tập trung cả về chính trị. Trong nhà nước tư sản sự tự do không có gì khác chỉ là sự tự do mua bán, tự do buôn bán.

Cũng giống như nhà nước tư sản, pháp luật tư sản do các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định. Về bản chất của pháp luật tư sản, C.Mác và Ph.Ăngghen viết: “Pháp luật của các ông chỉ là ý chí của giai cấp các ông được đề lên thành luật, cái ý chí mà nội dung của nó là do các điều kiện đời sống vật chất của giai cấp các ông quyết định”. Như vậy ở đây C.Mác và Ph.Ăngghen lại một lần nữa khẳng định: *Thứ nhất*, pháp luật là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, mọi dấu hiệu đặc thù, đặc trưng của kiến trúc thượng tầng đều phản ánh trong pháp luật; *thứ hai*, nhấn mạnh bản chất giai cấp của pháp luật; *thứ ba*, trong pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, lợi ích của giai cấp đó, trực tiếp hay gián tiếp đều bị qui định bởi địa vị của giai cấp ấy.

Trong “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*” hình thành quan điểm “mọi cuộc đấu tranh giai cấp đều là đấu tranh chính trị”. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là hình thức cao nhất của đấu tranh giai cấp là thực hiện chuyên chế vô sản. Quan điểm chuyên chế vô sản trong “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*” bắt đầu được xây dựng thành học thuyết chuyên chế vô sản. Trong tiến trình cách mạng cộng sản “vô sản thiết lập nền chuyên chế của mình bằng bạo lực lật đổ tư sản”. Trong quan điểm này đã làm rõ tất cả những gì đặc trưng của khái niệm chuyên chế vô sản, đó là trung tâm của “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*”. C.Mác và Ph.Ăngghen khẳng định: “Nhiệm vụ trước mắt đầu tiên của những người cộng sản... là lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, những người vô sản phải giành lấy sự thống trị chính trị”. “Những người vô sản trước hết phải giành lấy sự thống trị chính trị”, vô sản, bằng con đường cách mạng... “biến mình thành giai cấp thống trị”, và cuối cùng “... bước đầu tiên của cách mạng công nhân là biến giai cấp vô sản thành giai cấp thống trị, chiếm lấy dân chủ”.

“*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*” đã chỉ ra hàng loạt nhiệm vụ

của chuyên chế vô sản. Giai cấp vô sản phải sử dụng nhà nước của mình để dần dần đoạt toàn bộ khả năng tư bản của giai cấp tư sản, phải “tập trung tất cả mọi công cụ lao động vào nhà nước, có nghĩa vào tay giai cấp vô sản, đã được tổ chức thành giai cấp thống trị, và cần phải nhanh chóng phát triển lực lượng sản xuất là những nhiệm vụ kinh tế. Để nhanh chóng phát triển lực lượng sản xuất ở mỗi nước có thể áp dụng những biện pháp khác nhau, nhưng có những biện pháp chung đối với mọi nhà nước vô sản, như “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*” chỉ rõ gồm: sung công đất đai và quay vòng địa tô để thanh toán các khoản chi nhà nước, đánh cao thuế lũy tiến tập trung các phương tiện giao thông vận tải vào nhà nước, tăng số lượng các nhà máy quốc doanh, lao động là nghĩa vụ chung của mọi người. Như vậy “*Tuyên ngôn*” đã thể hiện rõ quan điểm sự tác động tích cực của nhà nước vô sản đối với sự phát triển kinh tế.

Ở dạng chung nhất “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*” đã đề cập tới vấn đề hình thức nhà nước. Mác và Ăngghen chỉ ra rằng hình thức chính trị thống trị của giai cấp vô sản phải là hình thức dân chủ, khác về chất với dân chủ tư sản. Cộng hòa dân chủ vô sản - đó là chính quyền dân chủ đối với nhân dân lao động, số đông trong xã hội. Như vậy, kết luận này còn khá trừu tượng, cần được phát triển. V.I. Lênin viết: “... bằng gì thay thế bộ máy nhà nước tư sản bị đập tan? Về vấn đề này vào năm 1847 trong “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*”, Mác trả lời còn rất trừu tượng, chính xác hơn, là đã chỉ ra các nhiệm vụ, nhưng chưa chỉ ra các phương thức giải quyết các nhiệm vụ đó”.

Việc phát hiện bản chất giai cấp và tính nhất thời trong lịch sử của nhà nước, đã cho phép C.Mác và Ph.Ăngghen khái quát những đặc trưng chung và số phận của nhà nước. Trong “*Tuyên ngôn*” đã chỉ rõ: Quyền lực chính trị theo nguyên nghĩa của từ đó là bạo lực được tổ chức của giai cấp này để đàn áp giai cấp khác. Nếu trong đấu tranh chống tư sản, vô sản chắc chắn liên hiệp lại thành giai cấp và bằng con đường cách mạng để biến mình thành

giai cấp thống trị và với tư cách giai cấp thống trị vô sản bằng bạo lực thủ tiêu các quan hệ sản xuất cũ thì có nghĩa cùng với việc thủ tiêu những quan hệ sản xuất đó vô sản đã tiêu diệt luôn điều kiện tồn tại của các đối kháng giai cấp, tiêu diệt các giai cấp nói chung, cuối cùng tiêu diệt sự thống trị của chính mình với tư cách là giai cấp.

Trong “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*” C.Mác và Ph.Ăngghen coi xã hội cộng sản tương lai thay thế cho xã hội tư sản như là một hội liên hiệp “trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện phát triển tự do của mọi người” ...

Tóm lại ngay trước khi nổ ra cuộc cách mạng 1848 bằng “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*” C.Mác và Ph.Ăngghen đã xây dựng xong những nguyên lý cơ bản của nhận thức duy vật biện chứng về nhà nước và pháp luật. Cách mạng 1848 đã khẳng định tính đúng đắn của học thuyết Mác về nhà nước và pháp luật, và kinh nghiệm của nó là căn cứ để phát triển tiếp tục học thuyết về nhà nước và pháp luật.

5. Sự phát triển của tư tưởng chính trị - pháp lý mác-xít giai đoạn từ 1848 đến Công xã Pari

a) Tổng kết kinh nghiệm đấu tranh cách mạng 1848 - 1851 sự phát triển của C.Mác và Ph.Ăngghen về lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chế vô sản.

Kinh nghiệm cách mạng năm 1848 ở Pháp, Đức, Áo và các nước khác có một ý nghĩa đặc biệt. Bài học các cuộc cách mạng năm 1848, các cuộc đấu tranh giữa các giai cấp năm 1848 - 1851 là cứ liệu phong phú đối với sự phát triển học thuyết Mác về nhà nước và pháp luật. Các vấn đề chính trị, nhà nước và pháp luật được đặt lên hàng đầu trong quá trình phân tích các bài học cách mạng. Trong tác phẩm “*Nhà nước và cách mạng*”, V.I. Lênin chỉ rõ; C. Mác đã phác thảo cụ thể các vấn đề nhà nước trên cơ sở kinh nghiệm của từng cuộc cách mạng và từng tình huống cách mạng.

Trong nhiều tác phẩm, C.Mác và Ph.Ăngghen có những kết

luận tổng quát về tính chất, hình thức nhà nước tư sản, về các Hiến pháp tư sản và pháp luật tư sản nói chung. Điều quan trọng đặc biệt ở đây là đã xây dựng những quan điểm cơ bản về nhà nước chuyên chế vô sản. Tư tưởng về chuyên chế vô sản đã được cụ thể hóa trong kết luận của C. Mác là cần phải đập tan bộ máy nhà nước tư sản trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong tác phẩm *"Đấu tranh giai cấp ở Pháp"*, *"Ngày 18 tháng sương mù của Lui Bônápác"*. C. Mác tập trung nghiên cứu các sự kiện xảy ra ở Pháp và phân tích tình hình xã hội của phong trào cách mạng Pháp, còn Ph. Ăngghen thì nghiên cứu tình hình ở Đức, ông viết các tác phẩm nổi tiếng: *"Chiến tranh nông dân ở Đức"*, *"Cách mạng và phản cách mạng ở Đức"*. Tư tưởng lớn nhất trong tác phẩm này là tư tưởng về chuyên chính vô sản. Vấn đề có tính nguyên tắc của chuyên chính vô sản là cần phải thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản. Nếu trong tác phẩm *"Đấu tranh giai cấp ở Pháp"* C. Mác viết: chủ nghĩa xã hội khoa học khác hẳn với chủ nghĩa không tưởng tiểu tư sản, *"Chủ nghĩa xã hội ấy là sự tuyên bố của cuộc cách mạng không ngừng"*, thì tới tác phẩm *"Ngày 18 tháng sương mù của Lui Bônápác"* khẳng định việc đập tan bộ máy nhà nước tư sản là điều kiện tất yếu của thắng lợi vô sản, để giai cấp vô sản giành chính quyền. Cũng trong tác phẩm này, C. Mác phân tích một cách sâu sắc các mặt xích khác nhau của bộ máy nhà nước Pháp, xem xét mối tương quan giữa các cơ quan lập pháp và hành pháp của nhà nước tư sản trong tiến trình phát triển của nó. C. Mác chỉ ra rằng bộ máy hành pháp ở Pháp là đội quân quan lại khổng lồ tiến hành giám sát chính trị đối với đông đảo quần chúng nhân dân, đó là bộ máy ăn bám. Trong điều kiện như vậy cơ quan lập pháp mất hoàn toàn khả năng gây ảnh hưởng thực tế. C. Mác nói cuộc đảo chính về mặt nhà nước của Lui Bônápác đó chính là chiến thắng của quyền lực hành pháp đối với quyền lập pháp. Cuối cùng, bộ máy quan liêu - quân sự đã xuất hiện, nó là con đẻ của chế độ chuyên chế. Bộ máy đó càng trở nên chuyên chế trong quá trình đàn áp phong trào cách mạng của công nhân. Mác kết luận: *"Tất cả những cuộc đảo chính*

đáng lẽ phải đập tan bộ máy này thì lại làm cho nó hoàn bị thêm. Các đảng phái thay thế nhau giành quyền thống trị, đều coi việc chiếm lấy bộ máy nhà nước khổng lồ là chiến lợi phẩm cơ bản trong chiến thắng của mình”.

Phân tích bản chất giai cấp nhà nước Pháp, C. Mác trở lại vấn đề nông dân, mối liên minh của giai cấp vô sản đối với các tầng lớp nhân dân lao động khác. Mác chỉ ra rằng các lợi ích của nông dân ngày càng trở nên mâu thuẫn với lợi ích của tư sản. “Nông dân vì vậy đã tìm thấy người đồng hành và lãnh đạo tất nhiên của mình ở vô sản thành phố...”

Tổng kết kinh nghiệm các cuộc đấu tranh giai cấp những người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học rút ra kết luận khoa học đặc biệt quan trọng, một phát hiện mới về xây dựng học thuyết chuyên chính vô sản. Trong bức thư gửi Vâydmâyê ngày 5-3-1852 C. Mác đã tổng kết kết quả nghiên cứu của mình và của Ph. Ăngghen về vấn đề chuyên chính vô sản. Ông viết “Những cái gì gọi là mới mà tôi đã làm được, được chứng minh như sau: 1- Sự tồn tại của các giai cấp liên quan chỉ với các giai đoạn lịch sử nhất định của sự phát triển sản xuất, 2- Đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến chuyên chính vô sản, 3 - Chuyên chính vô sản chỉ là bước quá độ để đi đến xóa bỏ mọi giai cấp và đi đến xã hội không có giai cấp”.

C.Mác và Ph.Ăngghen coi giai cấp vô sản là lực lượng cách mạng quyết định trong quá trình cách mạng xã hội và chính họ là người thực hiện chuyên chính. Đây là một vấn đề rất quan trọng, bởi vì trước đó các nhà lý luận vẫn cho rằng người đóng vai trò chuyên chính, người mang quyền lực nhà nước sau cách mạng phải là giai cấp khác, chẳng hạn giai cấp nông dân hoặc giai cấp tiểu tư sản. Điều này không chỉ ở chỗ giai cấp nào sẽ dẫn dắt nhân dân trong quá trình cách mạng mà còn ở chỗ giai cấp nào sẽ tổ chức xây dựng nền xã hội mới. Chúng ta không thể tìm thấy những nhà tư tưởng nào đã nhận thức đúng khi giải quyết vấn đề này ở tất cả các nước. Nhất là ở các nước mà giai cấp vô sản còn chưa phát triển chủ yếu có giai cấp nông dân, tiểu tư sản.

Tại sao không là giai cấp nông dân mà là giai cấp vô sản? Bởi vì giai cấp nông dân có hình thức sản xuất lạc hậu hơn so với giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản đại diện cho phương thức sản xuất ổn định và tiến bộ hơn. Ưu thế của họ là ở chỗ: *Thứ nhất*, họ có phương pháp và kiểu cách sản xuất tốt hơn; *thứ hai*, giai cấp công nhân không có sở hữu cá thể khác với giai cấp nông dân. Khi con người có sở hữu cá nhân (dù là nhỏ) họ có xu hướng muốn tăng sở hữu đó. Xã hội tương lai phải xóa bỏ sở hữu cá thể, việc này chỉ có giai cấp vô sản là người thực hiện được. Ở đây, chúng ta không chỉ nhìn thấy vai trò khách quan của giai cấp công nhân mà còn thấy ý thức của họ nữa. Giai cấp công nhân là người luôn luôn bảo vệ lý tưởng giải phóng xã hội bóc lột khỏi sự phân chia giai cấp.

C.Mác và Ph.Ăngghen nhấn mạnh đặc điểm của giai cấp công nhân, đó là giai cấp mà vị trí khách quan và ý thức của họ đã không làm cho họ trở thành giai cấp ích kỷ. Đối với các giai cấp có sở hữu cá thể thì họ luôn hướng đến việc tăng cường sở hữu và điều này nhất định dẫn đến xung đột về lợi ích với các giai cấp khác. Khi giai cấp tư sản chống lại phong kiến thì họ làm như vì quyền lợi của toàn dân. Với sự giúp đỡ của nhân dân giai cấp tư sản sau khi lật đổ được phong kiến, thì lại thực hiện chuyên chính với nhân dân. Giai cấp tư sản đã đặt quyền lợi của mình đối lập với quyền lợi của nhân dân của toàn xã hội. Giai cấp công nhân thì khác hẳn, đó là giai cấp coi quyền lợi của họ luôn luôn phù hợp với quyền lợi của toàn xã hội trong một giai đoạn dài kể cả sau khi cách mạng vô sản thành công. Giai cấp công nhân đứng lên đấu tranh vì quyền lợi của mình, đồng thời cũng là vì quyền lợi của các giai cấp bị bóc lột và những người lao động khác. Chính đấu tranh để xác lập sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất, xóa bỏ bóc lột cũng là vì lợi ích lớn lao của toàn xã hội. Giai cấp công nhân là động lực của tiến bộ xã hội, không thể tiến lên chủ nghĩa xã hội nếu thiếu vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Có một lực lượng vô sản lớn mạnh đó là điều rất quan trọng để đạt được thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Nhưng trong thế kỷ XIX, không phải tất cả các nước đều có lực lượng vô sản này. Vậy phải làm thế nào? Vấn đề này đã đặt ra trước C. Mác và Ph.Ăngghen. Các ông cho rằng, nếu trong xã hội thiếu lực lượng vô sản lớn mạnh, mà ở đó đã có sự bóc lột nhất định của giai cấp thống trị thì cần thiết phải đi lên chủ nghĩa xã hội. Điều quan trọng là phải dựa vào các tư tưởng tiến bộ của giai cấp vô sản. Nơi nào có lực lượng chống tư sản, chống phong kiến, họ sẽ chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong những điều kiện đó thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội sẽ phức tạp và kéo dài hơn.

Một tư tưởng đặc biệt quan trọng của Mác, mà Người đã phát triển trên kinh nghiệm phong trào cách mạng 1848 - 1852. Đó là việc chuyển Nhà nước tư sản sang Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đó là tư tưởng xóa bỏ bộ máy cách mạng đều hình thành khi bộ máy nhà nước của con người này chuyển vào tay giai cấp khác. Giai cấp làm cách mạng muốn giành được chính quyền. Phân tích thực trạng tư bản đầu thế kỷ XIX Mác đã đưa ra kết luận rằng nhà nước tư sản là bộ máy thống trị đã bóc lột con người. Đó là bộ máy quan liêu được giai cấp thống trị sử dụng để bảo vệ lợi ích của chúng. Giai cấp công nhân nắm quyền chuyên chính đã đặt nhiệm vụ cho nhà nước của mình không chỉ ở việc xác lập quyền thống trị. Họ không cần bộ máy thống trị như thế. Họ cũng không cần một bộ máy quan liêu dùng vào việc trấn áp bắt buộc, cấm đoán, tổ chức cai trị của xã hội tư bản. Công việc của nhà nước của giai cấp công nhân cần đi theo một hướng hoàn toàn mới. C.Mác và Ph.Ăngghen đã đi đến kết luận, giai cấp công nhân sau khi giành được quyền lực chính trị phải nhanh chóng tiến hành đập tan bộ máy nhà nước cũ, không chỉ là việc chiếm lấy toàn bộ bộ máy đó mà phải xây dựng lại, cải tạo lại. Vứt bỏ một phần bộ máy nhà nước tư sản là nhiệm vụ của công nông. Mác và Ăngghen đưa ra kết luận này xuất phát từ những kinh nghiệm của các cuộc cách mạng ở châu Âu thế kỷ XIX. Kết luận này là đúng đắn cho các thời gian sau đó và cho cả thời đại chúng ta. Bây giờ chúng ta đã có những kinh

nghiệm thực tiễn của các công cuộc xây dựng bộ máy nhà nước ở một số nước châu Âu, châu Á, châu Mỹ La tinh.

b. Vấn đề pháp luật trong các tác phẩm kinh tế của C.Mác và Ph.Ăngghen

Từ những năm 50 thế kỷ qua, C.Mác và Ph.Ăngghen bắt đầu nghiên cứu các tiền đề của cách mạng xã hội chủ nghĩa tương lai. Họ đã đi theo nhiều hướng khác nhau. C. Mác quan tâm nghiên cứu kinh tế chính trị học. Ông viết tác phẩm nổi tiếng của mình “*Tư bản luận*”. Các quan điểm chính của tác phẩm này là cơ sở của học thuyết chính trị kinh tế Mác - Lênin. Và đồng thời mở ra thế giới mới cho giai cấp vô sản, người cần phải chuẩn bị cuộc cách mạng vô sản. Rất thú vị là trong các tác phẩm về kinh tế của C. Mác chứa đựng nhiều chỗ bàn về nhà nước và pháp luật. Có những luận điểm được nêu ra làm cơ sở cho quan điểm duy vật về nhà nước và pháp luật. Trong “*Tư bản luận*” C. Mác đã làm sâu thêm các luận điểm tiếp đó của mình về sự tương quan giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc, giữa các hình thái kinh tế và chính trị của đời sống xã hội. Người chỉ ra cấu trúc bên trong của mối liên hệ hữu cơ của nhà nước bóc lột và phương thức sản xuất tương ứng với nó. Những đại diện của kinh tế chính trị cũ mô tả nhà nước là lực lượng đứng trên kinh tế, trên xã hội. Họ đã không nêu ra được mối liên hệ bên trong của nhà nước, và đã mô tả là nhà nước có thể làm tất cả nếu muốn. Thực ra thì mối liên hệ giữa nhà nước và kinh tế thể hiện tính chất chung giữa thượng tầng kiến trúc và hạ tầng cơ sở. Nhà nước, pháp luật, luật lệ đó chỉ là kết quả của sự phát triển kinh tế của xã hội. Trong *tư bản* C. Mác đã chỉ ra là nhà nước thể hiện lợi ích của giai cấp thống trị về kinh tế.

Sự phân tích khoa học này rất sâu sắc, thuyết phục đến mức, luận điểm này đã được áp dụng rộng rãi trong khoa học.

Trong “*Tư bản*” C. Mác đã chỉ ra khả năng thực tế của nhà nước trong việc lãnh đạo kinh tế. Còn kinh tế và các quan hệ sản xuất lại quyết định sự phát triển của nhà nước và pháp luật. Tuy thế nhà

nước và pháp luật có thể tác động ngược lại quá trình phát triển kinh tế. Và ở đây cũng là một sự phân tích sâu sắc.

Trong lĩnh vực pháp luật cần thiết phải chú ý đến sự tương quan giữa kinh tế và pháp luật. Ở đây C. Mác đã đưa ra những điểm chính nhất về nhận thức pháp luật. C. Mác đã chỉ ra rất cặn kẽ những quan hệ pháp lý, quan hệ kinh tế và quan hệ buôn bán hàng hóa ở thị trường. Sự ra đời của pháp luật bắt đầu từ việc trao đổi hàng hóa. Trong “Tư bản” Mác đã mô tả, khi hai người đi ra chợ để trao đổi hàng hóa thì họ bắt đầu có quan hệ không chỉ kinh tế mà có cả quan hệ pháp luật. Mỗi một người trong họ công nhận người kia là người chủ hàng hóa, là người sở hữu đồ vật đem bán. Quá trình trao đổi xảy ra như sau: vật lấy vật, hàng lấy hàng hoặc là hàng lấy tiền. Trong trường hợp đó, những người chủ hàng hóa trước khi đi ra chợ, cần phải công nhận nhau là chủ thể của pháp luật. Trao đổi kinh tế về thực chất là trao đổi quyền. Khi hai người mua bán ở chợ thì người bán sẽ mất quyền của mình đối với hàng đó. Còn người kia lại trở thành người sở hữu người có quyền đối với hàng mua. Như vậy ngoài những quan hệ kinh tế khi trao đổi bằng tiền, còn tồn tại quan hệ pháp luật, quan hệ ý chí qua lại. Khi nhận tiền, người bán hàng coi như quyền của mình đối với vật đã hết hoặc ngược lại.

Tóm lại, C. Mác đã chỉ ra quan hệ kinh tế, pháp luật trong lĩnh vực sản xuất hàng hóa là không thể tách rời nhau. Mác đã vạch trần quan điểm của một số học giả tư sản trong vấn đề pháp luật tư bản. Chẳng hạn khẩu hiệu tự do, bình đẳng. Dù có nói gì đi nữa thì các khẩu hiệu này là không thực tế. Nhưng rất đáng tiếc là nó được phê bình tại thị trường tư bản. Và như vậy Mác đã chỉ ra nguồn gốc thấp kém của khẩu hiệu tự do tư sản. C. Mác vạch trần quan niệm của các nhà tư tưởng tư sản trong việc trung thành với các khẩu hiệu tự do, bình đẳng. Tại sao tư sản lại cần nói tới tự do và bình đẳng. Nguyên nhân rất đơn giản: Những chủ hàng hóa ở chợ cần phải công nhận nhau là những chủ thể pháp luật tự do, họ có thể bán hàng hoặc có thể không bán. Tự do bán hàng hóa mà họ

có đó là cơ sở của sự hiểu biết tư sản về tự do. Mặt khác chủ thể tự do bán hàng cần phải công nhận người kia là chủ thể bình đẳng với mình. Cũng như người chủ hàng có quyền tự do bán hàng của mình thì người đó cũng cần công nhận người khác có quyền ngang như vậy. Họ tự do và bình đẳng ngang nhau. Đây là quan niệm của tư sản về tự do và bình đẳng. C. Mác đã chỉ ra điều này rất sâu sắc và thuyết phục. Đây là sự giải thích duy vật quá trình biến chứng đã xảy ra trong xã hội tư bản. Chủ nghĩa tư bản thế kỷ XVIII là chế độ xã hội đầu tiên có mức độ phát triển hàng hóa rộng rãi. Ngược lại những nhà sản xuất hàng hóa nhỏ thì không cần và cũng không sinh ra các hình thức pháp luật như là trong chủ nghĩa tư bản.

Một đóng góp to lớn của C. Mác là đã chỉ ra rằng *sự phát triển pháp luật không hoàn toàn trùng với phát triển kinh tế, tuy rằng phát triển kinh tế quyết định phát triển pháp luật*. Dưới tác động của một số điều kiện khách quan và chủ quan, người làm luật và luật lệ có thể rời ra khỏi thế giới kinh tế. Như vậy, pháp luật có con đường phát triển độc lập của mình. Luận điểm này cần phải chú ý bởi vì có những nhà lý luận mác-xít cho rằng pháp luật không có đối tượng của mình, mà đối tượng xuất phát từ kinh tế v.v... Luận điểm này rất quan trọng để đấu tranh với các quan điểm kinh tế trong việc giải thích pháp luật.

6. Những quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen trong thời kỳ Quốc tế cộng sản I

Trong giai đoạn này C.Mác và Ph.Ăngghen rất quan tâm đến triết học. Nhưng cái chính ở đây là họ đã bắt tay tổ chức phong trào cộng sản rộng lớn. C.Mác và Ph.Ăngghen là những người tổ chức của quốc tế cộng sản I. Quốc tế cộng sản I thành lập năm 1864. Nhờ hoạt động của quốc tế cộng sản I mà C.Mác và Ph.Ăngghen có thể kiểm tra hoạt động thực tế của giai cấp vô sản trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, thực tế là kiểm tra lại tư tưởng của mình. C.Mác và Ph.Ăngghen trong thời gian này đã đấu tranh

chống lại mọi biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội trong phong trào công nhân, mà cần phải nhanh chóng khắc phục. Ví dụ, Latxan đã chống lại chiến thuật của quốc tế cộng sản I, đã đưa ra chiến thuật của mình làm ảnh hưởng đến sự thống nhất của phong trào công nhân. C.Mác và Ph.Ăngghen cũng đấu tranh chống lại chủ nghĩa Pru-đông và một nhóm khác không thừa nhận đấu tranh chính trị của giai cấp tư sản. Một điều thú vị, ngoài những cái trên là cuộc bút chiến của C.Mác và Ph.Ăngghen với những người vô chính phủ. Những người vô chính phủ thời gian này đứng đầu là Bacunin.

Ông ta và những người đi theo cho rằng mục đích của giai cấp công nhân là lật đổ mọi hình thức nhà nước, Bacunin đã quan niệm sai động lực của cách mạng, ông ta cho rằng cách mạng có thể do một nhóm người cách mạng thực hiện - những người trung thành với sự nghiệp đó. Nhưng không chỉ có thế, sai lầm của Bacunin còn ở chỗ là ông ta đã cố động cho một xã hội không quản lý, xã hội vô chính phủ.

7. Sự phát triển tư tưởng chính trị pháp lý Mác từ thời kỳ công xã Pari đến cuối thế kỷ XIX

Cách mạng vô sản và công xã Pari ra đời có ý nghĩa lịch sử vô cùng trọng đại.

Giai cấp vô sản Pari trong quá trình sáng tạo cách mạng đã lập ra một hình thức nhà nước có ý nghĩa quốc tế. Kinh nghiệm của công xã Pari trong lĩnh vực xây dựng nhà nước và pháp luật rất phong phú làm cho C.Mác và Ph.Ăngghen trong một thời gian dài lưu tâm tổng kết kinh nghiệm đó. Trước hết kinh nghiệm công xã Pari đã chứng minh cho sự đúng đắn tư tưởng Mác về sự cần thiết phải lật đổ bộ máy nhà nước tư sản. Một trong những bức thư có liên quan đến công xã, C. Mác đã viết “Nếu anh chú ý đến ví dụ thứ 18 của tôi thì sẽ thấy cố gắng tiếp theo của cách mạng Pháp đã tuyên bố: “không phải chuyển giao bộ máy nhà nước từ người này sang tay người khác mà là phá vỡ nó”. C. Mác viết tiếp “Đó là ý đồ

của các anh hùng Pari của chúng ta". Công xã Pari, là kinh nghiệm đầu tiên trong việc xóa bỏ nhà nước tư sản, xóa bỏ bộ máy nhà nước tư sản.

C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ ra rằng công xã Pari là một hình thức dân chủ thực sự đầy đủ. Công xã đã lôi kéo các tầng lớp vô sản vào phong trào, kể cả các tầng lớp tiểu tư sản. Thông qua các cơ quan bầu cử và các ủy ban của công xã, công xã đã thu hút hầu hết dân chúng Pari vào việc quản lý. Công xã Pari đã xóa bỏ quân đội thường trực và thay vào đó là lực lượng vũ trang tự vệ nhân dân. Trong lĩnh vực bộ máy nhà nước, công xã Pari đã áp dụng nguyên tắc bầu cử và thay thế tất cả những người giữ chức vụ.

Công xã Pari đã kết hợp quyền lập pháp và hành pháp. Người thông qua luật cũng là người thi hành luật. Điều đó làm cho công xã trở thành kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Từ kinh nghiệm đó của pháp luật, C. Mác coi công xã là hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa, "Công xã là một thiết chế hành động vừa lập pháp vừa hành pháp".

C.Mác và Ph.Ăngghen trong thời gian này đã viết một số tác phẩm liên quan đến sự phát triển học thuyết về nhà nước và pháp luật tư sản cũng như nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa. Đó là những tác phẩm của Ăngghen như "*Chống Duy-rinh*", "*Lút-vích Phơ-bách*" và "*Sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*" và đặc biệt là tác phẩm "*Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*". Một trong những công trình cuối cùng của C. Mác là "*Phê phán cương lĩnh Gôta*". Cương lĩnh Gôta là cương lĩnh được thông qua tại thành phố Gôta 1875 do các nhà dân chủ xã hội Đức họp tại đó và đề ra. Cương lĩnh này được thông qua dưới ảnh hưởng của tư tưởng Latxan, chứa đựng nhiều quan điểm sai lầm về triển vọng của sự phát triển của xã hội sau cách mạng xã hội chủ nghĩa.

"*Phê phán cương lĩnh Gôta*" là tác phẩm phê phán những quan điểm về một dự án tổ chức xã hội tương lai và hệ thống pháp luật của giai cấp vô sản. Trong khi phê phán những quan điểm sai lầm một nhà nước nhân dân tự do tương lai được nêu ra trong cương

lĩnh Gôta. C. Mác đã chứng minh rằng cái thuật ngữ “nhà nước tự do” là không đúng. C. Mác đặt câu hỏi: Nhà nước đó tự do đối với ai? Nhà nước tự do đối với nhân dân của mình hay là đối với giai cấp công nhân”. Nó phải là một công cụ cần thiết để cải tạo và xây dựng xã hội mới. Cũng trong tác phẩm này, C. Mác lần đầu tiên đưa ra luận điểm rằng: Nhà nước xã hội chủ nghĩa còn phải thuộc về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động và chỉ có họ mới có khả năng tiến hành những công cuộc cải tạo xã hội rộng lớn.

Vấn đề pháp luật dưới chế độ xã hội chủ nghĩa đã được C. Mác đưa ra để phê phán những quan điểm sai lầm trong “*Cương lĩnh Gôta*”. Ông cho rằng sau khi cách mạng vô sản thành công thì pháp luật mang tính xã hội vẫn tồn tại như một hệ thống những qui phạm xã hội. Pháp luật này tồn tại để làm gì, với mục đích gì? Nhiều người cộng sản nghĩ rằng pháp luật ấy tồn tại để trấn áp sự phản kháng còn tàn dư giai cấp bóc lột. Điều này đúng thôi, song đó chỉ là một nhiệm vụ nhỏ. Từ kinh nghiệm của đất nước Xô-viết, chúng tôi thấy rằng nhiệm vụ xóa bỏ tàn dư của giai cấp bóc lột là công việc của mười năm hoặc một thời gian ngắn hơn. Nhưng nhà nước và pháp luật sẽ tồn tại lâu hơn so với giai đoạn xóa bỏ tàn dư của giai cấp bóc lột. Vậy nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa tồn tại không phải là để trấn áp những tàn dư ấy. Các nhà lý luận tiểu tư sản, đôi khi bàn luận về chủ nghĩa xã hội, coi sự tồn tại của pháp luật trong xã hội chủ nghĩa như sau: Pháp luật trong chủ nghĩa xã hội được dùng để đấu tranh chống lại những khuynh hướng không bình thường tách rời quá trình phát triển chung, đấu tranh với những vi phạm trật tự xã hội, với tội phạm, với tất cả những cái cũ còn tồn tại sau cách mạng vô sản. Tất nhiên việc đấu tranh chống lại những tàn dư ấy cũng là một bộ phận của nhiệm vụ của pháp luật. Nhưng thực ra vấn đề không phải chỉ ở chỗ đó. Nguyên nhân chính của sự duy trì pháp luật trong xã hội xã hội chủ nghĩa là điều khác. Đó là pháp luật ở đây đóng vai trò quan trọng trong sự tổ chức những quan hệ xã hội mới. Pháp luật, ở khía cạnh này, không chỉ là một công cụ trừng trị, trấn áp, cưỡng

bức. Mặc dù đôi khi nó đóng vai trò đó. Cái chính ở đây là vai trò tổ chức các quá trình kinh tế trong xã hội nhằm đảm bảo cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Như vậy, chúng ta hiểu những luận điểm chính của C.Mác và Ph.Ăngghen trong tác phẩm *"Phê phán cương lĩnh Gôta"*. V.I. Lênin đã phát triển những luận điểm này trong tác phẩm *"Nhà nước và cách mạng"*. Nội dung chính của luận điểm của V.I.Lênin là vai trò cơ bản của pháp luật được thể hiện ở chỗ nó là cái thước đo, là phương tiện kiểm tra lao động và thước đo quá trình tiêu thụ. Chủ nghĩa xã hội cần đặt cơ sở trên lao động. Chủ nghĩa xã hội chỉ có thể phát triển được trong những điều kiện khi mỗi thành viên của nó lao động quên mình vì lợi ích chung của xã hội. Có thể nói xã hội chủ nghĩa khác chủ nghĩa tư bản ở chỗ trong xã hội ấy mỗi con người sống bằng chính lao động của mình, chứ không phải sống bằng cách lừa đảo, mách lới trên lao động của người khác. Xã hội chủ nghĩa không phải là xã hội của bọn đầu cơ buôn lậu, lừa đảo. Trong chủ nghĩa xã hội mỗi thành viên đều đóng góp với một mức độ nhất định phần lao động của mình. Và theo mức độ lao động của mình mỗi thành viên cũng được hưởng thụ một phần thích hợp. Trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản - tức là chủ nghĩa xã hội, mỗi thành viên của xã hội, cống hiến lao động của mình trên cơ sở bình đẳng. C. Mác trong khi phân tích xã hội tương lai, cũng hiểu một cách sâu sắc rằng, con người trong một xã hội bất kỳ rất khác nhau về thể chất và tinh thần. Bởi thế người này có thể đóng góp cho xã hội nhiều hơn người khác. Trong chủ nghĩa xã hội, mọi người có quyền nhận từ xã hội một phần thích hợp với số lượng và chất lượng lao động của mình. Mỗi người có phần đóng góp nhất định cho xã hội và được xã hội công nhận sự đóng góp ấy, lao động của họ được trả công tương ứng với kết quả lao động. Theo Mác, trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản chưa có sự bình đẳng xã hội hoàn toàn, bởi vì còn tình trạng người này hưởng thụ nhiều hơn người khác do người đó đóng góp được nhiều hơn. Song ở đây ta thấy con người đã tìm được một thước đo quan

trọng phần lao động mà họ đóng góp cho xã hội. Chính luật pháp đã cho chúng ta cái thước đo này. Luật pháp đã đưa ra một qui phạm duy nhất, bình đẳng đối với tất cả mọi người. Qui phạm pháp luật áp dụng một cách giống nhau với tất cả mọi người. Và chúng cũng đảm bảo cho những ai đóng góp nhiều hơn thì sẽ được trả công nhiều hơn. Nhưng điều cần nhấn mạnh đó là nói về lao động trong khu vực xã hội chứ không phải trong khu vực lao động cho cá nhân. C. Mác nói rằng, trong xã hội chủ nghĩa cần phải tổ chức kiểm tra xem mỗi người đóng góp cho xã hội cái gì và nhận được từ xã hội cái gì? Trong xã hội chủ nghĩa luật pháp đã hoàn thành chức năng này. Pháp luật hoạt động trên nguyên tắc chung của chủ nghĩa xã hội là “làm theo năng lực, hưởng theo lao động”. Luật pháp trong giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa đã thực hiện chức năng giáo dục con người những thói quen lao động. Bầu không khí xã hội chủ nghĩa, các tư tưởng, và ý thức của xã hội xã hội chủ nghĩa dần dần tạo ra con người có được ý thức lao động vì lợi ích của toàn xã hội. Con người cống hiến cho xã hội tất cả những cái gì mà có thể có được, ngày càng đóng góp cho xã hội nhiều hơn.

Khi xã hội đạt được một mức độ phát triển nhất định có những điều kiện và khả năng tạo ra sự giàu có đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu của con người thì xã hội chuyển từ giai đoạn thứ nhất của chủ nghĩa cộng sản sang giai đoạn thứ hai. Đó chính là chủ nghĩa cộng sản. Khi đó nguyên tắc “làm theo năng lực hưởng theo lao động” được thay bằng nguyên tắc “làm theo năng lực và hưởng theo nhu cầu”. Khi đạt được nguyên tắc này thì luật pháp không còn nữa. Khi đó luật pháp không còn là công cụ kiểm tra mức độ lao động và tiêu dùng nữa, vì việc kiểm tra mức độ lao động và kiểm tra hưởng thụ không còn cần thiết. Đó là những luận điểm do C. Mác đưa ra trong tác phẩm “Phê phán cương lĩnh Gôta”.

Như vậy: Pháp luật là cần thiết trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản - giai đoạn chủ nghĩa xã hội. Vận mệnh của pháp luật gắn liền với hệ thống phân phối xã hội theo lao động, pháp

luật đảm bảo cho việc kiểm tra lao động và kiểm tra hương thụ. Và chỉ khi nào vai trò kiểm tra không cần thiết nữa thì pháp luật cũng không cần nữa.

II. V.I. LÊNIN, NGƯỜI BẢO VỆ, SÁNG TẠO VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT CỦA CHỦ NGHĨA MÁC

Học thuyết của C.Mác và Ph.Ăngghen đã được những người vô sản và quần chúng bị áp bức bóc lột trên toàn thế giới công nhận là “chủ nghĩa”, là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động, nên C. Mác đã “là người bị căm ghét nhiều nhất và bị vu khống nhiều nhất và nguyên rủa” (Ph. Ăngghen). “Học thuyết của Mác đã gây ra sự cừ địch mạnh nhất và lòng căm thù trong toàn giới khoa học tư sản (bọn thống trị cũng như phái tự do)...” (Lênin). Sự chống đối Mác còn xuất hiện ngay trong phong trào cách mạng, ở những bọn cơ hội xét lại và phản bội trong những thời kỳ còn đảo lộn, ở những bước ngoặt của lịch sử.

Đối với chủ nghĩa Mác, từ năm 1872 đến năm 1904 khi những cơn bão táp cách mạng ở châu Âu đã qua đi và chủ nghĩa tư bản phương Tây lại chuẩn bị cho những thay đổi một cách hòa bình, Lênin đã nhận xét là “phong trào xã hội chủ nghĩa quốc tế hiện đang trải qua một thời kỳ dao động về tư tưởng. Từ trước đến nay, những học thuyết của C.Mác và Ph.Ăngghen được coi là nền tảng vững chắc của lý luận cách mạng. Nhưng giờ đây đã có những người lên tiếng cho rằng học thuyết đó là không đầy đủ và đã bị lỗi thời rồi”⁽¹⁾. Sau thất bại của cách mạng Nga (1905) Lênin nhận định: “Phản ánh sự biến đổi ấy là sự tan rã sâu sắc, sự hoang mang, những dao động đủ các loại, tóm lại là một cuộc khủng hoảng vô cùng trầm trọng bên trong chủ nghĩa Mác”⁽²⁾. Cuộc khủng hoảng mang tính quốc tế hồi

⁽¹⁾ Toàn tập, tập 4, Nxb Tiến bộ, M.1974, tr.230.

⁽²⁾ Sđd, tr.231.

đầu thế kỷ XX các trào lưu cơ hội, xét lại đã chống chủ nghĩa Mác một cách quyết liệt với những đại biểu nổi tiếng như Bec-tanh Cau-xki. Chính những người này đã lũng đoạn quốc tế II và sau đó làm tan rã quốc tế II.

Là người kế tục trực tiếp và trung thành học thuyết cách mạng của C.Mác và Ph.Ăngghen, V.I. Lênin một mặt đã bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác trước mọi khuynh hướng, mọi trào lưu, tư tưởng, mọi lực lượng thù địch, mọi sự chao đảo “đánh mất mình” của những phần tử cách mạng uơ hèn, phản bội, đầu hàng. Mặt khác, ông đã căn cứ vào những điều kiện lịch sử cụ thể ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX để bổ sung và phát triển học thuyết ấy trên cả ba bộ phận cấu thành bằng những luận điểm mới vô cùng phong phú. Lịch sử với tất cả tính chân thực, khách quan của các sự kiện của nó, với sự phát triển của các ngành khoa học mà loài người đã đạt được, cùng với những khảo nghiệm nghiêm túc nhất của thực tiễn cuộc sống đã cho phép xác nhận thiên tài lý luận của Lênin và giá trị khoa học của chủ nghĩa Lênin.

Trung thành và bảo vệ, bổ sung và phát triển chủ nghĩa Mác, Lênin đã để lại cho loài người những tài sản vô giá.

Xét về mặt tư tưởng chính trị - pháp lý, Lênin bằng việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác đã *khẳng định lập trường cách mạng: tất cả vì sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân, giải phóng các dân tộc bị áp bức, giải phóng xã hội và giải phóng con người.*

Lênin là nhà khoa học chiến đấu, gắn bó hữu cơ và mật thiết giữa lý luận và thực tiễn. Thế giới, sau khi Ph. Ăngghen qua đời, đã có những biến đổi sâu sắc. Chủ nghĩa tư bản đã phát triển thành chủ nghĩa tư bản đế quốc. Mâu thuẫn xã hội, những yêu cầu của cuộc đấu tranh cách mạng đòi hỏi phải có lý luận cách mạng tiên phong dẫn dắt phong trào. Sinh thời C.Mác và Ph.Ăngghen đã tuyên bố: “Chúng tôi không tỏ ra là những nhà lý luận suông, tay cầm một mớ nguyên lý có sẵn: đây là chân lý hãy phục tùng nó đi”⁽¹⁾. “Học thuyết

⁽¹⁾ Mác - Ăngghen, toàn tập, tập I, tiếng Nga, tr.379.

của chúng tôi không phải là giáo điều mà là kim chỉ nam cho hành động”⁽¹⁾, V.I. Lênin đã làm công việc bổ sung và phát triển học thuyết Mác theo yêu cầu của cuộc sống: yêu cầu của sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản, của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Ông viết: “Chúng ta không thể coi lý luận Mác như một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm; trái lại chúng ta tin rằng lý thuyết đó chỉ đặt nền móng cho một môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa cần phải phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu với cuộc sống”⁽²⁾. V.I. Lênin đã bổ sung và phát triển học thuyết Mác *trên cái nền móng* mà C.Mác và Ph.Ăngghen đã xây dựng nên. Chính vì vậy mà chủ nghĩa Mác đã được nối tiếp bằng chủ nghĩa Lênin và được đặt trong một từ ghép là chủ nghĩa Mác - Lênin (xem chú thích cuối bài). Về đại thể xét trên bình diện chính trị, chúng ta có thể nhận thấy ông đã đi đến những luận điểm mới về một số vấn đề cơ bản sau đây.

1. Về cách mạng xã hội chủ nghĩa

1.1. Phân tích sâu sắc chủ nghĩa tư bản khi đã chuyển thành chủ nghĩa đế quốc và những qui luật đặc thù của nó, chỉ ra sự phát triển không đều về kinh tế và chính trị trong thời đại đế quốc chủ nghĩa khiến cuộc khủng hoảng cách mạng thế giới cũng phát triển không đều, tiền đề cách mạng ở các nước tạo ra không đồng thời, Lênin đã đi tới kết luận: “Phong trào cách mạng quốc tế của giai cấp vô sản không diễn ra và cũng không thể diễn ra với nhịp độ đồng đều và với những hình thức giống nhau ở các nước khác nhau”⁽³⁾.

C. Mác và Ph. Ăngghen, “trước đó cho rằng cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể thắng đồng thời ở đa số các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất. V.I. Lênin, trên cơ sở sự phát triển không đều về kinh tế và chính trị do thời đại đế quốc chủ nghĩa đã đi tới khẳng định: “Cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể chặt đứt mắt xích

⁽¹⁾ Lênin “Mác và Ăngghen - Chủ nghĩa Mác”, Nxb Tiến bộ, M.1976, tr.379.

⁽²⁾ Lênin, Toàn tập, tập 4, Nxb Tiến bộ, M.1974, tr.232.

⁽³⁾ Lênin, Toàn tập, tập 17, Nxb Tiến bộ, M.1979, tr.220.

yếu nhất trong dây sắt của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa xã hội có thể thắng lợi trước tiên ở một số ít nước hoặc thậm chí trong một nước tư bản chủ nghĩa riêng biệt (xem “chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản”, Lênin toàn tập, tập 27, Nxb Tiến bộ, M.1980).

1.2. Cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới là một thời đại lịch sử, *kết hợp những cuộc cách mạng dân chủ tư sản, phong trào giải phóng dân tộc với cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Nó là kết quả của sự phát triển của những mâu thuẫn trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa thế giới, của sự xuất hiện những khâu yếu của hệ thống đó.

V.I. Lênin đặc biệt phân tích nội dung và vai trò của phong trào dân tộc của các nước thuộc địa trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Phong trào giải phóng dân tộc là một bộ phận của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới trong đó vai trò quyết định thúc đẩy sự tiến triển của nó là giai cấp vô sản mà đội tiên phong của nó được vũ trang bằng học thuyết cách mạng và khoa học của Mác. Luận điểm này làm phong phú thêm lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học, vạch rõ những động lực của quá trình cách mạng thế giới trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Nó cũng đã trở thành “cái cấm nang thần kỳ”, thành “cái cần thiết” cho các dân tộc bị nô dịch và thuộc địa trên các châu lục biết tiến lên làm cuộc đấu tranh “đem sức ta mà giải phóng cho ta” (Hồ Chí Minh). Tư tưởng này có tính chất khai sáng và định hướng cho các phong trào dân tộc. Về sức mạnh của luận điểm nói trên của Lênin, Hồ Chí Minh đã kể lại rằng, khi đi tìm đường cứu nước, được đọc “Luận cương của Lênin về các vấn đề thuộc địa đăng trên báo Nhân đạo (của ĐCS Pháp), tôi rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao! Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: “Hỡi đồng bào bị đọa đày đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta”⁽¹⁾. Chính vì vậy Người đã viết trong cuốn “Đường cách mệnh” (xuất

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh, “Về xây dựng Đảng”, Nxb Sự thật, H.1980, tr.145.

bản năm 1925): “Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin”⁽¹⁾.

1.3. Lý luận về *tình thế cách mạng* của V.I. Lênin là một đóng góp to lớn, giúp cho các phong trào cách mạng trên thế giới khỏi rơi vào “manh động”, “khởi nghĩa non” dẫn tới thất bại đau đớn. Lênin cho rằng tình thế cách mạng có trước cách mạng nhưng không phải bất kỳ tình thế nào cũng làm nổ ra cách mạng. Từ phân tích tình thế cách mạng, ông đã chỉ ra qui luật cơ bản của cách mạng. Ông viết: “Qui luật cơ bản của cách mạng đã được tất cả các cuộc cách mạng nhất là ba cuộc cách mạng Nga trong thế kỷ XX xác minh là: muốn có cách mạng thì riêng việc quần chúng bị áp bức và bóc lột nhận thức được rằng không thể sống được như trước nữa và đòi phải có những sự thay đổi, cũng chưa đủ; muốn có cách mạng còn phải có tình hình là những kẻ bóc lột cũng không thể sống và thống trị như trước được nữa. Chỉ khi nào “những người bên dưới” không muốn tiếp tục sống như trước nữa và “những kẻ bên trên” cũng không thể tiếp tục sống như trước nữa thì cách mạng mới có thể thắng lợi”⁽²⁾.

1.4. Về *lực lượng và động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa*, Lênin tiếp tục phát triển tư tưởng của Mác về tính tất yếu của việc liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân (xem “Đấu tranh giai cấp ở Pháp” của Mác), ông đi tới kết luận: cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc nổi dậy của quần chúng vô sản, của giai cấp nông dân nghèo và của tất cả những người lao động bị chế độ chuyên chế và giai cấp tư sản thống trị, do đội tiên phong chính trị của giai cấp vô sản lãnh đạo. Đó là một lực lượng có sức mạnh vô song, hoàn toàn có thể đánh bại được kẻ thù để giành thắng lợi triệt để. Lênin coi khối liên minh công nhân và nông dân là động lực, là nền tảng của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, không có sự liên minh chặt chẽ

(1) Sđd.

(2) Lênin, Toàn tập, tập 41, Nxb Tiến bộ, M.1978, tr.86.

ấy sẽ không thể đoàn kết, tập hợp các giai cấp, các tầng lớp dân cư vào cuộc đấu tranh giành chính quyền.

2. Về nhà nước và chuyên chính vô sản

Bằng những công trình lý luận đồ sộ dựa trên sự tổng kết kinh nghiệm lịch sử toàn thế giới, tổng kết kinh nghiệm cách mạng Nga và xuất phát từ những nguyên lý lý luận của C. Mác và Ph.Ăngghen⁽¹⁾, V.I. Lênin đã xây dựng một học thuyết về nhà nước, mà cho tới nay nội dung khoa học và ý nghĩa thực tiễn của nó vẫn giữ nguyên giá trị, vẫn là cơ sở lý luận cho việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước xã hội chủ nghĩa, tác phẩm “Nhà nước và cách mạng” (viết năm 1917) là một công trình khoa học - lý luận xuất sắc của chủ nghĩa Mác sáng tạo - lần đầu tiên học thuyết Mác-xít về nhà nước được trình bày có hệ thống và đầy đủ nhất (xem Lênin, toàn tập, tập 33, Nxb Tiến bộ, M.1976). Có thể nói từ những tác phẩm của Mác và Ăngghen đến tác phẩm “Nhà nước và cách mạng” của Lênin, lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý của nhân loại, những câu trả lời khoa học và đúng đắn nhất cho những câu hỏi: thế nào là nhà nước, nó xuất hiện khi nào và trên cơ sở nào, tại sao trong các thời kỳ lịch sử khác nhau, nhà nước mang các hình thức khác nhau và đóng vai trò khác nhau.

Lênin cho rằng nhà nước là một hiện tượng lịch sử với tính cách là công cụ thống trị nằm trong tay các giai cấp bóc lột, nhà nước xuất hiện khi xã hội phân hóa thành những giai cấp đối kháng. “Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp *không thể điều hòa được*. Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được thì nhà nước xuất hiện”⁽²⁾. Là một tổ chức chính trị mang tính giai cấp, nhà nước bóc lột có các công cụ quyền lực nhờ đó giai cấp thống trị

⁽¹⁾ Xem các tác phẩm của Mác và Ăngghen: “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, “Ngày 18 tháng Suong mù của Lui Bônápác”, “Nội chiến ở Pháp”, “Phê phán cương lĩnh Gôta”...

⁽²⁾ Lênin, toàn tập, tập 33, Nxb Tiến bộ, M.1976, tr.9.

bất quần chúng lao động, là bộ phận chiếm đa số trong dân cư, phải phục tùng mình. Hiểu theo ý nghĩa thực sự của dân từ thì nhà nước là một bộ máy đặc biệt phục vụ cho giai cấp này đàn áp giai cấp khác, nó tồn tại trong các hình thái kinh tế - xã hội nô lệ, phong kiến và tư bản chủ nghĩa. Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội *chuyên chính vô sản là tất yếu lịch sử*, giai cấp vô sản dùng chính quyền nhà nước để đàn áp thiểu số dân cư là bọn bóc lột. Chuyên chính vô sản là nhà nước quá độ và nó khác về cơ bản với nhà nước bóc lột. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa nhà nước từ chỗ là công cụ thống trị giai cấp chuyển thành cơ quan thể hiện ý chí của toàn dân. V.I.Lênin đã chỉ ra: với việc hoàn thành xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa, nhà nước sẽ hoàn toàn không cần thiết nữa.

Vị trí trung tâm trong cuốn “Nhà nước và cách mạng” là những vấn đề cơ bản về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản, về hai giai đoạn của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Những luận điểm của ông đã trở thành nền tảng cho các ngành khoa học nghiên cứu về nhà nước như: Vấn đề cơ bản của bất kỳ cuộc cách mạng nào là vấn đề chính quyền nhà nước; giai cấp vô sản và nhân dân lao động sẽ không thể kết liễu được chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa nếu không giành được chính quyền; giai cấp vô sản chỉ có thể giành được chính quyền và thiết lập chuyên chính vô sản bằng con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa, đập tan nhà nước tư sản và xây dựng bộ máy nhà nước mới...

Không bao giờ được mơ hồ về bản chất của nhà nước tư sản dù hình thức của nó có sự thay đổi như thế nào. Đó chẳng qua chỉ là sự thay đổi nhằm thích ứng với tình thế và đảm bảo cho quyền lợi của giai cấp bóc lột, V.I. Lênin viết: “Những hình thức của các nhà nước tư sản thì hết sức khác nhau, nhưng thực chất chỉ là một; chung qui lại thì tất cả nhà nước ấy vô luận thế nào, cũng tất nhiên phải là nền chuyên chính vô sản”⁽¹⁾. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, cơ sở xã hội của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa được mở rộng - V.I. Lênin

⁽¹⁾ Sđd, tr.44.

nhận xét - Cuộc cách mạng đó sẽ trở thành cuộc cách mạng nhân dân thực sự trong dân cư, những người lao động bị áp bức và bóc lột. Cuộc cách mạng nhân dân ấy tất yếu sẽ do *nhân dân tự tổ chức thành nhà nước*, nhà nước đó là của những người lao động, vì lợi ích của những người lao động. Đó chính là thực chất của chuyên chính vô sản. Vì vậy, V.I. Lênin đã chỉ rõ, đấu tranh giai cấp là vấn đề của bản thân các chế độ xã hội có giai cấp mà các học giả tư sản đều nhận thức dân chủ rõ ràng, “chỉ người nào mở rộng việc thừa nhận đấu tranh giai cấp đến mức thừa nhận *chuyên chính vô sản* thì mới là người mác-xít”⁽¹⁾. Chuyên chính vô sản là vấn đề nội dung mấu chốt của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Chuyên chính vô sản hoàn toàn không phải là nền độc lập, chuyên chế, là đối lập với dân chủ như các thế lực thù địch thường xuyên tạc. Năm 1919, trong tác phẩm “Sáng kiến vĩ đại” Lênin lại tiếp tục nói rõ: “*Chuyên chính vô sản* không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột, và cũng không phải chủ yếu là bạo lực. Cơ sở kinh tế của bạo lực cách mạng đó, cái đảm bảo sức sống và thắng lợi của nó, chính là việc giai cấp vô sản đưa ra được và thực hiện được kiểu tổ chức xã hội về lãnh đạo cao hơn, so với chủ nghĩa tư bản... Chuyên chính vô sản... có nghĩa là chỉ có một giai cấp nhất định - tức công nhân thành thị và nói chung, công nhân nhà máy, công nhân công nghiệp - mới có khả năng lãnh đạo được toàn thể quần chúng lao động và những người bị bóc lột trong cuộc đấu tranh để lật đổ ách tư bản, trong chính ngay quá trình lật đổ ách đó, trong cuộc đấu tranh để duy trì và củng cố thắng lợi, trong sự nghiệp sáng tạo ra một trật tự xã hội mới, trật tự xã hội chủ nghĩa, trong toàn bộ cuộc đấu tranh để hoàn toàn xóa bỏ giai cấp”⁽²⁾.

Năm 1920, trong tác phẩm “Bệnh ấu trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản”. V.I. Lênin nhắc lại: “Chuyên chính vô sản là cuộc chiến đấu anh dũng nhất và quyết liệt nhất của giai cấp mới chống

(1) Sđd, tr.42.

(2) Lênin, toàn tập, Nxb Tiến bộ, M.1979, tr. 16-17.

kẻ thù mạnh hơn, chống giai cấp tư sản mà sức phản kháng tăng lên gấp bội do chỗ nó bị lật đổ (đầu mới chỉ là trong một nước), và thế lực của nó không phải chỉ ở sức mạnh của tư bản quốc tế, ở những mối liên hệ quốc tế mạnh mẽ và vững chắc của giai cấp tư sản mà còn ở *sức mạnh của tập quán*, ở sức mạnh của nền tiểu sản xuất đang còn chiếm phần rất lớn⁽¹⁾. Chính vì vậy chuyên chính vô sản sẽ bao gồm nhiều hình thức và phương pháp đấu tranh tùy theo từng đối tượng cụ thể. “Chuyên chính vô sản là một cuộc đấu tranh kiên trì, có đổ máu và không đổ máu, có bạo lực và hòa bình, bằng quân sự và kinh tế, bằng giáo dục và hành chính, chống những thế lực và những tập tục của xã hội cũ. Sức mạnh của tập quán ở hàng triệu và hàng chục triệu người là sức mạnh ghê gớm nhất⁽²⁾”.

Trong thời kỳ quá độ, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của chuyên chính vô sản là quản lý đất nước bởi vì, theo V.I. Lênin, những người cộng sản đã “*thuyết phục được nước Nga*”, đã *giành được* nước Nga “*từ trong tay bọn bóc lột để giao lại cho những người lao động*”. “*Vấn đề hiện nay là quản lý nhà nước Nga*”, là “*chuyển sang một thời kỳ mới mà nhiệm vụ chủ yếu của chúng ta là nhiệm vụ quản lý*” (xem tác phẩm “*Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô-viết*”, tập 36).

Chuyên chính vô sản có chức năng chủ yếu là quản lý, theo V.I. Lênin, cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ có thể thành công khi giai cấp vô sản giữ vai trò lãnh đạo, thu hút, động viên được quảng đại quần chúng lao động (chủ yếu là nông dân) tham gia vào công việc quản lý nhà nước. Do đó phải tìm ra một *hình thức nhà nước* thích hợp và tổ chức nó ra sao cho nhà nước ấy thực sự là bộ máy quản lý chung của toàn xã hội. *Chính quyền Xô-viết là hình thức của chuyên chính vô sản ở nước Nga*. Sau khi đã giành được nước Nga, quần chúng lao động đã hoàn toàn được tự do, tổ chức thành các Xô-viết của mình, và “*chỉ khi nào Xô-viết trở thành bộ máy nhà nước duy nhất mới có thể thực hiện được việc*

(1) (2) Lênin, toàn tập, tập 41, Nxb Tiến bộ, M.1978, tr.6 và tr.12.

toàn thể quần chúng bị bóc lột... thực sự tham gia quản lý nhà nước"⁽¹⁾ và theo V.I. Lênin thì cũng "chỉ có trong các Xô-viết quần chúng bị bóc lột mới bắt đầu học tập - không phải trong sách vở mà qua kinh nghiệm thực tế của bản thân - xây dựng chủ nghĩa xã hội, thiết lập một kỷ luật xã hội mới, lập nên khối liên minh tự do của những người lao động tự do"⁽²⁾.

3. Về nhiệm vụ chính trị trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội

Sự thống nhất sâu sắc giữa quan niệm của C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I.Lênin về chính trị là sự phân biệt rất rõ sự xuất hiện cách mạng vô sản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội như là một hình thái kinh tế - xã hội là hai vấn đề khác nhau. Bên cạnh những biến đổi to lớn về chính trị - xã hội mà trong thời kỳ quá độ mỗi nước có thể làm được thì suy cho cùng chủ nghĩa xã hội chỉ có thể đứng vững trên mảnh đất hiện thực, trên cơ sở kinh tế - xã hội của chính nó. Chỉ khi nào tạo ra được một năng suất lao động cao hơn chủ nghĩa tư bản thì chủ nghĩa xã hội mới có được một chiến thắng triệt để và cơ bản đối với chủ nghĩa tư bản, "chỉ khi nào chúng ta đã thực tế giải quyết xong nhiệm vụ đó thì lúc đó chúng ta mới đóng xong cái đinh cuối cùng vào quan tài của cái xã hội tư bản chủ nghĩa để đem nó đi chôn"⁽³⁾.

C. Mác và Ph.Ăngghen quan niệm xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội tiếp theo và cao hơn xã hội tư bản. Nó phải phá bỏ chế độ tư hữu, thủ tiêu nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, tôn thờ đồng tiền trong các quan hệ xã hội, sự sùng bái đồ vật đi kèm với sự phá hủy các giá trị con người. Động cơ và mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là giá trị thặng dư. Đó là nguồn gốc và điều kiện tồn tại của chủ nghĩa tư bản mà hệ quả tất yếu của nó là duy trì chế độ người bóc lột người. Theo C. Mác và Ph. Ăngghen thì cần thủ tiêu chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, chấm dứt quan hệ hàng

(1) Lênin, toàn tập, tập 41, Nxb Tiến bộ, M.1978, tr.228.

(2) Lênin, toàn tập, tập 36, Nxb Tiến bộ, M.1978, tr.447.

(3) Lênin, toàn tập, tập 36, Nxb Tiến bộ, M.1978, tr.447.

tiền, thay thế sự áp bức bóc lột con người bằng tự do và phát triển toàn diện con người. Bằng cách đó, chủ nghĩa xã hội sẽ “làm cho những con co giật và những đau đớn của xã hội bóc lột phải tiêu tan”. Từ lôgic đó C. Mác và Ph. Ăngghen hình dung xã hội tương lai - một xã hội tự do và nhận đạo - được hình thành do giải phóng sản xuất và giải phóng con người tạo ra. Những đường nét chủ yếu của mô hình xã hội cộng sản cũng được phác họa ra: sở hữu công cộng (xã hội), phân phối trực tiếp, nền sản xuất được điều tiết theo nguyên tắc kế hoạch tập trung, người lao động tự quản xã hội.

Nước Nga trong những năm 1917 - 1921 đã thực hiện “Chính sách cộng sản thời chiến”, trên thực tế đã thực hiện xây dựng nền kinh tế phi hàng hóa, phân phối sản phẩm trực tiếp, đã tiến hành quốc hữu hóa công nghiệp, thương nghiệp, trưng thu lương thực thừa của nông dân, đình chỉ tự do buôn bán và trao đổi sản phẩm ở địa phương. Chính sách cộng sản thời chiến ngoài những lý do khách quan - sự đòi hỏi khắc nghiệt của nội chiến và chống trả sự bao vây của 14 nước đế quốc - còn có nguyên nhân trực tiếp là muốn thực hiện quan niệm của Mác - Ăngghen về một xã hội thay thế xã hội tư bản ngay trên nước Nga, một nước mà chủ nghĩa tư bản phát triển kém, còn nhiều tàn tích của chế độ phong kiến gia trưởng, sản xuất nhỏ, thủ công và lạc hậu.

Ngày 17-12-1921, trong một báo cáo quan trọng “Chính sách kinh tế mới và những nhiệm vụ của các ban giáo dục kinh tế”, Lênin đã nhận định: “Sai lầm của chúng ta”, “một phần do những nhiệm vụ quân sự dồn dập đè lên vai chúng ta, và do chỗ khi cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa kết thúc, nước cộng hòa chúng ta lúc đó đứng trước một tình hình cơ hồ như tuyệt vọng - do những tình huống ấy và nhiều tình huống khác nên chúng ta đã phạm sai lầm quyết định chuyển ngay sang việc sản xuất và phân phối cộng sản chủ nghĩa... Đáng tiếc rằng đấy là một sự thật. Tôi nói đáng tiếc vì một cuộc thí nghiệm không lâu lắm đã cho chúng ta thấy rõ rằng cách làm như vậy là sai lầm, là trái với những điều trước kia chúng ta đã viết về bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội...”

Thất bại đó đã biểu hiện ở chỗ là chính sách kinh tế của ta lâm vào tình trạng, ở phía thượng tầng của nó bị tách rời cơ sở và không dẫn đến việc phát triển lực lượng sản xuất mà cương lĩnh Đảng ta coi là nhiệm vụ cơ bản và bức thiết nhất.

Chế độ trưng thu lương thực thừa ở nông thôn, cách giải quyết những nhiệm vụ xây dựng ở thành thị một cách trực tiếp theo chủ nghĩa cộng sản như thế đã làm trở ngại cho việc phát triển lực lượng sản xuất, và đã tỏ ra là *nguyên nhân chủ yếu gây nên cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị sâu sắc mà chúng ta vấp phải hồi mùa xuân 1921. Cho nên đứng về mặt đường lối và chính sách của chúng ta mà xét, cần phải có mà người ta không thể gọi một cách khác hơn là một sự thất bại nặng nề...* (Người soạn nhấn mạnh)⁽¹⁾.

Với tinh thần tự phê phán nghiêm khắc đối với bệnh giáo điều theo những quan niệm chung của C. Mác và Ph. Ăngghen mà xa rời tình hình cụ thể ở nước Nga nên đã đi quá sớm, quá xa trong các chủ trương kinh tế, V.I. Lênin đã đề ra *“chính sách kinh tế mới”* (NEP) nhằm đưa nước Nga quá độ nền chủ nghĩa xã hội một cách hợp qui luật. NEP thực sự là một sự chuyển hướng chiến lược: từ quá độ trực tiếp sang quá độ gián tiếp, từ đường thẳng chuyển đi đường vòng, phải chia thời kỳ quá độ ra thành nhiều bước quá độ, trung gian, từ từ, phải kiên nhẫn, không được nôn nóng trước cuộc đấu tranh lâu dài gian khổ cho sự toàn thắng của chủ nghĩa xã hội. Từ lập trường chính trị của giai cấp vô sản, Lênin đã chỉ rõ: “Chuyên chính vô sản là một cuộc chiến tranh quyết liệt. Giai cấp vô sản đã thắng lợi trong một nước nhưng trong phạm vi quốc tế thì vẫn yếu hơn. Giai cấp vô sản phải đoàn kết chung quanh mình toàn thể công nhân và toàn thể nông dân làm cho họ nhận thức sâu sắc rằng trận chiến đấu chưa kết thúc. Khi chúng ta hát “Đấu tranh đây là trận cuối cùng”, thì đáng tiếc rằng câu hát ấy có điểm chưa được đúng - đáng tiếc rằng đây chưa phải là trận chiến đấu cuối cùng của chúng ta...”⁽²⁾.

(1) Lênin, toàn tập, tập 44, Nxb Tiến bộ, M.1978, từ trang 196 - 199.

(2) Sđd, tr.205.

Chính sách kinh tế mới là trận chiến đấu mới bằng một đường lối chiến lược mới giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản để giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội.

NEP là một cống hiến xuất sắc của V.I.Lênin vào lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở một nước không phải là một nước tư bản phát triển cao để đặt ra những vấn đề mới và Mác và Ăngghen chưa đặt ra.

Trước hết, phải thừa nhận nền kinh tế hàng hóa còn lâu dài trong suốt thời kỳ quá độ và trong chủ nghĩa xã hội. Do đó phải thừa nhận qui luật giá trị, thừa nhận về mặt pháp lý của các hình thức sở hữu phân phối áp dụng cơ chế hạch toán kinh tế trong sản xuất kinh doanh, sử dụng các đòn bẩy kinh tế (kích thích sản xuất, thưởng phạt, thuế, lương...); giải quyết đúng đắn các quan hệ hàng - tiền, cung - cầu, kế hoạch - thị trường.

Thứ hai, phải thỏa hiệp với tiểu nông, nhà nước chuyên chính vô sản không được tính toán hơn thiệt đối với họ mà phải giúp đỡ, tạo điều kiện cho họ tiến lên. V.I.Lênin viết: “Chúng ta liệu có tổ chức được tầng lớp tiểu nông trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất tiểu nông hay không, có dùng chính quyền vô sản mà giúp đỡ cho sự phát triển đó được không, hay là bọn tư sản sẽ chinh phục được tầng lớp tiểu nông?” Mấy mươi cuộc cách mạng trước kia đều như thế nhưng một cuộc chiến tranh như hiện nay thì thế giới chưa từng thấy⁽¹⁾. Điều đáng chú ý là V.I.Lênin đã khuyên “chớ trông mong chuyển ngay lên chủ nghĩa cộng sản” mà phải lấy sự quan tâm của người lao động làm cơ sở, phải thừa nhận quyền tự do sản xuất kinh doanh và quyền sở hữu tư nhân của người tiểu nông về công cụ sản xuất và vật phẩm tiêu dùng. Từ đó mà hướng họ vào các hình thức hợp tác tự nguyện, có lợi, trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất.

Thứ ba, cần phải sử dụng “chủ nghĩa tư bản nhà nước”, phải lợi dụng nó để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

⁽¹⁾ Sđd, tr.205.

Lênin đặt vấn đề sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước mà nhiều người cộng sản đương thời coi là điều “kỳ lạ”, là “phi lý”, nhưng xét trên bình diện lý luận chính trị và các qui luật vận động của lịch sử thì chính nó lại là “chiếc cầu nối” để đi đến chủ nghĩa xã hội. Đây là vấn đề mà C. Mác và Ph. Ăngghen trước kia chưa hề đặt ra. V.I.Lênin nói: “...Không có lấy một quyển sách nào nói đến chủ nghĩa tư bản nhà nước dưới chế độ cộng sản cả. Ngay đối với Mác cũng không viết một lời nào về vấn đề đó và Người đã mất đi mà không để lại một lời rõ rệt, một chỉ dẫn nào chắc chắn về vấn đề ấy cả. Vì thế ngày nay chúng ta phải tự tìm ra lối thoát”⁽¹⁾. Tư duy chính trị sáng suốt đã dẫn Lênin đi đến những quyết định táo bạo - một sự táo bạo vượt cao hơn những suy nghĩ bảo thủ trì trệ - dựa trên nguyên tắc: tôn trọng các qui luật khách quan, đặc biệt là các nguyên tắc kinh tế. Chính vì vậy mà từ chỗ coi NEP là một chính sách kinh tế, thậm chí coi là “một bước lùi”, tới chỗ khẳng định như một đường lối chính trị, một phương hướng phát triển “ngghiêm túc và lâu dài”, hơn thế nữa còn là một thiết kế lý luận về mô hình của chủ nghĩa xã hội.

Thứ tư, NEP là sự thể hiện bản lĩnh chính trị của Đảng cộng sản và của chính quyền Xô-viết. Đây thực sự là một cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản quốc tế bởi vì vấn đề cuối cùng là những người cộng sản sẽ thành công hay thất bại trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. “Hãy nhớ rằng câu hỏi mà hiện nay cần phải giải đáp dứt khoát là: chúng ta có biết cách làm việc cho chính chúng ta không? Nếu không - tôi xin nhắc lại - nước cộng hòa của ta sẽ bị diệt vong”⁽²⁾. V.I.Lênin đòi hỏi tất cả mọi người - cán bộ, đảng viên, viên chức nhà nước - đều phải học hỏi để biết làm kinh tế, bởi vì “bên cạnh các đồng chí sẽ có các nhà tư bản, cũng sẽ có các nhà tư bản nước ngoài, những người được tô nhượng và những nhà trung thầu; họ sản xuất làm giàu bên cạnh các đồng chí. Cứ để cho

⁽¹⁾ Lênin, toàn tập, tập 45, Nxb Tiến bộ, M.1978, tr.101.

⁽²⁾ Sđd, tập 44, tr.209 và 210.

họ làm giàu; còn các đồng chí thì sẽ học hỏi được ở bọn họ cách quản lý kinh tế, chỉ có như thế các đồng chí mới xây dựng được nước cộng hòa cộng sản chủ nghĩa". Việc học hỏi là một trọng trách, nó liên quan đến sự sống còn của chế độ. Vì vậy Lênin coi sự lơ là học tập đều là tội lỗi. Ai ngại khó khăn, ai nhụt chí khí, ai muốn thoái lui, không chịu lao vào khoa học quản lý. Học, do đó trở thành ý chí và bản lĩnh chính trị, là sự thử thách ngặt nghèo đến với nhà nước. Lênin coi đó là biện pháp duy nhất để tồn tại, bởi vì nếu không biết quản lý thì chúng ta sẽ bị "uy hiếp của nạn diệt vong". Ông đã chỉ rõ: "Nhà nước phải học cách buôn bán để sao cho công nghiệp thỏa mãn được nông dân, còn nông dân thì nhờ có thương nghiệp mà thỏa mãn được nhu cầu của mình. Phải tổ chức như thế nào để mỗi người lao động đem được hết sức mình ra củng cố nhà nước công nông. Chỉ có như thế mới có thể xây dựng được một nền đại công nghiệp". Như trên đã nói, chủ nghĩa Mác - Lênin đều khẳng định cái quyết định thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, suy cho cùng là ở chủ nghĩa xã hội có tạo ra được một năng suất lao động xã hội cao hơn chủ nghĩa tư bản thì chỉ có một con đường duy nhất là công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

4. Về xây dựng Đảng và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội

4.1. Kế tục một cách xuất sắc tư tưởng và sự nghiệp vĩ đại của C. Mác và Ph. Ăngghen là làm sáng tỏ sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân, tổ chức lãnh đạo giai cấp đó đấu tranh theo một đường lối chính trị đúng đắn dựa trên một cơ sở lý luận khoa học: "Trước hết, giai cấp tư sản tạo ra người đào huyệt chôn chính nó. Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu như nhau" ("*Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*"). V.I.Lênin đã xây dựng học thuyết về Đảng kiểu mới của giai cấp công nhân. Trong tác phẩm "Làm gì? Những vấn đề cấp bách trong phong trào của chúng ta" và một số tác phẩm tiếp theo (từ mùa thu năm 1901 đến tháng 8-

1902). Lênin thông qua việc đấu tranh chống “chủ nghĩa kinh tế”, chủ nghĩa cơ hội, bè phái... đã trình bày những nguyên lý xây dựng một đảng cách mạng chân chính, một đảng là người lãnh đạo chính trị của giai cấp công nhân, người tổ chức và lãnh tụ của cuộc đấu tranh cách mạng chống chế độ chuyên chế và chống chủ nghĩa tư bản. Ông đã giải đáp một cách sáng tỏ những vấn đề mà thực tiễn đấu tranh của giai cấp công nhân lúc đó đòi hỏi. Đó là: vấn đề quan hệ giữa các yếu tố tự giác và tự phát trong phong trào công nhân, vấn đề đảng với tính cách là lãnh tụ chính trị của giai cấp vô sản, vấn đề vai trò của Đảng dân chủ - xã hội Nga⁽¹⁾ trong cuộc cách mạng dân chủ tư sản đang chín muồi, vấn đề về các hình thức tổ chức, về cách thức và phương pháp thành lập đảng cách mạng chiến đấu của giai cấp vô sản.

Về nguyên lý xây dựng đảng chính trị, V.I.Lênin đã chỉ rõ những nội dung cơ bản sau đây:

Một là vấn đề tư tưởng, ông đã viết: “... Vấn đề đặt ra chỉ là như thế này, hệ tư tưởng tư sản hoặc hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Mọi sự xa rời hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa đều có nghĩa là tăng cường hệ tư tưởng tư sản”⁽²⁾. Ông giải thích rằng ý thức xã hội chủ nghĩa không phải phát sinh từ phong trào tự phát của công nhân mà do Đảng Mác-xít cách mạng dựa vào phong trào công nhân. Đảng ấy phải được vũ trang bằng lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học, phải nâng mình lên ở tầm vóc lý luận tiên tiến của thời đại bởi vì “Chỉ đảng nào được một lý luận tiên phong hướng dẫn thì mới có khả năng làm tròn vai trò chiến sĩ tiên phong”⁽³⁾.

Hai là, về chính trị, Đảng phải tố cáo, vạch trần áp bức, bóc lột của chế độ chuyên chế, chế độ tư sản. Phải nắm vững quan điểm giai cấp không thể chỉ hạn chế ở đấu tranh kinh tế, nghề nghiệp, V.I.Lênin chỉ rõ rằng, một đường lối theo phái công liên chủ nghĩa,

(1) Đảng Cộng sản Nga.

(2) Lênin, toàn tập, tập 6, Nxb Tiến bộ, M.1978, tr.49-50.

(3) Sđd, tr.32.

phái cơ hội như thế nhất định sẽ đưa phong trào công nhân tới chỗ phụ thuộc vào hệ tư tưởng tư sản và chính trị tư sản. Trái với đường lối cơ hội chính trị đó, Lênin đã nêu lên và luận chứng luận điểm quan trọng nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin về ý nghĩa hàng đầu của đấu tranh chính trị trong sự phát triển xã hội và trong cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội" ... Những quyền lợi chủ yếu, "quyết định" của các giai cấp, nói chung, chỉ có thể thỏa mãn được bằng những cuộc cải biến chính trị căn bản, còn quyền lợi kinh tế trọng yếu của giai cấp vô sản, nói riêng, chỉ có thể thỏa mãn được bằng một cuộc cách mạng chính trị thay thế chuyên chính của giai cấp tư sản bằng chuyên chính vô sản"⁽¹⁾.

Ba là, về tổ chức, V.I. Lênin phê phán "phái kinh tế" đã hạ thấp nhiệm vụ của đảng dân chủ - xã hội xuống mức chủ nghĩa công liên, lẫn lộn hai loại hình tổ chức của giai cấp công nhân: Các nghiệp đoàn để tổ chức cuộc đấu tranh kinh tế của pháp luật và đảng chính trị, tức là hình thức tổ chức cao nhất của giai cấp công nhân. V.I. Lênin coi nhiệm vụ đầu tiên và quan trọng nhất của những người xã hội dân chủ Nga là một tổ chức tập trung toàn Nga của những người cách mạng tức là một chính đảng liên hệ chặt chẽ với quần chúng, có khả năng lãnh đạo cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân.

Để có một Đảng chính trị như vậy, V.I. Lênin đã chỉ ra từ trong tác phẩm "Bắt đầu từ đâu" (báo "Tia lửa", số 4 năm 1901) và luận chứng chi tiết trong cuốn "Làm gì?". Theo Lênin, đảng chính trị cách mạng của giai cấp vô sản phải là một đảng chiến đấu không khoan nhượng với kẻ thù, có cương lĩnh đấu tranh cho việc thiết lập chuyên chính vô sản nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Đảng đó bao gồm bộ phận tiên tiến nhất trong phong trào công nhân và được trang bị bằng học thuyết cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác. Đảng đó cần tổ chức tập trung thống nhất, theo nguyên tắc tự giác và

⁽¹⁾ Sđd, tr.59.

dân chủ, có kỷ luật sắt, tức là kỷ luật nhờ tinh thần tự giác, cố kết với nhau, tự nguyện đấu tranh vì sự nghiệp chung của giai cấp vô sản và có liên hệ chặt chẽ với đông đảo quần chúng lao động, đủ khả năng tổ chức, lãnh đạo, dẫn dắt giai cấp và dân tộc đấu tranh cho sự toàn thắng của chủ nghĩa xã hội. Sau này nhiều Đảng cộng sản và công nhân trên thế giới đã coi đó là những nguyên lý xây dựng Đảng kiểu mới (để phân biệt với Đảng kiểu cũ theo khuynh hướng “kinh tế chủ nghĩa”, cơ hội hữu khuynh, cải lương thỏa hiệp với giai cấp tư sản) và đã gọi một cách khái quát; Đảng cộng sản là sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân. Trên tinh thần ấy Hồ Chí Minh đã xây dựng Đảng cộng sản Việt Nam. Người giải thích Đảng ta là sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam.

4.2. Trong nhiều tác phẩm của mình, Lênin đã chỉ rõ *nhiệm vụ cách mạng của một đảng Mác-xít - đội tiên phong của giai cấp vô sản - là tổ chức cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và lãnh đạo cuộc đấu tranh đó đạt được mục đích cuối cùng là giành chính quyền và tổ chức; xây dựng xã hội mới cao hơn xã hội tư bản; xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa*. Ông viết “Chủ nghĩa Mác giáo dục Đảng công nhân, là giáo dục một đội tiên phong của giai cấp vô sản đủ sức nắm chính quyền, và *dẫn dắt toàn dân* tiến lên chủ nghĩa xã hội đủ sức lãnh đạo và tổ chức một chế độ mới, đủ sức làm thầy, làm người dẫn đường, làm lãnh tụ của tất cả những người lãnh đạo và những người bị bóc lột, giúp đỡ họ tổ chức đời sống xã hội của họ mà không cần đến giai cấp tư sản và chống lại giai cấp tư sản”⁽¹⁾. Sau khi có chính quyền, giai cấp công nhân và Đảng tiên phong của nó có nhiệm vụ lãnh đạo toàn thể nhân dân cải tạo và xây dựng xã hội mới bằng những hình thức và phương pháp phù hợp với đặc điểm từng nước. Từ chỗ lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền, Đảng trở thành Đảng cầm quyền. Đó là một bước ngoặt vĩ đại, một sự chuyển biến mới về chất lượng và phạm vi rộng lớn trong hoạt động của Đảng. Đó là một trận chiến

⁽¹⁾ Lênin, toàn tập, tập 33, Nxb Tiến bộ, M.1979, tr.33.

đấu mới cực kỳ gay go, phức tạp và khó khăn hơn rất nhiều cuộc đấu tranh của “ngày hôm qua”. Đảng có trách nhiệm định ra đường lối đối nội và đối ngoại của nhà nước, định ra những chính sách và phương pháp chủ yếu để thúc đẩy xã hội phát triển về mọi mặt; chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Đảng phải “phân phối lực lượng của Đảng, bố trí một mạng lưới đảng viên và cán bộ vào mọi lĩnh vực hoạt động nhà nước và xã hội; sử dụng sức mạnh của tổ chức đảng, của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong đó để động viên, lãnh đạo quần chúng thực hiện có hiệu quả mọi đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Trong thời kỳ Đảng cầm quyền, việc xây dựng nhà nước trở thành nhiệm vụ trọng tâm trong công tác lãnh đạo xây dựng hệ thống chính trị. Nhà nước đó là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nhà nước đó phải đủ mạnh để quản lý toàn bộ đất nước, mà muốn quản lý tốt, theo Lênin, thì ngoài cái tài biết thuyết phục, biết chiến thắng trong cuộc nội chiến còn cần phải biết tổ chức trong lĩnh vực thực tiễn. Đó là nhiệm vụ khó khăn nhất vì vấn đề là phải tổ chức theo phương thức mới những cơ sở sâu xa nhất, những cơ sở kinh tế, văn hóa... của đời sống của hàng mấy chục triệu con người. Đảng lãnh đạo chính trị trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội cần phải khắc phục bệnh “ấu trĩ tả khuynh”, chủ quan duy ý chí; phải nắm vững quy luật, phải tìm tòi nghiên cứu, phải đối xử với những vấn đề; đường lối, chính sách, tư tưởng, văn hóa, con người... với thái độ khoa học. V.I.Lênin đã chỉ ra rất sớm rằng “Riêng đối với những người lãnh đạo, nhiệm vụ của họ là phải học tập, ngày càng nhiều hơn, tất cả các vấn đề lý luận; phải tự giải thoát ngày càng nhiều hơn khỏi ảnh hưởng của những câu cổ truyền của thế giới quan cũ, và không bao giờ được quên rằng chủ nghĩa xã hội, từ khi đã trở thành một khoa học, đòi hỏi phải được coi là một khoa học, nghĩa là phải được nghiên cứu”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Lênin, toàn tập, tập 6, Nxb Tiến bộ, M.1978, tr.34.

Vai trò của các tổ chức quần chúng, đặc biệt là Công đoàn và Đoàn thanh niên đã được V.I.Lênin coi là lực lượng nòng cốt, “là trường học của chủ nghĩa cộng sản”, là “bể chứa của chính quyền Xô-viết”, là sức mạnh mà trên mảnh đất mới được giải phóng, họ là lực lượng quyết định xây dựng thành công xã hội cộng sản. Đảng phải lãnh đạo các tổ chức quần chúng một cách tỉ mỉ, chu đáo và công phu, hướng cho họ vào việc học tập, rèn luyện đáp ứng những nhiệm vụ chính trị: *Xây dựng và quản lý* đất nước, làm cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi hoàn toàn và triệt để trên đất nước Nga và góp phần vào sự thắng lợi của cách mạng thế giới.

4.3. *Làm trong sạch đảng, củng cố đảng vững mạnh* là công việc thường xuyên của đảng, và nó trở nên cấp thiết trong thời kỳ đảng trở thành đảng cầm quyền. Ngay từ những năm đầu cách mạng xã hội chủ nghĩa, V.I.Lênin đã tiên lượng rằng, đảng còn phải đấu tranh lâu dài với “những xu hướng khác của tư tưởng cách mạng, những xu hướng đang có nguy cơ làm cho phong trào đi trệch con đường đúng đắn”⁽¹⁾.

Chất lượng đảng viên và của các tổ chức cơ sở đảng là vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu, có vị trí quyết định đối với uy tín chính trị, bản chất cách mạng và khoa học của đảng tiên phong, đối với sự thành bại sự nghiệp bảo vệ chủ quyền thống nhất quốc gia xây dựng thành công xã hội chủ nghĩa.

Việc củng cố đảng phải xuất phát từ yêu cầu của nhiệm vụ chính trị trong thời kỳ mới và từ sự đánh giá thực trạng đảng. Đồng thời với việc đề ra chính sách kinh tế mới, V.I.Lênin đã nêu ra *vấn đề thanh đảng*, và ông đã coi việc dựa vào nhiệm vụ mới và sự phê bình của quần chúng để củng cố nội bộ đảng từ cấp lãnh đạo tối cao đến tận cơ sở mà “không vị nể cá nhân” thì đó là một thành quả thật sự to lớn của cách mạng. Ông đã chỉ ra rằng: “... vì chúng ta đang chuyển sang chính sách kinh tế mới, vì những điều kiện đòi hỏi chúng ta, trước nhất, phải nâng cao năng suất lao

⁽¹⁾ Sđd, tr.31.

động, phải tăng cường kỷ luật lao động... Để thực hiện việc cải thiện đó phải gạt bỏ ra khỏi đảng những phần tử xa rời quần chúng (cố nhiên không cần nói đến những phần tử làm ô danh đảng trước quần chúng);... gạt bỏ những kẻ “chui vào đảng”, bọn “làm quan”, bọn đã bị “quan liêu hóa”⁽¹⁾. Ông còn nhấn mạnh cần phải chống bọn cơ hội chủ nghĩa, bọn người “thích ứng” với “trào lưu thịnh hành trong công nhân, họ thay màu đổi sắc để ẩn nấp được dễ dàng hơn, như con thỏ rừng về mùa đông thay lông thành màu trắng”⁽²⁾.

Do đòi hỏi của tình hình và bởi trong qua trình thắng lợi của cách mạng, những bọn người cơ hội, bọn Men-sê-vích đã tìm cách luồn lách vào đảng nên V.I.Lênin đã yêu cầu đảng phải “chú ý đến điều đó, chung quy lại, có nghĩa là phải thanh trừ ra khỏi đảng độ chừng 99% những người Men-sê-vích đã tham gia Đảng cộng sản Nga sau năm 1918, nghĩa là trong lúc mà thắng lợi của những người Bôn-sê-vích đã đi từ chỗ gần như chắc chắn đến chỗ hoàn toàn chắc chắn”.

Tóm lại, thời kỳ mới đòi hỏi phải nâng cao chất lượng lãnh đạo của Đảng lên một trình độ mới cao hơn. Để nâng cao Đảng, trước hết “cần phải đuổi ra khỏi đảng những kẻ gian xảo, những đảng viên cộng sản đã quan liêu hóa, không trung thực, nhu nhược, và những người Men-sê-vích, tuy “bề ngoài” đã được phủ một lớp sơn mới, nhưng trong tâm hồn thì vẫn là Men-sê-vích”.

Đồng thời với việc thanh đảng là giáo dục, nâng cao trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa, năng lực làm việc; phẩm chất đạo đức cộng sản chủ nghĩa và tăng cường mối quan hệ máu thịt với quần chúng làm cho Đảng tiếp tục là một đảng chiến đấu, một đảng cách mạng, một đảng trí tuệ đủ sức lãnh đạo nhân dân thực hiện thắng lợi chính sách kinh tế mới, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chuyên chính vô sản.

⁽¹⁾ Lênin, toàn tập, tập 44, Nxb Tiến bộ, M.1978, tr.151-154.

⁽²⁾ Sđd, tập 44, tr.217.

5. Cần phải có dũng khí cách mạng và nghị lực, quyết tâm và bền bỉ chiến thắng kẻ thù mới trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội

Sau khi tổng kết những kết quả đầu tiên của việc thực hiện chính sách kinh tế, V.I.Lênin đã viết: “Theo tôi, hiện giờ cả ba kẻ thù chính đang đứng trước mỗi người, bất kể người đó đang làm việc gì, ở cương vị nào...”. Trước mặt họ, ba kẻ thù chính ấy là: kẻ thù thứ nhất - tính kiêu ngạo cộng sản chủ nghĩa; kẻ thù thứ hai - nạn mù chữ; kẻ thù thứ ba - nạn hối lộ⁽¹⁾.

5.1. Với kẻ thù thứ nhất, Lênin cho rằng, tính kiêu ngạo cộng sản chủ nghĩa, có nghĩa là một người ở trong đảng cộng sản, và chưa bị thanh trừ ra khỏi đảng, tưởng rằng chỉ bằng những pháp lệnh cộng sản là có thể giải quyết được tất cả mọi nhiệm vụ của mình. Khi là đảng viên của đảng cầm quyền, hoặc ở một cơ quan nhà nước nào đó, họ, dựa trên thói kiêu ngạo cộng sản, nghĩ rằng chỉ viết ra chỉ thị, mệnh lệnh và cả đạo luật là có thể nói đến kết quả của công việc tổ chức, xây dựng thành công, Lênin cũng đã kịch liệt phê phán bệnh ấu trĩ “tả khuynh” và tính tiểu tư sản của những người cộng sản “cánh tả”. Họ chỉ “thuộc lòng và ghi nhớ” các khâu cách mạng “hơn là suy nghĩ”, họ chỉ biết say sưa với *xã hội hóa* mà không biết tính toán đường đi nước bước như thế nào để giành thắng lợi. Ông viết: “Còn hôm nay, thì chỉ có những người mù mới không nhìn thấy rằng chúng ta đã quốc hữu hóa, đã tịch thu, đã đánh đổ, đã đập tan *nhều hơn là đã kịp tính toán*. Mà xã hội hóa khác với *tịch thu giản đơn* chính là ở chỗ tịch thu chỉ cần có “tính kiên quyết”, không cần biết tính toán một cách đúng đắn và phân phối đúng đắn cũng được, còn *xã hội hóa* mà không biết làm điều đó thì không xong”⁽²⁾. Những người “cánh tả”, với thái độ kiêu ngạo và không biết tính toán đã phê phán nước Cộng hòa Xô-viết “tiến triển về phía chủ nghĩa tư bản nhà nước” mà họ không hề biết suy nghĩ một cách khiêm nhường và

⁽¹⁾ Sđd, tập 44, tr.217.

⁽²⁾ Lênin, toàn tập, tập 36, Nxb Tiến bộ, M.1978, tr.360-361.

thông minh rằng “chủ nghĩa tư bản nhà nước là một bước tiến so với tình hình hiện nay trong nước Cộng hòa Xô-viết của chúng ta. Nếu chẳng hạn trong khoảng nửa năm nữa, mà ở nước ta đã thiết lập được chủ nghĩa tư bản nhà nước thì đó sẽ là thắng lợi to lớn và là điều đảm bảo chắc chắn rằng qua một năm sau chủ nghĩa xã hội nước ta sẽ được củng cố hoàn toàn và trở nên vô địch”.

5.2. Về kẻ thù thứ hai, Lênin cho rằng phải nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân. Dân chủ và chủ nghĩa xã hội đòi hỏi một trình độ văn hóa cao. Ấy vậy mà khi bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật, năng lực quản lý của cán bộ, đảng viên và nhân dân lao động còn quá thấp so với yêu cầu của các nhiệm vụ mới. Lênin cho rằng phải đặt vào chương trình giáo dục chính trị cho tất cả mọi người để họ hiểu và phải biết xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế nào và bằng cách nào. Nhưng “Chừng nào ở nước ta còn có một hiện tượng như nạn mù chữ thì rất khó có thể nói đến giáo dục chính trị”. Xóa nạn mù chữ, nâng cao trình độ học vấn cho nhân dân, theo V.I. Lênin là điều kiện để thực hiện nhiệm vụ chính trị. Ông viết tiếp “Một người không biết chữ là người đứng ngoài chính trị... Không thế, thì không thể có chính trị, không thế thì chỉ có những tin đồn đại, những chuyện nhảm nhí những chuyện hoang đường, những thiên kiến, chứ không phải chính trị”⁽¹⁾.

5.3. Về kẻ thù thứ ba, Lênin cho rằng, điều kiện để xây dựng chủ nghĩa xã hội là bộ máy của nhà nước phải trong sạch và vững mạnh. Nhà nước phải quản lý đất nước bằng pháp luật và bằng các biện pháp dựa trên sự tin tưởng của nhân dân và sự gắn bó của quảng đại quần chúng với chính quyền Xô-viết. Ông viết: “Nếu còn có một hiện tượng như nạn hối lộ, nếu còn có thể hối lộ được thì cũng không thể nói đến làm chính trị được vì mọi biện pháp đều sẽ lơ lửng trên không trung, sẽ hoàn toàn không mang lại kết quả gì cả. Một đạo luật chỉ có thể đưa đến kết quả xấu hơn, nếu trên thực tiễn nó được đem áp dụng trong điều kiện nạn hối

⁽¹⁾ Lênin, toàn tập, tập 44, Nxb Tiến bộ, M.1978, tr.218.

lộ còn được dung thứ và đang thịnh hành”⁽¹⁾. Trong những điều kiện đó, không thể làm được một thứ chính trị nào đó, không thể làm được một thứ chính trị nào hết; người ta không có cái điều kiện cơ bản để có thể làm chính trị được”.

Trong thế giới mà chúng ta đang sống, bất cứ quốc gia - dân tộc nào cũng tất yếu phải có một tổ chức chính trị này hay tổ chức chính trị khác nắm giữ vai trò lãnh đạo. Tổ chức chính trị ấy thường được gọi là Đảng cầm quyền. Đảng ấy lãnh đạo nhà nước theo một hệ thống chính trị nhất định.

Từ khi chủ nghĩa tư bản được xác lập và phát triển với tư cách là một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn chế độ phong kiến thì về cơ bản có hai hệ tư tưởng đối lập nhau: tư tưởng tư sản và tư tưởng vô sản.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng và vũ khí đấu tranh của giai cấp vô sản và nhân dân lao động chống lại chế độ chuyên chế và chế độ tư bản.

Ở nước ta, từ đầu thế kỷ XX, Đảng cộng sản Việt Nam, một Đảng cách mạng chân chính, do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện đã đảm đương sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Người đã khẳng định *chủ nghĩa Mác - Lênin* “... là lực lượng tư tưởng hùng hậu, chỉ Đảng chúng tôi có thể trở thành hình thức tổ chức cao nhất của quần chúng lao động hiện thân của trí tuệ, danh dự và lương tâm của dân tộc chúng tôi...”⁽²⁾. Đảng cộng sản Việt Nam giữ vai trò lãnh đạo cách mạng liên tục từ năm 1930 đến nay. Hơn 80 năm qua, nhờ vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cùng Đảng ta lãnh đạo nhân dân vượt qua nhiều khó khăn, thử thách và đã giành được những thắng lợi rất to lớn: Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công dẫn tới việc thành lập Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (2-9-1945), tiến hành các cuộc kháng chiến thắng lợi (1945-1975),

⁽¹⁾ Lênin, toàn tập, tập 44, Nxb Tiến bộ, M.1978, tr.218.

⁽²⁾ Hồ Chí Minh, toàn tập, tập 7, Nxb Sự thật, H.1987, tr.207.

thống nhất Tổ quốc, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp nối bước Việt Nam dân chủ cộng hòa, cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Câu hỏi hướng dẫn học tập

1. Nêu tóm tắt sự phát triển của học thuyết về nhà nước và pháp luật qua các tác phẩm của C. Mác và Ph. Ăngghen.
2. Nêu tóm tắt các luận điểm của V.I. Lênin về nhà nước và pháp luật.

MỤC LỤC

Phần mở đầu

KHÁT QUÁT CHUNG VỀ LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT. Ý NGHĨA VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU	3
---	----------

Phần thứ nhất

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT THỜI KỲ CỔ ĐẠI	12
--	-----------

Chương I. Các học thuyết chính trị - pháp luật

<i>ở phương đông cổ đại</i>	<i>12</i>
-----------------------------------	-----------

I. Khái quát chung	12
--------------------------	----

II. Tư tưởng về nhà nước và pháp luật ở Ai Cập cổ đại	14
---	----

III. Tư tưởng chính trị - pháp luật ở Ấn Độ	19
---	----

IV. Các học thuyết về nhà nước và pháp luật ở Trung Quốc	32
--	----

<i>Chương II. Các học thuyết chính trị - pháp luật phương tây cổ đại</i>	<i>44</i>
--	-----------

I. Khái quát chung	44
--------------------------	----

II. Tư tưởng chính trị - pháp luật ở Hy Lạp cổ đại	46
--	----

III. Tư tưởng chính trị - pháp luật ở La Mã cổ đại	68
--	----

Phần thứ hai

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT THỜI KỲ PHONG KIẾN	79
--	-----------

Chương III. Các học thuyết chính trị - pháp luật ở Tây Âu vào thời kỳ xuất

<i>hiện và phát triển của chủ nghĩa phong kiến</i>	<i>79</i>
--	-----------

I. Khái quát chung	79
--------------------------	----

II. Các học thuyết thần quyền	80
-------------------------------------	----

III. Quan điểm chính trị - pháp luật của Tô-mát Đacanh	81
--	----

IV. Sự xuất hiện của tư tưởng thị dân	83
---	----

V. Các phong trào tà giáo	85
---------------------------------	----

Chương IV. Các tư tưởng chính trị - pháp luật ở các nước Đông Á Rập, Trung Á và ngoại Cápcadơ vào thời kỳ xuất hiện và phát triển của chủ nghĩa phong kiến	88
I. Khái quát chung.....	88
II. Tư tưởng chính trị - pháp luật ở Đông Á Rập.....	89
III. Tư tưởng chính trị - pháp luật của các dân tộc Trung Á.....	94
IV. Các tư tưởng chính trị - pháp luật vùng ngoại Cápcadơ.....	97

Chương V. Các học thuyết chính trị - pháp luật ở Nga vào thời kỳ phát sinh và phát triển của chế độ phong kiến và sự hình thành nhà nước Nga tập quyền (thế kỷ IX - đến thế kỷ XVII)	102
I. Các tư tưởng chính trị - pháp luật ở Nga cổ đại.....	102
II. Các tư tưởng chính trị - pháp luật thời kỳ củng cố nhà nước Nga tập quyền và thời kỳ chống xâm lấn của Ba Lan - Thụy Điển đầu thế kỷ XVII.....	105

Chương VI. Các học thuyết chính trị - pháp luật ở Tây Âu thời kỳ khủng hoảng và tan rã của chế độ phong kiến	109
I. Khái quát chung.....	109
II. Tư tưởng chính trị - pháp luật của thời đại phục hưng.....	110
III. Tư tưởng chính trị - pháp luật của phong trào cải cách tôn giáo và phong trào chống chuyên chế.....	115

Phần thứ ba

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LUẬT THỜI KỲ CÁCH MẠNG TƯ SẢN Ở PHƯƠNG TÂY	124
---	-----

Chương VII. Các học thuyết chính trị và pháp lý thời kỳ cách mạng tư sản sơ kỳ	124
I. Khái quát chung.....	124
II. Các học thuyết về pháp lý tự nhiên của các nhà tư tưởng tư sản Hà Lan thế kỷ XVII.....	126
III. Các học thuyết chính trị đối lập ở Anh thời kỳ cách mạng tư sản.....	132
IV. Các học thuyết chính trị - pháp luật chống chuyên chế ở Đức thế kỷ XVII - XVIII.....	147

Chương VIII. Các học thuyết chính trị - pháp luật

thời kỳ phát triển cao của cách mạng tư sản.....	155
I. Tư tưởng chính trị - pháp luật trước và trong thời kỳ đại cách mạng Pháp 1789	155
II. Quan điểm chính trị của Voltaire	159
III. Học thuyết chính trị của Môngtexkiơ.....	162
IV. Tư tưởng chính trị và pháp lý của Jean Jacques Rútô (1712 - 1778).....	174
V. Tư tưởng chính trị và pháp luật của phái Giacôbanh và của Robespierre.....	184

Chương IX. Các tư tưởng chính trị - pháp luật ở Mỹ

thời kỳ giành độc lập	190
I. Tư tưởng chính trị - pháp luật ở Mỹ thời kỳ chiến tranh giành độc lập.....	190
II. Các quan điểm chính trị của Tô-mát Ghéc-phéc-xơn	193
III. Các tư tưởng chính trị và pháp luật của A.Ha-min-tơn (1754 - 1804)	200
IV. Các quan điểm chính trị của Pê-nơ	213

Chương X. Các học thuyết chính trị - pháp luật ở Đức thời kỳ cách mạng tư sản (thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX)

I. Hoàn cảnh lịch sử và những đặc điểm chung của các học thuyết chính trị - pháp luật Đức thế kỷ XVIII.....	216
II. Học thuyết chính trị - pháp luật của Imanuel Kant (Can-tơ) (1724 - 1804)	217
III. Tư tưởng chính trị - pháp luật của G.G. Phích-tơ	221
IV. Học thuyết chính trị - pháp luật của G.F. Hêghen (1770 - 1831)	223

Chương XI. Các học thuyết chính trị - pháp luật ở Nga

thời kỳ cải cách nông nô.....	230
I. Tình hình chính trị nước Nga và đặc điểm các học thuyết tư tưởng chính trị và pháp luật ở Nga trước và sau cải cách nông nô 1861 ...	230

II. Hệ tư tưởng chính trị - pháp luật quí tộc.....	233
III. Hệ tư tưởng chính trị - pháp luật dân chủ tư sản ở Nga	243

**Chương XII. Các học thuyết chính trị - pháp luật ở phương tây
thời kỳ phát triển của phong trào công nhân và xuất hiện**

chủ nghĩa Mác (thế kỷ XIX).....	254
I. Hoàn cảnh xuất hiện và đặc điểm của học thuyết.....	254
II. Học thuyết chính trị - pháp luật tự do tư bản ở Pháp	258
III. Học thuyết chính trị - pháp luật tự do ở Anh thế kỷ XIX	266
VI. Tư tưởng chính trị, nhà nước, pháp luật ở Đức thế kỷ XIX.....	273
V. Tư tưởng chính trị của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng.....	276
VI. Tư tưởng về nhà nước và pháp luật của công xã Pari	280

Phần thứ tư

HỌC THUYẾT MÁC - LÊNIN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT	283
--	------------

Chương XIII. Sự xuất hiện và phát triển của học thuyết Mác - Lênin

về nhà nước và pháp luật.....	283
I. Sự phát triển của học thuyết về nhà nước và pháp luật qua các tác phẩm của C.Mác và Ph.Ăngghen	283
II. V.I. Lênin, người bảo vệ, sáng tạo và phát triển tư tưởng chính trị - pháp luật của chủ nghĩa Mác.....	307

GIÁO TRÌNH

LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT

CHÍNH TRỊ, PHÁP LUẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
PHÙNG THIÊN TÂN

Biên tập:	Đỗ Thu Hương
Trình bày:	Nguyễn Công Hưng
Bìa:	Đình Thành Đức
Sửa in:	Hương Yến

In 500 cuốn khổ 16x24 cm, tại Xí nghiệp in NXB Lao động xã hội.
Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 383-2012/CXB/56-94/CAND. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2012.